

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



# **BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050  
HUYỆN PHONG ĐIỀN - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Phong Điền năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



# BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050  
HUYỆN PHONG ĐIỀN - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

*Thừa Thiên Huế, ngày.... tháng .... năm 2024*

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

*Phong Điền, ngày .... tháng .... năm 2024*

**UBND HUYỆN PHONG ĐIỀN  
CHỦ TỊCH**

## MỤC LỤC

1. Mục tiêu .....	2
2. Phạm vi và giới hạn nghiên cứu .....	2
<b>PHẦN I.....</b>	<b>3</b>
<b>SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH.....</b>	<b>3</b>
<b>I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>4</b>
1.1. Cơ sở pháp lý.....	4
1.2. Cơ sở thực tiễn, thông tin và bản đồ .....	5
<b>II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>11</b>
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.....	11
2.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	11
2.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên .....	13
2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	16
2.1.4. Đánh giá chung .....	16
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....	17
2.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	17
2.2.2. Thực trạng phát triển xã hội .....	20
2.2.3. Đánh giá chung .....	25
2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	27
2.3.1. Phân tích đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn.....	27
2.3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất .....	29
<b>III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH .....</b>	<b>30</b>
3.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất .....	30
3.1.1 Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai.....	30
3.1.2 Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.....	30
3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất.....	31
3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	32
3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất .....	32
3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất .....	33
3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất .....	33

3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai .....	33
3.1.9. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất.....	34
3.1.10. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai .....	34
3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất .....	34
3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất.....	34
3.2.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất .....	40
<b>IV. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC .....</b>	<b>59</b>
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2023	59
4.1.1. Đối với nhóm đất nông nghiệp.....	61
4.1.2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp.....	65
4.1.3. Đất chưa sử dụng.....	75
4.2. Đánh giá việc thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh.....	75
4.2.1. Năm 2021.....	75
4.2.2. Năm 2022.....	76
4.2.3. Năm 2023.....	78
4.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	80
4.3.1. Những mặt đạt được .....	80
4.3.2. Những hạn chế, tồn tại.....	80
4.3.3. Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại .....	81
4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới .....	81
<b>PHẦN II.....</b>	<b>82</b>
<b>PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>82</b>
<b>ĐẾN NĂM 2030 .....</b>	<b>82</b>
<b>I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>82</b>
1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	82
1.1.1. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội .....	82
1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	83
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	83
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	84
<b>II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>86</b>
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	86
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế .....	86
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	86

2.1.3. Dự báo quy mô dân số trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....	89
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng .....	90
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.....	90
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	132
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	136
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	168
2.4. Tầm nhìn đến năm 2050 .....	177
<b>III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>181</b>
3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	181
3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia .....	182
3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất .....	182
3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng .....	183
3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.....	183
3.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ .....	184
<b>IV. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>185</b>
4.1. Cơ sở tính toán các nguồn thu, chi từ đất.....	185
4.2. Dự kiến các khoản thu, chi từ đất.....	185
4.3. Ước tính các khoản thu, chi từ đất .....	185
<b>PHẦN III .....</b>	<b>188</b>
<b>GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....</b>	<b>188</b>
<b>I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>188</b>
<b>II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>188</b>
<b>III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>189</b>

<b>IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>190</b>
4.1. Giải pháp về chính sách .....	190
4.2. Giải pháp về khoa học - công nghệ.....	192
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>193</b>
<b>I. KẾT LUẬN.....</b>	<b>193</b>
<b>II. KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>193</b>

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn lực to lớn của đất nước; đất đai còn là loại tài nguyên không tái tạo. Sử dụng đất đai một cách khoa học, hợp lý là nhiệm vụ mang tính cấp bách và lâu dài. Đất đai chỉ thực sự phát huy vai trò vốn có của mình dưới sự quản lý chặt chẽ, thống nhất, phù hợp của Nhà nước.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, được thẩm định và phê duyệt theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và được phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế. Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quản lý, sử dụng đất theo quy định, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và quy hoạch của các ngành; đồng thời thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái trong thời gian qua.

Tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội quy định: *“Cho phép Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền và các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia lập quy hoạch được thực hiện ngay các giải pháp sau để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch và bảo đảm chất lượng công tác quy hoạch: Lập đồng thời các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh khác có quy định về quy hoạch; tập trung ưu tiên lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng. Quy hoạch được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn giữa quy hoạch thấp hơn với quy hoạch cao hơn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn Trường hợp có mâu thuẫn giữa các quy hoạch cùng cấp, căn cứ vào Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, các văn kiện của Đảng, chiến lược phát triển ngành và từ yêu cầu thực tiễn, cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch quyết định điều chỉnh quy hoạch, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, kế thừa, ổn định và hệ thống giữa các quy hoạch.”*

Ngày 30/12/2023 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg.

Ngày 26/01/2024 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch chung đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 108/QĐ-TTg.

Căn cứ các quy định nêu trên và các quy hoạch Tỉnh, quy hoạch đô thị Tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. UBND các huyện tổ chức triển khai lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của địa phương theo trình tự thủ tục quy định, làm cơ sở để triển khai thực hiện các công trình, dự án kịp thời phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

UBND huyện Phong Điền đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành xây dựng dự án:

**“Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phong Điền.”**

**1. Mục tiêu**

- Cụ thể hóa quy hoạch tỉnh về phân bổ và khoanh vùng đất đai cho các ngành, lĩnh vực và các địa phương; sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững nhằm phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đảm bảo an ninh lương thực và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh;

- Làm căn cứ để giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; định hướng cho quy hoạch sử dụng đất chuyên ngành, đồng thời hình thành hệ thống thông tin tư liệu về đất đai phục vụ cho công tác quản lý sử dụng đất hợp lý, khoa học và có hiệu quả kinh tế cao;

- Là cơ sở để dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**2. Phạm vi và giới hạn nghiên cứu**

Nghiên cứu lập quy điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phong Điền với diện tích 94.566,11 ha, bao gồm 03 nhóm đất chính: nhóm đất nông nghiệp; nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.



## **PHẦN I**

### **SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH**

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong các nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai và đã được quy định trong Luật Đất đai.

Thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 202 cấp huyện; Công văn số 8493/UBND-ĐC ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030; UBND huyện đã tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2023, làm cơ sở để triển khai thực hiện các công trình, dự án kịp thời phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Ngày 26/01/2024, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 (Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024), trong đó xác định đến năm 2025, xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc trung ương và theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 14/5/2024 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về thông qua Đề án đề nghị công nhận khu vực dự kiến thành lập thị xã Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đạt tiêu chí đô thị loại IV và đã được Bộ xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 750/QĐ-BXD ngày 02/8/2024 về việc công nhận khu vực dự kiến thành lập thị xã Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đạt tiêu chí đô thị loại IV và Quyết định số 751/QĐ-BXD ngày 02/8/2024 về công nhận khu vực dự kiến thành lập các phường trên địa bàn đô thị Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đạt các tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị đối với phường của đô thị loại IV.

Để đảm bảo tính đồng nhất của hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất và đồng thời phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cần thiết phải “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế”. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử

dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

## **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **1.1. Cơ sở pháp lý**

- Căn cứ Luật Đất đai 31/2024/QH15;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/06/2022 về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ về việc thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ, Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ, Quy định về giá đất;
- Nghị định 35/2017/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;
- Công văn số 8274/UBND-ĐC ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh về việc

triển khai thực hiện Chỉ thị 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Công văn số 5323/BTNMT-QHPTTND ngày 08/8/2024 về việc triển khai các quy định của Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Các văn bản pháp lý liên quan đến xét duyệt, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Phong Điền.

## **1.2. Cơ sở thực tiễn, thông tin và bản đồ**

- Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 13/11/2020 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch năm 2020 các chương trình mục tiêu quốc gia;

- Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 28/8/2020 của HĐND tỉnh về việc cho ý kiến dự kiến danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thừa Thiên Huế (đợt 2);

- Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 13/12/2021 của Tỉnh ủy xây dựng, phát triển huyện Phong Điền đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh về việc cho ý kiến điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh về việc cho ý kiến kế hoạch nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 81KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;
- Nghị quyết 78/NQ-CP ngày 18/6/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 13NQ/TW;
- Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách trung ương, nguồn thu sử dụng đất và nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2021;
- Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 03/6/2022 của HĐND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thừa Thiên Huế (đợt 3);
- Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 23/3/2022 của HĐND tỉnh về điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 14/5/2024 của HĐND tỉnh về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận khu vực dự kiến thành lập thị xã Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đạt tiêu chí đô thị loại IV;
- Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020 định hướng đến 2030;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 03/4/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phân vùng sử dụng đất các bãi tắm, điểm vui chơi giải trí cộng đồng bền vững vùng ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025;
- Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 26/8/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch giai đoạn 2013-2030;
- Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 21/9/2015 của UBND tỉnh phê duyệt bổ sung Quy hoạch cát, sỏi xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1413/QĐ- UBND ngày 23/6/2016 của tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế và các Quyết định điều chỉnh, quy hoạch bổ sung thăm dò, khai thác khoáng sản;

- Quyết định số 3945/QĐ-BCT ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Bộ công thương về việc phê duyệt Quy hoạch điện lực tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035 - Hợp phần I: Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110KV;

- Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt quy hoạch thủy lợi tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của UBND Tỉnh về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển Giao thông Vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1880/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND Tỉnh về việc thí điểm thành lập hành lang đa dạng sinh học kết nối Khu bảo tồn Sao La và Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 03/01/2019 của UBND tỉnh về ban hành Quy định về quản lý, sử dụng các bến bãi tập kết vật liệu xây dựng, cát sỏi trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 12/02/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 25/06/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển loại rừng;

- Quyết định số 3144/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Khu bảo tồn ngập nước Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 27/05/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 3130/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND Tỉnh về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển Giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 2814/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030;
- Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1720/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;
- Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Quyết định số 1364/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Phong Điền đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Quyết định 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021- 2030;
- Quyết định 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 Quy hoạch tổng thể phát triển năng lượng Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phong Điền;
- Quyết định số 966/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;
- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;
- Quyết định số 1626/QĐ-TTg, ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 3109/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, nguồn vốn ngân sách địa phương;
- Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) khu vực Phong An (Định hướng thành lập phường), huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) khu vực Điền Lộc – Điền Hòa (Định hướng thành lập phường), huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 04/3/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) khu vực Trung Tâm Phong Điền – Phong Thu (Định hướng thành lập phường), huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2045;
- Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 04/3/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) khu vực Điền

Hải – Phong Hải (Định hướng thành lập phường), huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2045;

- Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 04/3/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) khu vực Phong Hòa (Định hướng thành lập phường), huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2045;

- Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 04/3/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) khu vực Phong Hiền (Định hướng thành lập phường), huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2045;

- Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 27/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065;

- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 27/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/04/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 4158/QĐ-UBND ngày 26/04/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc triển khai thực hiện quy hoạch điện VIII và kế hoạch thực hiện quy hoạch điện VIII;

- Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 15/04/2024 của UBND huyện Phong Điền về việc phê duyệt nhiệm vụ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 750/QĐ-BXD ngày 02/8/2024 của Bộ xây dựng về việc công nhận khu vực dự kiến thành lập thị xã Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đạt tiêu chí đô thị loại IV;

- Quyết định số 751/QĐ-BXD ngày 02/8/2024 của Bộ xây dựng công nhận khu vực dự kiến thành lập các phường trên địa bàn đô thị Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đạt các tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị đối với phường của đô thị loại IV;



Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Thừa Thiên Huế lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025;

Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Phong Điền lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Hồ sơ thống kê, kiểm kê đất đai huyện các năm 2019,2020, 2021,2022,2023;

- Niêm giám thống kê huyện Phong Điền các năm 2020, 2021,2022,2023;

- Báo cáo tổng kết ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế các năm 2020,2021,2022,2023;

- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội tỉnh huyện phong điền các năm 2020,2021,2022,2023;

## **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường**

#### **2.1.1. Điều kiện tự nhiên**

##### **a) Vị trí địa lý**

Huyện Phong Điền nằm phía Bắc của tỉnh Thừa Thiên Huế, có tọa độ địa lý 16<sup>0</sup>35'41'' - 16<sup>0</sup>57' vĩ độ Bắc, 107<sup>0</sup>21'41'' kinh độ Đông.

- Phía Tây và Tây Bắc giáp huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị.

- Phía Đông Bắc giáp biển Đông.

- Phía Đông Nam giáp huyện Quảng Điền, thị xã Hương Trà.

- Phía Nam giáp huyện A Lưới.

Huyện Phong Điền bao gồm 16 đơn vị hành chính, trong đó gồm 1 thị trấn Phong Điền và 15 xã, với tổng diện tích đất tự nhiên là 94.822,80 ha, chiếm 18,89% diện tích đất tự nhiên của tỉnh Thừa Thiên Huế.

##### **b) Địa hình, địa mạo**

Huyện Phong Điền được bao bọc bởi 2 con sông lớn là sông Ô Lâu ở phía Bắc và sông Bồ ở phía Nam với chiều dài 17 km, chiều rộng trung bình 48 km với đầy đủ các dạng địa hình: đồi núi, đồng bằng và ven biển - đầm phá.

Địa hình thấp dần từ Tây sang Đông, đơn giản ít bị chia cắt, phần phía Tây của huyện là núi đồi, tiếp đến là các lưu vực sông Bồ, sông Ô Lâu tạo nên các bồn đại trũng với vùng đồng bằng và các dải cát nội đồng khá bằng phẳng.

Căn cứ vào các đặc điểm địa hình có thể phân huyện Phong Điền thành 3 vùng chủ yếu sau:

- Vùng đồi núi: là vùng đất phía Tây Nam của huyện thuộc địa phận các xã Phong Mỹ, Phong Xuân, Phong Sơn, Phong An, một phần xã Phong Thu và thị trấn Phong Điền, gồm những dãy núi cao, độ dốc bình quân 350, nhiều nơi địa hình hiểm trở. Địa hình thấp dần từ Tây Nam xuống Đông Bắc, với vị trí là khu

vực đầu nguồn sông Bò, sông Ô Lâu nên thảm thực vật ở đây có ảnh hưởng lớn đến khu vực hạ lưu. Đây là khu vực có nhiều tiềm năng phát triển các vùng chuyên canh, cây công nghiệp dài ngày...

- Vùng đồng bằng: bao gồm các xã Phong Hoà, Phong Bình, Phong Chương, Phong Hiền, một phần xã Phong Thu và thị trấn Phong Điền. Đây là dải đất hẹp, bằng phẳng chạy dài theo quốc lộ 1A và phần lớn là đất phù sa do sông Bò và sông Ô Lâu bồi đắp hàng năm nên thích hợp cho sản xuất nông nghiệp như lúa nước và các cây công nghiệp ngắn ngày. Là vùng đất tương đối bằng phẳng và lượn theo các trằm nước có độ cao trung bình 7,8 m so với mặt nước biển và phân bố theo 3 kiểu địa hình: vùng vòm cao trên 8,5m, vùng tiếp giáp với các trằm nước gần 8m và vùng lòng trằm 4 - 5m. Vùng đất này có nhiều khả năng đưa vào sản xuất các loại cây công nghiệp ngắn ngày, rau, đậu đỗ và các vùng nguyên liệu.

- Vùng ven biển, đầm phá: bao gồm các xã vùng Ngũ Điền với những bãi cát bằng phẳng ven biển tùy theo độ xâm thực của biển mà có chiều rộng khác nhau tạo nên những vùng cát nội đồng. Bên cạnh việc khai thác phát triển lâm nghiệp đặc biệt là rừng phòng hộ nhằm chống cát bay, cát lấp thì vùng đất này còn có khả năng nuôi tôm cao triều ven biển, đây là một khả năng mới đang được tỉnh và huyện quan tâm, có hướng đầu tư phát triển.

### **c) Điều kiện khí hậu**

Phong Điền nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng của khí hậu chuyển tiếp giữa miền Bắc và miền Nam. Do địa hình của dải Trường Sơn có ảnh hưởng mạnh đến hoán lưu khí quyển tạo nên sự khác biệt lớn trong phân hoá khí hậu của huyện.

- Chế độ nhiệt: huyện Phong Điền có 2 mùa rõ rệt, mùa khô nóng và mùa mưa ẩm lạnh. Nhiệt độ trung bình năm từ 24<sup>0</sup>C-25<sup>0</sup>C tương đương với tổng nhiệt năm khoảng 9000 - 9200<sup>0</sup>C, số giờ nắng trung bình 5 - 6 giờ/ngày. Biên độ nhiệt giữa các tháng trong năm chênh lệch 17<sup>0</sup>C - 19<sup>0</sup>C.

Mùa nóng: Từ tháng 3 đến tháng 8 do chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam nên khô nóng, nhiệt độ cao trung bình lớn hơn 25<sup>0</sup>C, tháng nóng nhất thường là tháng 6 hoặc tháng 7 nhiệt độ trung bình 29<sup>0</sup>C. Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối 39-40<sup>0</sup>C.

Mùa lạnh: Từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên mưa nhiều, trời lạnh. Nhiệt độ trung bình về mùa lạnh ở vùng đồng bằng từ 20<sup>0</sup>C - 22<sup>0</sup>C, ở miền núi từ 17<sup>0</sup>C - 19<sup>0</sup>C, tháng có nhiệt độ thấp nhất (tháng 1) xuống dưới 15<sup>0</sup>C.

- Chế độ mưa ẩm: huyện Phong Điền có lượng mưa rất lớn, lượng mưa trung bình hàng năm đạt 2800 - 3000 mm hoặc lớn hơn và tập trung chủ yếu trong mùa mưa, hai tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 10 và 11 chiếm tới 45% tổng lượng mưa toàn năm nên thường có lũ lụt xảy ra vào thời gian này. Độ ẩm không khí trong vùng trung bình đạt 84%, trong mùa mưa độ ẩm lên tới 90%.

- Gió, bão: huyện Phong Điền chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính:
  - + Gió mùa Tây Nam: bắt đầu từ tháng 3 đến tháng 8 tốc độ gió bình quân từ 2 - 3m/s có khi lên tới 7 - 8m/s. Gió khô nóng, bốc hơi mạnh gây khô hạn kéo dài.
  - + Gió mùa Đông Bắc: bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, tốc độ gió đạt 4 - 6m/s, trong mùa mưa bão có thể lên tới 30 - 40m/s. Gió kèm theo mưa lớn dễ gây ra lũ lụt ngập úng ở nhiều vùng.

Đây cũng là vùng chịu nhiều ảnh hưởng của bão thường tập trung vào các tháng 8,9,10; bão có cường suất lớn tạo ra lũ quét nên ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của người dân.

Nhìn chung huyện Phong Điền có điều kiện khí hậu, thời tiết khắc nghiệt thường xảy ra hạn hán về mùa khô và lũ lụt vào mùa mưa do đó việc xây dựng các công trình thủy lợi, trồng rừng đầu nguồn để giữ nước, chống lũ lụt có ý nghĩa to lớn, cần được quan tâm, chú trọng.

#### **d) Thủy văn**

Do địa hình dốc nghiêng ra biển nên sông ngòi có đặc điểm là ngắn, dốc, lắm thác ghềnh, cửa sông hẹp. Vào mùa mưa lưu lượng nước lên cao, lưu lượng nước trung bình khoảng 3.000m<sup>3</sup>/s, mùa khô lòng sông nước khô cạn, lưu lượng nước xuống thấp 3 - 4m<sup>3</sup>/s. Huyện Phong Điền có các hệ thống sông chính sau:

- Phía Bắc và Tây Bắc có hệ thống sông Ô Lâu. Đây là con sông có lưu vực thượng lưu nằm toàn bộ trong xã Phong Mỹ và có vai trò hết sức quan trọng trong việc đi lại cũng như cung cấp nước cho khu vực vùng hạ lưu.
- Phần ranh giới phía Nam có sông Bồ với các nhánh suối của thượng nguồn là Khe Quao, Rào Trăng.

Ngoài ra trong vùng còn có các hệ thống khe rạch, sông cụt chỉ hoạt động vào mùa mưa, cạn kiệt vào mùa khô.

### **2.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

#### **a) Tài nguyên đất**

Tài nguyên đất của huyện Phong Điền được chia thành các loại chính sau:

- Đất cát: được hình thành ở vùng ven biển, các cửa sông và vùng cát nội đồng các xã đồng bằng. Đặc điểm nhóm đất này là sự phân hoá phẫu diện không rõ, thành phần cơ giới rời rạc, hạt khô, khả năng giữ nước và độ phì kém.

Trong nhóm này, diện tích đất cát phân bố dọc bờ sông Ô Lâu, ven phá Tam Giang và vùng cát nội đồng là có giá trị trong sản xuất nông nghiệp nhưng đất có thành phần cơ giới nhẹ, không có kết cấu, dung tích hấp thụ thấp, các chất dinh dưỡng (mùn, đạm, lân...) đều nghèo, kali tổng số cao nhưng kali trao đổi thấp. Loại đất này thích hợp cho trồng các loại hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày như: mía, lạc ...

Hiện nay, đất cát và cồn cát biển đang được sử dụng vào mục đích nông nghiệp và lâm nghiệp (chủ yếu là rừng phòng hộ, rừng sản xuất để bảo vệ vùng đất nội đồng, chống cát bay, cát di động và giữ nguồn nước ngọt).

- Đất phù sa: gồm 3 loại là đất phù sa được bồi hàng năm (Pb), đất phù sa ít được bồi (Pi) và đất phù sa không được bồi (Pk); thành phần cơ giới chủ yếu là thịt nhẹ, thịt trung bình. Đây là loại đất thích hợp cho sản xuất nông nghiệp đặc biệt là lúa, màu...phân bố chủ yếu ở Phong Thu, Phong An, Phong Chương, Phong Bình, Phong Hoà, Phong Hiền.

- Đất đỏ vàng trên đá sét biến chất (Fs): diện tích điều tra được phát triển trên sản phẩm phong hoá của đá macma bazơ và trung tính, đá vôi... phân bố ở địa hình tương đối cao đến bằng thoải lượn sóng. Đất có thành phần cơ giới nặng đến trung bình, hàm lượng dinh dưỡng cao, tầng đất trung bình đến dày, thoát nước tốt. Nhóm đất này rất thích hợp cho việc trồng cây ăn quả, nông lâm kết hợp (cao su, hồ tiêu, mía, thông, keo, màu...).

- Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): diện tích điều tra được phát triển trên nhiều loại đá mẹ khác nhau như granit, mác ma axit, trầm tích và biến chất. Đất có màu vàng nhạt do giàu Silic, thành phần cơ giới nhẹ. Độ dày tầng đất mặt trung bình, độ phì tự nhiên nghèo, khả năng thấm nước khá nhưng giữ nước kém.

- Đất xói mòn trơ sỏi đá (E): diện tích điều tra phân bố trên đất dốc, tầng mặt bị xói mòn rửa trôi. Đất này chỉ có khả năng sử dụng cho việc khai thác vật liệu xây dựng hoặc khoanh nuôi bảo vệ rừng. Diện tích này cần được phủ xanh sớm bằng các chương trình phát triển lâm nghiệp.

Ngoài ra, còn có một số diện tích đất nâu vàng trên phù sa cổ, đất nâu vàng trên sản phẩm dốc tụ... nhưng với diện tích không đáng kể.

Tài nguyên đất ở Phong Điền khá đa dạng trên cả 3 vùng sinh thái nên thích hợp với nhiều loại cây trồng, song việc canh tác hiện nay còn phân tán manh mún, điều kiện cơ giới hoá, thuỷ lợi hoá còn gặp nhiều khó khăn.

### ***b) Tài nguyên nước***

Huyện Phong Điền có nguồn nước mặt khá phong phú được cung cấp bởi 2 con sông lớn Ô Lâu và sông Bồ. Ngoài ra còn có các sông nhánh, các ao, hồ, tràm, bàu... cùng với hệ thống đập phân bố khá dày đặc, đảm bảo đủ lượng nước phục vụ tốt cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp. Nguồn nước ngầm dồi dào đáp ứng được nhu cầu của nhân dân tuy nhiên cần có biện pháp đảm bảo vệ sinh, tránh bị nhiễm mặn, phèn và chất thải.

### ***c) Tài nguyên rừng***

Thảm thực vật rừng của huyện rất phong phú, đa dạng với nhiều chủng loại quý hiếm. Tổng diện tích có rừng trên địa bàn huyện là: 66.233,03 ha, chiếm 70,04% diện tích đất tự nhiên; trong đó chủ yếu là đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng. Rừng có các loại gỗ quý như lim, sến, mây,

song...và các loại động vật rừng: nai, khỉ... Tuy nhiên trong những năm gần đây rừng bị tàn phá mạnh do khai thác nhiều, phá rừng làm nương rẫy chưa được quản lý chặt chẽ. Tỷ lệ che phủ của rừng thấp, trữ lượng cây rừng chủ yếu tập trung ở núi cao, khả năng giữ nước đầu nguồn thấp.

#### ***d) Tài nguyên biển và đầm phá***

Với chiều dài bờ biển khoảng 16 km, Phong Điền có nhiều chủng loại hải sản có giá trị kinh tế cao như: tôm hùm, cá thu, ... trữ lượng khai thác bình quân 1000 tấn/năm. Phong Điền có ưu thế về phát triển thủy sản ở cả 3 vùng: biển, đầm phá và nước ngọt. Vùng ven biển và vùng đầm phá có những đặc thù của hệ sinh thái ven bờ nên có khả năng nuôi tôm trên cát cho hiệu quả cao. Đặc biệt phá Tam Giang có thể nuôi trồng và đánh bắt nhiều loại thủy sản có giá trị như: tôm sú, cua... Vùng nước ngọt hiện đang triển khai nuôi cá bằng cách khoanh nuôi, sử dụng các hồ đập tự nhiên.

#### ***e) Tài nguyên khoáng sản***

Huyện Phong Điền có nhiều mỏ đá vôi lớn tập trung ở Phong Xuân với trữ lượng đạt 240 triệu m<sup>3</sup> thuận lợi cho việc phát triển ngành công nghiệp sản xuất xi măng các loại. Các mỏ titan, cát thủy tinh, than bùn đã đưa vào khai thác công nghiệp nhưng quy mô còn nhỏ; đây là một trong những nguồn lực góp phần cho phát triển nền kinh tế về lâu dài của huyện, tỉnh. Ngoài ra huyện còn có mỏ nước khoáng lớn ở Phong Sơn có khả năng sản xuất nước giải khát và phục vụ chữa bệnh.

#### ***g) Tài nguyên du lịch***

Với những nét văn hóa truyền thống lâu đời, những di tích đấu tranh cách mạng trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ kết hợp với những cảnh quan đẹp như: phá Tam Giang, Hồ Quao, động A Đon, khe Me, suối nước khoáng Thanh Tân,... đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngành du lịch của huyện phát triển. Bên cạnh đó khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền là một nơi bảo tồn các loài động thực, vật quý hiếm có giá trị lớn trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học kết hợp với du lịch sinh thái tham quan. Huyện có nhiều bãi biển đẹp cần khai thác để phục vụ du lịch.

#### ***h) Tài nguyên nhân văn***

Trên địa bàn huyện có nhiều dân tộc sinh sống nhưng chủ yếu là dân tộc Kinh và các dân tộc ít người như Pa Hi, Pa Cô, Vân Kiều. Phong Điền là huyện có truyền thống văn hóa lâu đời nằm trong vùng giao thoa văn hóa Việt - Chăm, các thế hệ cư dân ở đây đã sáng tạo nên nhiều thành tựu văn hóa vật thể như những công trình kiến trúc từ đình chùa đền miếu, lăng mộ đến nhà thờ các họ phái. Các di tích văn hóa lịch sử với mức độ cổ kính khác nhau có thể tìm thấy khắp các làng xã trong huyện. Những thành tựu văn hóa phi vật thể như các truyện kể dân gian, ca dao, hò vè, các lễ hội và trò chơi dân gian được lưu truyền.

### 2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

#### - Môi trường nông thôn

+ Suy giảm về diện tích và chất lượng đất canh tác do lũ lụt và hạn hán, do sự xâm thực của nước biển. Đây là một thực tế kéo dài trong nhiều năm qua và diễn ra với quy mô ngày càng lớn do ảnh hưởng của thiên tai (lũ lụt, hạn hán,...) hàng năm hàng chục ha đất bị bồi lấp, bị nước mặn xâm nhập làm giảm diện tích đất canh tác.

+ Các hoạt động sản xuất và đời sống của người dân đã và đang làm ô nhiễm môi trường như: lợi dụng quá mức phân bón hóa học và thuốc trừ sâu. Việc ứng dụng kỹ thuật canh tác thiếu hợp lý, đặc biệt ở các vùng đất cát và một số bộ phận dân cư đang sinh sống phụ thuộc vào đầm phá. Bên cạnh đó việc thiếu ý thức cũng như chưa có biện pháp xử lý chất thải trong chăn nuôi và hoạt động sản xuất công nghiệp nhỏ ở khu vực nông thôn cũng có tác động xấu đến môi trường.

- Môi trường biển, ven bờ và đầm phá: môi trường biển, ven bờ và khu vực đầm phá đã và đang bị đe dọa nghiêm trọng bởi nhiều hoạt động có khả năng gây ô nhiễm như: nuôi trồng thủy sản không theo quy hoạch được phê duyệt, quá trình khai thác bừa bãi tài nguyên biển, đầm phá bằng các phương pháp mang tính chất hủy diệt môi trường biển như đánh mìn, xung điện làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái vùng đới bờ.

Hàng năm hiện tượng ngập lụt kéo theo ngọt hóa về mùa mưa và nhiễm mặn về mùa khô đã ảnh hưởng xấu đến môi trường đầm phá. Ngoài ra môi trường này còn đứng trước nguy cơ ô nhiễm do nước thải và các chất thải rắn chưa được xử lý từ các nơi thuộc lưu vực sông Bồ và sông Ô Lâu đổ về với số lượng lớn trước khi đổ ra biển.

- Vùng núi địa hình dốc, các sông suối ngắn nên về mùa mưa hay xảy ra xói lở.

### 2.1.4. Đánh giá chung

- Phong Điền là huyện cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Thừa Thiên Huế. Đô thị nằm trên các tuyến đường huyết mạch chính: Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh, đường Cam lộ - Túy Loan, tuyến đường sắt Bắc – Nam, tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây. Điều kiện giao thông khá thuận lợi cả về đường bộ, đường sắt và đường thủy.

- Phong Điền là nơi hội tụ các tài nguyên thiên nhiên đa dạng: có vùng đồng bằng đất đai màu mỡ, vùng gò đồi giàu tiềm năng, có bờ biển dài 16 km và gần 632 ha diện tích đầm phá và nhiều hồ đập tự nhiên với các nguồn lợi thủy hải sản phong phú. Có tài nguyên khoáng sản khá phong phú, trữ lượng một số khoáng sản lớn đủ để đầu tư khai thác công nghiệp như đá vôi, than bùn, nước khoáng... tạo điều kiện

đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp. Phong Điền còn có thế mạnh về phát triển du lịch, với nhiều địa danh nổi tiếng như làng cổ Phước Tích, suối nước khoáng Thanh Tân, chiến khu Hòa Mỹ, chùa Giác Lương,... Bên cạnh đó, nơi đây được xem là cái nôi phát tích của nhiều làng nghề truyền thống, như nghề kim hoàn (Kế Môn, Điền Môn), nghề rèn (Phong Hiền), nghề gốm (Phước Tích)... Cảnh quan thiên nhiên đa dạng, thuận tiện phát triển du lịch tắm biển - nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái biển, đầm phá. Nhưng đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến môi trường sinh thái đang suy thoái nghiêm trọng gây ảnh hưởng đến đời sống sản xuất sinh hoạt của nhân dân.

- Những năm gần đây, Phong Điền được tỉnh quan tâm đầu tư đẩy mạnh phát triển công nghiệp; tăng cường cơ sở hạ tầng như giao thông nông thôn, mạng lưới điện, thủy lợi, cấp thoát nước, bưu chính viễn thông... nhằm tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư, thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn tới.

## **2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

### **2.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Cơ cấu chuyển dịch tích cực đúng hướng *công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp*. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trở thành ngành kinh tế trọng tâm và chuyển biến mạnh mẽ trong cơ cấu kinh tế. Ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống có chuyển biến tích cực, ngành nghề đã được mở rộng và đa dạng hóa về sản phẩm, được thị trường tiếp nhận. Du lịch, dịch vụ đã trở thành ngành kinh tế quan trọng của địa phương, các hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển đa dạng, chất lượng và hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu của địa phương. Dịch vụ thương mại phát triển mạnh, góp phần đảm bảo lưu thông, tiêu thụ hàng hóa, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và đời sống của nhân dân. Quy hoạch mạng lưới xăng dầu, mạng lưới chợ nông thôn và các điểm thương mại. Hệ thống chợ nông thôn được đầu tư nâng cấp. Nông nghiệp thu được kết quả cao. Sản xuất nông nghiệp phát triển khá toàn diện, mức tăng trưởng bình quân hàng năm. Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp được xây dựng và triển khai đem lại kết quả tích cực. Đã huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp. Diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng ổn định và phát triển. Tổng đàn gia súc, gia cầm tuy chưa đạt về mặt số lượng nhưng chất lượng đàn được cải thiện. Huyện đã chú trọng ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ vào sản xuất; từng bước đẩy mạnh sản xuất các loại nông sản, hàng hóa theo nhu cầu thị trường và có giá trị kinh tế cao. Kinh tế rừng đã trở thành một nghề đưa lại thu nhập khá, nhiều trang trại kinh tế đạt hiệu quả cao.

### **2.2.1.1 Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

#### **a) Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**

Tiếp tục phát huy vai trò là ngành kinh tế trọng tâm của địa phương; giá trị sản xuất năm 2023 tăng 18,1% so với năm 2022, đạt 105,3% so với kế hoạch, chiếm tỷ trọng 59% trong cơ cấu kinh tế.

Hiện nay, tại Khu công nghiệp Phong Điền đã thu hút được 25 dự án đầu tư (trong đó: 11 dự án đang hoạt động, 06 dự án đang triển khai xây dựng và 08 dự án đang chuẩn bị đầu tư) với tổng vốn đăng ký hơn 13.000 tỷ đồng, giải quyết việc làm, thu nhập ổn định cho khoảng hơn 17.000 lao động; tỷ lệ lấp đầy đạt 31% .

Hỗ trợ phát triển các sản phẩm của 08 làng nghề truyền thống được công nhận; hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, 04 điểm trưng bày sản phẩm. Đến nay, có 24 sản phẩm được công nhận là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu. Hoàn thành dự án nhà trưng bày, nhà truyền thống và triển khai dự án nhà máy sản xuất gốm Huế tại làng Mỹ Xuyên; liên kết, phát triển làng nghề đệm bàng Phò Trạch và được Cục Sở hữu trí tuệ cấp giấy chứng nhận để phục vụ phát triển du lịch cộng đồng; tạo điều kiện cho nhà đầu tư nghiên cứu dự án đầu tư Bến số 2, số 3 cảng Phong Điền. Tổ chức các Chương trình kết nối tiêu thụ sản phẩm nông sản và làng nghề gắn với hoạt động du lịch; tham gia các hội chợ xúc tiến thương mại để thu hút đầu tư và phát triển thị trường.

Kêu gọi đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp Điền Lộc, hạ tầng cụm công nghiệp Điền Lộc 2, hạ tầng cụm công nghiệp Sơn Xuân Mỹ. Đồng thời đề xuất mở rộng khu công nghiệp Phong Điền, hỗ trợ triển khai dự án xây dựng nhà máy, hệ thống xử lý nước thải khu công nghiệp, đầu tư hệ thống tiêu thoát nước tại khu công nghiệp và các hồ chỉ thị sinh học môi trường. Các nhà máy ngoài khu công nghiệp vẫn đang hoạt động ổn định và tiếp tục mở rộng sản xuất kinh doanh như: Nhà máy xi măng Đồng Lâm, Nhà máy gạch Tuynel 1-5, các cơ sở chế biến các sản phẩm từ cát,...

#### **b. Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ du lịch**

Giá trị sản xuất năm 2023 tăng 21,5% so với năm 2022, đạt 107,7% so với kế hoạch, chiếm tỷ trọng 19% trong cơ cấu kinh tế.

Xây dựng và triển khai Kế hoạch chương trình trọng điểm về phát triển du lịch, dịch vụ trong năm 2023. Nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, khai thác và quản lý tốt các điểm du lịch cộng đồng, sinh thái. Đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất thiết yếu cho phát triển du lịch như ở làng cổ Phước Tích, thượng nguồn Ô Lâu (Hàm Heo), A Đon, Khe Me.... Rà soát các điều kiện để kêu gọi phát triển du lịch, dịch vụ khu vực nhà chõ Điền Hải. Triển khai tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch Lễ hội “Hương xưa Làng cổ” năm 2023.



Trong năm 2023, toàn huyện đã thu hút được 145.358 lượt khách, doanh thu ước khoảng 48.700 triệu đồng.

Xây dựng và triển khai Kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý chợ, xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm, thực hiện dự án khoa học công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở. Rà soát quỹ đất để kêu gọi nhà đầu tư tại các khu thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện. Triển khai đăng ký nhãn hiệu hàng hóa các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng của huyện, đến nay có 35 sản phẩm được công nhận bảo hộ nhãn hiệu; xây dựng truy xuất nguồn gốc cho 4 sản phẩm đê mông và xây dựng 2 cơ sở trưng bày và giới thiệu sản phẩm đê mông Phò Trạch. Đẩy mạnh việc giới thiệu, bán các sản phẩm đặc sản địa phương, sản phẩm OCOP qua sàn thương mại điện tử postmart.vn và voso.vn; mạng xã hội: zalo, facebook.

### ***c) Khu vực kinh tế nông nghiệp***

Giá trị sản xuất năm 2023 tăng 9,3% so với năm 2022, đạt 101,1% so với kế hoạch, chiếm tỷ trọng 22% trong cơ cấu kinh tế. Triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị và phát triển bền vững theo hướng an toàn, ứng dụng công nghệ cao; tổ chức sản xuất, liên kết theo chuỗi giá trị, phát triển các sản phẩm OCOP, nâng cao giá trị sản xuất.

- Trồng trọt:

Ổn định và phát triển các loại cây trồng chính, cụ thể:

- Cây lúa: diện tích lúa gieo cấy 9.708 ha đạt 99,8% kế hoạch, năng suất lúa bình quân đạt 62,134 tạ/ha, sản lượng 60.286 tấn, trong đó: duy trì diện tích sản xuất lúa theo hướng VietGap hơn 4.400 ha, theo tiêu chuẩn VietGap khoảng 384 ha, theo tiêu chuẩn hữu cơ 25,4 ha và theo hướng hữu cơ 9,8 ha. Đã tiến hành khảo nghiệm, sản xuất thử các giống lúa mới bước đầu mang lại hiệu quả (giống HG12 và HG244) để thay thế dần một số giống lúa lâu năm, bị thoái hóa (TH5, Khang dân,...) nhờ vậy năng suất, chất lượng và sản lượng năm 2023 tăng lên đáng kể, lúa chất lượng cao đạt 30% diện tích gieo cấy.

- Các loại cây trồng khác: Cây lạc 714 ha, cây sắn 850 ha, cây sen 230 ha, cây nôm, kiệu 160 ha, cây rau 200 ha, đậu đỗ các loại 500 ha, cây ăn quả 511 ha, cây cao su hiện có 754 ha, sinh trưởng phát triển bình thường, được liệu 182,5 ha; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển đổi 20,6 ha đất trồng lúa hiệu quả thấp sang trồng sen lấy hạt ở xã Điền Hòa. Đã xây dựng và triển khai có hiệu quả Đề án phát triển cây ăn quả có giá trị kinh tế cao giai đoạn 2022-2030.

- Chăn nuôi:

Tập trung phát triển tổng đàn theo kế hoạch, làm tốt công tác phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm và vật nuôi để có biện pháp xử lý kịp thời khi dịch bệnh xảy ra, không để lây lan gây thiệt hại cho người chăn nuôi.

Đàn trâu 2.465 con; đàn bò 3.910 con; đàn lợn 30.130 con; đàn gia cầm 450.000 con. Trên địa bàn hiện có 28 trang trại chăn nuôi.

Triển khai Đề án chăn nuôi lợn tập trung kết hợp với trồng trọt theo hướng an toàn sinh học giai đoạn 2021-2025, đến nay đã thẩm định quy hoạch cho 02 xã Phong Hiền, Phong Thu, dự kiến hoàn thành trong năm 2023; đồng thời hướng dẫn xây dựng quy hoạch ở xã Điền Môn và Điền Hải.

- Thủy sản:

Hoạt động nuôi trồng, đánh bắt thủy sản ngày càng đi vào nề nếp. Diện tích nuôi trồng thủy sản trong năm 2023 ước đạt 481,2 ha, tăng 62,2 ha so với cùng kỳ năm 2022, đạt 80,02 % so với kế hoạch 2023. Tổng sản lượng thủy sản ước đạt 4.686, 6 tấn (đạt 73,4% so với kế hoạch); tình hình dịch bệnh ổn định. Tích cực chỉ đạo tạo mọi điều kiện thuận lợi để kêu gọi các nhà đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là nuôi trồng thủy hải sản công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị sản xuất, đồng thời giảm thiểu tối đa những ảnh hưởng đến môi trường.

- Lâm nghiệp:

Trong năm 2023, diện tích rừng khai thác và trồng mới khoảng 1000 ha. Hoàn thành công tác bán đấu giá diện tích rừng sản xuất do tỉnh chuyển giao và ban giao đất rừng cho các địa phương quản lý, sử dụng theo quy định. Tiếp tục tuyên truyền các hộ gia đình, các tổ chức doanh nghiệp tham gia trồng rừng gỗ lớn gắn với cấp chứng chỉ FSC, thực hiện tốt công tác PCCCR. Hoàn thiện hồ sơ thủ tục liên quan xin chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng Bến cảng Phong Điền, cụm công nghiệp Điền Lộ 2. Rà soát quy hoạch lại 03 loại rừng trên địa bàn. Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ở mức 57%.

(Nguồn: Báo cáo số 665/KH-UBND của UBND huyện Phong Điền ngày 04/12/2023 về tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2024.)

## **2.2.2. Thực trạng phát triển xã hội**

### **2.2.2.1. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất**

Tổng dân số toàn huyện năm 2023 là 105.1597 người (bao gồm cả dân số quy đổi từ khách du lịch, lao động tạm trú trên địa bàn, lực lượng công an, quân đội...). Dân cư phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở thị trấn, các xã đồng bằng ven thị trấn, ven biển. Mật độ dân số trung bình toàn huyện 115 người/km<sup>2</sup>. Mật độ dân số trung bình khoảng 280 người/km<sup>2</sup>. Trên địa bàn huyện, có 3 dân tộc sinh sống gồm dân tộc Kinh, Pa Hi, Pa Cô. Trong tương lai cần làm tốt công tác giải quyết việc làm cho người lao động đồng thời đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động.

### **2.2.2.2. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn**

Hạ tầng kỹ thuật khu nội thị được nâng cấp, đầu tư khá đồng bộ. Các dịch vụ công cộng phát triển đáng kể. Tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thị trấn khu vực ngã tư giao giữa Quốc lộ 1A và đường tỉnh 9, khu vực An Lỗ, Điền Lộ để đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa gắn với sự phát triển khu công nghiệp và các ngành dịch vụ. Tăng cường công tác quản lý xây dựng đô thị nhằm đảm bảo bộ mặt đô thị đẹp, tạo điểm nhấn cho cửa ngõ phía Bắc của tỉnh.

Nhìn chung hình thái phân bố dân cư trên địa bàn huyện theo tổ dân phố, theo thôn, dân cư chủ yếu tập trung hai bên các trục đường quốc lộ, liên xã, liên thôn. Dân cư sống tập trung ở vùng đồng bằng, vùng ven biển, còn ở vùng miền núi dân cư sinh sống thưa thớt hơn.

Trong những năm qua cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn đã được cải thiện và phát triển thông qua các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của Trung ương, của tỉnh, huyện và từ đầu tư, đóng góp của nhân dân. Vùng các xã nông nghiệp đã tập trung xây dựng hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh, xây dựng trạm bơm và kiên cố hoá kênh mương, đê bao; thực hiện tốt các chương trình chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi; đẩy mạnh sản xuất hàng hoá, hoàn thành công tác dồn điền đổi thửa; nhựa hoá đường tỉnh, bê tông hoá cơ bản đường giao thông nông thôn, chương trình nước máy và nước sạch.

### **2.2.2.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

Trong những năm qua, Phong Điền đã tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, xây mới, nâng cấp cải tạo nhiều công trình cấp điện, nước, thủy lợi, giao thông, bưu chính viễn thông, trường học, trạm y tế,... nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, với sự gia tăng dân số, tốc độ đô thị hoá ngày càng cao nên nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Do đó trong những năm tới cần tiếp tục đầu tư phát triển và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ.

#### **\* Giao thông**

Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện phát triển khá đồng bộ và toàn diện, một phần do được chính quyền các cấp hết sức quan tâm và ưu tiên đầu tư, một phần do nhân dân nỗ lực đóng góp. Hệ thống giao thông gồm các tuyến: quốc lộ, đường sắt, đường tỉnh, đường huyện đã tương đối đáp ứng được nhu cầu về giao thông vận tải của huyện. Các tuyến giao thông nông thôn gồm: đường liên thôn liên xã, đường nội đồng từng bước được nhựa hoá, bê tông hoá. Hệ thống đường thủy gồm: Sông Bồ, sông Ô Lâu và phá Tam Giang tất cả đều được đầu tư và khai thác tốt.

\* Hệ thống giao thông đường bộ: Các tuyến giao thông đường bộ đã được kết nối thành mạng lưới giao thông liên hoàn, phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện, trong đó:

- + Các tuyến quốc lộ bao gồm:
  - Quốc lộ 1A có điểm đầu là Km 791A+500, điểm cuối Km 807+100, chiều dài 15,6 km.
  - Quốc lộ 49B có điểm đầu là Km 0+734 (Cầu Phước Tích), điểm cuối Km 28+ 500 (giáp ranh với xã Quãng Ngạn), chiều dài 27,266 km.
  - Đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn có điểm đầu là km 37+300; điểm cuối là km 61+100; có chiều dài 23,8 km.
- + với tổng chiều dài là 78,27 km. Hiện tại, các tuyến đường tỉnh trên địa bàn đều được bê tông hoá, nhựa hoá và có năng lực thông hành cao. Hệ thống đường tỉnh đạt cấp đường từ cấp VI - V đồng bằng.

Toàn huyện hiện có 32 tuyến đường tỉnh, đường huyện đi qua với tổng chiều dài 256,11 km. Các tuyến tỉnh lộ trên địa bàn gồm đường tỉnh 11A, 11B, 11C, 17, 4, 6 và 9 và các tuyến đường huyện lộ đều được nhựa hoá, bê tông hoá, đạt cấp đường từ cấp VI - V đồng bằng, có năng lực lưu thông cao, phục vụ tốt hoạt động vận tải trên địa bàn.

- + Các tuyến đường nội thị trên địa bàn huyện Phong Điền hiện đang được xây dựng và đang tuân thủ quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- + Giao thông nông thôn đã được đầu tư bê tông hóa tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân trong sinh hoạt, trao đổi hàng hóa.

- + Hệ thống cầu cống nhìn chung tương đối ổn định. Ngoài hai cầu lớn là: cầu An Lỗ ranh giới giữa thị xã Hương Trà và huyện Phong Điền còn có thêm cầu Phò Trạch, cả hai cầu này đều nằm trên tuyến đường quốc lộ 1A.

- + Hệ thống giao thông đường sắt dài 17 km chạy qua với hai điểm dừng chính là ga Hiền Sĩ và ga Phò Trạch.

- Hệ thống giao thông đường thủy

- + Đường sông chủ yếu phục vụ vận tải nhỏ, chuyên chở hàng hoá tới các chợ quê. Chất lượng luồng lạch còn rất kém, cần phải nạo vét, khơi thông dòng chảy mới đảm bảo chuyên chở hàng hoá.

- + Đường biển: Với gần 16 km chiều dài bờ biển, đây là điều kiện thuận lợi cho các xã bãi ngang làm nghề đánh bắt hải sản. Đồng thời xây dựng các bãi tắm, khu nghỉ dưỡng, khu du lịch sinh thái phục vụ du khách trong và ngoài nước.

- Đàm phá trên địa bàn tương đối lớn là lợi thế về nhiều mặt của tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung và huyện Phong Điền nói riêng. Ngoài việc cung cấp nguồn lợi thủy sản, đàm phá còn là tuyến giao thông thủy rất thuận tiện, nối liền các huyện trong khu vực; giúp các huyện giao lưu, trao đổi các loại sản phẩm hàng hoá như: lương thực, thực phẩm, công nghệ phẩm, hàng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ, phân bón, hoá chất, vật liệu xây dựng...

Đặc biệt, đối với khu vực đàm phá, huyện cần tập trung xây dựng và phát triển kinh tế xã hội vùng đàm phá Tam Giang (xã Điền Hòa, Điền Hải) trở thành

vùng phát triển kinh tế năng động toàn diện bao gồm: du lịch, thủy sản, nông lâm, dịch vụ, chế biến... Mở rộng các loại hình kinh tế trang trại, kinh tế vườn rừng, phát triển mô hình kinh tế trang trại trên vùng cát nội đồng, góp phần phát triển chung nền kinh tế toàn tỉnh và của huyện Phong Điền.

#### **\* Thủy lợi**

Các công trình thủy lợi phục vụ cho sản xuất nông nghiệp đã được chú trọng đầu tư xây dựng, đang bước vào thời kỳ phát huy tác dụng, đã tạo điều kiện khai hoang, tăng vụ, tăng khả năng sản xuất của đất chủ động trong tưới tiêu. Đã triển khai đầu tư xây dựng công trình thủy lợi như: trạm bơm Cồn Nổi xã Phong Chương, đập Cây Mung và trạm bơm Cỏ Xuân xã Phong Xuân, đê Vân Trình xã Phong Bình, trạm bơm Tây Chợ xã Điền Hoà, kênh tiêu thoát lũ xã Phong Chương, ... Các công trình sửa chữa, khắc phục xuống cấp đang được khẩn trương lập hồ sơ khảo sát thiết kế để thẩm tra, thẩm định và triển khai thi công kịp thời.

#### **\* Năng lượng**

Phong Điền là một trong những huyện của tỉnh hoàn thành sớm chương trình phủ điện nông thôn. Mạng lưới điện quốc gia đã phủ tất cả các xã, 100% số xã có điện. Ngoài mục tiêu phục vụ sinh hoạt, điện cũng đã đến được nâng cao qua nhiều cơ sở sản xuất, các khu công nghiệp tập trung trên địa bàn huyện. Nguồn cung cấp điện hiện tại của huyện chủ yếu là qua đường dây 22kV, sắp tới sẽ xây dựng thêm trạm biến áp 110kV và 220kV góp phần đảm bảo nhu cầu sử dụng điện của tổ chức, hộ gia đình trên đại bàn huyện.

#### **\* Bưu chính viễn thông**

Hệ thống thông tin liên lạc từng bước mở rộng và hiện đại hóa. Hiện nay 100% số xã có điện thoại... Thông tin liên lạc ngày càng thuận lợi hơn thông qua các dịch vụ như: mạng Vinaphone, Mobifone, Viettel,...

#### **\* Cơ sở văn hóa**

Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là động lực thúc đẩy sự phát triển và là mục tiêu cao cả của chủ nghĩa xã hội, ngành văn hóa thông tin huyện Phong Điền đã không ngừng củng cố và phát triển. Nhằm tiếp tục củng cố phong trào xây dựng đời sống văn hóa cơ sở và phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần ngày càng cao của nhân dân.

Các thiết chế văn hóa cơ sở được quan tâm đầu tư, nhất là hệ thống truyền thanh, nhà sinh hoạt cộng đồng ở các thôn, bản.

#### **\* Giáo dục**

Quy mô, mạng lưới trường, lớp các bậc học, ngành học phát triển rộng khắp, phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh, của huyện. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học được đầu tư theo hướng chuẩn hóa, đồng bộ và ngày càng hoàn thiện. Các điều kiện về đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất trường học không ngừng được tăng cường, bổ sung hàng năm. Đến nay, cơ bản đảm bảo đủ

về số lượng và chất lượng đội ngũ giáo viên; 100% xã, thị trấn có trường học cao tầng. Theo số liệu thống kê ngành giáo dục năm 2023, Đến nay, toàn huyện có 64 trường học, trong đó: 26 trường mầm non và 03 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (25 trường mầm non công lập, 01 trường mầm non tư thục Scavi) với 38 điểm trường; 19 trường tiểu học; 03 trường TH&THCS, 12 trường THCS, 04 trường THPT.

(Nguồn: Báo cáo số 391/BC-UBND ngày 16/8/2023 của UBND huyện Phong Điền)

#### **\* Y tế, dân số**

Công tác y tế, dân số có nhiều tiến bộ. Việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân được quan tâm đúng mức, đảm bảo mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ y tế và từng bước tiếp cận các dịch vụ kỹ thuật cao. Chủ động kiểm soát và khống chế các dịch bệnh nguy hiểm, hạn chế tới mức thấp nhất tỷ lệ mắc bệnh và tử vong. Mạng lưới y tế của huyện Phong Điền tiếp tục được tăng cường cả về trang thiết bị và nguồn nhân lực, đã nêu cao ý thức và tinh thần phục vụ của đội ngũ y bác sĩ, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Thực hiện tốt công tác truyền thông dân số và các dịch vụ về chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình.

#### **\* Thể dục thể thao**

Phong trào thể dục thể thao trên địa bàn được phát triển mạnh, tăng cường giáo dục thể chất trong nhà trường, mở rộng các loại hình luyện tập thể dục thể thao trong nhân dân nhằm nâng cao sức khỏe. Các hoạt động lễ hội dân gian được duy trì, nhiều hoạt động như văn nghệ, đua ghe, thi đấu cầu lông, quần vợt, bóng chuyền, bóng đá và các trò chơi dân gian khác tiếp tục phát huy tốt. Tổ chức mít tinh, tọa đàm, gặp mặt kỷ niệm, tổ chức các hội thi, hội diễn văn nghệ, thi đấu giao hữu thể dục thể thao,... tạo ra sân chơi lành mạnh, bổ ích nhằm nâng cao thể chất, trau dồi sức khỏe, hạn chế bệnh tật, đẩy lùi tệ nạn xã hội xâm nhập trong giới trẻ, tạo nên diện mạo mới, sức bật mới, tạo được khí thế phấn khởi, tin tưởng, khơi dậy truyền thống cách mạng của quê hương, góp phần giữ vững sự ổn định về tư tưởng chính trị.

#### **\* Quốc phòng, an ninh**

##### **- Quốc phòng**

Công tác quốc phòng và quân sự địa phương được tăng cường. Tập trung xây dựng lực lượng đủ về số lượng và nâng cao chất lượng. Hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyển quân và kế hoạch diễn tập hàng năm. Tăng cường các hoạt động giáo dục quốc phòng và huấn luyện quân sự cho dân quân tự vệ. Làm tốt công tác hậu phương quân đội. Thực hiện có kết quả công tác xây dựng xã, thị trấn, đơn vị cơ sở an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu.

Tình hình an ninh chính trị ổn định. Kịp thời nắm, xử lý tình hình, không để xảy ra đột biến, bất ngờ, hình thành “điểm nóng”, nhất là an ninh tôn giáo, an ninh nông thôn. Đã chủ động phòng ngừa và tấn công tội phạm, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, hạn chế tai nạn, tệ nạn; có nhiều cố gắng kiềm chế tai nạn giao thông. Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc được đẩy mạnh. Công tác đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, buôn lậu và gian lận thương mại được quan tâm.

Gắn chặt thể trận quốc phòng toàn dân với thể trận an ninh nhân dân. Xây dựng lực lượng quân đội và công an luôn vững mạnh về chính trị, tuyệt đối trung thành với Đảng, với nhân dân. Lực lượng công an, quân sự, các ngành nội chính, mặt trận và các đoàn thể phối hợp chặt chẽ và thực hiện có hiệu quả công tác quốc phòng, an ninh.

### **2.2.3. Đánh giá chung**

#### **2.2.3.1. Thành tựu đạt được**

Nhìn chung nền kinh tế huyện Phong Điền có được những bước tiến vượt bậc, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo đúng định hướng (công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp). Các lĩnh vực đều có bước phát triển; đời sống Nhân dân tiếp tục được cải thiện; Kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước được cải thiện, tạo nên diện mạo mới của huyện. Hệ thống chính quyền được củng cố kiện toàn đảm bảo đủ năng lực điều hành và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Quốc phòng - an ninh được tăng cường, trật tự an toàn xã hội ổn định.

Nhìn lại quá trình xây dựng và phát triển, tuy kinh tế vẫn còn gặp nhiều khó khăn, phát triển vẫn còn chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của huyện; mục tiêu xây dựng huyện Phong Điền đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2020 chưa hoàn thành, nhưng những kết quả đạt được trong 5 năm qua có ý nghĩa hết sức quan trọng tạo thế và lực mới để Đảng bộ, quân và dân huyện Phong Điền xây dựng, phát triển trong giai đoạn tiếp theo.

#### **2.2.3.2. Hạn chế**

- Kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của huyện; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng nhưng vẫn còn chậm; thu ngân sách nhà nước chưa thực sự bền vững, thiếu vốn cho đầu tư phát triển. Thu nhập bình quân đầu người còn thấp hơn mức bình quân chung của tỉnh.

- Lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: Việc kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đến đầu tư tại Khu công nghiệp Phong Điền đang gặp khó khăn, một số doanh nghiệp được cấp phép đầu tư chậm triển khai thực hiện dự án. Tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp chưa đạt theo kế hoạch. Số lượng doanh nghiệp quy mô lớn trên địa bàn ít, nguồn lực và sức cạnh tranh yếu, hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp. Hoạt động của một số ngành nghề và làng nghề truyền thống hiệu quả chưa cao. Việc đầu tư kết cấu hạ tầng tại các điểm tiểu thủ

công nghiệp triển khai chậm, kết cấu hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp so với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chưa đủ sức thu hút các nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước.

- Lĩnh vực nông nghiệp: Sản xuất nông nghiệp vẫn chưa có sự bứt phá, nông sản chất lượng cao đủ điều kiện tham gia chuỗi giá trị còn ít. Việc liên kết sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học trong sản xuất nông nghiệp còn hạn chế. Hạ tầng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp được đầu tư nhưng chưa đồng bộ. Chăn nuôi và nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản gặp nhiều khó khăn. Xây dựng nông thôn mới còn chú trọng vào các tiêu chí hạ tầng, chưa quan tâm đúng mức đến tiêu chí tổ chức sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân, nhiều địa phương đạt chuẩn nông thôn mới nhưng thiếu bền vững.

- Lĩnh vực dịch vụ: Các ngành dịch vụ phát triển tự phát, năng lực cạnh tranh chưa cao. Du lịch phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; quy hoạch phát triển du lịch chưa được quan tâm, đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển du lịch còn hạn chế, chất lượng và sản phẩm du lịch còn thấp, chưa hấp dẫn, chưa kết nối được các tour tuyến du lịch trên địa bàn; việc quản lý, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa để phục vụ du lịch thực hiện chậm. Dịch vụ về thương mại chưa phát triển đột phá, chưa kêu gọi, thu hút được các siêu thị và trung tâm thương mại mua sắm lớn,...

*Công tác quản lý nhà nước trên một số ngành, lĩnh vực* còn nhiều hạn chế như: Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch thiếu khoa học, chưa chặt chẽ, chất lượng quy hoạch không cao. Công tác chỉnh trang, quản lý đô thị còn nhiều hạn chế, bất cập; công tác quản lý đất đai, xây dựng, tài nguyên, khoáng sản có lúc còn để xảy ra tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai, xây dựng các công trình, nhà ở trái phép; tình trạng khai thác khoáng sản, cát sạn trái phép vẫn còn xảy ra.

*Lĩnh vực văn hóa - xã hội* còn tồn tại một số hạn chế như: Chất lượng phong trào xây dựng thôn, bản, tổ dân phố, cơ quan, gia đình văn hóa có mặt chưa cao; việc thực hiện quy ước văn hóa ở một số thôn, bản, tổ dân phố chưa thực chất. Thiết chế văn hóa từ huyện đến cơ sở chưa đáp ứng được nhu cầu. Các hoạt động thể dục thể thao chưa được tổ chức thường xuyên. Việc xây dựng nếp sống văn minh đô thị, văn minh nông thôn chưa đi vào nền nếp. Chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo chưa đồng đều, giáo dục mũi nhọn có mặt còn thấp so với mặt bằng chung của tỉnh. Công tác quản lý nhà nước về y tế còn hạn chế; chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân ở tuyến cơ sở chưa đáp ứng được yêu cầu. Việc ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống chưa nhiều. Công tác giảm nghèo chưa thực sự bền vững; đời sống một bộ phận nhân dân đang còn khó khăn. Công tác đào tạo nghề chưa thực sự gắn kết với giải quyết việc làm cho người lao động.



Về quốc phòng, an ninh: Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc có mặt vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới; một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân chưa đề cao cảnh giác trước âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; tình trạng thanh thiếu niên vi phạm pháp luật và tình hình tội phạm trên địa bàn chưa được kiểm chế, một số loại tội phạm có chiều hướng gia tăng như: trộm cắp tài sản, cá độ bóng đá qua mạng Internet, sử dụng chất ma túy, tín dụng đen... An ninh trật tự, an ninh nông thôn, tình trạng khiếu kiện, khiếu nại... còn tiềm ẩn nhân tố gây mất ổn định; tiềm ẩn nguy cơ gây mất an ninh trật tự liên quan đến hoạt động của một số nhà máy trong và ngoài khu công nghiệp.

### **2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất**

Phong Điền là huyện mang đặc trưng chung của khí hậu tỉnh Thừa Thiên Huế, vừa có đặc trưng riêng của tiểu khí hậu ven biển và tiểu khí hậu miền núi do địa hình trải dài từ Tây sang Đông. Là huyện phải thường xuyên chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu, như tình trạng xâm thực biển do nước biển dâng cao, vừa dễ xảy ra tình trạng sạt lở đất đai các xã vùng núi trong mùa mưa lũ. Biến đổi khí hậu đã tác động mạnh mẽ đến thời tiết, tác động đến sản xuất nông nghiệp, an ninh lương thực và ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện cụ thể như sau:

#### **2.3.1. Phân tích đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn**

##### **2.3.1.1. Biến đổi khí hậu tác động tới thời tiết**

- Biến đổi về nhiệt độ ở vùng đồng bằng ven biển:

Ở vùng đồng bằng tỉnh Thừa Thiên Huế, sự biến đổi nhiệt độ trung bình tháng I không biểu hiện rõ rệt: từ thập kỷ 1931 - 1940 đến nay, nhiệt độ trung bình tháng I lần lượt tăng, giảm thay phiên nhau từ 0,1 - 0,30 C; riêng thập kỷ 1941 - 1950 tăng mạnh nhất so với thời kỳ 1931 - 1940 là 1,00 C (20,80 C so với 19,80 C). Từ thập kỷ 1961 - 1970, nhiệt độ trung bình tháng VII giảm đều đặn. Mỗi thập kỷ giảm từ 0,1 - 0,40 C cho đến thập kỷ 2001 - 2010 đã giảm 0,90 C so với thập kỷ 1961 - 1970. So với các thập kỷ trước đó, hai thập kỷ gần đây nhiệt độ trung bình năm tại Huế giảm từ 0,1 - 0,20 C. Đây là xu thế ngược lại với xu thế chung của cả nước và toàn cầu.

- Biến đổi về lượng mưa:

Mùa mưa ở vùng đồng bằng ven biển Thừa Thiên Huế từ tháng IX đến tháng XII. Những năm có Lanina thì mưa lớn trong thời gian ngắn, gây ra lũ lớn, lũ lịch sử, như 1978, 1988, 1990, 1993, 1996, 1998, 1999, 2001, 2003, 2004, 2009, 2010. Cụ thể, ngày 4 và 5/11/1999 lượng mưa tại Huế lên đến 2.800mm/ngày đêm gây lũ lịch sử năm 1999 và từ ngày 01-04/10/2010 mưa lớn với lượng mưa từ 500-700 mm có nơi đến 1.000mm1.300 mm (trong 04 ngày) gây lũ lớn TP Huế.

(Nguồn: UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2013). Quyết định số 313/QĐ-UBND về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, Thừa Thiên Huế).

### **2.3.1.2. Biến đổi khí hậu tác động tới nông nghiệp và lâm nghiệp**

Biến đổi khí hậu gây biến động về năng suất sản lượng cây trồng và vật nuôi, thay đổi cơ cấu, thời vụ cây trồng vật nuôi. Tại huyện Phong Điền, những tác động của thiên tai, cụ thể là bão lụt, hạn hán và gần đây là rét đậm kéo dài thường gây thiệt hại không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp.

Mực nước biển dâng và sự không ổn định của địa hình địa mạo ở các xã ven biển diễn ra khá phức tạp. Mực nước biển dâng cao bao gồm: dâng do Thủy Triều, do bão, lụt, do biến đổi khí hậu. Vì vậy những năm gần đây, tình hình xâm thực bờ biển xảy ra nhiều hơn. Sự đe dọa của mực nước biển dâng lên các khu dân cư và cơ sở hạ tầng dọc bờ biển là thường xuyên hơn.

Sản xuất ngư nghiệp cũng là ngành dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu thể hiện qua các loại hình thiên tai. Nhiều tuyến đê biển, phương tiện, ngư cụ bị phá hủy do những đợt sóng dữ. Mưa bão làm cho hoạt động đánh bắt thủy hải sản bị ngưng trệ, ảnh hưởng đến nguồn thu nhập của người dân các xã ven biển như: xã Phong Hải, xã Điền Hòa, xã Điền Lộc, xã Điền Hương và Điền Môn.

Biến đổi khí hậu có tác động tới sinh trưởng, phát triển của cây trồng, vật nuôi, làm cho ngành nông nghiệp đối mặt với nhu cầu lớn về các cây con, con giống nhằm thích ứng do biến đổi khí hậu và các hiện tượng cực đoan của thời tiết.

Biến đổi khí hậu và nước biển dâng sẽ làm thay đổi sâu sắc các yếu tố tự nhiên trong môi trường sống của hệ sinh thái hiện có. Nước biển dâng gây nhiễm mặn, ngập úng, thay đổi tính chất môi trường đất và môi trường nước,... ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, tăng chi phí đầu tư và suy giảm nghiêm trọng đa dạng sinh học.

### **2.3.1.3. Biến đổi khí hậu tác động tới phát triển kinh tế - xã hội**

Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện. Các điều kiện khí hậu khắc nghiệt cùng với thiên tai làm cho tuổi thọ của các máy móc, thiết bị và các công trình giảm đi, chi phí đầu tư tăng cao dẫn đến hiệu quả đầu tư thấp. Biến đổi khí hậu còn đòi hỏi các ngành phải xem xét lại quy hoạch, các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn ngành nhằm thích ứng với điều kiện thời tiết ngày càng khắc nghiệt.

Đối với ngành nông nghiệp, biến đổi khí hậu và nước biển dâng làm thu hẹp diện tích sản xuất, ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển của cây trồng. Với ngành thủy sản, nuôi tôm bị ảnh hưởng nặng nề nhất do sự thay đổi số lượng và chất lượng nước, đặc biệt là khu vực sản xuất ven biển.

Vùng đầm phá (xã Điền Hòa, Điền Hải) có nguồn lợi thủy sản vô cùng phong phú. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến hệ sinh thái vùng đầm phá (nước

biển tràn vào, các dòng sông đổ về) làm ngọt và mặn hóa nguồn nước, kéo theo đó là sự thích nghi hoặc loại bỏ các loài trong hệ đầm phá đã làm hạn chế nguồn lợi thủy sinh.

Biến đổi khí hậu còn đòi hỏi các ngành phải xem xét lại quy hoạch, các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn ngành nhằm thích ứng với điều kiện thời tiết ngày càng khắc nghiệt. Phải tiến hành việc di dời và tái định cư các khu vực ven biển đầm phá có nguy cơ bị sạt lở.

#### **2.3.1.4. Biến đổi khí hậu tác động đến an ninh lương thực**

Hiện tượng nước biển dâng sẽ tác động đến các công trình xây dựng, trong đó có hệ thống đê điều, giao thông, nhà cửa, sinh kế người dân ven biển, ven sông và bảo tồn đa dạng sinh học. Dự báo, tình trạng biến đổi khí hậu sẽ còn tác động xấu trong nhiều năm tiếp theo với mức độ càng lớn hơn.

Theo dự báo, đến năm 2020, cường độ và tần suất bão, lũ và các loại thiên tai như lốc tố, trượt đất, sạt lở bờ sông, bờ biển tăng mạnh gây thiệt hại hàng năm khoảng 10% GDP của Thừa Thiên Huế. Trong đó, tác động lớn nhất đe dọa sự phát triển bền vững của tỉnh này là nước biển dâng do Biến đổi khí hậu. Theo nghiên cứu của các nhà khoa học, nếu mực nước biển dâng 0,5m thì diện tích bị ngập ven biển và đầm phá của Thừa Thiên Huế mất khoảng 5,2% đến 5,6% diện tích toàn tỉnh, số người bị ảnh hưởng gần 9.000 người; gây thiệt hại cho tỉnh khoảng 33% GDP, bao gồm 7,92% tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp, 0,92% giá trị công nghiệp và 22% giá trị ngành du lịch. Nếu nước dâng 1m thì diện tích ngập chiếm tỷ lệ 6,34% - 7,1% diện tích toàn tỉnh với 27.230 người bị ảnh hưởng.

Ngoài ra, một số diện tích đất nông nghiệp cũng phải chuyển mục đích sử dụng sang làm nhà ở, các công trình công cộng để phục vụ cho việc di dân, tái định cư cho người dân vùng bị ngập, sạt lở, vùng có nguy cơ cao, ...

#### **2.3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất**

Huyện Phong Điền cũng là một địa phương chịu nhiều ảnh hưởng trực tiếp từ biến đổi khí hậu nhất là về việc sử dụng đất. Một số ảnh hưởng của Biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Phong Điền như sau:

Tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu làm thay đổi lượng mưa và phân bố ở các vùng gây biến đổi lượng dòng chảy của các sông giữa các mùa, tăng về mùa mưa và giảm về mùa khô do nguồn bổ cập là lượng mưa giảm. Việc thay đổi phân bố lượng mưa gây khó khăn trong công tác vận hành hồ chứa, gây áp lực với việc cắt giảm lũ cho hạ du. Các loại hình thiên tai như lũ lụt, ngập úng sẽ khó dự đoán hơn khi có biến đổi khí hậu gây trượt lở đất, dẫn đến sự bồi lắng, giảm sức chứa các hồ, chất lượng nước ở các hồ thay đổi. Cùng với đó quá trình phát triển kinh tế - xã hội, thay đổi mục đích sử dụng đất rừng,... đã tác động đến dòng chảy, dẫn đến tình trạng thiếu nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất.

Biến đổi khí hậu ảnh hưởng nghiêm trọng đến đất sử dụng cho nông nghiệp làm mất diện tích do nước biển dâng, nhất là các khu vực thấp trũng thuộc huyện Phong Điền; bị tổn thất do hạn hán, lũ lụt,...

### **III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH**

#### **3.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

##### **3.1.1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai**

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/1/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các văn bản hướng dẫn chỉ đạo của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Phong Điền đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện và các ban, ngành, UBND các xã, thị trấn thực hiện tốt các nội dung quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện.

Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND huyện ban hành nhiều văn bản để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn như các đề án, kế hoạch, quyết định, công văn để chỉ đạo, chấn chỉnh và hướng dẫn giải quyết các vấn đề như giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Sau khi Luật Đất đai 2013 và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn có hiệu lực thi hành đa số văn bản đảm bảo về chất lượng, tính kịp thời phù hợp thực tế quản lý về tài nguyên và môi trường trên địa bàn và có tính khả thi cao.

##### **3.1.2 Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính**

- Căn cứ Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã có kế hoạch về việc triển khai Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế:

+ Xác định rõ phạm vi quản lý nhà nước theo lãnh thổ của Quốc gia (trên địa bàn tỉnh); của tỉnh với các tỉnh liền kề; giữa các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh; đảm bảo khép kín đường địa giới hành chính các cấp và thống nhất đường biên giới Quốc gia với nước bạn Lào.

+ Xây dựng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở pháp lý trong công tác quản

lý nhà nước về địa giới hành chính và xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

+ Giải quyết dứt điểm các tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính các cấp do lịch sử để lại và khắc phục những bất cập, những phát sinh mới do sai sót trong quá trình lập hồ sơ, bản đồ, mốc địa giới hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh.

- Bản đồ hành chính các cấp tỉnh Thừa Thiên Huế đã được lập ở cả 3 cấp và sẽ được cập nhật bổ sung trên cơ sở hoàn thiện bản đồ địa giới hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh.

### **3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất**

- Công tác khảo sát đo đạc, lập bản đồ địa chính, đo đạc chỉnh lý được thực hiện thường xuyên theo quy trình, quy phạm của Bộ Tài nguyên và Môi trường. đến nay toàn huyện đã hoàn thành việc đo đạc, lập bản đồ địa chính cho các xã, thị trấn. Trên cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính các cơ quan, các xã đã khai thác và sử dụng có hiệu quả. Hiện nay trên địa bàn của huyện mọi thửa đất đều có sơ đồ thửa đất và hồ sơ địa chính đã tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý đất đai và chỉnh lý biến động.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện đã được lập cùng với công tác kiểm kê đất đai năm 2019 tỷ lệ 1/25.000 và bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000 cho 16 xã, thị trấn.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất các năm: từ 2015 đến năm 2024 tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021- 2030 tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ đang được lập cùng với công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thực hiện chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường về triển khai công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất; năm 2020 UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện Kế hoạch Tổng điều tra đánh giá tài nguyên đất đai trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế theo Công văn số 663/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 13/02/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện Tổng điều tra, đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc. Thực hiện Kế hoạch của UBND tỉnh, hiện nay đang triển khai lập Dự án hợp phần 1 Điều tra tình hình thoái hóa đất gửi các sở, ngành thẩm định trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện.

- Đã phối hợp với các ngành và UBND các xã, thị trấn điều tra, khảo sát giá đất hàng năm trên địa bàn huyện để đề nghị UBND tỉnh điều chỉnh giá đất hàng năm.

### **3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

- Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Phong Điền đã được phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế .

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (năm 2021- 2024) thực hiện đảm bảo tiến độ thời gian, đáp ứng được yêu cầu và phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đã tiến hành rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện và tham mưu lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Lập thủ tục đăng ký danh mục, dự án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm để trình UBND tỉnh phê duyệt.

### **3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

Công tác thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật Đất đai 2013. Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành các thủ tục theo đúng quy định hiện hành để tham mưu trình UBND huyện giao đất, cho thuê đất đối với các tổ chức đạt được kết quả như sau:

#### *+ Thẩm định nhu cầu sử dụng đất*

- Tiến hành thẩm định nhu cầu sử dụng đất để tham mưu UBND huyện cho phép 110 hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở.

- Tiến hành thẩm định nhu cầu sử dụng đất để tham mưu UBND huyện cho phép 02 hộ gia đình, cá nhân xin thuê đất nuôi trồng thủy sản tại xã Điền Hương với diện tích 3,6 ha và 01 hộ xin giao đất ở nông thôn tại xã Phong Hòa với diện tích 325 m<sup>2</sup>.

#### *+ Giao đất:*

Tham mưu UBND huyện giao đất 06 trường hợp tái định cư do bị ảnh hưởng thu hồi đất đường Cam Lộ - La Sơn với diện tích 1.787 m<sup>2</sup> và 13 trường hợp hộ dân làng chài, dân sống trên sông nước, đằm phá di chuyển đến định cư tại các khu, điểm tái định cư theo quy hoạch, kế hoạch và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt với diện tích 1.640,0 m<sup>2</sup>.

#### *+ Chuyển mục đích sử dụng đất*

Tham mưu UBND huyện cho phép 88 trường hợp là hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở.

### 3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

+ Phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện, UBND các xã, thị trấn tiến hành giao nhận mốc ranh giới phạm vi giải phóng mặt bằng; ban hành kế hoạch và thông báo thu hồi đất thực hiện 26 công trình, dự án trên địa bàn huyện;

+ Thẩm định điều kiện bồi thường về đất, tài sản gắn liền với đất cho 40 công trình, dự án trên địa bàn huyện;

+ Thẩm định, phê duyệt thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư với tổng diện tích thu hồi là 84,05 ha và phê duyệt được 64 phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho 715 đối tượng bị ảnh hưởng của 30 dự án với tổng giá trị bồi thường: 60,38 tỷ đồng.

+ Đến ngày 15/11/2023, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND huyện thu hồi đất do người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất cho 144 trường hợp với tổng diện tích 22.395,2 m<sup>2</sup>. Công tác cấp Giấy chứng nhận cho các hộ gia đình, cá nhân tự nguyện hiến đất hiện nay Phòng Tài nguyên và Môi trường đã hoàn thành hồ sơ đo đạc và đã bàn giao về các địa phương để lập thủ tục đề nghị thu hồi đất do người dân tự nguyện trả lại đất.

+ Giải quyết những khó khăn, vướng mắc liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn huyện.

### 3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu:

Tính đến ngày 15/11/2023, đã cấp mới 512 thửa với diện tích 65,01 ha. Lũy kế đến nay đã cấp được 20.058,83 ha/20.866,81 ha đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với 138.191/140.304 giấy chứng nhận, đạt tỷ lệ 98,49% về số thửa và 96,13% về diện tích. Tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2022.

- Công tác cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Tính đến ngày 15/11/2023, đã cấp đổi 956 Giấy chứng nhận với diện tích 197,23 ha. Lũy kế đến nay đã cấp được 4976,61 ha/5987,44 ha với 63.077/70.146 Giấy chứng nhận, đạt tỷ lệ 89,92 % về số thửa và 83,12 % về diện tích. Tăng 34,6% so với cùng kỳ năm 2022.

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau dồn điền, đổi thửa; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ sau khi hiến đất để xây dựng cơ sở hạ tầng trong xây dựng nông thôn mới.

### 3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Thực hiện Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND huyện

hoàn thành công tác thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2019, thống kê đất đai năm 2020,2021,2022,2023.

### **3.1.9. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất**

Tiến hành đo đạc, thẩm định phương án phân lô xen ghép khu dân cư các xã, thị trấn trình UBND huyện phê duyệt để có quỹ đất bán đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất:

*\* Bán đấu giá quyền sử dụng đất:*

- Tham mưu UBND huyện quyết định trúng đấu giá nhận quyền sử dụng đất cho 92 trường hợp trên địa bàn huyện;

*\* Giá đất:*

- Tham mưu UBND huyện kế hoạch định giá đất cụ thể cho 43 khu đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất và 94 khu đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất (gồm các công trình, dự án khi nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng);

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND các xã, thị trấn tham mưu điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất 05 năm (2020-2024) của UBND tỉnh.

### **3.1.10. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai**

Kết quả từ đầu năm đến ngày 20/11/2023, phòng Tài nguyên và môi trường đã tham mưu UBND huyện xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đối với 06 trường hợp, với tổng số tiền 250.568.000 đồng (Trong đó, có 05 trường hợp khai thác cát, sỏi lòng sông và 01 trường hợp khai thác đất làm vật liệu san lấp).

### **3.1.11. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai**

Tham mưu UBND huyện giải quyết đơn thư kiến nghị, tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Trong năm 2023, đã phối hợp với UBND các xã, thị trấn và các cơ quan có liên quan tham mưu UBND huyện giải quyết 12 đơn thư về lĩnh vực đất đai.

## **3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất**

### **3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất**

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023 huyện Phong Điền có diện tích tự nhiên 94.566,11 ha, được phân bố trên địa bàn 15 xã và 01 thị trấn. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Phong Mỹ có diện tích 38.900,83 ha, chiếm 41,14 % diện tích tự nhiên và xã có diện tích nhỏ nhất là xã Phong Hải có diện tích 546,90 ha, chiếm 0,58 % diện tích tự nhiên.

Diện tích các loại đất được phân bố cụ thể như sau:



Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>			<b>94.566,11</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>79.977,49</b>	<b>84,57</b>
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.727,84	6,06
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		<i>LUC</i>	<i>5.661,91</i>	<i>5,99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.516,79	2,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.336,50	4,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.386,39	7,81
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	34.947,99	36,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.898,65	25,27
<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		<i>RSN</i>	<i>3.796,56</i>	<i>4,01</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	916,12	0,97
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	247,21	0,26
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11.893,75</b>	<b>12,58</b>
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	108,89	0,12
2.2	Đất an ninh	CAN	8,01	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	390,60	0,41
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,93	0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,56	0,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,24	0,05
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	551,39	0,58
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.788,79	7,18
	Trong đó:			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.898,44</i>	<i>2,01</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.261,94</i>	<i>1,33</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,41</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>14,75</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>119,47</i>	<i>0,13</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>47,89</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1.398,12</i>	<i>1,48</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,51</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>3,52</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>3,31</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>16,49</i>	<i>0,02</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.994,56	2,11
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,89	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,22	-
-	Đất chợ	DCH	9,27	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,20	0,01
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	3,92	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	991,38	1,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	72,33	0,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,20	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,99	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	149,73	0,16
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.100,09	1,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.501,15	1,59
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,35	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2.694,87</b>	<b>2,85</b>

Năm 2023 huyện có tổng diện tích tự nhiên là 94.566,11 ha (tính đến 31/12/2023). Trong đó có 91.871,24 ha đất đang được sử dụng cho các mục đích, còn lại 2.694,87 ha là đất chưa sử dụng.

### 3.2.1.1. Đất nông nghiệp:

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>79.977,49</b>	<b>84,57</b>
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.727,84	6,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.661,91	5,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.516,79	2,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.336,50	4,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.386,39	7,81
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	34.947,99	36,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.898,65	25,27
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.796,56	4,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	916,12	0,97
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	247,21	0,26

Năm 2023 diện tích đất nông nghiệp có 79.977,49 ha, chiếm 84,57% tổng diện tích đất tự nhiên huyện. Trong đó:

- Đất trồng lúa có diện tích 5.727,84 ha, chiếm 6,06 % tổng diện tích đất tự nhiên huyện, trong đó đất chuyên trồng lúa nước 5.661,91 ha và đất trồng lúa nước còn lại có 65,93 ha; được phân bố trên địa bàn tất các xã, thị trấn, trừ xã Phong Hải không có đất trồng lúa. Đất trồng lúa tập trung lớn ở các xã Phong Bình (699,05 ha), xã Phong Chương (953,22 ha), xã Phong Sơn (676,69 ha), xã Phong Xuân (509,32 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 2.516,79 ha, chiếm 2,66 % tổng diện tích đất tự nhiên huyện với các loại cây trồng chủ yếu như: ngô, khoai, sắn, ném kiệu, lạc, rau màu,... Phân bố tập trung chủ yếu ở các xã Phong Sơn, xã Phong An, xã Phong Xuân, xã Phong Hiền, xã Phong Mỹ.

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích 4.336,50 ha, chiếm 4,59 % tổng diện tích đất tự nhiên huyện với các loại cây trồng chính như: cao su, bưởi da xanh, Thanh trà, cam, trà mứt, ... Diện tích cây lâu năm phân bố nhiều nhất ở xã Phong Mỹ ngoài ra còn phân bố chủ yếu tập trung ở các xã Phong Xuân, Phong Sơn, Phong Thu, Thị trấn Phong Điền, Phong An.

- Đất rừng phòng hộ có diện tích 7.386,39 ha chiếm 7,81 % tổng diện tích đất tự nhiên huyện; chủ yếu là rừng tự nhiên, rừng trồng phòng hộ đầu nguồn ở các xã Phong Sơn, xã Phong Xuân, xã Phong Mỹ, ngoài ra còn phân bố đất rừng phòng hộ vùng cát như Phong Chương, Phong Bình, Phong Hòa, Phong Hiền và đất rừng trồng phòng hộ ở các xã ven biển Điền Lộ, xã Điền Hòa, Xã Điền Hương, xã Điền Môn và xã Phong Hải.

- Đất rừng đặc dụng có diện tích 34.947,99 ha, chiếm 36,96 % tổng diện tích đất tự nhiên huyện tập trung ở xã Phong Xuân và xã Phong Mỹ.

- Đất rừng sản xuất có diện tích 23.898,65 ha, chiếm 25,27 % tổng diện tích đất tự nhiên huyện (trong đó: rừng sản xuất là rừng tự nhiên 3.796,56 ha tập trung ở các xã Phong Sơn, xã Phong Xuân, xã Phong Mỹ; rừng sản xuất là rừng trồng 20.102,08 ha phân bố hầu hết ở các xã, thị trấn.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 916,12 ha, chiếm 0,97 % tổng diện tích đất tự nhiên huyện chủ yếu nuôi tôm vùng cát ở các xã Điền Hương, xã Điền Môn, xã Điền Hòa, Điền Lộ, xã Phong Hải; nuôi trồng thủy sản vùng đầm phá ở xã Điền Hải, ngoài ra còn nuôi trồng thủy sản ở các ao, hồ, ven sông suối như xã Phong Mỹ, xã Phong Xuân, xã Phong Hòa, xã Phong Hiền,...

- Đất nông nghiệp khác có diện tích 247,21 ha, chiếm 0,26 % tổng diện tích đất tự nhiên huyện tập trung chủ yếu ở các xã Phong Chương, xã Phong Sơn, xã Phong Hiền, xã Phong An, thị trấn Phong Điền, xã Phong Hòa,...

**3.2.1.2. Đất phi nông nghiệp:****Bảng 03: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2023**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
<b>1</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11.893,75</b>	<b>12,58</b>
	Trong đó:			
1.1	Đất quốc phòng	CQP	108,89	0,12
1.2	Đất an ninh	CAN	8,01	0,01
1.3	Đất khu công nghiệp	SKK	390,60	0,41
1.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	-
1.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,93	0,06
1.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,56	0,09
1.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,24	0,05
1.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	551,39	0,58
1.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.788,79	7,18
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	1.898,44	2,01
-	Đất thủy lợi	DTL	1.261,94	1,33
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,41	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,75	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	119,47	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	47,89	0,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.398,12	1,48
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,51	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,52	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,31	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,49	0,02
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.994,56	2,11
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,89	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,22	-
-	Đất chợ	DCH	9,27	0,01
1.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
1.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,20	0,01
1.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	3,92	0,00
1.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	991,38	1,05
1.14	Đất ở tại đô thị	ODT	72,33	0,08
1.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,20	0,01
1.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,99	-
1.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG		
1.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	149,73	0,16

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
1.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.100,09	1,16
1.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.501,15	1,59
1.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,35	-

Năm 2023 diện tích đất phi nông nghiệp có 11.893,75 ha, chiếm 12,58 % tổng diện tích đất tự nhiên huyện. Trong đó:

- Đất quốc phòng có diện tích 108,89 ha, chiếm 0,12 % tổng diện tích đất tự nhiên phân bố diện tích tập trung chủ yếu ở các xã như xã Phong Hải, xã Phong Mỹ, Phong Xuân, ngoài ra còn phân bố ở thị trấn Phong Điền, Điền Hương, xã Điền Môn và xã Phong Sơn.

- Đất an ninh có diện tích 8,01 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích đất tự nhiên phân bố ở thị trấn Phong Điền và xã Phong An.

- Đất khu công nghiệp có diện tích 390,60 ha, chiếm 0,41 % tổng diện tích đất tự nhiên (Khu công nghiệp Phong Điền), phân bố chủ yếu ở thị trấn Phong Điền, xã Phong Hiền, xã Phong Hòa và xã Phong Thu.

- Đất thương mại, dịch vụ có diện tích 58,93 ha, chiếm 0,06 % tổng diện tích đất tự nhiên huyện; diện tích chiếm phần lớn ở xã Phong Sơn (Nước khoáng nóng Thanh tân), ngoài ra còn phân bố rải rác ở các xã, thị trấn.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 86,56 ha, chiếm 0,09 % tổng diện tích đất tự nhiên huyện phân bố chủ yếu tại thị trấn Phong Điền, xã Phong Hiền, xã Phong An và Phong Hòa, Điền Lộ,...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 49,24 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên; phân bố ở các xã Phong Chương, xã Phong Hiền, xã Phong Hải.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 551,39 ha, chiếm 0,58 % tổng diện tích đất tự nhiên; tập trung chủ yếu ở Thị trấn Phong Điền, xã Phong Bình, xã Phong Hòa, xã Phong Hiền, xã Phong Mỹ, xã Phong An, xã Phong Xuân và xã Phong Thu.

- Đất phát triển hạ tầng có diện tích 6.788,79 ha, chiếm 7,18 % tổng diện tích đất tự nhiên huyện được phân bố rộng khắp tại các xã, thị trấn trên phạm vi toàn huyện.

- Đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích 12,20 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích đất tự nhiên huyện phân bố rải rác ở các xã, thị trấn.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng có diện tích 3,92 ha, phân bố chủ yếu ở thị trấn Phong Điền, Điền Hòa, Phong An và xã Phong Xuân.

- Đất ở tại nông thôn có diện tích 991,38 ha, chiếm 1,05 % tổng diện tích đất tự nhiên huyện, phân bố ở 15 xã.

- Đất ở tại đô thị có diện tích 72,33 ha, chiếm 0,08 % tổng diện tích đất tự nhiên huyện phân bố ở thị trấn Phong Điền.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 13,20 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích đất tự nhiên huyện phân bố ở tất cả các xã nhưng chủ yếu tập trung nhiều ở Thị trấn Phong Điền.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích 2,99 ha, tập trung chủ yếu ở thị trấn Phong Điền và xã Phong An

- Đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 149,73 ha, chiếm 0,16 % tổng diện tích đất tự nhiên huyện phân bố ở 16 xã, thị trấn;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 1.100,09 ha, chiếm 1,16 % tổng diện tích đất tự nhiên huyện; tập trung nhiều tại các xã Phong Mỹ, Phong Xuân, Phong Sơn.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 1.501,15 ha, chiếm 1,59 % tổng diện tích đất tự nhiên huyện, tập trung nhiều tại các xã Điền Hải, xã Phong Hiền và Phong Chương.

- Đất phi nông nghiệp khác có diện tích 4,35 ha, tập trung ở thị trấn, xã Điền Hải, xã Phong Hiền, xã Phong Mỹ, xã Phong An.

### 3.2.1.3. Đất chưa sử dụng:

Năm 2023 diện tích đất chưa sử dụng còn 2.694,87 ha, chiếm 2,85 % tổng diện tích tự nhiên. Trong giai đoạn đến cần cải tạo đưa diện tích này vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp cũng như phi nông nghiệp.

### 3.2.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất

Bảng 04: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020-2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>80.156,97</b>	<b>84,76</b>	<b>79.977,49</b>	<b>84,57</b>	<b>-179,48</b>
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.755,21	6,09	5.727,84	6,06	-27,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.689,27</i>	<i>6,02</i>	<i>5.661,91</i>	<i>5,99</i>	<i>-27,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.549,27	2,70	2.516,79	2,66	-32,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.372,39	4,62	4.336,50	4,59	-35,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.434,35	7,86	7.386,39	7,81	-47,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	34.947,99	36,96	34.947,99	36,96	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.902,36	25,28	23.898,65	25,27	-3,71
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.796,56</i>	<i>-</i>	<i>3.796,56</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	945,15	1,00	916,12	0,97	-29,03

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	250,25	0,26	247,21	0,26	-3,04
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11.813,11</b>	<b>12,49</b>	<b>11.893,75</b>	<b>12,58</b>	<b>80,64</b>
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	65,75	0,07	108,89	0,12	43,14
2.2	Đất an ninh	CAN	5,48	0,01	8,01	0,01	2,53
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	390,60	0,41	390,60	0,41	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,93	0,06	58,93	0,06	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,57	0,09	86,56	0,09	-0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,24	0,05	49,24	0,05	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	551,38	0,58	551,39	0,58	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.775,57	7,16	6.788,78	7,18	13,21
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	1.879,80	1,99	1.898,44	2,01	18,64
-	Đất thủy lợi	DTL	1.271,88	1,34	1.261,94	1,33	-9,94
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,42	-	2,42	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,79	0,02	14,75	0,02	-0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	117,97	0,12	119,47	0,13	1,50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	44,60	0,05	47,89	0,05	3,29
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.398,10	1,48	1.398,12	1,48	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,51	-	1,51	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,52	-	3,51	-	-0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,31	-	3,31	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,15	0,02	16,49	0,02	0,34
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.995,14	2,11	1.994,56	2,11	-0,58
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,89	0,02	16,89	0,02	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,22	-	0,22	-	-
-	Đất chợ	DCH	9,27	0,01	9,27	0,01	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,15	0,01	12,20	0,01	0,05
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	3,49	-	3,92	-	0,43
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	967,84	1,02	991,38	1,05	23,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	72,23	0,08	72,33	0,08	0,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,28	0,01	13,20	0,01	-0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,99	-	2,99	-	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	149,79	0,16	149,73	0,16	-0,06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.100,48	1,16	1.100,09	1,16	-0,39
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.502,98	1,59	1.501,15	1,59	-1,83
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,37	-	4,35	-	0,02
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2.596,03</b>	<b>2,75</b>	<b>2.694,87</b>	<b>2,85</b>	<b>98,84</b>

### 3.2.2.1. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất nông nghiệp

Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2020 là 80.156,97 ha, đến 31/12/2023 là 79.977,49 ha, thấp hơn 179,48 ha.

*Bảng 05: Biến động đất nông nghiệp giai đoạn 2020-2023*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>80.156,97</b>	<b>84,76</b>	<b>79.977,49</b>	<b>84,57</b>	<b>-179,48</b>
	Trong đó:						
1	Đất trồng lúa	LUA	5.755,21	6,09	5.727,84	6,06	-27,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.689,27</i>	<i>6,02</i>	<i>5.661,91</i>	<i>5,99</i>	<i>-27,36</i>
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.549,27	2,70	2.516,79	2,66	-32,48
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.372,39	4,62	4.336,50	4,59	-35,89
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.434,35	7,86	7.386,39	7,81	-47,96



STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
5	Đất rừng đặc dụng	RDD	34.947,99	36,96	34.947,99	36,96	0,00
6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.902,36	25,28	23.898,65	25,27	-3,71
<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		<i>RSN</i>	<i>3.796,56</i>	<i>-</i>	<i>3.796,56</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	945,15	1,00	916,12	0,97	-29,03
8	Đất làm muối	LMU					
9	Đất nông nghiệp khác	NKH	250,25	0,26	247,21	0,26	-3,04

**a. Đất trồng lúa:** Hiện trạng đất trồng lúa năm 2020 là 5.755,21 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 5.727,84 ha, thấp hơn 27,37 ha. Trong đó:

- Biến động giảm: 27,64 ha nguyên nhân giảm là do đất trồng lúa chuyển sang các loại đất sau:

+ Chuyển sang đất an ninh 0,41 ha tại thị trấn Phong Điền;

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng: 3,90 ha. Trong đó 0,26 ha (xã Điền Lộc 0,03 ha; Phong An 0,06 ha; Phong Bình 0,1 ha; Phong Hiền 0,01 ha; thị trấn Phong Điền 0,04 ha); 2,09 ha (xã Điền Lộc 0,73 ha chỉnh trang đường liên xã đoạn qua xã Điền Lộc; Phong An 0,28 ha chỉnh trang đường từ TL11B đi Đôn Hóc thôn Phò Ninh, xã Phong An; xã Phong Bình 0,04 ha Gia cố mái Taluy nền đường QL49B đoạn qua xã Phong Bình; xã Phong Hiền 0,67 ha dự án Cồn Khoai giai đoạn 2; thị trấn Phong Điền 0,37 ha mở rộng đoạn đường Tỉnh lộ 6 nối Quốc lộ 1A) và 1,54 ha (xã Điền Lộc 0,44 ha, Điền Môn 0,17 ha, Phong An 0,13 ha, Phong Bình 0,15 ha, Phong Hiền 0,12 ha, Phong Hòa 0,09 ha, Phong Thu 0,23 ha, Phong Xuân 0,02 ha, thị trấn Phong Điền 0,09 ha);

+ Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 3,83 ha tại xã Phong Chương do thực hiện dồn điền đổi thửa;

+ Chuyển sang đất bằng chưa sử dụng: 17,06 ha. Trong đó: 1,52 ha (xã Phong Chương 0,42 ha do thực hiện dự án dồn điền đổi thửa; Phong Hiền 0,35 ha do quy hoạch đấu giá khu dân cư Ma Đa; Điền Hòa 0,28 ha do giải phóng mặt bằng phân lô đấu giá đất ở tại thôn 8; Điền Lộc 0,27 ha do quy hoạch phân lô đất ở khu dân cư; Điền Môn 0,20 ha do Nhà nước thu hồi đất do người dân tự nguyện trả lại đất và 4,24 ha (xã Phong Hiền 1,03 ha do thực hiện dự án Cồn Khoai giai đoạn 2; Phong Bình 1,23 ha giải phóng mặt bằng dự án sân vận động xã Phong Bình; Điền Lộc 0,19 ha do giải phóng mặt bằng phân lô xen ghép thôn Nhất Tây; Điền Hải 1,79 ha do giải phóng mặt bằng công trình hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực tái định cư) và 11,3 ha (xã Điền Hòa 2,53 ha để phân lô đấu giá quyền sử dụng đất; Điền Lộc 1,27 ha do thu hồi thực hiện dự án Khu trung tâm xã thôn Giáp Nam

giai đoạn 1 và Khu tái định cư thôn Nhì Tây; Phong Hiền 0,43 ha do thu hồi thực hiện quy hoạch khu dân cư đường tránh chợ An Lỗ giai đoạn 2; Phong Xuân 7,07 ha do mở rộng Mỏ đá vôi giai đoạn 2);

+ Chuyển sang đất ở nông thôn 1,04 ha. Trong đó: 0,92 ha (xã Điền Lộc 0,80 ha, Phong An 0,04 ha, Phong Xuân 0,08 ha) và 0,12 ha tại xã Phong An, do Phân lô đấu giá đất ở khu dân cư xứ Ma Đa thôn Bồ Điền;

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,12 ha tại thị trấn Phong Điền quy hoạch đất ở khu Xà Biêu giai đoạn 2;

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,28 ha tại thị trấn Phong Điền.

- Biến động tăng là 0,27 ha do đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 0,27 ha tại xã Phong Chương, do thực hiện dồn điền đổi thửa.

**b. Đất trồng cây hàng năm khác:**

Hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 2.549,27 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 2.516,79 ha, tháphon 32,48 ha. Trong đó:

- Biến động giảm: 32,57 ha do:

+ Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,04 ha tại thị trấn Phong Điền;

+ Chuyển sang đất an ninh 0,1 ha tại thị trấn Phong Điền do xây dựng trụ sở công an;

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng: 13,11 ha. Trong đó: 1,4 ha (xã Điền Lộc 0,03 ha, Điền Môn 0,09 ha, Phong An 0,15 ha, Phong Hiền 0,57 ha, Phong Hòa 0,35 ha, Phong Sơn 0,05, Phong Thu 0,16 ha); 0,94 ha (xã Phong Hương 0,12 ha; xã Điền Lộc 0,35 ha; Phong An 0,32 ha; Phong Hiền 0,1 ha; thị trấn Phong Điền 0,05 ha) và 0,6 ha (xã Phong Hương 0,02 ha; xã Phong An 0,38 ha; Phong Hòa 0,05 ha; Phong Mỹ 0,15 ha) và 10,17 ha (xã Điền Môn 0,25 ha; Phong Hiền 0,66 ha do thực hiện giải phóng mặt bằng Viglacera; Phong Hòa 9,26 ha do thực hiện giải phóng mặt bằng Viglacera);

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,43 ha tại thị trấn Phong Điền do xây dựng trụ sở Công an;

+ Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,02 ha (xã Điền Hương 0,02 ha cấp giấy chứng nhận cho giáo xứ Nhì Đông);

+ Chuyển sang đất bằng chưa sử dụng: 16,68 ha (xã Điền Hương 2,37 ha thực hiện giải phóng mặt bằng hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Điền Hương giai đoạn 1; Điền Lộc 0,02 ha do giải phóng mặt bằng phân lô xen ghép thôn Nhất Tây; Phong Hiền 2,5 ha đấu giá Cồn Khoai giai đoạn 2; Phong Mỹ 0,03 ha do giải phóng mặt bằng hạ tầng kỹ thuật khu TDC dự án đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit; Phong Hòa 6,61 ha thực hiện dự án đầu tư hạ tầng Công ty Viglacera; Phong Thu 0,52 ha giải phóng mặt bằng hạ tầng khu dân cư

thôn Đông Lái) và 4,63 ha (xã Điền Hòa 0,01 ha, Phong Hiền 0,13 ha, Phong Sơn 0,46 ha, Phong Xuân 4,08 ha do mở rộng Mỏ đá vôi giai đoạn 2);

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn: 1,62 ha. Trong đó: 0,66 ha (xã Điền Hương 0,26 ha do quy hoạch phân lô đất ở khu dân cư; Phong An 0,4 ha do Phân lô đấu giá đất ở khu dân cư xứ Ma Đa thôn Bồ Điền); 0,26 ha (xã Điền Môn 0,26 ha do quy hoạch phân lô đấu giá) và 0,7 ha (xã Điền Lộc 0,08 ha, Phong An 0,44 ha, Phong Bình 0,04 ha, Phong Xuân 0,14 ha);

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,05 ha tại thị trấn Phong Điền;

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,52 ha tại thị trấn Phong Điền.

- Biến động tăng: 0,09 ha

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa chuyển sang 0,09 ha tại xã Điền Hương do thống kê năm 2020 nhằm chủ sử dụng đất.

### **c. Đất trồng cây lâu năm:**

Hiện trạng đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 4.372,39 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 4.336,50 ha, thấp hơn hơn 35,89 ha. Trong đó:

- Biến động giảm: 51,49 ha

+ Chuyển sang đất an ninh 1,95 ha tại thị trấn Phong Điền do xây dựng trụ sở công an;

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng: 3,51 ha (xã Điền Hương 0,04 ha do thống kê năm 2020 nhằm loại đất; Phong An 0,14 ha do mở rộng đường giao thông dự án quy hoạch đấu giá đất ở khu dân cư xứ Ma Đa); 1,02 ha (thị trấn Phong Điền 0,47 ha do mở rộng đoạn đường Tỉnh lộ 6 nối Quốc lộ 1A; Phong Hiền 0,05 ha mở rộng đường La Văn – Truong Cầu; Phong An 0,43 ha mở rộng đường Độn Hóc nối Quốc lộ 1A; Điền Lộc 0,07 ha; Điền Hương 0,01 ha) và 1,94 ha (xã Điền Môn 0,02 ha, Phong Hiền 0,3 ha, Phong Hòa 0,1 ha, Phong Thu 0,62 ha, thị trấn Phong Điền 0,91 ha);

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn: 9,1 ha. Trong đó: 5,65 ha (xã Điền Hòa 0,06 ha, Điền Hương 0,73 ha, Điền Môn 0,08 ha, Phong An 0,44 ha, Phong Bình 0,17 ha, Phong Chương 0,42 ha, Phong Hòa 0,03 ha, Phong Mỹ 1,05 ha, Phong Thu 0,31 ha, Phong Xuân 1,55 ha); 0,3 ha tại xã Điền Hương do quy hoạch phân lô đất ở khu dân cư và 3,15 ha (xã Điền Hương 0,40 ha do chuyển mục đích sử dụng đất; Phong Chương 1,21 ha do chuyển mục đích sử dụng đất; Phong Sơn 0,17 ha do chuyển mục đích sử dụng đất; Phong Xuân 1,38 ha do chuyển mục đích sử dụng đất);

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị: 0,23 ha tại thị trấn Phong Điền;

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,01 ha tại thị trấn Phong Điền;

+ Chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng 0,01 ha tại xã Phong Bình;

+ Chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 35,68 ha (xã Phong Sơn 0,05 ha, Phong Xuân 16,94 ha); 11,65 ha tại xã Phong Hòa do thu hồi thực hiện dự án khu công nghiệp và 7,04 ha (xã Điền Hương 0,01 ha; Phong Mỹ 0,64 ha; Phong Hòa 6,06 ha; thị trấn Phong Điền 0,33 ha).

- Biến động tăng: 15,6 ha, nguyên nhân tăng:

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang 14,91 ha tại xã Phong Sơn do thực hiện dự án trồng cam;

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,04 ha tại thị trấn Phong Điền;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa chuyển sang: 0,63 ha. Trong đó: 0,2 ha (xã Phong Hải 0,08 ha, thị trấn 0,12 ha) và 0,43 ha tại xã Điền Hương do thống kê năm 2020 nhầm loại đất;

+ Đất bằng chưa sử dụng chuyển sang 0,02 ha tại thị trấn Phong Điền.

#### **d. Đất rừng phòng hộ:**

Hiện trạng đất rừng phòng hộ năm 2020 là 7.434,35 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 7.386,39 ha, thấp hơn 47,96 ha, diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

+ Chuyển sang đất trồng rừng sản xuất: 46,86 ha (xã Phong Hải 8,85 ha do thống kê 2020 nhầm loại đất; xã Điền Môn 33,11 ha) do thống kê 2020 nhầm loại đất và 4,9 ha tại xã Phong Hòa do hiện trạng sử dụng là đất rừng sản xuất của hộ gia đình, cá nhân sử dụng;

+ Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,1 ha tại xã Điền Hương do hiện trạng các hộ dân sử dụng đất nuôi trồng thủy sản (Tinh lộ 22) trước đây thống kê nhầm mục đích sử dụng đất.

#### **e. Đất rừng đặc dụng:**

Hiện trạng đất rừng đặc dụng năm 2020 là 34.947,99 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 34.947,99 ha, ổn định.

#### **f. Đất rừng sản xuất:**

Hiện trạng đất rừng sản xuất năm 2020 là 23.902,36 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 23.898,65 ha, thấp hơn 3,71 ha. Trong đó:

- Thực giảm 52,93 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 14,91 ha tại xã Phong Sơn do thực hiện dự án trồng cam;

+ Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,47 ha tại xã Điền Hương do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế điều chỉnh vị trí, ranh giới khu đất tại Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 02/11/2010 về việc cho Công ty TNHH Thiên An Phú thuê đất để làm khu nuôi tôm công nghiệp trên cát;

+ Chuyển sang đất quốc phòng 4,89 ha tại xã Phong Hải thực hiện dự án Cục 72, Tổng cục 2;

+ Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,17 ha tại thị trấn Phong Điền;

+ Chuyển sang đất rừng sản xuất: 31,19 ha (thị trấn Phong Điền 1,32 ha; Phong Hòa 18,79 ha thực hiện thu hồi dự án Viglacera; Phong Mỹ 0,05 ha giải phóng mặt bằng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư dự án đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit); 5,12 ha tại xã Phong Hòa do thực hiện thu hồi đất dự án Viglacera và 5,91 ha tại xã Phong Sơn do thực hiện dự án làm vật liệu xây dựng thôn Hiền Sỹ;

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,3 ha (xã Phong Hòa 1,03 ha do thực hiện dự án chỉnh trang đường Khúc Lý – Mỹ Xuyên đoạn qua xã Phong Hoà; thị trấn Phong Điền 0,1 ha do thu hồi làm đường giao thông) và 0,17 ha (xã Phong Hải 0,15 ha giải phóng mặt bằng dự án Ra Đa; thị trấn Phong Điền 0,02 ha cho mục đích giao thông).

- Biến động tăng: Diện tích tăng là 49,22 ha, nguyên nhân tăng:

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang 46,86 ha. Trong đó: 4,9 ha tại xã Phong Hòa do hiện trạng sử dụng là đất rừng sản xuất của hộ gia đình, cá nhân sử dụng và 41,96 ha (xã Điện Môn 40,34 ha do thống kê 2020 nhầm loại đất; Phong Hải 1,62 ha do thống kê 2020 nhầm loại đất);

+ Đất ở đô thị chuyển sang 1,39 ha tại thị trấn Phong Điền do thống kê năm 2022 thống kê nhầm loại đất;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa chuyển sang 0,47 ha tại xã Phong Hải;

- Đất bằng chưa sử dụng chuyển sang 0,5ha.

#### **g. Đất nuôi trồng thủy sản:**

Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 945,15 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 916,12 ha, thấp hơn 29,03 ha.

- Biến động giảm: 46,14 ha

+ Chuyển sang đất bằng chưa sử dụng là 7,97 ha tại xã Phong Hòa do thực hiện thu hồi đất dự án Viglacera; Điện Hải 0,10 ha do giải phóng mặt bằng công trình hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực tái định cư).

+ Chuyển sang đất quốc phòng 36,29 ha tại xã Phong Hải thực hiện dự án Tổng cục II.

+ Chuyển sang đất giao thông 0,04 ha tại xã Phong An thực hiện mở rộng đường Đôn Học nối Quốc lộ 1A.

+ Chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 1,75 ha (xã Điện Hương 1,46 ha, Phong Xuân 0,29 ha để thực hiện dự án thu hồi đất).

+ Chuyển sang đất ở nông thôn 0,05 ha tại xã Phong Bình.

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,01 ha tại xã Phong Hiền mở rộng đường giao thông.

- Biến động tăng: 17,08 ha nguyên nhân tăng do :

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang 0,47 ha tại xã Điện Hương.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang 1,09 ha tại xã Điện Hương.

- + Đất phát triển hạ tầng chuyển sang 1,05 ha tại xã Điền Hương.
- + Đất bằng chưa sử dụng chuyển sang 2,02 ha tại xã Điền Hương.
- Tăng là 12,45 ha, đất bằng chưa sử dụng chuyển sang tại xã Điền Hương cho thuê đất nuôi trồng thủy sản.

***h. Đất nông nghiệp khác:***

Hiện trạng đất nông nghiệp khác năm 2020 là 250,25 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 247,21 ha, thấp hơn 3,04 ha.

+ Chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 1,18 ha tại xã Phong Hòa do thực hiện dự án thu hồi đất Viglacera.

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,09 ha tại xã Phong An thực hiện mở rộng đường Đôn Hóc nối Quốc lộ 1A.

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,14 tại xã Phong Hiền.

***3.2.2.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất phi nông nghiệp***

Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 11.813,119 ha, đến 31/12/2023 là 11.893,75 ha, thấp hơn 80,64 ha.

*Bảng 06: Biến động đất phi nông nghiệp giai đoạn 2020-2023*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
<b>1</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11.813,11</b>	<b>12,49</b>	<b>11.893,75</b>	<b>12,58</b>	<b>80,64</b>
	Trong đó:						
1	Đất quốc phòng	CQP	65,75	0,07	108,89	0,12	43,14
2	Đất an ninh	CAN	5,48	0,01	8,01	0,01	2,53
3	Đất khu công nghiệp	SKK	390,60	0,41	390,60	0,41	-
4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00	-	0,00
5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,93	0,06	58,93	0,06	0,00
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,57	0,09	86,56	0,09	-0,01
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,24	0,05	49,24	0,05	0,00
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	551,38	0,58	551,39	0,58	0,01
9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.775,57	7,16	6.788,78	7,18	13,21

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	1.879,80	1,99	1.898,44	2,01	18,64
-	Đất thủy lợi	DTL	1.271,88	1,34	1.261,94	1,33	-9,94
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,42	-	2,42	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,79	0,02	14,75	0,02	-0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	117,97	0,12	119,47	0,13	1,50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	44,60	0,05	47,89	0,05	3,29
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.398,10	1,48	1.398,12	1,48	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,51	-	1,51	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			-		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,52	-	3,51	-	-0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,31	-	3,31	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,15	0,02	16,49	0,02	0,34
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.995,14	2,11	1.994,56	2,11	-0,58
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,89	0,02	16,89	0,02	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,22	-	0,22	-	-
-	Đất chợ	DCH	9,27	0,01	9,27	0,01	0,00
10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			-		
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,15	0,01	12,20	0,01	0,05
12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	3,49	-	3,92	-	0,43
13	Đất ở tại nông thôn	ONT	967,84	1,02	991,38	1,05	23,54
14	Đất ở tại đô thị	ODT	72,23	0,08	72,33	0,08	0,10
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,28	0,01	13,20	0,01	-0,08
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,99	-	2,99	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG			-		
18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	149,79	0,16	149,73	0,16	-0,06
19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.100,48	1,16	1.100,09	1,16	-0,39
20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.502,98	1,59	1.501,15	1,59	-1,83
21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,37	-	-	-	-

**a. Đất quốc phòng:**

Diện tích hiện trạng đất quốc phòng năm 2020 là 65,75 ha, đến 31/12/2023 là 108,89 ha, cao hơn 43,14 ha, được chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang 4,89 ha tại xã Phong Hải thực hiện dự án Cục 72, Tổng cục II.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 36,29 ha tại xã Phong Hải thực hiện dự án Cục 72, Tổng cục II.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa chuyển sang 0,12 ha tại xã Phong Hải thực hiện dự án Cục 72, Tổng cục II.

+ Đất bằng chưa sử dụng chuyển sang 1,84 ha tại xã Phong Hải thực hiện dự án Cục 72, Tổng cục II.

**b. Đất an ninh:**

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 5,48 ha, đến 31/12/2023 là 8,01 ha, cao hơn 2,53 ha.

+ Đất trồng lúa chuyển sang 0,41 ha tại thị trấn Phong Điền do xây dựng trụ sở công an.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,1 ha tại thị trấn Phong Điền do xây dựng trụ sở công an.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 1,83 ha tại thị trấn Phong Điền do xây dựng trụ sở công an.

+ Đất ở đô thị chuyển sang 0,15 ha tại thị trấn Phong Điền do xây dựng trụ sở công an.

+ Đất phát triển hạ tầng chuyển sang 0,03 ha tại thị trấn Phong Điền do xây dựng trụ sở công an.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa chuyển sang 0,01 ha tại thị trấn Phong Điền do xây dựng trụ sở công an.



**c. Đất khu công nghiệp:**

Diện tích hiện trạng đất khu công nghiệp năm 2020 là 390,60 ha, đến 31/12/2023 là 390,60 ha, ổn định so với năm 2020.

**d. Đất thương mại, dịch vụ:**

Diện tích hiện trạng đất thương mại dịch vụ năm 2020 là 58,93 ha, đến 31/12/2023 là 58,93 ha, ổn định so với năm 2020.

**e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Diện tích hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 86,57 ha, đến 31/12/2023 là 86,56 ha, thấp hơn 0,01 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng tại xã Phong Hòa do giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật làng cổ Phước Tích.

**f. Đất cho hoạt động khoáng sản:**

Diện tích hiện trạng đất cho hoạt động khoáng sản năm 2020 là 49,24 ha, đến 31/12/2023 là 49,24 ha, ổn định so với năm 2020.

**g. Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:**

Diện tích hiện trạng đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 là 551,39 ha, đến 31/12/2023 là 551,39 ha, ổn định so với năm 2020.

**h. Đất phát triển hạ tầng:**

Diện tích hiện trạng đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 6.775,57 ha, đến 31/12/2023 là 6.788,79 ha, thấp hơn 13,22 ha. Cụ thể:

**• Đất giao thông:**

Diện tích hiện trạng đất giao thông năm 2020 là 1.879,80 ha, đến 31/12/2023 là 1.898,44 ha, cao hơn 18,64 ha.

+ Đất trồng lúa chuyển sang 1,54 ha (xã Điền Lộc 0,44 ha; Điền Môn 0,17 ha, Phong An 0,13 ha; Phong Bình 0,15 ha; Phong Hiền 0,12 ha; Phong Hòa 0,09 ha, Phong Thu 0,23 ha, Phong Xuân 0,02 ha, thị trấn Phong Điền 0,09 ha);

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 1,4 ha (xã Điền Lộc 0,03 ha, Điền Môn 0,09 ha, Phong An 0,15, Phong Hiền 0,57 ha, Phong Hòa 0,35 ha, Phong Sơn 0,05 ha, Phong Thu 0,16 ha);

+ Đất trồng cây lâu năm: 3,26 ha (xã Điền Hương 0,04 ha do thống kê năm 2020 nhầm loại đất; Phong An 0,14 ha do mở rộng đường giao thông dự án quy hoạch đấu giá đất ở khu dân cư xú Ma Đa, xã Điền Hương 0,01 ha; Điền Lộc 0,07 ha; Phong An 0,43 ha; Phong Hiền 0,05 ha; thị trấn Phong Điền 0,47,...);

+ Đất rừng sản xuất: 1,65 ha (xã Phong Mỹ 0,09 ha; thị trấn Phong Điền 0,49 ha; Phong Thu 0,9 ha, xã Phong Hải 0,15 ha; thị trấn Phong Điền 0,02);

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang: 1,56 ha (0,05 ha tại xã Phong An thực hiện mở rộng đường Đôn Hóc nối Quốc lộ 1A và tại xã Phong Hiền 0,01 ha, xã điền hương 1,05 ha);

+ Đất nông nghiệp khác chuyển sang 1,23 ha (1,14 ha tại xã Phong Hiền và 0,09 ha tại xã Phong An thực hiện mở rộng đường Đôn Hóc nối Quốc lộ 1A.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng chuyển sang 0,02 ha tại xã Phong An thực hiện mở rộng đường Đôn Hóc nối Quốc lộ 1A;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp chuyển sang 0,05 ha (xã Điền Lộc 0,04 ha; thị trấn Phong Điền 0,01 ha);

- Đất ở đô thị: 0,04 tại xã Phong An do hạ tầng phân lô đấu giá đất ở khu dân cư xứ Ma Đa thôn Bồ Điền;

+ Đất ở nông thôn chuyển sang 1,91 ha (xã Phong Hải 0,02 ha, Phong Thu 0,05 ha, 0,15 ha tại xã Phong An thực hiện mở rộng đường Đôn Hóc nối Quốc lộ 1A xã Điền Lộc 0,07 ha, Phong An 0,03 ha, Phong Bình 0,03 ha);

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,55 ha (xã Phong Hòa 0,17 ha; thị trấn Phong Điền 0,34 ha do mở rộng đường giao thông);

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa chuyển sang 0,62 ha (xã Điền Hương 0,06 ha; Phong An 0,1 ha; Phong Hòa 0,03 ha; thị trấn Phong Điền 0,01 ha do mở rộng đường giao thông,...);

+ Đất sản xuất phi nông nghiệp: 0,02 ha tại xã Phong Hòa do giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật làng cổ Phước Tích;

- Đất chưa sử dụng: 4,79 ha.

• Đất thủy lợi:

Diện tích hiện trạng đất thủy lợi năm 2020 là 1.271,88 ha, đến 31/12/2023 là 1.261,94 ha, cao hơn 9,94 ha. Được chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa chuyển sang 1,5 ha (xã Điền Lộc 0,4 ha; Điền Môn 0,17 ha, Phong An 0,13 ha; Phong Bình 0,15 ha; Phong Hiền 0,12 ha; Phong Hòa 0,09 ha, Phong Thu 0,23 ha, Phong Xuân 0,02 ha, thị trấn Phong Điền 0,09 ha).

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 1,4 ha (xã Điền Lộc 0,03 ha, Điền Môn 0,09 ha, Phong An 0,15, Phong Hiền 0,57 ha, Phong Hòa 0,35 ha, Phong Sơn 0,05 ha, Phong Thu 0,16 ha).

+ Đất rừng sản xuất 0,9 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 1,05 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,5 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 4,59 ha.

• Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Diện tích hiện trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2020 là 2,42 ha, đến 31/12/2023 là 2,42 ha, ổn định so với năm 2020.

• Đất xây dựng cơ sở y tế:

Diện tích hiện trạng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 là 14,79 ha, đến 31/12/2023 là 14,75 ha, thấp hơn 0,04 ha do chuyển sang đất an ninh.

- Đất cơ sở giáo dục đào tạo:

Diện tích hiện trạng đất cơ sở giáo dục đào tạo năm 2020 là 117,97 ha, đến 31/12/2023 là 119,47 ha, cao hơn 1,50 ha. Do đến nay do Mở rộng trường tiểu học Điền Hương (Xây mới 6 phòng học) và trường tiểu học Trần Quốc Toản.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Diện tích hiện trạng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2020 là 44,60 ha, đến 31/12/2023 là 47,89 ha, cao hơn hơn 3,29 ha do chuyển từ đất chưa sử dụng sang.

- Đất công trình năng lượng:

Diện tích hiện trạng đất công trình năng lượng năm 2020 là 1.398,10 ha, đến 31/12/2023 là 1.398,12 ha, cao hơn 0,02 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông:

Diện tích hiện trạng đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2020 là 1,51 ha, đến 31/12/2023 là 1,51 ha, ổn định so với năm 2020.

- Đất có di tích lịch sử, văn hoá:

Diện tích hiện trạng đất có di tích lịch sử, văn hoá năm 2020 là 3,51 ha, đến 31/12/2023 là 3,51 ha, ổn định so với năm 2020.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Diện tích hiện trạng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 là 3,31 ha, đến 31/12/2023 là 3,31 ha, ổn định so với năm 2020.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Diện tích hiện trạng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 là 1.995,14 ha, đến 31/12/2023 là 1.994,56 ha, thấp hơn 0,58 ha. Do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,2 ha (xã Điền Hương 0,06 ha; Phong An 0,1 ha; Phong Hòa 0,03 ha; thị trấn Phong Điền 0,01 ha) và 0,38 ha (xã Phong An 0,26 ha, Phong Hiền 0,08 ha, Phong Hòa 0,03 ha, Phong Sơn 0,01 ha) do mở rộng đường giao thông.

- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ:

Diện tích hiện trạng đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ năm 2020 là 16,89 ha, đến 31/12/2023 là 16,89 ha, ổn định so với năm 2020.

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:

Diện tích hiện trạng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội năm 2020 là 0,22 ha, đến 31/12/2023 là 0,22 ha, ổn định so với năm 2020.

- Đất chợ:

Diện tích hiện trạng đất chợ năm 2020 là 9,27 ha, đến 31/12/2023 là 9,27 ha, ổn định so với năm 2020.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng:

Diện tích hiện trạng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 12,15 ha, đến 31/12/2023 là 12,20 ha, thấp hơn 0,05ha.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

Diện tích hiện trạng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 là 3,49 ha, đến 31/12/2023 là 3,92 ha, cao hơn 0,43 ha do tăng ở xã Phong Hòa xây dựng công viên tại làng cổ và trồng cây xanh khu vực niệm phật đường xã Phong Xuân.

+ Đất ở tại nông thôn:

Diện tích hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2020 là 967,84 ha, đến 31/12/2023 là 991,38 ha, cao hơn 23,54 ha. Trong đó:

- Biến động tăng: 23,96 ha, được chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa chuyển sang: 1,04 ha. Trong đó: 0,12 ha tại xã Phong An do phân lô đấu giá đất ở khu dân cư xứ Ma Đa thôn Bồ Điền 0,92 ha (xã Điền Lộc 0,80 ha, Phong An 0,04 ha, Phong Xuân 0,08 ha).

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang: 1,78 ha. Trong đó: 0,66 ha (xã Điền Hương 0,26 ha do quy hoạch phân lô đất ở khu dân cư; Phong An 0,4 ha do phân lô đấu giá đất ở khu dân cư xứ Ma Đa thôn Bồ Điền); 0,02 ha tại xã Điền Môn thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất và 0,7 ha (xã Điền Lộc 0,08 ha, Phong An 0,44 ha, Phong Bình 0,04 ha, Phong Xuân 0,14 ha).

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 0,05 ha tại xã Phong Bình.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang: 4,83 ha. Trong đó: 0,3 ha tại xã Điền Hương do quy hoạch phân lô đất ở khu dân cư; 3,15 ha (xã Điền Hương 0,40 ha do chuyển mục đích sử dụng đất; Phong Chương 1,21 ha do chuyển mục đích sử dụng đất; Phong Sơn 0,17 do chuyển mục đích sử dụng đất; Phong Xuân 1,38 ha do chuyển mục đích sử dụng đất) và 5,76 ha (xã Điền Hòa 0,06 ha, Điền Hương 0,84 ha, Điền Môn 0,8 ha, Phong An 0,44 ha, Phong Bình 0,17 ha, Phong Chương 0,42 ha, Phong Hòa 0,03 ha, Phong Mỹ 1,05 ha, Phong Thu 0,31 ha, Phong Xuân 1,55 ha).

+ Đất sử dụng vào mục đích phát triển hạ tầng chuyển sang: 1,41 ha. Trong đó: 0,04 ha tại xã Phong An do Phân lô đấu giá đất ở khu dân cư xứ Ma Đa thôn Bồ Điền; 0,15 ha tại xã Phong An ( 0,08 ha do điều chỉnh quy hoạch khu tái định cư thôn Bồ Điền, 0,07 ha thực hiện mở rộng đường Đôn Hóc nối Quốc lộ 1A); 0,23 ha (xã Phong An 0,03 ha do Phân lô đấu giá đất ở khu dân cư xứ Ma Đa thôn Bồ Điền; Điền Hương 0,2 ha do quy hoạch phân lô đất ở khu dân cư; 0,13 ha (xã Điền Lộc 0,07 ha, Phong An 0,03 ha, Phong Bình 0,03 ha) và 0,66 ha (xã Phong An 0,63 ha, Phong Bình 0,03 ha).

+ Đất bằng chưa sử dụng chuyển sang: 14,85 ha. Trong đó: 1,84 ha (xã Phong Bình 0,38 ha do xây dựng hạ tầng khu phân lô xen ghép; Điền Hải 0,16 ha do quy hoạch phân lô đất ở khu dân cư; Điền Môn 0,07 ha do quy hoạch

phân lô đất ở khu dân cư; Điền Hương 0,03 ha do quy hoạch phân lô đất ở khu dân cư; Phong Chương 0,08 ha do quy hoạch phân lô đất ở khu dân cư; Phong Hiền 0,91 ha do Phân lô đấu giá đất ở khu dân cư xứ Cồn Khoai và Phong Sơn 0,21 ha do quy hoạch phân lô đất ở khu dân cư); 3,45 ha (xã Điền Hòa 0,28 ha phân lô đấu giá; Điền Môn 0,28 ha phân lô đấu giá; Phong Hiền 1,19 ha phân lô đấu giá; Phong Hòa 0,04 ha phân lô đấu giá); 0,46 ha tại xã Phong Hải do di dời các hộ dân cư thuộc diện sạt lở do thiên tai và 6,45 ha (xã Điền Hải 0,65 ha, Điền Hương 2,50 ha, Điền Lộc 0,54 ha, Phong Bình 0,01 ha, Phong Hải 0,32 ha, Phong Hiền 2,44 ha).

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp chuyển sang 0,23 ha (xã Phong Bình 0,07 ha, Điền Hương 0,16 ha).

- Biến động giảm: 0,42 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,28 ha (xã Phong Hải 0,02 ha, Phong Thu 0,05 ha).

+ Chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 0,14 ha tại xã Phong Hải.

#### **i. Đất ở tại đô thị:**

Diện tích hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2020 là 72,23 ha, đến 31/12/2023 là 72,33 ha, cao hơn 0,10 ha.

- Biến động tăng 2,82 ha: được chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,23 ha .

+ Đất trồng lúa chuyển sang 0,12 ha tại thị trấn Phong Điền.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,05 ha tại thị trấn Phong Điền.

+ Đất phát triển hạ tầng chuyển sang 0,06 ha thị trấn Phong Điền.

+ Đất bằng chưa sử dụng chuyển sang 2,36 ha thị trấn Phong Điền.

- Biến động giảm: 2,81 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Chuyển sang đất an ninh 0,15 ha do xây dựng trụ sở công an.

+ Chuyển sang đất công cộng 0,04 ha do mở rộng đường giao thông.

+ Chuyển sang đất rừng sản xuất 1,39 do thống kê nhầm khoanh đất.

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,28 ha tại thị trấn Phong Điền.

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,95 ha thị trấn Phong Điền cho mục đích giao thông.

#### **k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Diện tích hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 13,28 ha, đến 31/12/2023 là 13,20 ha, thấp hơn 0,08 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng tại thị trấn Phong Điền.

#### **l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:**

Diện tích hiện trạng đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp năm 2020 là 2,99 ha, đến 31/12/2023 là 2,99 ha, ổn định so với hiện trạng.

**m. Đất tín ngưỡng:**

Diện tích hiện trạng đất tín ngưỡng năm 2020 là 149,79 ha, đến 31/12/2023 là 149,73 ha, thấp hơn 0,06 ha do trong kỳ chuyển mục đích sử dụng đất tín ngưỡng sang đất khác.

- Biến động giảm: Diện tích giảm là 0,07 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,02 ha tại xã Phong Hòa.

+ Chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 0,03 ha tại xã Điền Hòa do sai số thống kê xác định nhằm khoanh đất.

+ Chuyển sang đất giao thông 0,02 ha tại xã Phong An thực hiện mở rộng đường Đôn Hóc nối Quốc lộ 1A.

- Biến động tăng: Diện tích tăng 0,01 ha do đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,01 ha tại xã Phong Bình.

**n. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

Diện tích hiện trạng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 là 1.100,48 ha, đến 31/12/2023 là 1.100,09 ha, thấp hơn 0,39 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,03 ha (xã Phong Hiền 0,01 ha; Phong Thu 0,02 ha).

+ Chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 0,35 ha tại xã Phong Xuân.

**o. Đất có mặt nước chuyên dùng:**

Diện tích hiện trạng đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 1.502,98 ha, đến 31/12/2023 là 1.501,15 ha, thấp hơn 1,83 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Chuyển sang đất trồng lúa 0,27 ha tại xã Phong Chương do thực hiện dồn điền đổi thửa.

+ Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,07 ha tại Phong Chương do thống kê năm 2020 nhằm loại đất.

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,51 ha (xã Phong Hòa 0,17 ha; thị trấn Phong Điền 0,34 ha do mở rộng đường giao thông).

+ Chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 0,04 ha tại xã Phong Chương do thống kê 2020 nhằm loại đất.

+ Chuyển sang phát triển hạ tầng 0,01 ha tại xã Phong Thu.

+ Chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 0,88 ha tại xã Phong Xuân.

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,05 ha (xã Phong Hiền 0,01 ha; Điền Lộc 0,04 ha)

**4.1.3. Đất chưa sử dụng**

Diện tích hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2020 là 2.596,03 ha, đến 31/12/2023 đất chưa sử là 2.694,87 ha, cao hơn 98,84 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Biến động giảm: 30,18 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Chuyển sang đất rừng sản xuất 5,49 ha tại xã Phong Hải do thống kê năm 2020 nhầm loại đất.

+ Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,02 ha tại thị trấn Phong Điền.

+ Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 11,47 ha tại xã Điền Hương cho thuê đất.

+ Chuyển sang đất quốc phòng 1,83 ha tại xã Phong Hải.

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn: 3,64 ha. Trong đó: 1,84 ha (xã Phong Bình 0,38 ha do xây dựng hạ tầng khu phân lô đất ở khu dân cư xen ghép; Điền Hải 0,16 ha do quy hoạch phân lô đất ở khu dân cư; Điền Môn 0,07 ha do quy hoạch phân lô đất ở khu dân cư; Điền Hương 0,03 do quy hoạch phân lô đất ở khu dân cư; Phong Chương 0,08 ha do quy hoạch phân lô đất ở khu dân cư; Phong Hiền 0,91 ha do Phân lô đấu giá đất ở khu dân cư xứ Cồn Khoai; Phong Sơn 0,21 ha do quy hoạch phân lô đất ở khu dân cư);

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 2,36 ha tại thị trấn Phong Điền.

+ Chuyển sang phát triển hạ tầng: 5,81ha. Trong đó: 3,38 ha (xã Điền Hương 1,39 ha, Điền Lộc 0,11 ha, Phong Bình 0,03 ha, Phong Hiền 1,41 ha, Phong Hòa 0,41 ha, Phong Thu 0,03 ha); 0,78 ha (xã Phong Bình 0,08 ha; Phong Hiền 0,56 ha; Phong Hòa 0,04 ha, thị trấn Phong Điền 0,1 ha); 0,19 ha tại xã Phong Chương do thống kê 2020 nhầm loại đất và 1,46 ha (xã Điền Lộc 0,09 ha; Phong An 0,11; Phong Hiền 0,80; Phong Hòa 0,44 ha; thị trấn Phong Điền 0,02 ha).

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,36 ha tại xã Phong Bình.

- Biến động tăng: 129,02 ha được chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa chuyển sang: 17,06 ha. Trong đó: 1,52 ha (xã Phong Chương 0,42 ha do thực hiện dự án dồn điền đổi thửa; Phong Hiền 0,35 ha do quy hoạch đấu giá khu dân cư Ma Đa; Điền Hòa 0,28 do giải phóng mặt bằng phân lô đấu giá đất ở tại thôn 8; Điền Lộc 0,27 ha do quy hoạch phân lô đất ở khu dân cư; Điền Môn 0,20 ha do Nhà nước thu hồi đất do người dân tự nguyện trả lại đất và 4,24 ha (xã Phong Hiền 1,03 ha do thực hiện dự án Cồn Khoai giai đoạn 2; Phong Bình 1,23 ha giải phóng mặt bằng dự án sân vận động xã Phong Bình; Điền Lộc 0,19 do giải phóng mặt bằng phân lô xen ghép thôn Nhất Tây; Điền Hải 1,79 ha do giải phóng mặt bằng công trình hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực tái định cư) và 1,3 ha (xã Điền Hòa 2,53 ha để phân lô đấu giá quyền sử dụng đất; Điền Lộc 1,27 ha do thu hồi thực hiện dự án Khu trung tâm xã thôn Giáp Nam giai đoạn 1 và Khu tái định cư thôn Nhì Tây; Phong Hiền 0,43 ha do thu hồi thực hiện quy hoạch khu dân cư đường tránh chợ An Lỗ giai đoạn 2; Phong Xuân 7,07 ha do mở rộng Mỏ đá vôi giai đoạn 2);

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang: 16,68 ha (xã Điền Hương 2,37 ha thực hiện giải phóng mặt bằng hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Điền

Hương giai đoạn 1; Điền Lộc 0,02 ha do giải phóng mặt bằng phân lô xen ghép thôn Nhất Tây; Phong Hiền 2,5 ha đấu giá Cồn Khoai giai đoạn 2; Phong Mỹ 0,03 ha do giải phóng mặt bằng hạ tầng kỹ thuật khu TDC dự án đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit; Phong Hòa 6,61 ha thực hiện dự án đầu tư hạ tầng Công ty Viglacera; Phong Thu 0,52 ha giải phóng mặt bằng hạ tầng khu dân cư thôn Đông Lái) và 4,63 ha (xã Điền Hòa 0,01 ha, Phong Hiền 0,13 ha, Phong Sơn 0,46 ha, Phong Xuân 4,08 ha do mở rộng Mỏ đá vôi giai đoạn 2);

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang: 35,68 ha (xã Phong Sơn 0,05 ha, Phong Xuân 16,94 ha); 11,65 ha tại xã Phong Hòa do thu hồi thực hiện dự án khu công nghiệp và 7,04 ha (xã Điền Hương 0,01 ha; Phong Mỹ 0,64 ha; Phong Hòa 6,06 ha; thị trấn Phong Điền 0,33 ha).

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang: 31,19 ha (thị trấn Phong Điền 1,32 ha; Phong Hòa 18,79 ha thực hiện thu hồi dự án Viglacera; Phong Mỹ 0,05 ha giải phóng mặt bằng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư dự án đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit); 5,12 ha tại xã Phong Hòa do thực hiện thu hồi đất dự án Viglacera và 5,91 ha tại xã Phong Sơn do thực hiện dự án làm vật liệu xây dựng thôn Hiền Sỹ;

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang: 7,97 ha tại xã Phong Hòa do thực hiện thu hồi đất dự án Viglacera; Điền Hải 0,10 ha do giải phóng mặt bằng công trình hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực tái định cư).

+ Đất nông nghiệp khác chuyển sang 1,18 ha tại xã Phong Hòa do thực hiện dự án thu hồi đất Viglacera.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp chuyển sang: 0,07 ha ( 0,02 ha tại HTX An Lỗ, xã Phong Hiền do đấu giá khu dân cư xứ Ma Đa và 0,05 ha (xã Phong Bình 0,02 ha; thị trấn Phong Điền 0,04 ha).

+ Đất phát triển hạ tầng chuyển sang: 10,08 ha. Trong đó: 1,63 ha (xã Điền Lộc 0,04 ha do phân lô đấu giá khu dân cư đất ở; Phong Hiền 0,07 ha do phân lô đấu giá khu dân cư xứ Ma Đa; Phong Hòa 1,52 ha do thực hiện dự án Viglacera); 0,65 ha (xã Điền Hải 0,04 ha; Điền Hương 0,34 ha; Điền Lộc 0,14 ha; Phong Bình 0,11 ha); 0,5 ha (thị trấn Phong Điền 0,49 ha; Phong Mỹ 0,01 ha).

+ Đất cơ sở tín ngưỡng chuyển sang 0,03 ha tại xã Điền Hòa.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang: 0,36 ha tại xã Phong Xuân.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 0,85 ha tại xã Phong Xuân; 0,04 ha tại xã Phong Chương do thống kê 2020 nhầm loại đất.

+ Đất ở nông thôn chuyển sang 0,46 ha tại xã Phong Hải do tái định cư vùng sạt lở; 0,14 ha tại xã Phong Hải.

+ Đất ở đô thị chuyển sang 0,04 ha tại thị trấn Phong Điền.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp chuyển sang 0,07 ha tại xã Phong Hải.



## IV. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC

### 4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2023

Thực hiện Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, UBND huyện đã chỉ đạo các phòng, ban, và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022, 2023, 2024.

Đến nay công tác thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất đã được triển khai cơ bản theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt, các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cơ bản sát với mục tiêu quy hoạch đề ra.

*Bảng 07: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất giữa Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, huyện Phong Điền được duyệt và kết quả thực hiện đến 31/12/2023*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QH SDD được duyệt theo Quyết định số 1000 /QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh (ha)	Thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>77.670,19</b>	<b>79.977,49</b>	<b>2.307,30</b>	<b>102,97</b>
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.530,98	5.727,84	196,86	103,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.512,14</i>	<i>5.661,91</i>	<i>149,77</i>	<i>102,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.242,70	2.516,79	274,09	112,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.824,59	4.336,50	-488,09	89,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.504,24	7.386,39	-1.117,85	86,86
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.107,51	34.947,99	-1.159,52	96,79
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.606,41	23.898,65	5.292,24	128,44
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.796,56</i>	<i>3.796,56</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	961,65	916,12	-45,53	95,27
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	892,11	247,21	-644,90	27,71
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>16.276,25</b>	<b>11.893,75</b>	<b>-4.382,50</b>	<b>73,07</b>
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	171,87	108,89	-62,98	63,36
2.2	Đất an ninh	CAN	17,91	8,01	-9,90	44,72
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	924,00	390,60	-533,40	42,27

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QH SDD được duyệt theo Quyết định số 1000 /QĐ- UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh (ha)	Thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	165,08	0,00	-165,08	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.025,99	58,93	-967,06	5,74
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	151,82	86,56	-65,26	57,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	826,73	49,24	-777,49	5,96
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	967,86	551,39	-416,47	56,97
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.058,29	6.788,78	-1.269,51	84,25
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	2.207,23	1.898,44	-308,79	86,01
-	Đất thủy lợi	DTL	1.280,64	1.261,94	-18,70	98,54
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,10	2,41	-12,69	15,96
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,23	14,75	-17,48	45,76
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	131,94	119,47	-12,47	90,55
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	64,49	47,89	-16,60	74,26
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.975,91	1.398,12	-577,79	70,76
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,51	1,51	0,00	100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,04	3,51	-0,53	86,88
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,01	3,31	-11,70	22,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,35	16,49	0,14	100,86
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2.126,36	1.994,56	-131,80	93,80
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	175,09	16,89	-158,20	9,65
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,22	0,22	0,00	100,00
-	Đất chợ	DCH	12,17	9,27	-2,90	76,17
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,00	12,20	-0,80	93,85

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QH SDD được duyệt theo Quyết định số 1000 /QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh (ha)	Thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	10,87	3,92	-6,95	36,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	506,63	991,38	484,75	195,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	844,24	72,33	-771,91	8,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,35	13,20	-7,15	64,86
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,38	3,00	-0,38	88,76
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	149,59	149,73	0,14	100,09
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.071,98	1.100,09	28,11	102,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.342,29	1.501,15	158,86	111,83
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,37	4,35	-0,02	99,54
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>619,67</b>	<b>2.694,87</b>	<b>2.075,20</b>	<b>434,89</b>

#### 4.1.1. Đối với nhóm đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 77.670,19 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 79.977,49 ha, cao hơn 2.307,30 ha so với Quy hoạch sử dụng đất do một số công trình đất phi nông nghiệp cần chuyển từ đất nông nghiệp chưa thực hiện. Cụ thể:

*Bảng 08: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QH SDD được duyệt theo Quyết định số 1000 /QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh (ha)	Thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>77.670,19</b>	<b>79.977,49</b>	<b>2.307,30</b>	<b>102,97</b>
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.530,98	5.727,84	196,86	103,56

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QH SDD được duyệt theo Quyết định số 1000 /QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh (ha)	Thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		LUC	5.512,14	5.661,91	149,77	102,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.242,70	2.516,79	274,09	112,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.824,59	4.336,50	-488,09	89,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.504,24	7.386,39	-1.117,85	86,86
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.107,51	34.947,99	-1.159,52	96,79
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.606,41	23.898,65	5.292,24	128,44
Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		RSN	3.796,56	3.796,56	0,00	100,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	961,65	916,12	-45,53	95,27
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	892,11	247,21	-644,90	27,71

**+ Đất trồng lúa:**

Chỉ tiêu đất trồng lúa theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 5.530,98 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 5.727,84 ha, cao hơn 196,86 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch nên các dự án lớn có thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn huyện chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt.

Đến nay đã thực hiện các công trình được chuyển mục đích từ đất trồng lúa như: Khu dân cư thôn Giáp Nam (cạnh cây xăng Điền Lộc); Khu dân cư xứ Ma Đa- thôn Bồ Điền; Khu dân cư thôn Nhì Đông 2 xã Điền Lộc; Hạ tầng khu dân cư Trung tâm thương mại thôn 2 Kế Môn; Chính trang khu dân cư các thôn Bắc Triều Vịnh, Cao Ban - Trông Cầu - La Vần, An Lỗ và Sơn Tùng (đã làm 4,45 ha) xã Phong Hiền; Hạ tầng khu dân cư xen ghép Tân Bình xã Phong Bình; Chính trang khu dân cư Bồ Điền xã Phong An; Khu dân cư Xạ Biều (giai đoạn 2); Khu dân cư Nhất Tây - giai đoạn I, II; Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Cồn Khoai, thôn An Lỗ, xã Phong Hiền (Giai đoạn 2); Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tư (khu A và khu B); Hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực tái định cư xã Điền Hải; Cơ sở công an huyện Phong Điền; Chính trang khu trung tâm Điền Hải; Khu tái định cư xã Điền Lộc phục vụ tái định cư Dự án đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc, Thị trấn; Đường cứu nạn cứu hộ Phong Điền - Điền Lộc; Đường trục chính trung tâm thị trấn Phong Điền; Đường vào cầu Huỳnh Liên -

Vân Trạch Hòa Thị trấn; Xây dựng công trình đường từ thôn Xuân Lộc đi thôn Hiền An-Bến Cui xã Phong Xuân; Nâng cấp, sửa chữa đập Hào xã Phong Hòa Công trình Mở rộng đường Tỉnh 6 qua thị trấn Phong Điền - Phong Thu (giai đoạn 2); Công trình Mở rộng đường Tỉnh 6 qua thị trấn Phong Điền - Phong Thu (giai đoạn 2) Giải phóng mặt bằng để Gia cố mái taluy nền đường Km7+200 ÷ Km7+440; Km16+230 ÷ Km17+220 và Km18+52 ÷ Km19+150 trên Quốc lộ 49B đoạn qua xã Phong Bình, Điền Môn, Điền Lộc; Chính trang đường trục xã từ Cầu Kẽm - Hiền Lương - Sơn Tùng - Cao Ban, xã Phong Hiền; Sân vận động xã Phong Bình; Chính trang đường từ QL49B vào đường liên xã Điền Môn; Chính trang đường từ QL49B đến đường 68 (Giáp khu vực TĐC xóm Chò) xã Điền Hải; Mở rộng đường từ trạm điện đến cửa ông Hồ Cho thôn phường Hóp; Mở rộng đường từ QL49B đến thôn Niêm, xã Phong Hòa; Mở rộng đường trục xã Phong Chương từ TL6 nối TL8C; Hệ thống đê nội đồng kết hợp giao thông xã Phong Chương; Kè chống sạt lở 02 bên hói Trung Thạnh, xã Phong Bình; Chính trang đường liên xã Phong Thu - Phong Mỹ, xã Phong Thu; Mở rộng đường DD6, thị trấn Phong Điền; Chính trang trục đường vào khu trung tâm văn hóa xã Điền Hòa (Từ QL49B vào đường Hương thôn),...

**+ Đất trồng cây hàng năm khác:**

Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 2.242,70 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 2.516,79 ha, cao hơn 274,09 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch một số công trình dự án trong quy hoạch dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang nhưng chưa đưa vào thực hiện trong kế hoạch hàng năm.

**+ Đất trồng cây lâu năm:**

Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 4.824,59 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 4.336,50 ha, thấp hơn 488,09 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây lâu năm có quy hoạch tăng cho đề án trồng cây ăn quả của huyện nhưng vẫn chưa thực hiện được. Bên cạnh đó một số công trình dự án trong quy hoạch dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang nhưng vẫn chưa đưa vào thực hiện trong kế hoạch hàng năm.

**+ Đất rừng phòng hộ:**

Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 8.504,24 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 7.386,39 ha, thấp hơn 1.117,85 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả

kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch việc chuyển đất rừng sản xuất của công ty TNHH NN1TV Lâm nghiệp Phong Điền sang đất rừng phòng hộ nhưng đến nay dự án này vẫn chưa thực hiện được. Như vậy kết quả thực hiện năm 2023 đối với chỉ tiêu đất rừng phòng hộ đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Bên cạnh đó một số công trình dự án trong quy hoạch dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất từ rừng phòng hộ vẫn chưa đưa vào thực hiện trong kế hoạch hàng năm như: Các dự án tại khu vực xã Điền Hoà; dự án bến cảng Phong Điền, Khu du lịch nghỉ dưỡng, bảo tàng thiên nhiên và sân golf Ngũ Hồ, Cụm công nghiệp Điền Lộ 2, bãi biển Điền Hương, Khu TMDV đối diện cụm công nghiệp Điền Lộ, Khu đô thị du lịch ven biển (Dự án khu phức hợp du lịch, đô thị Điền Lộ),...

**+ Đất rừng đặc dụng:**

Chỉ tiêu đất rừng đặc dụng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 36.107,51 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 34.947,99 ha, thấp hơn 1.159,52 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch có một số vùng đất rừng sản xuất được quy hoạch sang đất rừng đặc dụng nhưng đến nay dự án vẫn chưa thực hiện được. Như vậy kết quả thực hiện năm 2023 đối với chỉ tiêu đất rừng đặc dụng đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

**+ Đất rừng sản xuất:**

Chỉ tiêu đất rừng sản xuất theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 18.606,41ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 23.898,65 ha, cao hơn 5.292,24 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch có một số công trình dự án lớn có nhu cầu chuyển từ đất rừng sản xuất sang vẫn chưa thực hiện được như: Tổ hợp Khu ở kết hợp vui chơi giải trí đa năng và sân Golf cao cấp Phong Hiền; Khu đô thị du lịch nước khoáng nóng và sân golf Thanh Tân xã Phong Sơn; Khu du lịch nghỉ dưỡng, bảo tàng thiên nhiên và sân golf Ngũ Hồ; Khu đô thị du lịch ven biển (Dự án khu phức hợp du lịch, đô thị Điền Lộ), Khu du lịch Bàu Cỏ, các mỏ đá vôi và phụ gia xi măng ở Phong Xuân, Phong Mỹ, các mỏ cát ở các xã Phong Hòa, Phong Bình, Phong Chương, các mỏ đất san lấp Phong An, Phong Thu, Phong Sơn, các trang trại, các khu chăn nuôi tập trung các xã, nông nghiệp công nghệ cao ở Phong Sơn, Khu công viên nghỉ trang huyện xã Phong Thu, Quy hoạch và đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa Triều Dương, các khu đô thị, khu dân cư sinh thái phía Tây Thị trấn, Khu đô thị sinh thái hồ Cây Mang, Dự án khu dân cư – dịch vụ Khu công nghiệp Phong Điền tại xã Phong Hiền,...

**+ Đất nuôi trồng thủy sản:**

Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 961,65 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 916,12 ha, thấp hơn 45,53 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản có quy hoạch tăng nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được như: Quy hoạch nuôi trồng thủy sản 1-3 (Công ty CP mở rộng); Quy hoạch nuôi trồng thủy sản Thôn Trung Đông (tiểu khu 1- 4, 1-5; 1-13); Khu nuôi tôm siêu thâm canh ứng dụng công nghệ cao tại xã Điền Hương; Quy hoạch nuôi trồng thủy sản thôn Hải Đông và thôn Hải Thế,...

**+ Đất nông nghiệp khác:**

Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 892,11 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 247,21 ha, thấp hơn 644,90 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch đến nay chỉ thực hiện được trang trại tại xã Phong An còn lại các khu chăn nuôi tập trung, các trang trại, các khu nông nghiệp công nghệ cao ở các xã, thị trấn đến nay vẫn chưa thực hiện được. Đến nay một số trang trại không còn phù hợp với các quy hoạch phân khu và quy hoạch chung bị loại bỏ như: Trang trại thôn 1 xã Điền Hòa; Hạ tầng khu quy hoạch trang trại xã Điền Lộc và Trang trại thôn 4 xã Điền Hải.

**4.1.2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 16.276,25 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 11.893,75 ha, thấp hơn 4.382,50 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong đó:

**Bảng 09: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QH SDD được duyệt theo Quyết định số 1000 /QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh (ha)	Thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>16.276,25</b>	<b>11.893,75</b>	<b>-4.382,50</b>	<b>73,07</b>
	Trong đó:					

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QH SDD được duyệt theo Quyết định số 1000 /QĐ- UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh (ha)	Thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
1.1	Đất quốc phòng	CQP	171,87	108,89	-62,98	63,36
1.2	Đất an ninh	CAN	17,91	8,01	-9,90	44,72
1.3	Đất khu công nghiệp	SKK	924,00	390,60	-533,40	42,27
1.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	165,08	0,00	-165,08	-
1.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.025,99	58,93	-967,06	5,74
1.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	151,82	86,56	-65,26	57,01
1.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	826,73	49,24	-777,49	5,96
1.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	967,86	551,39	-416,47	56,97
1.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.058,29	6.788,78	-1.269,51	84,25
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	2.207,23	1.898,44	-308,79	86,01
-	Đất thủy lợi	DTL	1.280,64	1.261,94	-18,70	98,54
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,10	2,41	-12,69	15,96
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,23	14,75	-17,48	45,76
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	131,94	119,47	-12,47	90,55
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	64,49	47,89	-16,60	74,26
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.975,91	1.398,12	-577,79	70,76
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,51	1,51	0,00	100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,04	3,51	-0,53	86,88
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,01	3,31	-11,70	22,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,35	16,49	0,14	100,86
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2.126,36	1.994,56	-131,80	93,80
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	175,09	16,89	-158,20	9,65
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,22	0,22	0,00	100,00



STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QH SDD được duyệt theo Quyết định số 1000 /QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh (ha)	Thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
-	Đất chợ	DCH	12,17	9,27	-2,90	76,17
1.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
1.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,00	12,20	-0,80	93,85
1.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	10,87	3,92	-6,95	36,06
1.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	506,63	991,38	484,75	195,68
1.14	Đất ở tại đô thị	ODT	844,24	72,33	-771,91	8,57
1.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,35	13,20	-7,15	64,86
1.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,38	3,00	-0,38	88,76
1.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
1.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	149,59	149,73	0,14	100,09
1.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.071,98	1.100,09	28,11	102,62
1.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.342,29	1.501,15	158,86	111,83
1.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,37	4,35	-0,02	99,54

**+ Đất quốc phòng:**

Chỉ tiêu đất quốc phòng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 171,87 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 108,89 ha, thấp hơn 62,98 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong giai đoạn 2021- 2023 chỉ có Tổng cục II ở Phong Hải đã thực hiện xong thủ tục giao đất cho quốc phòng còn lại các khu căn cứ ở Phong Thu, thị trấn, kho cất dấu vũ khí ở Phong Mỹ, các bãi bắn biển,... thì vẫn chưa thực hiện, đến nay khu căn cứ ở xã Phong Thu đã hủy bỏ và chuyển sang quy hoạch ở xã Phong Xuân.

**+ Đất an ninh:**

Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 17,91 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 8,01 ha, thấp hơn 9,90 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay

chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch trụ sở công an các xã, thị trấn đến nay vẫn thực hiện chưa hết.

**+ Đất khu công nghiệp:**

Chỉ tiêu đất khu công nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 924,00 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 390,60 ha, thấp hơn 533,40 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021,2022,2023).

**+ Đất cụm công nghiệp:**

Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 165,08 ha, thực hiện đến 31/12/2023 vẫn chưa được thực hiện, thấp hơn 165,08 ha so với với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021,2022,2023). Trong kỳ quy hoạch các cụm công nghiệp Điền Lộ, Điền Lộ 2, Sơn Xuân Mỹ đến nay vẫn chưa thực hiện được.

**+ Đất thương mại, dịch vụ:**

Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 1.025,99 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 58,93 ha, thấp hơn 967,06 ha so với với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch các công trình thương mại dịch vụ đến nay chưa thực hiện được và có một số công trình dự án thương mại dịch vụ bị hủy bỏ do không phù hợp với quy hoạch phân khu và quy hoạch chung xã như: Tổ hợp khu du lịch nghỉ dưỡng đô thị, sân golf Phong Điền tại xã Điền Hòa; Khu thương mại dịch vụ 8,6 ha ở thị trấn Phong Điền; Bãi tắm thôn 10,11 xã Điền Hòa; Đất thương mại dịch vụ (đọc đường cứu nạn cứu hộ) xã Phong Chương; Cây xăng Đức Phú xã Phong Hòa và Thương mại dịch vụ sát nước nóng Thanh Tân xã Phong Sơn.

**+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 151,82 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 86,56 ha, thấp hơn 65,26 ha so với với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch việc giao đất lại làng nghề Mỹ Xuyên xã Phong Hòa đến nay chỉ thực hiện giao đất 0,5 ha và các điểm sản xuất tập trung, các khu tập trung sản xuất ở các xã, thị trấn đến nay vẫn chưa thực hiện được. Ngoài ra có một số công trình dự án bị hủy bỏ do không phù hợp với quy hoạch phân khu và quy hoạch chung xã như: Nhà kho hợp tác xã nông nghiệp An Lỗ xã Phong Hiền; Xây dựng lò mổ tập trung tại đường Titan thôn 1 xã Điền Hải; Lò mổ gia súc, gia cầm tập trung xã Phong Sơn và Khu sản xuất tập trung xã Phong Bình.

**+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:**

Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 826,73 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 49,24 ha, thấp hơn 777,49 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch cho thuê đất khai thác khoáng sản Than bùn (Đức Tích - Triều Dương) chỉ mới thực hiện được 37,65 ha, mỏ than bùn ở Phong Chương, mỏ sét Phong An, Phong Mỹ, mỏ đá vôi Phong Xuân, mỏ sét đen làm phụ gia xi măng, mỏ quặng sắt Laterit làm phụ gia xi măng, các mỏ cát các xã Phong Hòa Phong Hiền, Phong Chương,... đến nay chỉ giao đất được một phần hoặc vẫn chưa thực hiện được.

**+ Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:**

Chỉ tiêu đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 967,86 ha, đến 31/12/2023 là 551,39 ha, thấp hơn 416,47 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch các công trình, dự án Khai thác khoáng sản cát nội đồng làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xã Phong Hiền, Đất làm vật liệu san lấp đồi Vũng Nhựa, Đất làm vật liệu san lấp Hồ La Ngà, Đất làm vật liệu san lấp khu vực Động Đá (vị trí 2), các bãi tập kết vật liệu,... đến nay vẫn chưa thực hiện được

**+ Đất phát triển hạ tầng:**

Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 8.058,29 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 6.788,78 ha, thấp hơn 1.269,51 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Cụ thể:

**• Đất giao thông:**

Chỉ tiêu đất giao thông theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 2.207,23 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1.898,44 ha, thấp hơn 308,79 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch chỉ mới thực hiện được một số tuyến đường giao thông như: Mở rộng đường trung tâm tổ dân phố Trạch Tả thị trấn, Chính trang đường đất đỏ, Mở rộng đường từ TL6 đến TPD Trạch Tả (sau ga Phò Trạch ra đến TL6 ở Trạch Tả), Chính trang đường khu vực trung tâm chính trị huyện, Công trình điện chiếu sáng, vỉa hè, thoát nước đường tỉnh lộ 6, Giải phóng mặt bằng Đường vào cầu Huỳnh Liên - Vân Trạch Hòa thuộc tổ dân phố Vĩnh Nguyên, thị trấn Phong Điền, Chính trang khu trung tâm thị trấn Phong Điền thị trấn Phong Điền; Mở

rộng đường từ Trạm điện đến nhà ông Hồ Cho xã Phong An; Hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường nội thị, Đường nối từ đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền đi thôn La Vân xã Phong Hiền; Đường giao thông từ QL 49B vào trung tâm văn hóa xã thôn 6, Chinh trang trực đường vào khu trung tâm văn hóa xã Điền Hòa (từ QL49B vào đường hương thôn) xã Điền Hòa; Mở rộng đường liên xã qua xã Điền Lộc (lộ giới 19,5 m), Chinh trang đoạn từ QL 49B vào đường liên xã Điền Lộc (5 tuyến) xã Điền Lộc; Chinh trang đường từ Quốc lộ 49B đến đường 68 xã Điền Hải; Chinh trang khu trung tâm Phong Hòa, Đường dân sinh kết hợp sản xuất tập trung thôn Đức Phú, Đường từ nhà Bà Quý đến nhà ông Hiệp 7,5m, Nâng cấp đường giao thông phục vụ sản xuất, phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển trang trại từ đập Mỹ Xuyên đến Ưu Thượng, Nâng cấp đường giao thông phục vụ sản xuất, phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển trang trại từ đập Thiềm đến thôn Đức Phú xã Phong Hòa, Cải tạo điểm tiềm ẩn mất an toàn giao thông Quốc lộ 49B đoạn từ Km 0+774 đến Km 0+827 thuộc địa bàn thôn Phước Phú, xã Phong Hòa; Mở rộng đường trục xã Phong Chương từ TL6 nối TL8C, Đường vào và khuôn viên lăng mộ Nguyễn Tri Phương, Hệ thống giao thông nối TL6 - Đường cứu hộ cứu nạn thị trấn Phong Điền Điền Lộc; Đường giao thông thôn Hòa Viên, xã Phong Bình; Đường liên thôn phát triển sản xuất Thanh Hương Tây - Thanh Hương Đông xã Điền Hương; Đường tỉnh lộ 9 nối khu tái định cư Cam Lộ - La Sơn, Đường Lâm sinh Khe Mạ nối Khe Thiềm xã Phong Mỹ.

- Đất thủy lợi:

Chỉ tiêu đất thủy lợi theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 1.280,64 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1.261,94 ha, thấp hơn 18,70 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch đến nay chỉ mới thực hiện được một số công trình, dự án như: Công trình trạm bơm nước thô và đường ống cấp nước thô thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước tại khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera thị trấn Phong Điền; Công trình hệ thống kênh tiêu (Ngoại Sang, Cồn Lôi, Đạt Tây, Đông Cát, Mỹ Phú, Đạt Nhất - Đông Hùng), Hệ thống đê bao nội đồng xã Phong Chương; Kè chống sạt lở 02 bên hới Trung Thạnh, xã Phong Bình; Công trình Kênh thoát lũ kết hợp tiêu úng Khe Nhì Tây, xã Điền Hương (giai đoạn 2); Kênh thoát lũ kết hợp tiêu úng Khe Nhất Tây xã Điền Hương; Trạm bơm Bù Mạ xã Phong Sơn.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 15,10 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 2,41 ha, thấp hơn 12,69 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022,

2023). Trong kỳ quy hoạch đến nay chỉ có công trình Nhà bia tưởng niệm 13 liệt sỹ hy sinh tại tiểu khu 67 đang thực hiện còn lại các công trình, dự án khác đến nay vẫn chưa thực hiện được.

- Đất xây dựng cơ sở y tế:

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 32,23 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 14,75 ha, thấp hơn 17,48 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch đến nay công trình mở rộng Bệnh viện trung ương Huế cơ sở 2 vẫn chưa thực hiện được.

- Đất cơ sở giáo dục đào tạo:

Chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục đào tạo theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 131,94 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 119,47 ha, thấp hơn 12,47 ha so chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch đến nay chỉ mới thực hiện được công trình Mở rộng trường tiểu học Điền Hương (Xây mới 6 phòng học) và có một số công trình, dự án loại bỏ không đưa vào thực hiện trong giai đoạn 2024-2030 như: Mở rộng Trường THCS Điền Hương, Mở rộng trường trung học cơ sở Phong Hòa.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 64,49 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 47,89 ha, thấp hơn 16,60 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch đến nay chỉ thực hiện được một số công trình, dự án sau: Mở rộng nâng cấp sân bóng đá xã Phong Chương, Sân vận động xã Phong Bình, Sân bóng thôn Tân Mỹ xã Phong Mỹ.

- Đất công trình năng lượng:

Chỉ tiêu đất công trình năng lượng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 1.975,91 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1.398,12 ha, thấp hơn 577,79 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch đến nay chỉ thực hiện được một công trình Thay cột BTLT bằng cột sắt đường dây 110kV khu vực các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế qua xã Phong An và có một số công trình, dự án loại bỏ không đưa vào thực hiện trong giai đoạn 2024-2030 như: Điện năng lượng mặt trời xã Phong Hiền, Xã Điền Hương-Điền Môn, điện năng lượng mặt trời Mỹ Xuyên xã Phong Hòa.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông:

Chỉ tiêu đất công trình bưu chính, viễn thông theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 1,51 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1,51 ha, ổn định so với với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất có di tích lịch sử, văn hoá:

Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử, văn hoá theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 4,04 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 3,51 ha, thấp hơn 0,53 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch các công trình, dự án di tích vẫn chưa thực hiện được.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 15,01 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 3,31 ha, thấp hơn 11,70 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch các công trình, dự án như: Nhà máy xử lý rác thải Phong Thu, Lò đốt rác tại Điền Hải vẫn chưa thực hiện được.

- Đất cơ sở tôn giáo:

Chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 16,35 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 16,49 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Chỉ tiêu đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 2.126,36 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1.994,56 ha, thấp hơn 131,80 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021,2022,2023). Trong kỳ quy hoạch đến nay các công trình, dự án nghĩa trang vẫn chưa thực hiện được như: Khu công viên nghĩa trang huyện xã Phong Thu; Nghĩa địa Cồn Kia thị trấn Phong Điền; Quy hoạch và đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa Triều Dương xã Phong Hiền; Xây dựng mở rộng nghĩa trang liên xã Phong Thu, Phong Hòa và Thị Trấn Phong Điền; Mở rộng nghĩa địa Mỹ Xuyên xã Phong Hòa, Chính trang nghĩa trang Rú Hóp xã Phong Bình,... vẫn tiếp tục đưa vào thực hiện trong giai đoạn 2024 -2030 và loại bỏ Nghĩa địa tập trung của xã tại thôn 4 xã Điền Hải do không phù hợp với quy hoạch phân khu.

- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ:

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 175,09 ha, đến 31/12/2023 là 16,89 ha, thấp hơn 158,20 ha so với so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch đến nay việc mở rộng Trung tâm bảo tồn

Tài nguyên thiên nhiên Việt Nam và cứu hộ động vật, thực vật thuộc bảo tàng thiên nhiên Việt Nam chưa thực hiện.

- **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:**

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 0,22 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,22 ha, ổn định so với với chỉ tiêu được duyệt.

- **Đất chợ:**

Chỉ tiêu đất chợ theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 12,17 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 9,27 ha, thấp hơn 2,90 ha so với với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch đến nay các công trình, dự án mở rộng xây mới các chợ chưa thực hiện được như: Xây dựng mở rộng chợ An Lỗ, Mở rộng Chợ Điền Hương, Mở rộng chợ Phong Mỹ, quy hoạch chợ xã Phong Bình vẫn chưa thực hiện

- + **Đất sinh hoạt cộng đồng:**

Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 13,00 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 12,20 ha, thấp hơn 0,80 ha so với với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023).

- + **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:**

Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 10,87 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 3,92 ha, thấp hơn 6,95 ha so với với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023).

- + **Đất ở tại nông thôn:**

Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 506,63 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 991,38 ha, cao hơn 484,75 ha so với với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050 của huyện Phong Điền trở thành thị xã việc chuyển 8 xã sát nhập thành 6 phường đến nay vẫn chưa thực hiện. Ngoài ra có một số công trình dự án bị hủy bỏ do không phù hợp với quy hoạch chung xã Phong Bình như: Khu dân cư thôn Tây Phú; Khu dân cư Đông Trung Tây Hồ (gần máy xay xát lúa gạo) (giai đoạn 1); Khu dân cư Biên thôn Tây Phú Văn Trinh và Khu dân cư Cửa Ló thôn Rú Hóp.

**+ Đất ở tại đô thị:**

Chỉ tiêu đất ở tại đô thị theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 844,24 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 72,33 ha, thấp hơn 771,91 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Định hướng trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050 của huyện Phong Điền trở thành thị xã việc chuyển 8 xã sát nhập thành 6 phường đến nay vẫn chưa thực hiện

**+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 20,35 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 13,20 ha, thấp hơn 7,15 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch các công trình, dự án đến nay chưa thực hiện được như: Mở rộng khu hành chính xã Phong Hiền; Khu hành chính xã Phong Sơn, Điền Hải; Mở rộng trụ sở UBND xã Phong Chương, Khu hành chính xã Phong Mỹ.

**+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:**

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 3,38 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 3,00 ha, thấp hơn 0,38 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023). Trong kỳ quy hoạch một số trụ sở theo quy hoạch đến nay chưa thực hiện được như: Các trạm đo mưa, trạm thủy văn trên địa bàn huyện Phong Điền, quỹ đất trụ sở sự nghiệp trên địa bàn huyện.

**+ Đất tín ngưỡng:**

Chỉ tiêu đất tín ngưỡng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 149,59 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 149,73 ha, cao hơn 0,14 ha so với chỉ tiêu được duyệt do trong kỳ quy hoạch có quy hoạch giảm đất tín ngưỡng sang loại đất khác nhưng chưa thực hiện được.

**+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 1.071,98 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1.100,09 ha, cao hơn 28,11 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023) nên việc chuyển mục đích đất chưa sử dụng sang mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.



**+ Đất có mặt nước chuyên dùng:**

Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 1.342,29 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1.501,15 ha, cao hơn 158,86 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023) nên việc chuyển mục đích đất chưa sử dụng sang mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

**+ Đất phi nông nghiệp khác:**

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 4,37 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 4,35 ha.

**4.1.3. Đất chưa sử dụng**

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 619,67 ha, thực hiện đến 31/12/2023 đất chưa sử dụng còn 2.694,87 ha, cao hơn 2.075,20 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023) nên việc chuyển mục đích đất chưa sử dụng sang mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

**4.2. Đánh giá việc thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh.****4.2.1. Tình hình thực hiện trong năm 2021**

\* Tổng diện tích thu hồi đất năm 2021 đối với huyện Phong Điền theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt là 261,77 ha để thực hiện 79 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất chuyển tiếp từ năm 2019: 17 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 45,26 ha (trong đó có 01 công trình liên huyện);

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất chuyển tiếp từ năm 2020: 19 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 97,55 ha;

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2021: 43 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 118,96 ha.

Ngoài ra có 04 công trình, dự án với diện tích 21,84 ha bổ sung theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 26/8/2021 và Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế.

Năm 2021, đã thực hiện xong 21/83 công trình, dự án đạt 25,30% với diện tích 24,78 ha. Ngoài ra có 08/83 công trình dự án bị hủy bỏ. Trong đó:

Công trình, dự án trong Ngân sách nhà nước là 77 công trình với diện tích 249,57 ha. Đã thực hiện 18/77 đạt 23,38% công trình, dự án với diện tích 13,06 ha.

Công trình, dự án ngoài Ngân sách nhà nước là 06 công trình với diện tích 34,04 ha. Thực hiện 03/06 đạt 50% công trình, dự án với diện tích 11,72 ha.

Đánh giá tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

\* Công trình chuyển mục đích đất lúa do Thủ tướng chính phủ chấp thuận có 01 công trình (đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn) với 1 ha lúa đến nay đã thực hiện, đạt 100%.

\* Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng đặc dụng và đất rừng phòng hộ năm 2021 đối với huyện Phong Điền theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt là 79,13 ha đất lúa để thực hiện 57 công trình, dự án (có 01 công trình dự án liên huyện). Trong đó:

- Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa chuyển tiếp từ năm 2019: 15 dự án với diện tích đất trồng lúa là 11,02 ha;

- Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa chuyển tiếp từ năm 2020: 10 dự án với diện tích đất trồng lúa là 17,06 ha;

- Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021: 32 (có 01 công trình dự án liên huyện) với diện tích đất trồng lúa là 51,05 ha.

Ngoài ra, để kịp thời đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của huyện có 05 công trình, dự án với diện tích đất trồng lúa 4,71 ha được bổ sung theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 26/4/2021, Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 26/8/2021 và Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế.

Sau 1 năm thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng đặc dụng và đất rừng phòng hộ đến nay đã thực hiện 16/62 công trình, dự án đã thực hiện xong đạt 25,81% với diện tích đất trồng lúa là 8,54 ha. Trong đó:

- Công trình, dự án trong ngân sách nhà nước là 52 công trình, dự án với diện tích đất lúa 73,58 ha. Thực hiện 14/52 (đạt 26,92%) công trình, dự án với diện tích ha đất lúa 8,04 ha.

- Công trình, dự án ngoài ngân sách nhà nước là 10 công trình với diện tích đất lúa 10,26 ha. Thực hiện 2/10 (đạt 25%) án với diện tích lúa 0,5 ha.

#### **4.2.2. Tình hình thực hiện trong năm 2022**

\* Công trình, dự án thu hồi đất được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 với diện tích 213,9 ha để thực hiện 62 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2022: 15 công trình, dự án diện tích cần thu hồi là 17,15 ha (01 công trình dự án liên huyện);

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất chuyển tiếp từ năm 2021: 40 công trình, dự án diện tích cần thu hồi là 114,83 ha (01 công trình dự án liên huyện);

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất chuyển tiếp từ năm 2020: 07 công trình, dự án diện tích cần thu hồi là 81,92 ha.

Ngoài ra, công trình bổ sung năm 2022 là 30 công trình dự án với diện tích 73,10 ha (theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 25/01/2022 là 01 công trình với diện tích 17,7 ha; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 23/03/2022 là 15 công trình với diện tích 37,88 ha; Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 03/06/2022 là 01 công trình với diện tích 0,31 ha và Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 là 13 công trình với diện tích 17,21 ha).

Năm 2022, đã thực hiện 26/92 công trình, dự án đã thực hiện xong với diện tích 32,55 ha. Trong năm 2022 có 01 công trình dự án bị loại không chuyển tiếp sang trong năm 2023. Trong đó:

- Công trình, dự án trong Ngân sách nhà nước là 83 công trình, dự án đến nay đã và đang thực hiện 60/83, đạt 73,17% án với diện tích 192,07 ha (có 25/83 công trình, dự án đã thực hiện xong với diện tích 32,46 ha).

- Công trình, dự án ngoài Ngân sách nhà nước là 09 công trình, dự án, đến nay đã và đang thực hiện 06/9, đạt 66,67% công trình, dự án với diện tích 26,62 ha (có 1/09 công trình, dự án đã thực hiện xong với diện tích 0,09 ha).

Đánh giá tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022:

Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ năm 2022 của huyện Phong Điền được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 là 40 công trình dự án với tổng diện tích 174,89 ha, có đất trồng lúa cần chuyển mục đích là 65,65 ha. Trong đó:

- Công trình, dự án năm 2022: 05 công trình, dự án với tổng diện tích 6,5 ha, trong đó đất trồng lúa cần chuyển mục đích là 2,8 ha (có 01 công trình, dự án liên huyện).

- Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng chuyển tiếp từ năm 2021: 32 công trình, dự án với tổng diện tích là 94,29 ha, trong đó đất trồng lúa cần chuyển mục đích là 49,6 ha (có 01 công trình, dự án liên huyện).

- Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng chuyển tiếp từ năm 2020: 03 công trình, dự án với tổng diện tích là 74,10 ha, trong đó đất trồng lúa cần chuyển mục đích là 13,25 ha;

Ngoài ra, có 24 công trình, dự án bổ sung kế hoạch năm 2022 với diện tích 37,37 ha (theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 25/01/2022 là 01 công trình với diện tích 17,88 ha (trong đó đất trồng lúa cần chuyển mục đích là 5,3 ha, đất rừng

phòng hộ cần chuyển mục đích là 0,18 ha); Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 23/03/2022 là 15 công trình với diện tích 9,0 ha (trong đó đất trồng lúa cần chuyển mục đích là 3,09 ha); Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 03/06/2022 là 01 công trình với diện tích 2,37 ha (trong đó đất trồng lúa cần chuyển mục đích là 1,81 ha) và Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 là 07 công trình với diện tích 8,12 ha (trong đó đất trồng lúa cần chuyển mục đích là 5,67 ha)).

Năm 2022, đã thực hiện có 8/64 công trình, dự án đã thực hiện xong với diện tích 8,44 ha. Trong năm 2023 công trình, dự án bị loại không có. Trong đó:

- Công trình, dự án trong Ngân sách nhà nước là 58 công trình, đến nay đã và đang thực hiện 36/59 công trình, dự án với diện tích 25,7 ha đất trồng lúa, đạt 61,02% (có 08/64 công trình, dự án đã thực hiện xong với diện tích 8,44 ha) .

- Công trình, dự án ngoài Ngân sách nhà nước là 05 công trình, đến nay đang thực hiện 03/05 công trình, dự án, đạt 60% với diện tích 4,5 ha đất trồng lúa.

#### **4.2.3. Tình hình thực hiện trong năm 2023**

\* Công trình, dự án thu hồi đất được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 với diện tích 291,37 ha để thực hiện 88 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2023: 25 công trình, dự án diện tích cần thu hồi là 124,84 ha;

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất chuyển tiếp từ năm 2021: 26 công trình, dự án diện tích cần thu hồi là 89,81 ha.

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất chuyển tiếp từ năm 2022: 37 công trình, dự án diện tích cần thu hồi là 76,72 ha.

Ngoài ra công trình bổ sung năm 2023 là 12 công trình dự án với diện tích 231,25 ha (theo nghị quyết 45/NQ-HĐND ngày 12/5/2023 là 02 công trình với diện tích 1,18 ha; Nghị quyết 59/NQ-HĐND ngày 29/6/2023 là 07 công trình với diện tích 207,67 ha; Nghị quyết 76/NQ-HĐND ngày 21/8/2023 là 02 công trình với diện tích 1,60 ha và Nghị quyết 89/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 là 01 công trình với diện tích 20,8 ha).

Như vậy, diện tích cần thu hồi đối với huyện trong năm 2023 gồm 100 công trình, dự án với tổng diện tích cần thu hồi 522,62 ha

Năm 2023 đã thực hiện 34/100 công trình, dự án (đạt 33%) với diện tích 66,21 ha và đang thực hiện 36/100 (đạt 26%) công trình, dự án với diện tích 211,35 ha.

- Công trình, dự án trong Ngân sách nhà nước là 87 công trình, dự án với diện tích 258,28 ha. Năm 2023, đã và đang thực hiện 61/83 (đạt 73,17%) công trình, dự án với diện tích 192,07 ha. Trong đó có 34/83 (đạt 40,96%) công trình, dự án đã thực hiện xong với diện tích 53,98 ha.

- Công trình, dự án ngoài Ngân sách nhà nước là 13 công trình, dự án với diện tích 264,34 ha. Đến nay, đã và đang thực hiện 09/13, đạt 69,23% công trình, dự án với diện tích 85,49 ha. Trong đó có 02/13 (đạt 15,38%) công trình, dự án đã thực hiện xong với diện tích 12,23 ha).

\* Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ năm 2023 của huyện Phong Điền được HĐND tỉnh thông qua tại 119/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 là 60 công trình dự án với tổng diện tích 252,22 ha (trong đó: đất trồng lúa cần chuyển mục đích là 73,25 ha và đất rừng phòng hộ cần chuyển mục đích là 2,18 ha ). Cụ thể:

+ Công trình, dự án năm 2023: 17 công trình với tổng diện tích 119,65 ha (trong đó: đất trồng lúa 17,08 ha và đất rừng phòng hộ là 2,18).

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng chuyển tiếp từ năm 2021: 22 công trình, dự án với tổng diện tích là 74,43 ha (trong đó đất trồng lúa 39,83 ha).

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng chuyển tiếp từ năm 2022: 21 công trình, dự án với tổng diện tích là 58,14 ha (trong đó đất trồng lúa 16,34 ha);

Ngoài ra có 02 công trình, dự án bổ sung kế hoạch năm 2023 với diện tích 54,61 ha theo Nghị quyết 45/NQ-HĐND ngày 12/5/2023 (trong đó đất trồng lúa 0,57 ha).

Như vậy, diện tích cần chuyển mục đích huyện Phong Điền trong năm 2023 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân bao gồm 62 công trình, dự án với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 73,82 ha, đất rừng phòng hộ là 2,18 ha.

Năm 2023 đã thực hiện 23/62 (đạt 37,10%) công trình, dự án với diện tích 37,73 ha (trong đó đất trồng lúa 24,38 ha). Trong năm 2023 có 08 công trình dự án bị loại không chuyển tiếp sang trong năm 2024. Trong đó:

- Công trình, dự án trong Ngân sách nhà nước là 57 công trình, dự án với diện tích đất lúa là 72,23 ha. Đến nay, đã và đang thực hiện 37/57 (đạt 64,91 %) công trình, dự án với diện tích đất lúa 41,79 ha và đất rừng phòng hộ là 1,8 ha. Trong đó có 23/57 (đạt 40,35%) công trình, dự án đã thực hiện xong với diện tích đất lúa 24,38 ha.

- Công trình, dự án ngoài Ngân sách nhà nước là 05 công trình, dự án với diện tích đất lúa là 1,59 ha. Đến nay, đang thực hiện 01/05 (đạt 20%) với diện tích đất lúa 0,02 ha.

### **4.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

#### **4.3.1. Những mặt đạt được**

Nhìn chung, việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất và chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã theo sát và về cơ bản đã đạt Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 về phê duyệt về việc Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phong Điền.

Quá trình sử dụng đất đều dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng hợp lý và hiệu quả quỹ đất, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng chặt chẽ, góp phần tích cực cho việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Phong Điền đã tạo cơ sở pháp lý cho huyện trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Việc quản lý và bảo vệ các diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng được đảm bảo. Các diện tích đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển khu dân cư đã cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

#### **4.3.2. Những hạn chế, tồn tại**

- Công tác dự báo chưa sát nhu cầu thực tiễn; một số công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phát sinh sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên không có căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất; ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của huyện. Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Việc tổ chức, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa thường xuyên.

- Vốn đầu tư thực hiện một số dự án có sử dụng đất đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn hẹp dẫn đến kết quả thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Phong Điền được xây dựng trên cơ sở tổng hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, quá trình rà soát lập quy hoạch sử dụng đất các sở, ngành, địa phương còn đưa vào quá nhiều công trình dự án nhưng chậm triển khai thực hiện dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất không cao.

### **4.3.3. Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại**

- Sự phối hợp giữa các ban, ngành và các địa phương trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa tốt dẫn đến quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự gắn kết.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân và các cấp còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

- Công tác quy hoạch sử dụng đất nói chung và kế hoạch sử dụng đất nói riêng chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước... dẫn đến một số dự án, công trình không triển khai thực hiện được.

### **4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới**

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phong Điền, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc lập Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện như sau:

- Tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên.

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp cần đi trước để đảm bảo nguyên tắc quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực và địa phương có sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trong trường hợp quy hoạch ngành duyệt trước thì phải có sự rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Bảo đảm trật tự an toàn xã hội, giữ vững ổn định chính trị - xã hội; chủ động hội nhập quốc tế, tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư trong và ngoài tỉnh cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai.

## PHẦN II

# PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

### I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

#### 1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

##### 1.1.1. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội

Đến năm 2025, Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc trung ương cùng với huyện Phong Điền trở thành thị xã Phong Điền, với lợi thế là cửa ngõ phía Bắc tỉnh Thừa Thiên Huế, giáp tỉnh Quảng Trị, giao thương với các tỉnh duyên hải Bắc Trung bộ. Huyện cũng nằm trên quốc lộ 1A, có tuyến đường sắt Bắc Nam đi qua, cùng với chuỗi các đô thị Đông Hà – Phong Điền – Hương Trà – Huế – Hương Thủy – Đà Nẵng – Hội An. Ngoài ra, Phong Điền cũng giáp biển Đông, thuận tiện về giao thông đường thủy. Trong những năm qua dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy và chính quyền các cấp, huyện Phong Điền đã nỗ lực phấn đấu đạt được những thành tựu phát triển về kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị. Trong đó cần chú trọng:

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững, tạo chuyển biến mạnh về chất lượng tăng trưởng và hiệu quả kinh tế. Phát huy các tiềm năng, lợi thế sẵn có, kết hợp thu hút mạnh các nguồn lực bên ngoài, tạo bước đột phá trong phát triển công nghiệp, làng nghề phát triển mạnh các ngành dịch vụ có lợi thế phát triển nông nghiệp theo chiều sâu, sản xuất hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hướng tới cơ cấu Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp. Phát triển công nghiệp trở thành ngành kinh tế trọng tâm, dịch vụ trở thành ngành kinh tế quan trọng. Phát triển các vùng kinh tế theo hướng tập trung chuyên môn hóa. Hình thành vùng kinh tế động lực, năng động, tạo sức phát triển lan tỏa.

- Đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, xây dựng đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, hướng tới nâng cấp Phong Điền trở thành đô thị loại IV, xứng tầm là đô thị cửa ngõ phía Bắc của tỉnh. Quy hoạch thành lập các thị trấn với vai trò là trung tâm tiểu vùng phát triển hình thái đô thị ở các trung tâm xã, tạo điểm nhấn thúc đẩy đô thị hóa trên địa bàn toàn huyện.

- Phát triển kinh tế đi đôi với giải quyết tốt các vấn đề xã hội. Chú trọng công tác giảm nghèo, tạo việc làm, đảm bảo an sinh xã hội. Nâng cao chất lượng Giáo dục-Đào tạo, các dịch vụ y tế, văn hóa - xã hội. Thực hiện tốt cơ chế dân chủ cơ sở. Phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân quan tâm các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.



- Phát triển kinh tế-xã hội gắn kết chặt chẽ với bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển, đầm phá, hệ lâm sinh bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá, cách mạng và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống địa phương. Chủ động phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường quốc phòng-an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

### **1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội huyện Phong Điền đạt mức tăng trưởng cao và bền vững. Công nghiệp, dịch vụ phát triển mạnh, tạo tăng trưởng đột phá cho nền kinh tế. Nông nghiệp, nông thôn chuyển biến mạnh về chất lượng và hiệu quả kinh tế gắn với thực hiện tốt chương trình xây dựng nông thôn mới. Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp. Kết cấu hạ tầng được xây dựng theo hướng đồng bộ, hiện đại tốc độ đô thị hoá được đẩy nhanh xây dựng nếp sống văn minh đô thị. Lĩnh vực văn hóa-xã hội được quan tâm phát triển. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao môi trường được bảo vệ và cải thiện các nguồn tài nguyên được khai thác hợp lý, hiệu quả quốc phòng-an ninh được củng cố, vững mạnh chính trị-xã hội được giữ vững ổn định.

### **1.2. Quan điểm sử dụng đất**

- Theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá để đạt tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế xã hội cao và bền vững. Đẩy mạnh phát triển các thành phần kinh tế tạo chuyển biến mạnh về hiệu quả hợp tác và đầu tư.

- Phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng thâm canh, sản xuất hàng hóa, tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ, kỹ thuật mới. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, nâng cao thu nhập/đơn vị diện tích đất nông nghiệp. Khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống, mở rộng các loại hình dịch vụ, chuyển đổi ngành nghề, tạo thêm việc làm cho lao động khu vực nông thôn.

- Mở rộng phát triển thương mại dịch vụ, du lịch trở thành ngành kinh tế chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế vào năm 2030. Xây dựng một nền kinh tế sản xuất hàng hóa gắn với thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Tiếp tục hoàn chỉnh đồng bộ kết cấu hạ tầng.

- Chăm lo phát triển văn hóa và chiến lược con người.

- Bảo đảm quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh đáp ứng yêu cầu lãnh đạo, quản lý trong thời kỳ mới.

- Gắn phát triển kinh tế xã hội với bảo vệ môi trường, giữ cân bằng sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững. Chủ động phòng tránh và hạn chế tác động xấu của thiên tai.

### 1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Sau khi thành lập thị xã Phong Điền có 945,66 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, quy mô dân số là 105.597 người và 12 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc (gồm 06 phường: Phong Thu, Phong Hải, Phong Phú, Phong Hòa, Phong An, Phong Hiền và 06 xã: Phong Thạnh, Phong Bình, Phong Chương, Phong Mỹ, Phong Sơn, Phong Xuân) đã được phê duyệt tại Quyết định số 750/QĐ-BXD ngày 02/8/2024 của Bộ xây dựng về việc công nhận khu vực dự kiến thành lập thị xã Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đạt tiêu chí đô thị loại IV và Quyết định số 751/QĐ-BXD ngày 02/8/2024 của Bộ xây dựng công nhận khu vực dự kiến thành lập các phường trên địa bàn đô thị Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đạt các tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị đối với phường của đô thị loại IV.

Không gian đô thị Phong Điền được phân thành các phân vùng chức năng:

+ Phân khu đô thị A (phân khu A): là khu vực trung tâm, thuộc địa phận thị trấn Phong Điền và các xã Phong Thu, Phong An, Phong Hòa, Phong Hiền.

+ Phân khu đô thị B (phân khu B): là khu vực đô thị, thương mại cảng biển, dịch vụ du lịch biển và sinh thái, thuộc địa phận các xã Điền Lộc, Điền Hòa, Phong Hải và Điền Hải.

Định hướng sử dụng đất theo các khu chức năng như sau:

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước và khu vực chuyên trồng cây công lâu năm)

Tiếp tục phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng bền vững. Ứng dụng khoa học kỹ thuật gắn với đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất, liên kết để hỗ trợ, thúc đẩy từ sản xuất hàng hóa đến tiêu thụ. Tiếp tục thực hiện công tác dồn điền, đổi thửa để hình thành mô hình cánh đồng mẫu lớn trồng lúa, phát triển trồng rau công nghệ cao; Tiếp tục sản xuất các đối tượng cây trồng theo hướng hữu cơ, VietGAP, tiêu chuẩn VietGAP như lúa, lạc, rau, thanh trà...; xây dựng vùng chuyên canh cây ăn quả đặc sản ở Phong Thu, Thị trấn Phong Điền, Phong Hòa, Phong Sơn, Phong Mỹ, Phong Xuân, Phong An và Phong Hiền.

Dự kiến đến năm 2030, diện tích khu sản xuất nông nghiệp có 6.868,95 ha.

+ Khu lâm nghiệp

Tập trung bảo vệ tốt vốn rừng hiện có. Tiếp tục trồng rừng mới và trồng bổ sung để tăng tỷ lệ che phủ rừng. Đẩy mạnh trồng rừng phòng hộ ở vùng cát ven biển và trồng rừng sản xuất ở vùng cát nội đồng. Triển khai trồng rừng phòng hộ. Nghiên cứu trồng rừng ngập nước ven phá Tam Giang Dự kiến đến năm 2030, diện tích khu lâm nghiệp có 63.188,26 ha.

+ Khu phát triển công nghiệp, cụm công nghiệp

Phát triển các khu công nghiệp Phong Điền, cụm công nghiệp Điền Lộc, Cụm công nghiệp Điền Lộc 2, cụm công nghiệp Sơn Xuân Mỹ ở quy mô vừa phải, hạn chế

ô nhiễm môi trường. Tiếp tục đầu tư mở rộng hạ tầng các làng nghề gắn với củng cố, nâng cao hiệu quả bộ máy quản lý với mô hình phù hợp.

Dự kiến đến năm 2030, diện tích khu công nghiệp, cụm công nghiệp có khoảng 858,88 ha.

+ Khu đô thị

- Thị xã Phong Điền hiện hữu sẽ được đầu tư phát triển thành điểm đô thị trung tâm với chức năng là trung tâm hành chính - kinh tế - chính trị, kết hợp với khu công nghiệp tập trung công nghệ cao với lợi thế về vị trí giao thông thuận lợi, hạ tầng kỹ thuật đầu tư đồng bộ.

- Khu vực cửa ngõ phía Tây Nam phát triển trở thành một trung tâm đô thị mới với lợi thế kết hợp điểm xuống cao tốc Bắc Nam và đẩy mạnh tiềm năng khu vực đồi núi, vùng bảo tồn thiên nhiên, phát triển lâm nghiệp và du lịch.

- Khu vực phía Đông Bắc phát triển trở thành trung tâm kinh tế biển, dịch vụ và du lịch sinh thái và kinh tế cảng biển.

\* Dự kiến phát triển các khu đô thị lớn tập trung trung tâm thị xã như:

+ Khu đô thị Phong An 200 ha

+ Khu đô thị sinh thái Hồ Cây Mang thị trấn Phong Điền: 27,3 ha;

+ Dự án khu đô thị nhà ở và kinh doanh thương mại dịch vụ ven phá Tam Giang xã Điền Hải: 27 ha

+ Khu Dân cư sinh thái Phía Tây Thị Trấn Phong Điền: 67 ha;

+ Khu dân cư dịch vụ khu công nghiệp xã Phong Hiền đối diện khu công nghiệp: 104,16 ha;

+ Khu nhà ở xã hội, dân cư kết hợp dịch vụ ở xã Phong Hiền: 34 ha;

Ngoài ra còn phát triển Dự án khu đô thị du lịch biển xã Điền Lộ và xã Điền Môn: 150 ha; Khu đô thị du lịch nước khoáng nóng và sân golf Thanh Tân xã Phong Sơn: 700 ha.

+ Khu đô thị Điền Hòa 1: 25 ha;

+ Khu đô thị Điền Hòa 2: 23 ha;

Dự kiến đến năm 2030, diện tích Khu đô thị của huyện là 19.677,49 ha

- **Khu vực phát triển du lịch**

Tập trung khai thác tiềm năng du lịch biển và các hình thức du lịch nghỉ dưỡng du lịch sinh thái như: Khu du lịch đầu nguồn sông Ô Lâu, Khu du lịch sinh thái sân golf, Khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia, Khu du lịch quốc gia Thanh Tân, Adon, Khe me, Khe Thai, khu du lịch lòng hồ thủy điện... Kết nối xây dựng các tour, tuyến du lịch dựa vào cộng đồng trên cơ sở khai thác các điểm di tích lịch sử trên địa bàn huyện kết hợp khai thác có hiệu quả du lịch làng cổ Phước Tích trở thành điểm văn hóa quan trọng của huyện Phong Điền nói riêng và tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung. Mặt khác khai thác và phát huy giá trị đặc trưng cảnh quan hệ thống đầm phá Tam Giang trở thành một loại hình du lịch sinh thái, nhân văn

và kết hợp được các hoạt động sản xuất khác tại địa phương các làng nghề truyền thống như rượu Phong Chương, tương mặng Phong Mỹ, khôi phục, tổ chức các lễ hội dân gian truyền thống như hội vật, tế lễ.

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất khu du lịch của huyện là 2.639,00 ha.

## **II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

#### **2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp, trở thành vùng kinh tế động lực phía Bắc của tỉnh. Phát triển công nghiệp kết hợp nông nghiệp sạch theo hướng công nghệ cao là nền tảng, huy động mọi nguồn lực để phát triển hạ tầng kỹ thuật cho phát triển đô thị là giải pháp đột phá. Phát huy dân chủ, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Tăng cường công tác quốc phòng, an ninh, đảm bảo ổn định chính trị - xã hội. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý điều hành của chính quyền từ huyện đến xã; hoàn thành chương trình xây dựng nông thôn mới và trở thành thị xã trước năm 2025, góp phần xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

- Giá trị sản xuất tăng bình quân hàng năm 15-17%.
- Thu nhập bình quân đầu người: 75-80 triệu đồng.
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng bình quân 12-15%/năm.
- Thu ngân sách nhà nước tăng bình quân 12-13%/năm.
- 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2023, 50% phường đạt văn minh đô thị.
- 100% xã, phường thực hiện thu gom, phân loại rác tại nguồn; 70% chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý.
- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch: 100%.
- Duy trì tỷ lệ che phủ rừng: 57%.

(Nguồn: Kế hoạch số 165/KH-UBND của UBND huyện Phong Điền ngày 02/12/2020 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn (2021-2025).)

#### **2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế**

##### **2.1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

Phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững theo hướng an toàn, chất lượng cao gắn với chuỗi giá trị hàng hóa, từng bước nâng cao giá trị sản xuất và gắn với xây dựng nông thôn mới. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp bình quân tăng 6-9%/năm, chiếm tỷ trọng 18-19% trong cơ cấu kinh tế.

Tiếp tục thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, ưu tiên phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Huy động các nguồn lực, kết hợp nhiều chương trình, dự án để đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng thiết yếu, chú trọng đầu tư giao thông nội đồng,

kiên cố hóa kênh mương, tiếp tục đầu tư các công trình thủy lợi, đẩy mạnh thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp.

Trên lĩnh vực trồng trọt: Tiếp tục sản xuất các đối tượng cây trồng theo hướng hữu cơ, VietGAP, tiêu chuẩn VietGAP như lúa, lạc, rau, thanh trà...; phát triển trồng rau công nghệ cao. Tiếp tục thực hiện công tác dồn điền đổi thửa; rà soát, bổ sung quy hoạch vùng sản xuất để phát triển các sản phẩm OCOP, sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng của huyện gắn với xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý... Đẩy mạnh chuyển đổi một số loại cây trồng có giá trị kinh tế cao phù hợp với điều kiện tự nhiên, thế mạnh và kinh nghiệm sản xuất của mỗi vùng; đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ các khâu sản xuất, tăng năng suất lao động. Hình thành Trung tâm sản xuất giống sen tại huyện; phát triển trồng cây mai vàng có lợi thế của huyện để phát triển kinh tế gắn với phục vụ phát triển du lịch; xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển du lịch như: Mô hình trồng cây thanh trà, mô hình trồng sen, mô hình phát triển lâm sản, cây dược liệu dưới tán rừng, mô hình phát triển các vùng nguyên liệu đầu vào cho các ngành nghề truyền thống (như đệm bàng, gôm...) gắn với du lịch cộng đồng, tham quan, trải nghiệm... Duy trì và phát triển ổn định các loại cây công nghiệp, cây ăn quả.

Về chăn nuôi: Ưu tiên phát triển chăn nuôi tập trung theo hướng trang trại, an toàn dịch bệnh; liên kết theo chuỗi liên kết, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trong chăn nuôi, giết mổ, chế biến. Triển khai Đề án chăn nuôi tập trung theo hướng an toàn, sinh học. Tập trung huy động nguồn lực để đầu tư hạ tầng các điểm trang trại chăn nuôi, tập trung theo quy hoạch tại xã Điện Hòa, xã Phong Hiền, xã Điện Môn, xã Phong Chương và các xã có điều kiện về quỹ đất để thực hiện dự án.

Về lâm nghiệp: Áp dụng giống mới vào rừng trồng kinh tế, từng bước chuyển sang trồng rừng gỗ lớn và cấp chứng chỉ rừng (SFC) nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế. Duy trì diện tích cây cao su; triển khai trồng cây trong nghĩa trang, nghĩa địa đóng cửa; tổ chức trồng cây bản địa, rừng ngập mặn và ngập nước ở các xã ven phá Tam Giang; tích cực trồng cây phân tán ở khu vực đô thị, dân cư nông thôn, duy trì tỷ lệ che phủ rừng 57%. Tổ chức trồng mới, trồng rừng thay thế hàng năm trên 1.000 ha. Hỗ trợ nhân dân phát triển các loại cây trồng dưới tán rừng, nhất là cây dược liệu. Phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, ban, ngành, địa phương trong công tác quản lý, bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng.

Về nuôi trồng thủy sản: Đẩy mạnh nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản, nhất là nuôi tôm trên cát (450 ha). Khai thác có hiệu quả hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản; có cơ chế thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nuôi trồng thủy sản và bao tiêu sản phẩm nuôi; làm tốt công tác quản lý quy hoạch, quản lý môi trường. Tổ chức gắn kết để xây dựng mô hình nuôi tôm theo công nghệ của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam.

**2.1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:**

Tập trung phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trở thành ngành kinh tế trọng tâm. Giá trị sản xuất tăng bình quân 14-16%/năm, chiếm tỷ trọng 60-62% trong cơ cấu kinh tế.

Phối hợp chặt chẽ với Ban quản lý khu kinh tế - công nghiệp tỉnh và các sở, ban, ngành cấp tỉnh để kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư, phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ lấp đầy đạt trên 80%, trong đó ưu tiên các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến nông, lâm, thủy sản, công nghiệp dệt may, công nghiệp năng lượng tái tạo. Phối hợp, triển khai đầu tư hệ thống cấp nước, xử lý nước thải tại khu công nghiệp. Triển khai quy hoạch, kêu gọi đầu tư các khu dân cư, hạ tầng xã hội, dịch vụ phục vụ khu công nghiệp tại khu quy hoạch dọc đường cứu hộ, cứu nạn. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn hoạt động ổn định.

Tập trung các nguồn lực đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp Điền Lộc; khảo sát, nghiên cứu hình thành cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp vùng gò đồi. Tập trung tổ chức sản xuất tại các điểm tiểu thủ công nghiệp, điểm sản xuất tập trung phù hợp quy mô, tập quán của từng ngành nghề tại các xã Phong An, Phong Bình, Phong Hòa,... Hỗ trợ xây dựng hạ tầng các làng nghề, đầu tư nâng cấp đường giao thông, xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải. Cùng cố, mở rộng phát triển làng nghề, nghề truyền thống (Mộc Mỹ Xuyên, gồm Phước Tích, các sản phẩm từ cây c bàng...); mở rộng vùng nguyên liệu bàng để phát triển nghề đệm bàng Phong Bình và xây dựng chính sách phù hợp hỗ trợ vốn vay, cho thuê mặt bằng, hỗ trợ đào tạo nghề, tìm kiếm thị trường... để duy trì, phát triển các làng nghề gắn với phát triển du lịch.

**2.1.2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ, du lịch**

Tập trung phát triển mạnh các ngành dịch vụ, nhất là du lịch dịch vụ và thương mại, trong đó du lịch dịch vụ phát triển đột phá. Giá trị sản xuất bình quân tăng 18%, chiếm tỷ trọng 20-21%.

Tăng cường kêu gọi đầu tư, từng bước hiện đại hóa kết cấu hạ tầng thương mại-dịch vụ, nhất là mạng lưới chợ, các dịch vụ vận chuyển, thông tin, logistics...; kết hợp giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, tạo thành mạng lưới phân phối hàng hóa và cung ứng dịch vụ đáp ứng được nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, liên kết vùng, kết nối cung cầu nhằm đưa các sản phẩm chủ lực của huyện vào hệ thống phân phối hiện đại, các điểm tham quan du lịch trong và ngoài huyện.

Xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường cho các sản phẩm tiềm năng. Hỗ trợ và tạo điều kiện để các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất và

hộ nông dân tham gia, giới thiệu sản phẩm ở trong và ngoài huyện. Tạo điều kiện hình thành và phát triển thị trường dịch vụ. Tổ chức hội chợ, triển lãm định kỳ, nhằm thu hút doanh nghiệp trong và ngoài huyện tham gia, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư mới tiếp cận đối với các hàng hóa nông sản, nhất là các mặt hàng nông sản chủ lực của huyện.

Làm tốt công tác quy hoạch, dành quỹ đất, mặt bằng xây dựng các cơ sở thương mại, dịch vụ khu vực ngã tư An Lỗ, ngã tư Tỉnh lộ 9 - Quốc lộ 1A. Triển khai dự án nâng cấp, mở rộng chợ An Lỗ, chợ Phò Trạch, chợ Điền Lộc; tiếp tục thực hiện tốt công tác chuyển đổi mô hình quản lý chợ. Thu hút đầu tư xây dựng Trung tâm dịch vụ tổng hợp khu vực An Lỗ và Dự án trung tâm thương mại thị trấn Phong Điền dọc tuyến Quốc lộ 1A; Khu trung bày, giới thiệu nhà rường truyền thống gắn với phát triển du lịch tại Mỹ Xuyên; hình thành các điểm bán sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng của huyện.

Mở rộng các loại hình dịch vụ mới như xuất khẩu lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ đô thị, y tế chất lượng cao, vui chơi giải trí... Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển nhanh các loại hình dịch vụ, xúc tiến thương mại, huy động các nguồn lực để đầu tư hoàn thiện hệ thống chợ nông thôn gắn với hình thành trung tâm thương mại và các đô thị vệ tinh.

Phát triển đa dạng các loại hình du lịch trên cơ sở khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế đặc thù như du lịch văn hóa - lịch sử - tâm linh; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng - chữa bệnh, tắm biển. Tăng cường công tác quy hoạch để tập trung phát triển các nhóm sản phẩm du lịch ở các khu vực: Khu du lịch khoáng nóng Thanh Tân mở rộng gắn với du lịch sinh thái nghỉ dưỡng suối thác tại các điểm A Đon, Khe Me - hồ Quao - thượng nguồn sông Lâu - Chiến khu Hòa Mỹ - Dốc Ba Trục; du lịch làng cổ Phước Tích (trên cơ sở quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị làng cổ Phước Tích); cụm Đông Bắc gắn với trầm Thiềm, Bàu Bàng và phát triển du lịch gắn với chuỗi sản phẩm nông nghiệp (sen, thanh trà...), các làng nghề truyền thống (mộc Mỹ Xuyên, gốm Phước Tích, đệm bàng Phò Trạch...).

Hoàn thành dự án đầu tư hạ tầng tại Làng cổ Phước Tích. Tập trung kêu gọi đầu tư các khu dịch vụ, du lịch vào các khu vực có tiềm năng như vùng Đông Bắc huyện (gồm khu vực liên hồ trầm Thiềm, Bàu Bàng...) để hình thành các khu nghỉ dưỡng cao cấp; phát triển đô thị nghỉ dưỡng ven biển Điền Lộc, vùng đầm phá Tam Giang, hạ nguồn sông Lâu; đẩy mạnh phát triển du lịch cụm Thanh Tân theo hướng mở rộng tại Phong Xuân, Phong Mỹ để trở thành khu du lịch quốc gia.

### **2.1.3. Dự báo quy mô dân số trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

Dân số được dự báo theo phương pháp toán học, mô hình tổng quát dự báo như sau:

$$P_t = P_o \times (1+r)^t$$

Trong đó:

P<sub>t</sub>: Dân số năm dự báo

P<sub>o</sub>: Dân số hiện trạng

r: Tỷ lệ tăng dân số trung bình bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học

t: Số năm dự báo

Dân số hiện trạng năm 2023 là: 105.597 người (trong đó dân số thường trú là 102.050 người; dân số quy đổi khoảng 3.547 người).

*Bảng 10: Quy mô dân số đến năm 2030*

STT	Danh mục	Quy mô dân số đến năm 2030
	Tổng	<b>125000</b>
1	Nội thị	67000
2	Ngoại thị	58000

## 2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

**2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã**

**2.2.1.1. Phân tích so sánh chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**



Bảng 11: Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất so với hợp phần đất đai và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2023		Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030							So sánh tăng (+) giảm (-) với hiện trạng 2023 (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ % so với cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh tăng (+) giảm (-) với cấp tỉnh phân bổ (ha)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)-(6)	(13)=(10)-(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>										
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>79.977,49</b>	<b>84,57</b>	<b>79.961,00</b>	<b>-</b>	<b>79961,00</b>	<b>100,00</b>	<b>77.453,18</b>	<b>81,90</b>	<b>-2507,82</b>	<b>-2.524,31</b>
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	5.727,84	6,06	5.356,00	-	5356,00	100,00	5.410,98	5,72	54,98	-316,86
	Trong đó:										
-	Đất chuyên trồng lúa nước	5.661,91	5,99	5.341,00	-	5341,00	100,00	5.393,95	5,70	52,95	-267,96
-	Đất trồng lúa còn lại	65,93	0,07	-	15,00	15,00	-	17,03	0,02	-	-48,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.516,79	2,66	-	2120,15	2120,15	-	2.242,70	2,37	-	-274,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.336,50	4,59	3.522,00	-	3522,00	100,00	4.757,48	5,03	1235,48	420,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.386,39	7,81	6.774,00	-	6774,00	100,00	9.513,61	10,06	2739,61	2.127,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	34.947,99	36,96	35.914,00	-	35914,00	100,00	33.319,42	35,23	-2594,58	-1.628,57
1.6	Đất rừng sản xuất	23.898,65	25,27	24.421,00	-	24421,00	100,00	20.355,23	21,52	-4065,77	-3.543,42

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2023		Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030							So sánh tăng (+) giảm (-) với hiện trạng 2023 (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ % so với cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh tăng (+) giảm (-) với cấp tỉnh phân bổ (ha)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)-(6)	(13)=(10)-(4)
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	3.796,56	4,01	3.614,00	-	3614,00	100,00	3.613,61	3,82	-	-182,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	916,12	0,97	-	961,65	961,65	-	961,65	1,02	-	45,53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-	-	-	48,56	48,56	-	48,56	0,05	-	-
1.9	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	0,00	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	247,21	0,26	-	843,55	843,55	-	843,55	0,89	-	596,34
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>11.893,75</b>	<b>12,58</b>	<b>14.086,00</b>	<b>-</b>	<b>14086,00</b>	<b>100,00</b>	<b>16.623,13</b>	<b>17,58</b>	<b>2537,13</b>	<b>4.729,38</b>
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất ở tại nông thôn	991,38	1,05	500,00	-	500,00	100,00	528,32	0,56	28,32	-463,06
2.2	Đất ở tại đô thị	72,33	0,08	978,00	-	978,00	100,00	980,06	1,04	-	907,73
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,19	0,02	23,00	-	23,00	100,00	22,96	0,02	-0,04	6,77
2.4	Đất quốc phòng	108,89	0,12	130,00	-	130,00	100,00	204,58	0,22	74,58	95,69
2.5	Đất an ninh	8,01	0,01	16,00	-	16,00	100,00	17,80	0,02	1,80	9,79
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	202,66	0,21	-	424,88	424,88	-	472,09	0,50	-	269,43
	<i>Trong đó:</i>										

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2023		Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030							So sánh tăng (+) giảm (-) với hiện trạng 2023 (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ % so với cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh tăng (+) giảm (-) với cấp tỉnh phân bổ (ha)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)-(6)	(13)=(10)-(4)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,41	-	10,00	-	10,00	100,00	10,30	0,01	-	7,89
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,22	-	10,00	0,22	0,22	-	0,22	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	14,75	0,02	32,00	-	32,00	100,00	32,23	0,03	-	17,48
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	119,47	0,13	141,00	-	141,00	100,00	140,90	0,15	-	21,43
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	47,89	0,05	65,00	-	65,00	100,00	111,78	0,12	46,78	63,89
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	16,89	0,02	-	175,09	175,09	-	175,09	0,19	-	158,20
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	-	-	0,4	0,40	-	0,40	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2023		Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030							So sánh tăng (+) giảm (-) với hiện trạng 2023 (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ % so với cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh tăng (+) giảm (-) với cấp tỉnh phân bổ (ha)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)-(6)	(13)=(10)-(4)
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	1,03	-	-	1,17	1,17	-	1,17	-	-	0,14
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.136,72	1,20	-	2625,73	2625,73	-	3.626,60	3,83	-	2.489,88
	Trong đó:										
-	Đất khu công nghiệp	390,60	0,41	620,00	-	620,00	100,00	700,00	0,74	80,00	309,40
-	Đất cụm công nghiệp	-	-	115,00	-	115,00	100,00	158,88	0,17	43,88	-
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	58,93	0,06	563,00	-	563,00	100,00	563,07	0,60	-	504,14
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	86,56	0,09	152,00	-	152,00	100,00	148,92	0,16	-3,08	62,36
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	600,63	0,64	231,00	-	1175,73	508,97	2.055,73	2,17	1824,73	1.455,10
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	4.595,53	4,86	-	5726,91	5726,91	-	6.176,58	6,53	-	1.581,05
	Trong đó:										
-	Đất công trình giao thông	1.898,44	2,01	2.416,00	-	2416,00	100,00	2.406,09	2,54	-	507,65

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2023		Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030							So sánh tăng (+) giảm (-) với hiện trạng 2023 (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ % so với cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh tăng (+) giảm (-) với cấp tỉnh phân bổ (ha)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)-(6)	(13)=(10)-(4)
-	Đất công trình thủy lợi	1.259,44	1,33	1.280,00	-	1280	100,00	1.729,86	1,83	449,86	470,42
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	2,50	-	-	5,40	5,40	-	5,40	0,01	-	2,90
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-	-	9,75	9,75	-	19,75	0,02	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	3,52	-	4,00	-	4,00	100,00	4,04	-	-	0,52
-	Đất công trình xử lý chất thải	3,31	-	33,00	-	33,00	100,00	32,81	0,03	-	29,50
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	1.398,12	1,48	1.927,00	-	1927,00	100,00	1.927,02	2,04	-	528,90
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,51	-	5,00	-	5,00	100,00	4,71	0,00	-	3,20
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	9,27	0,01	-	12,17	12,17	-	12,17	0,01	-	2,90

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2023		Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030							So sánh tăng (+) giảm (-) với hiện trạng 2023 (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ % so với cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh tăng (+) giảm (-) với cấp tỉnh phân bổ (ha)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)-(6)	(13)=(10)-(4)
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	16,12	0,02	-	31,41	31,41	-	31,41	0,03	-	15,29
2.9	Đất tôn giáo	16,49	0,02	16,00	-	16,00	100,00	16,49	0,02	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	149,73	0,16	-	149,53	149,53		149,53	0,16	-	-0,20
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	1.994,56	2,11	2.209,00	-	1959,42	88,70	2.058,53	2,18	-150,47	63,97
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.601,24	2,75	-	1536,03	1536,03	-	2.369,59	2,51	-	-231,65
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>2.694,87</b>	<b>2,85</b>	<b>520,00</b>	<b>-</b>	<b>520,00</b>	<b>100,00</b>	<b>489,80</b>	<b>0,52</b>	<b>-30,20</b>	<b>-2.205,07</b>
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	48,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	2.191,66	2,32	-	337,20	337,20		307,30	0,32	-	-1.884,36
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	454,55	0,48	-	182,50	182,50		182,50	0,19	-	-272,05

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2023		Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030							So sánh tăng (+) giảm (-) với hiện trạng 2023 (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ % so với cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh tăng (+) giảm (-) với cấp tỉnh phân bổ (ha)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)-(6)	(13)=(10)-(4)
3.4	Núi đá không có rừng cây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>										
1	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	1.874,85	1,98	13.092,00	-	13092,49	100,00	19.677,49	20,81	6585,49	17.802,64
4	Khu sản xuất nông nghiệp	5.661,91	5,99	8.863,00	-	8863,00	100,00	8.863,00	9,37	-	3.201,09
5	Khu lâm nghiệp	66.233,03	70,04	67.108,00	-	67108,00	100,00	63.188,26	66,82	-3919,74	-3.044,77
6	Khu du lịch	-	-	2.639,00	-	2639,00	100,00	2.639,00	2,79	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	34.947,99	36,96	36.300,00	-	36299,79	100,00	33.512,12	35,44	-2787,88	-1.435,87
8	Khu phát triển công nghiệp	390,60	0,41	735,00	-	735,00	100,00	858,88	0,91	123,88	468,28
9	Khu đô thị	1.874,85	1,98	19.677,00	-	19677,49	100,00	19.677,49	20,81	-	17.802,64
10	Khu thương mại - dịch vụ	58,93	0,06	1.026,00	-	1026,00	100,00	1.025,64	1,08	-	966,71

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2023		Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030							So sánh tăng (+) giảm (-) với hiện trạng 2023 (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ % so với cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh tăng (+) giảm (-) với cấp tỉnh phân bổ (ha)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)-(6)	(13)=(10)-(4)
11	Khu dân cư nông thôn	92.691,26	98,02	74.889,00	-	74888,62	100,00	74.888,62	79,19	-	-17.802,64

Ghi chú: Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai, các chỉ tiêu sử dụng đất tại cột “Hiện trạng năm 2023” và cột ‘Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 1745/QĐ-TTg’ được điều chỉnh để phù hợp theo quy định của Luật Đất đai 2024 và Nghị định 102/2024/NĐ-CP.

**\* Đất nông nghiệp:**

Việc xác định các chỉ tiêu sử dụng đất do chỉ tiêu quốc gia phân bổ theo quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. UBND huyện Phong Điền trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội nhằm đảm bảo an ninh lương thực và độ che phủ rừng trên địa bàn huyện Phong Điền.

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có 77.453ha đất nông nghiệp chiếm 81,90 % diện tích tự nhiên, chỉ tiêu quốc gia phân bổ theo quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là 79.961 ha (chiếm 81,90 % tổng diện tích tự nhiên); giảm 2.508 ha so với chỉ tiêu phân bổ. Phân bổ trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp xã, phường, như vậy chỉ tiêu đất nông nghiệp trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 cụ thể như sau:



Bảng 12: Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất nông nghiệp của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất so với hợp phần đất đai và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2023		Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030							So sánh tăng (+) giảm (-) với hiện trạng 2023 (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ % so với cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh tăng (+) giảm (-) với cấp tỉnh phân bổ (ha)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)-(6)	(13)=(10)-(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>										
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>79.977,49</b>	<b>84,57</b>	<b>79.961,00</b>	<b>-</b>	<b>79961,00</b>	<b>100,00</b>	<b>77.453,18</b>	<b>81,90</b>	<b>-2507,82</b>	<b>-2.524,31</b>
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	5.727,84	6,06	5.356,00	-	5356,00	100,00	5.410,98	5,72	54,98	-316,86
	Trong đó:										
-	Đất chuyên trồng lúa nước	5.661,91	5,99	5.341,00	-	5341,00	100,00	5.393,95	5,70	52,95	-267,96
-	Đất trồng lúa còn lại	65,93	0,07	-	15,00	15,00	-	17,03	0,02	-	-48,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.516,79	2,66	-	2120,15	2120,15	-	2.242,70	2,37	-	-274,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.336,50	4,59	3.522,00	-	3522,00	100,00	4.757,48	5,03	1235,48	420,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.386,39	7,81	6.774,00	-	6774,00	100,00	9.513,61	10,06	2739,61	2.127,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	34.947,99	36,96	35.914,00	-	35914,00	100,00	33.319,42	35,23	-2594,58	-1.628,57
1.6	Đất rừng sản xuất	23.898,65	25,27	24.421,00	-	24421,00	100,00	20.355,23	21,52	-4065,77	-3.543,42
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	3.796,56	4,01	3.614,00	-	3614,00	100,00	3.613,61	3,82	-	-182,95

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2023		Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030							So sánh tăng (+) giảm (-) với hiện trạng 2023 (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ % so với cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh tăng (+) giảm (-) với cấp tỉnh phân bổ (ha)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)-(6)	(13)=(10)-(4)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	916,12	0,97	-	961,65	961,65	-	961,65	1,02	-	45,53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-	-	-	48,56	48,56	-	48,56	0,05	-	-
1.9	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	0,00	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	247,21	0,26	-	843,55	843,55	-	843,55	0,89	-	596,34

Ghi chú: Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai, các chỉ tiêu sử dụng đất tại cột “Hiện trạng năm 2023” và cột “Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 1745/QĐ-TTg” được điều chỉnh để phù hợp theo quy định của Luật Đất đai 2024 và Nghị định 102/2024/NĐ-CP.

#### a. Đất trồng lúa:

Theo nhu cầu thực hiện các công trình dự án có chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp và các loại đất khác, chỉ tiêu đất trồng lúa đến năm 2030 là 5.411 ha, diện tích phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg là 5.356 ha, cao hơn 55 ha so với chỉ tiêu phân bổ. Như vậy chỉ tiêu đất trồng lúa phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, đảm bảo an ninh lương thực trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030.

#### b. Đất trồng cây hàng năm

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm cấp huyện xác định là 2.242,70, giảm 274,09 so với hiện trạng năm 2023 cho các công trình dự án trọng điểm trên địa bàn huyện có sử dụng đất trồng cây hàng năm chuyển sang mục đích khác. Một số

công trình, dự án có chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang mục đích khác như:

- Hệ thống kênh mương thuộc dự án Hồ Ô Lâu Thượng;
- Đường cao Tốc Cam Lộ -La Sơn giai đoạn 2;
- Các tuyến đường gom kết nối với Cao tốc Cam Lộ-La Sơn;
- Khu chăn nuôi tập trung tại xã Phong Hiền;
- Khu dân cư Khánh Mỹ Thị trấn Phong Điền;
- Vùng nguyên liệu xi măng tại xã Phong Xuân;
- Khu dân cư thôn Hòa Xuân xã Phong Xuân
- Khu đô thị du lịch nước khoáng nóng và sân golf Thanh Tân xã Phong

Sơn (Điều chỉnh vị trí);

Và giảm do hệ thống giao thông điều chỉnh theo các phân khu đã được phê duyệt, phù hợp với Quy hoạch đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ, và Quy hoạch tỉnh tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch chung xã đã được phê duyệt.

**c. Đất trồng cây lâu năm:**

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm là 3.522 ha, phù hợp chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg. Tuy nhiên theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội huyện xác định thêm 1.235 ha so với chỉ tiêu phân bổ, do quy hoạch đề án trồng cây ăn quả trên địa bàn huyện được phê duyệt tại quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 3/6/2022.

**d. Đất rừng phòng hộ:**

Đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ là 9.513,61 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg là 2739,61ha. Trên cơ sở Báo cáo số 304/BC- SNNPTNT của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 01/02/2024 về việc kết quả rà soát đối khớp ba loại rừng và ba loại đất lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 và Công văn số 2010/UBND-NN của UBND tỉnh ngày 04/3/2024 về việc cập nhật kết quả rà soát, đối khớp ba loại rừng và ba loại lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030, UBND huyện đã rà soát, đối khớp diện tích các loại đất rừng trên địa bàn các xã, thị trấn; theo đó diện tích đất rừng phòng hộ tăng do điều chuyển từ rừng sản xuất của công ty TNHH Nhà nước một thành viên Lâm nghiệp Phong Điền với diện tích 1.414,20 ha theo nghị quyết 149/NQ-HĐND ngày 13/11/2020 của hội đồng nhân dân tỉnh và điều chỉnh rừng đặc dụng sang phòng hộ (Chuyển loại rừng của Khu BTTN Phong Điền) và Chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ trong lâm nghiệp để phù hợp với quy hoạch 3 loại rừng trong quá trình rà soát đối khớp tại các xã Phong Sơn, Phong Xuân, Phong Mỹ, Phong An, Phong Thu và thị trấn Phong Điền.

**e. Đất rừng đặc dụng:**

Đến năm 2030, diện tích đất rừng đặc dụng là 33.319,42ha, thấp hơn so

với chỉ tiêu phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-UBND là 2.595 ha Trên cơ sở Báo cáo số 304/BC- SNNPTNT của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 01/02/2024 về việc kết quả, rà soát đối khớp ba loại rừng và ba loại đất lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 và Công văn số 2010/UBND-NN của UBND tỉnh ngày 04/3/2024 về việc cập nhật kết quả rà soát, đối khớp ba loại rừng và ba loại lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030, UBND huyện đã rà soát, đối khớp diện tích các loại đất rừng trên địa bàn các xã, thị trấn; theo đó diện tích đất rừng đặc dụng giảm do chuyển sang đất rừng sản xuất tại xã Phong Xuân và xã Phong Mỹ và rừng phòng hộ tại xã Phong Mỹ.

Ngoài ra đất rừng đặc dụng giảm thêm do chuyển sang đất thủy lợi 190,53 ha cho mục đích xây dựng hồ thủy lợi Ô Lâu Thượng tại xã Phong Mỹ theo Công văn số 10496/UBND-XD ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh về việc cập nhật thông tin dự án hồ Ô Lâu Thượng.

**f. Đất rừng sản xuất:**

Theo nhu cầu thực hiện các công trình dự án có chuyển mục đích đất sản xuất sang đất phi nông nghiệp và các nhóm đất rừng khác, chỉ tiêu đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 24.421 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp trên phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg. Tuy nhiên theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội cần giảm thêm 4.049 ha so với chỉ tiêu phân bổ do nguyên nhân sau:

- Giảm do điều chuyển rừng sản xuất sang rừng phòng hộ của công ty TNHH NN1TV lâm nghiệp Phong Điền với diện tích 1.414,20 ha và giảm 1.254,97 và chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ trong lâm nghiệp để phù hợp với quy hoạch 3 loại rừng trong quá trình rà soát đối khớp theo báo cáo số 304/BC-SNNPTNT của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 01/02/2024 về việc kết quả, rà soát đối khớp ba loại rừng và ba loại đất lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 và Công văn số 2010/UBND-NN của UBND tỉnh ngày 04/3/2024 về việc cập nhật kết quả rà soát, đối khớp ba loại rừng và ba loại lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030.

Ngoài ra đất rừng sản xuất giảm thêm do chuyển sang các mục đích khác:

- Giảm 197,30 ha do chuyển sang đất thủy lợi cho mục đích dự án hồ thủy lợi Ô Lâu Thượng tại xã Phong Mỹ theo Công văn số 10496/UBND-XD ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh về việc cập nhật thông tin dự án hồ Ô Lâu Thượng.

- Giảm do chuyển sang đất cho hoạt động khoáng bổ sung một số mỏ cát tại xã Phong Hòa, xã Phong Hiền, xã Phong Chương và mỏ nguyên liệu xi măng tại Phong Xuân và Phong Mỹ theo Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh và xác định thêm công trình vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn xã Phong Mỹ, Phong Thu và xã Phong Sơn.

**g. Đất nuôi trồng thủy sản**

Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản cấp huyện xác định là 961,65 ha, tăng 45,53 ha so với hiện trạng năm 2023 cho mục đích quy hoạch nuôi trồng thủy sản 1-3 (Công ty CP mở rộng); Quy hoạch nuôi trồng thủy sản Thôn Trung Đồng (tiểu khu 1- 4, 1-5; 1-13); Khu nuôi tôm siêu thâm canh ứng dụng công nghệ cao tại xã Điền Hương, Quy hoạch nuôi trồng thủy sản thôn Hải Đông và thôn Hải Thế xã Phong Hải; Khu bảo vệ thủy sản xã Điền Hải, Quy hoạch nuôi trồng thủy sản xã Phong Hòa,...

**h. Đất khu chăn nuôi tập trung**

Đến năm 2030, diện tích đất khu chăn nuôi tập trung cấp huyện xác định tăng 48,56 ha so với hiện trạng năm 2023 cho mục đích quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung ở xã Phong Hiền, xã Phong Thu và xã Phong Hòa:

**\* Đất phi nông nghiệp:**

Tổng nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 16.623ha; chiếm 17,58% diện tích tự nhiên, diện tích phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg; cao hơn 2.537 ha so với chỉ tiêu phân bổ cụ thể như sau:

Bảng 13: Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu đất phi nông nghiệp của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất so với hợp phần đất đai và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2023		Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030							So sánh tăng (+) giảm (-) với hiện trạng 2023 (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ % so với cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh tăng (+) giảm (-) với cấp tỉnh phân bổ (ha)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)-(6)	(13)=(10)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>11.893,75</b>	<b>12,58</b>	<b>14.086,00</b>	<b>-</b>	<b>14086,00</b>	<b>100,00</b>	<b>16.623,13</b>	<b>17,58</b>	<b>2537,13</b>	<b>4.729,38</b>
	Trong đó:										
1.1	Đất ở tại nông thôn	991,38	1,05	500,00	-	500,00	100,00	528,32	0,56	28,32	-463,06
1.2	Đất ở tại đô thị	72,33	0,08	978,00	-	978,00	100,00	980,06	1,04	-	907,73
1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,19	0,02	23,00	-	23,00	100,00	22,96	0,02	-0,04	6,77
1.4	Đất quốc phòng	108,89	0,12	130,00	-	130,00	100,00	204,58	0,22	74,58	95,69
1.5	Đất an ninh	8,01	0,01	16,00	-	16,00	100,00	17,80	0,02	1,80	9,79
1.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	202,66	0,21	-	424,88	424,88	-	472,09	0,50	-	269,43
	Trong đó:										
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,41	-	10,00	-	10,00	100,00	10,30	0,01	-	7,89
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,22	-	10,00	0,22	0,22	-	0,22	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2023		Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030							So sánh tăng (+) giảm (-) với hiện trạng 2023 (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ % so với cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh tăng (+) giảm (-) với cấp tỉnh phân bổ (ha)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)-(6)	(13)=(10)-(4)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	14,75	0,02	32,00	-	32,00	100,00	32,23	0,03	-	17,48
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	119,47	0,13	141,00	-	141,00	100,00	140,90	0,15	-	21,43
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	47,89	0,05	65,00	-	65,00	100,00	111,78	0,12	46,78	63,89
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	16,89	0,02	-	175,09	175,09	-	175,09	0,19	-	158,20
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	-	-	0,4	0,40	-	0,40	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	1,03	-	-	1,17	1,17	-	1,17	-	-	0,14
1.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.136,72	1,20	-	2625,73	2625,73	-	3.626,60	3,83	-	2.489,88
	Trong đó:										

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2023		Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030							So sánh tăng (+) giảm (-) với hiện trạng 2023 (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ % so với cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh tăng (+) giảm (-) với cấp tỉnh phân bổ (ha)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)-(6)	(13)=(10)-(4)
-	Đất khu công nghiệp	390,60	0,41	620,00	-	620,00	100,00	700,00	0,74	80,00	309,40
-	Đất cụm công nghiệp	-	-	115,00	-	115,00	100,00	158,88	0,17	43,88	-
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	58,93	0,06	563,00	-	563,00	100,00	563,07	0,60	-	504,14
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	86,56	0,09	152,00	-	152,00	100,00	148,92	0,16	-3,08	62,36
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	600,63	0,64	231,00	-	1175,73	508,97	2.055,73	2,17	1824,73	1.455,10
1.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	4.595,53	4,86	-	5726,91	5726,91	-	6.176,58	6,53	-	1.581,05
	Trong đó:										
-	Đất công trình giao thông	1.898,44	2,01	2.416,00	-	2416,00	100,00	2.406,09	2,54	-	507,65
-	Đất công trình thủy lợi	1.259,44	1,33	1.280,00	-	1280	100,00	1.729,86	1,83	449,86	470,42
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	2,50	-	-	5,40	5,40	-	5,40	0,01	-	2,90
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-	-	9,75	9,75	-	19,75	0,02	-	-



STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2023		Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030							So sánh tăng (+) giảm (-) với hiện trạng 2023 (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/ QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ % so với cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh tăng (+) giảm (-) với cấp tỉnh phân bổ (ha)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)-(6)	(13)=(10)-(4)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	3,52	-	4,00	-	4,00	100,00	4,04	-	-	0,52
-	Đất công trình xử lý chất thải	3,31	0,00	33,00	-	33,00	100,00	32,81	0,03	-	29,50
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	1.398,12	1,48	1.927,00	-	1927,00	100,00	1.927,02	2,04	-	528,90
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,51	-	5,00	-	5,00	100,00	4,71	0,00	-	3,20
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	9,27	0,01	-	12,17	12,17	-	12,17	0,01	-	2,90
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	16,12	0,02	-	31,41	31,41	-	31,41	0,03	-	15,29
1.9	Đất tôn giáo	16,49	0,02	16,00	-	16,00	100,00	16,49	0,02	-	-
1.10	Đất tín ngưỡng	149,73	0,16	-	149,53	149,53		149,53	0,16	-	-0,20

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2023		Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030							So sánh tăng (+) giảm (-) với hiện trạng 2023 (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ % so với cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (ha)	Cơ cấu (%)	So sánh tăng (+) giảm (-) với cấp tỉnh phân bổ (ha)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)-(6)	(13)=(10)-(4)
1.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	1.994,56	2,11	2.209,00	-	1959,42	88,70	2.058,53	2,18	-150,47	63,97
1.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.601,24	2,75	-	1536,03	1536,03	-	2.369,59	2,51	-	-231,65
1.13	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai, các chỉ tiêu sử dụng đất tại cột “Hiện trạng năm 2023” và cột “Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 1745/QĐ-TTg” được điều chỉnh để phù hợp theo quy định của Luật Đất đai 2024 và Nghị định 102/2024/NĐ-CP.

**a. Đất ở tại nông thôn:**

Đến năm 2030 huyện diện tích đất ở nông thôn là 500 ha, chiếm 0,56% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg. Tuy nhiên theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội huyện xác định thêm 28,32 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, do có bổ sung quy hoạch một số công trình dự án như sau:

- Khu dân cư Khánh Mỹ (thị trấn Phong Điền);
- Khu dân cư thôn Hòa Xuân xã Phong Xuân;
- Hạ tầng điểm dân cư nông thôn Thanh Tân xã Phong Sơn, huyện Phong Điền;
- Hạ tầng tái định cư ảnh hưởng sụt lún xi măng Đồng Lâm, xã Phong Xuân;
- Khu dân cư Phe Tư xã Phong Sơn;
- Đất ở xen ghép khu dân thôn Đại Phú (phục vụ cho việc giao đất tái định cư cho hộ dân có liên quan đến dự án mở rộng trường mầm non Phong Chương 2);

- Và tăng do bổ sung một số đất ở xen ghép trên địa bàn huyện Phong Điền.

Ngoài ra đất ở nông thôn còn giảm thêm cho các công trình, dự án trọng điểm như sau:

- Hệ thống kênh mương thuộc dự án Hồ Ô Lâu Thượng;
- Đường cao Tốc Cam Lộ - La Sơn giai đoạn 2;
- Các tuyến đường gom kết nối với Cao tốc Cam Lộ - La Sơn;
- Vùng nguyên liệu xi măng tại xã Phong Xuân;

Và giảm do hệ thống giao thông điều chỉnh theo các phân khu đã được phê duyệt, phù hợp với Quy hoạch đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ, và Quy hoạch tỉnh tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch chung xã đã được phê duyệt.

**b. Đất ở tại đô thị:**

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; từng bước xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới đô thị, phát triển đô thị theo mô hình có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kinh tế xã hội phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt; có nền kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc.

Đến năm 2030 huyện Phong Điền có diện tích đất ở tại đô thị là 978,00 ha, chiếm 1,04 % diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg. Tuy nhiên theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội đất ở đô thị có tăng thêm 1,04 ha do bổ sung đấu giá các cơ sở nhà đất như:

- Đấu giá đất ở Trụ sở làm việc công an huyện Phong Điền cũ;
- Đấu giá đất ở Trụ sở Mặt trận và đoàn thể huyện, thị trấn Phong Điền;
- Đấu giá Cơ quan Ban CHQS Phong Điền đề nghị chuyển lại địa phương

quản lý và sử dụng;

- Đầu giá một trường mầm non, nhà sinh hoạt cộng đồng,... trên địa bàn huyện Phong Điền.

**c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Đến năm 2030 huyện Phong Điền có diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 23,00 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg.

**d. Đất quốc phòng:**

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với quốc phòng là một sự kết hợp không thể tách rời. Huyện Phong Điền khi thành lập với nhiều lợi thế phát triển vùng du lịch biển thì sự cần thiết tăng cường an ninh quốc phòng cần được đẩy mạnh.

Đến năm 2030 huyện Phong Điền có 130 ha đất quốc phòng, chiếm 0,22 % diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg. Tuy nhiên theo đề xuất và nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 của Bộ Quốc phòng theo Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 19/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đất Quốc phòng đến năm 2030, bổ sung đăng ký một số công trình sau:

- Khu căn cứ tại thị trấn Phong Điền: 12 ha;
- Khu căn cứ Quốc Phòng tại xã Phong Xuân: 20 ha;
- Kho cất dấu vũ khí tại xã Phong Mỹ: 1,5 ha;
- Bãi bắn xã Điền Hương: 20 ha;
- Mở rộng đồn biên phòng xã Phong Hải: 7,5 ha;

Ngoài ra còn đề xuất thêm mở rộng Tổng cục II tại xã Phong Hải 35 ha của Bộ Quốc phòng đang tiến hành các thủ tục để trình UBND tỉnh xin chủ trương.

**e. Đất an ninh:**

Với mục tiêu đảm bảo diện tích đất xây dựng các công trình phục vụ cho mục đích an ninh huyện Phong Điền, tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, bảo đảm cho các lực lượng công an từng bước được trang bị hiện đại, trước hết là cho lực lượng an ninh, cảnh sát cơ động, làm căn cứ cho việc đầu tư xây dựng các công trình an ninh như: trụ sở làm việc.

Đến năm 2030 diện tích đất an ninh trên địa bàn huyện là 16 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu cấp trên phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg. Tuy nhiên theo Đề xuất và nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030 của Công an tỉnh theo Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; trên địa bàn huyện Phong Điền xác định thêm 1,8 ha; bổ sung đăng ký một số công trình sau:

- Bố trí quy hoạch vị trí đất cho đội cảnh sát PCCC&CNCH công an huyện Phong Điền

- Công an đảm bảo ANTT, PCCC & CNCH (Khu bến cảng Phong Điền)
- Và điều chỉnh diện tích một số trụ sở công an như sau:
- Trụ sở công an phường Phong An;
- Trụ sở công an phường Điền Hòa;
- Công an đảm bảo ANTT, PCCC & CNCH thị trấn Phong Điền;
- Công an đảm bảo ANTT, PCCC & CNCH Phong Xuân;
- Công an đảm bảo ANTT, PCCC & CNCH Điền Lộ;
- Trụ sở công an Điền Lộ;
- Trụ sở công an Phong Thu;
- Trụ sở công an Phong Sơn;

Ngoài ra đất an ninh giảm thêm 0,81 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị để đầu tư giá đất ở Trụ sở làm việc công an huyện Phong Điền cũ.

**f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp:**

• **Đất xây dựng cơ sở văn hoá:**

Xác định đến năm 2030 huyện Phong Điền có diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá là 10 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg.

• **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:**

Xác định đến năm 2030 huyện Phong Điền có diện tích đất cơ sở dịch vụ xã hội là 0,22 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2032.

• **Đất xây dựng cơ sở y tế:**

Xác định đến năm 2030 huyện Phong Điền có diện tích đất xây dựng cơ sở y tế 32 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg.

• **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:**

Xác định đến năm 2030 huyện Phong Điền có diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 141 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg.

• **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:**

Xác định đến năm 2030 huyện Phong Điền có diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 65 ha, phù hợp với chỉ tiêu do cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg. Tuy nhiên theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có tăng thêm 47 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ do đến năm 2030 huyện Phong Điền; một số công trình kêu gọi đầu tư của tỉnh có quy hoạch sân golf tại Điền Hòa và sân golf Ngũ Hồ tại xã Phong Bình và Xã Phong Chương.

• **Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ**

Đến năm 2030 huyện Phong Điền có cơ sở khoa học và công nghệ là 175,09 ha, tăng 158,20 ha so với hiện trạng năm 2023 cho công trình, dự án Trung tâm

bảo tồn tài nguyên thiên nhiên Việt Nam và cứu hộ động vật, thực vật thuộc bảo tàng thiên nhiên Việt Nam tại xã Phong Mỹ.

- **Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn**

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn là 0,40 ha, tăng 0,40 ha so với hiện trạng năm 2023 để thực hiện các trạm đo mưa, trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn huyện.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác**

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 1,17ha, tăng 0,14 ha so với hiện trạng năm 2023 cho công trình, dự án: Chốt kiểm dịch động vật tại xã Phong Mỹ, trụ sở làm việc của hội nạn nhân chất độc da cam tại thị trấn Phong Điền.

**g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:**

- **Đất khu công nghiệp**

Đến năm 2030 huyện Phong Điền có diện tích đất khu công nghiệp là 620 ha, phù hợp với chỉ tiêu do cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg. Tuy nhiên theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội đất khu công nghiệp có tăng thêm 309,40 ha phù hợp với diện tích đất Khu công nghiệp Phong Điền quy mô 700 ha đã được phê duyệt tại Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 13/10/2010 của UBND tỉnh và Quyết định 2211/QĐ-UBND ngày 7/9/2021 về phê duyệt điều chỉnh (cục bộ) Quy hoạch chung Khu công nghiệp Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Đất cụm công nghiệp**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Phong Điền là 159 ha, chiếm 0,17 % diện tích tự nhiên, diện tích cao hơn 44 ha so với diện tích cấp tỉnh phân bổ, do bổ sung dự án cụm công nghiệp Điền Lộc 2 và điều chỉnh tăng diện tích Cụm công nghiệp Điền Lộc.

- **Đất thương mại dịch vụ:**

Đến năm 2030 diện tích đất thương mại dịch vụ huyện Phong Điền là 563,00 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 152,00 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg. Tuy nhiên theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có giảm thêm 3,08 ha do khu sản xuất tập trung ở xã Phong Bình hủy bỏ chuyển sang quy hoạch vị trí mới diện tích thấp hơn và điều chỉnh diện tích các khu sản xuất tập trung trên địa bàn huyện.

Đồng thời đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm do bổ sung bãi tập kết than ở xã Phong Mỹ.

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:**

Đến năm 2030 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 2.055,73 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản. Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo quy hoạch 1745/QĐ-TTg cho đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 231 ha, cao hơn 1824,73 ha so với cấp tỉnh phân bổ. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thay đổi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là do bổ sung một số mỏ cát xã Phong Hòa, xã Phong Hiền, xã Phong Chương và mỏ nguyên liệu xi măng tại Phong Xuân Và Phong Mỹ theo Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 15/12/2023.

- h. **Đất sử dụng vào mục đích công cộng:**

Tập trung huy động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tạo bước đột phá nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố. Tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ các dự án hạ tầng trọng điểm cấp quốc gia, cấp tỉnh, liên huyện, nhất là về giao thông, năng lượng và hạ tầng số, tăng cường kết nối với các huyện; đầu tư tập trung, dứt điểm, kiên quyết hoàn thành những công trình kết cấu hạ tầng kinh tế then chốt theo hướng hiện đại và tương đối đồng bộ ở các vùng động lực phát triển...

Đề xuất nhu cầu phát triển của các ngành giao thông, thủy lợi, năng lượng,... của các xã, thị trấn, ban ngành và nhu cầu của các địa phương trên địa bàn huyện Phong Điền. Trong đó:

- **Đất giao thông:**

Đến năm 2030 diện tích đất giao thông 2.416,00 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg.

- **Đất thủy lợi:**

Đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi 1280 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg. Tuy nhiên theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội đất thủy lợi có tăng thêm 462 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ do bổ sung quy hoạch tăng vùng ngập nước mở rộng hồ chứa nước Hòa Mỹ theo Công văn số 1441/CTTL-QLN ngày 14/12/2023 của Công ty TNHH NN MTV QLKTCT thủy lợi Thừa Thiên Huế về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và bổ sung thêm hồ thủy lợi Ô Lâu Thượng (bao gồm hệ thống kênh mương) qua địa bàn hai tỉnh Quảng Trị và Thừa thiên Huế (Trong đó: Thừa Thiên Huế thì có hai huyện Phong Điền và Quảng Điền và diện tích huyện Phong Điền là 447,21 ha) theo Công văn số 10496/UBND-XD ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh về việc cập nhật thông tin dự án hồ Ô Lâu Thượng.

- **Đất công trình cấp nước, thoát nước:**

Đến năm 2030 diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước là 5,4 ha, tăng 2,9 ha so với hiện trạng năm 2023 do quy hoạch các trạm trung chuyển và điều áp nước tại các xã Phong Bình, Phong Xuân, Phong Thu.

- **Đất công trình phòng, chống thiên tai :**

Đến năm 2030 diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai là 19,75 ha, tăng 19,75 ha so với hiện trạng năm 2023. Đến năm 2030 quy hoạch các công trình, dự án như sau:

- Gia cố và chỉnh trang đoạn khu dân cư sạt lở sông Bồ xã Phong Hiền;
- Xử lý khẩn kè chống sạt lở hói Hiền Lương, xã Phong Hiền;
- Khắc phục sạt lở khẩn cấp kè sông Ô Lâu (đoạn qua thị trấn Phong Điền), huyện Phong Điền;
- Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông Ô Lâu qua xã Phong Mỹ, Phong Hòa và Phong Bình, huyện Phong Điền;
- Hệ thống thoát lũ khu vực xã Điền Hòa – Điền Hải, huyện Phong Điền;
- Kè chống sạt lở các đoạn xung yếu trên bờ tả sông Bồ đoạn qua địa phận huyện Phong Điền;
- Âu thuyền tránh bão xã Điền Hải;

• **Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**

Đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 1.927 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg là 1.927 ha.

• **Đất công trình xử lý chất thải :**

Đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 33 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg.

• **Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:**

Đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 5 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg.

• **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:**

Đến năm 2030 diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 12,17 ha, tăng 2,9 ha so với hiện trạng năm 2023. Đến năm 2030 quy hoạch các công trình, dự án như sau:

- Xây dựng mở rộng chợ An Lỗ;
- Mở rộng Chợ Điền Hương;
- Mở rộng chợ Phong Mỹ;
- Quy hoạch chợ Phong Bình...

• **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:**

Đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 31,41 ha, tăng 15,29 ha so với hiện trạng năm 2023. Đến năm 2030 quy hoạch các công trình, dự án như sau:

- Xây dựng công viên cây xanh, phố đi bộ cửa ngõ phía Bắc (xã Phong Thu, khu vực rập gianh huyện Hải Lăng);
- Chỉnh trang công viên ngã tư An Lỗ;



- Khu công viên vui chơi giải trí của xã Phong Hải;
- Công viên cây xanh trước mặt Đình làng xã Điền Hương;
- Đất trồng hoa làng cổ Phước Tích xã Phong Hòa
- Và một số khu công viên cây xanh trên địa bàn huyện.

**i. Đất tôn giáo:**

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 16 ha chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu do cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg.

**j. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:**

Đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 2.058,53 ha chiếm 2,18% diện tích tự nhiên, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng do cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg là 2.209 ha. Giảm 150,47 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh đã phân bổ, phù hợp với định hướng phát triển đô thị Phong Điền trong việc hạn chế việc quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa nhỏ lẻ đối với các xã, chỉ cho chôn cất xen ghép. Đối với khu vực đô thị trong tương lai thì chôn cất tại các nghĩa trang tập trung như:

- Khu công viên nghĩa trang huyện ;
- Hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa Triều Dương tại xã Phong Hiền;
- Xây dựng mở rộng nghĩa trang liên xã Phong Thu, Phong Hòa và Thị Trấn Phong Điền;
- Nghĩa địa Cồn Kia thị trấn Phong Điền;
- Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa tại Điền Hải.

**k. Đất có mặt nước chuyên dùng:**

Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 2369,59 ha, chiếm 2,51% diện tích tự nhiên, tăng 158,20 ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển sang các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp cho các công trình, dự án

**\* Đất chưa sử dụng:**

Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 520 ha; chiếm 0,52 % diện tích tự nhiên, phù hợp với cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg. Tuy nhiên theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội giảm thêm 30 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ do chuyển sang các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp cho các công trình, dự án.

**2.2.1.2. Một số chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh (tăng, giảm) so với quy hoạch sử dụng đất huyện Phong Điền đã được phê duyệt theo Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh**

*Bảng 14: Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh so với quy hoạch sử dụng đất huyện đã được phê duyệt theo Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QHSDĐ được duyệt theo Quyết định số 1000 /QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh (ha)	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội(ha)	Tăng (+), giảm (-) so với QHSDĐ được duyệt (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>77.670,19</b>	<b>77.453,18</b>	<b>-217,01</b>
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.530,98	5.410,98	-120,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.512,14</i>	<i>5.393,95</i>	<i>-118,19</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.824,59	4.757,48	-67,11
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.504,24	9.513,61	1.009,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.107,51	33.319,42	-2.788,09
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18.606,41	20.355,23	1.748,82
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.796,56</i>	<i>3.613,61</i>	<i>-182,95</i>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>16.276,25</b>	<b>16.623,13</b>	<b>346,88</b>
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	171,87	204,58	32,71
2.2	Đất an ninh	CAN	17,91	17,80	-0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	924,00	700,00	-224,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	165,08	158,88	-6,20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.025,99	563,07	-462,92
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	826,73	1.451,64	624,91
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	967,86	604,09	-363,77
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.058,29	8.684,49	626,20
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	2.207,23	2.416,09	208,86
-	Đất thủy lợi	DTL	1.280,64	1.742,11	461,47
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,10	10,30	-4,80

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QHSDD được duyệt theo Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh (ha)	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội(ha)	Tăng (+), giảm (-) so với QHSDD được duyệt (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	131,94	140,90	8,96
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	64,49	111,78	47,29
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.975,91	1.927,02	-48,89
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,51	4,71	3,20
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,01	32,81	17,80
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2.126,36	2.058,53	-67,83
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,00	13,05	0,05
2.10	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	10,87	18,36	7,49
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	506,63	528,32	21,69
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	844,24	980,06	135,82
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,35	19,39	-0,96
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,38	4,11	0,73
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.071,98	1.027,37	-44,61
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>619,67</b>	<b>489,80</b>	<b>-129,87</b>

*Ghi chú: Do Quyết định 1000/QĐ-UBND ngày 05/05/2023 phê duyệt theo Luật đất đai 2013 nên các chỉ tiêu của bảng này chưa quy đổi về Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.*

Đến năm 2030 có điều chỉnh một số chỉ tiêu chính so với quy hoạch đã được phê duyệt theo Quyết định 1000/QĐ-UBND ngày 05/05/2023 là:

**\* Đất nông nghiệp:**

Bảng 15: Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp điều chỉnh so với quy hoạch sử dụng đất huyện đã được phê duyệt theo Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QHSDĐ được duyệt theo Quyết định số 1000 /QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh (ha)	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội(ha)	Tăng (+), giảm (-) so với QHSDĐ được duyệt (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>77.670,19</b>	<b>77.453,18</b>	<b>-217,01</b>
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.530,98	5.410,98	-120,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.512,14</i>	<i>5.512,14</i>	<i>5.393,95</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.824,59	4.757,48	-67,11
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.504,24	9.513,61	1.009,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.107,51	33.319,42	-2.788,09
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18.606,41	20.355,23	1.748,82
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.796,57</i>	<i>3.796,56</i>	<i>3.613,61</i>

**a) Đất trồng lúa:** giảm thêm 120,00 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 do trong kỳ điều chỉnh có thêm các công trình đăng ký mới lấy từ đất trồng lúa như:

- Điểm sản xuất tập trung Siêu Quần xã Phong Bình;
- Khu dân cư thôn Hòa Xuân xã Phong Xuân;
- Khu đô thị Phong An tăng diện tích từ 140 thành 200 ha;
- Vùng nguyên liệu xi măng xã Phong Xuân;
- Hệ thống mương thoát nước các phường để đạt tiêu chí đô thị loại IV theo đề án thành lập thị xã Phong Điền;
- Đường cao Tốc Cam Lộ - La Sơn giai đoạn 2;
- Các tuyến đường gom kết nối với Cao tốc Cam Lộ-La Sơn;
- Hệ thống kênh mương của công trình, dự án Hồ Ô Lâu Thượng;
- Đường nối từ nút giao tỉnh lộ 11C với Quốc lộ 49D xã Quảng Thái đi Điền Hải;
- Tuyến Tây phá Tam Giang - Cầu Hai;
- Khu dân cư Hạ Cảng có điều chỉnh tăng diện tích từ 23 ha thành 30 ha;

- Khu dân cư sinh thái Phía Tây thị trấn có điều chỉnh tăng diện tích từ 62 ha thành 67 ha;

Và giảm do hệ thống giao thông điều chỉnh theo các phân khu đã được phê duyệt, phù hợp với Quy hoạch đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ, và Quy hoạch tỉnh tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch chung xã đã được phê duyệt.

**b) Đất trồng cây lâu năm:** giảm thêm 67,11 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023. Trong đó:

+ Tăng thêm do:

- Quy hoạch cây lâu năm phục vụ cho việc giao đất cho hộ dân có liên quan đến các dự án thu hồi đất.

- Trang trại ở Phong Hiền nằm phía giáp ranh huyện Quảng Điền hủy bỏ không còn phù hợp.

- Khu đô thị du lịch nước khoáng nóng và sân golf Thanh Tân điều chỉnh vị trí có chu chuyển từ đất trồng cây lâu năm đến nay không còn phù hợp với các quy hoạch khác;

+ Giảm thêm do chuyển sang quy hoạch một số công trình như sau:

- Hệ thống kênh mương thuộc dự án Hồ Ô Lâu Thượng;

- Đường cao Tốc Cam Lộ -La Sơn giai đoạn 2;

- Các tuyến đường gom kết nối với Cao tốc Cam Lộ-La Sơn;

- Tỉnh lộ 16B (nối đường tỉnh lộ 16 với đường 71);

- Đường vào khu sản xuất khe thai phần bổ sung;

- Khu dân cư Hạ Cảng điều chỉnh tăng diện tích từ 23 ha thành 20 ha;

- Khu đô thị Phong An tăng diện tích từ 140 thành 200 ha;

- Khu dân cư Khánh Mỹ thị trấn Phong Điền;

Và giảm do hệ thống giao thông điều chỉnh theo các phân khu đã được phê duyệt, phù hợp với Quy hoạch đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ, và Quy hoạch tỉnh tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch chung xã đã được phê duyệt.

**c) Đất rừng phòng hộ:** tăng thêm 1.009,37 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 do chuyển đổi chức năng rừng trong lâm nghiệp theo Báo cáo số 304/BC- SNNPTNT của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 01/02/2024 về việc kết quả, rà soát đối khớp ba loại

rừng và ba loại đất lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 và Công văn số 2010/UBND-NN của UBND tỉnh ngày 04/3/2024 về việc cập nhật kết quả rà soát, đối khớp ba loại rừng và ba loại lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 cụ thể:

- Đất trồng rừng phòng hộ tăng do:

+ Điều chỉnh sai khác giữa loại đất và 3 loại rừng trên địa bàn huyện là 1.254,97 (Tăng tại Tiểu khu 82, 83, 84, 85 xã Phong Sơn và tại khoảnh 3 Tiểu khu 60 xã Phong Xuân do Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Bồ quản lý; tăng tại tiểu khu 1 nằm phía Đông đường Tỉnh lộ 22, nằm tương đối gần bờ biển xã Điền Hương; tăng Tại Tiểu khu 9 nằm xen kẽ trong khu rừng tự nhiên (rừng bản địa rú cát) tại xã Phong Hòa.).

+ Tăng 1.414,20 ha do công ty lâm nghiệp Phong Điền điều chỉnh sang rừng phòng hộ, các xã Phong Sơn, Phong Mỹ, Phong Xuân, Phong Thu, Thị trấn và xã Phong An;

+ Tăng do điều chỉnh rừng đặc dụng sang phòng hộ (Chu chuyển loại rừng của Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Điền) là 252,27 ha;

Đồng thời giảm do điều chuyển sang rừng sản xuất để phù hợp với 3 loại rừng. Trong đó:

+ Tại Khoảnh 5 Tiểu khu 62 và Tiểu khu 66, diện tích 243,72 ha tại xã Phong Xuân do Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Bồ quản lý;

+ Tại Tiểu khu 78, diện tích 22,43 ha (2 vị trí); tại khu vực này đã giao đất cho người dân đã trồng rừng sản xuất năm 2017 tại xã Phong Sơn;

+ Tại Tiểu khu 2 diện tích 6,85 ha xã Điền Môn;

+ Tại Tiểu khu 6: 4,3 ha xã Phong Bình.

+ Giảm thêm do điều chuyển vùng rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất ở các xã theo Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 15/6/2019 tại các xã Ngũ Điền.

Ngoài ra giảm rừng phòng hộ để phục các công trình dự án như: hồ Ô Lâu Thượng, các mỏ cát ở xã Phong Hòa, bến số 2 cảng biển Phong Điền, Bãi bán biển xã Điền Hương, các bãi tắm cộng đồng ở xã Phong Hải, Điền Lộc,....

**d) Rừng đặc dụng:** giảm thêm 2.788,09 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 do chuyển đổi chức năng rừng trong lâm nghiệp theo Báo cáo số 304/BC- SNNPTNT của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 01/02/2024 về việc kết quả, rà soát đối khớp ba loại rừng và ba loại đất lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 và Công văn số 2010/UBND-NN của UBND tỉnh ngày 04/3/2024 về việc cập nhật kết quả rà soát,

đối khớp ba loại rừng và ba loại lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 cụ thể:

- Điều chỉnh rừng đặc dụng sang phòng hộ (Chu chuyển loại rừng của Khu BTTN Phong Điền) với diện tích 252,27 ha;
- Giảm do điều chuyển rừng đặc dụng sang rừng sản xuất do đề xuất Ban quản lý Khu BTTN Phong Điền 1.010,28 ha tại khu vực giáp ranh Quảng Trị;
- Điều chỉnh rừng đặc dụng (Chu chuyển loại rừng của Khu BTTN Phong Điền) sang rừng sản xuất trong lâm nghiệp để phù hợp với quy hoạch 3 loại rừng là 175,49 ha;
- Giảm do chuyển sang quy hoạch Hồ Ô lâu Thượng tại xã Phong Mỹ là 190,53 ha;
- Và giảm khác.

**e) Rừng sản xuất:** tăng thêm 1.748,82 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 để phù hợp với quy hoạch 3 loại rừng trong quá trình rà soát đối khớp theo báo cáo số 304/BC-SNNPTNT của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 01/02/2024 về việc kết quả, rà soát đối khớp ba loại rừng và ba loại đất lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 và Công văn số 2010/UBND-NN của UBND tỉnh ngày 04/3/2024 về việc cập nhật kết quả rà soát, đối khớp ba loại rừng và ba loại lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030, cụ thể:

- Đất rừng sản xuất tăng do:
    - + Tăng do điều chuyển từ rừng đặc dụng của Khu BTTN Phong Điền 1.010,28 ha;
    - + Chuyển rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất 520,87 ha;
    - + Chuyển đổi rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trong lâm nghiệp để phù hợp với quy hoạch 3 loại rừng 239,49 ha;
  - Đồng thời đất rừng sản xuất giảm do:
    - + Giảm do điều chuyển rừng sản xuất sang rừng phòng hộ của Công ty TNHH NN1TV lâm nghiệp Phong Điền với diện tích 1.414,20 ha
    - + Giảm 1.254,97 ha do chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ.
- Ngoài ra đất rừng sản xuất giảm thêm do chuyển sang các mục đích khác:
- Giảm 197,30 ha do chuyển sang đất thủy lợi cho mục đích dự án hồ thủy lợi Ô Lâu Thượng tại xã Phong Mỹ theo Công văn số 10496/UBND-XD ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh về việc cập nhật thông tin dự án hồ Ô Lâu Thượng.
  - Giảm do chuyển sang đất hoạt động khoáng sản để thực hiện dự án Dây chuyền tuyển rửa cát và các mỏ cát tại xã Phong Hòa, xã Phong Hiền, xã Phong

Chương và mở nguyên liệu xi măng tại Phong Xuân Và Phong Mỹ theo Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 15/12/2023.

- Giảm do chuyển sang đất quốc phòng để thực hiện dự án Đất quốc phòng của tổng cục II tại xã Phong Hải.

Và giảm do hệ thống giao thông điều chỉnh theo các phân khu đã được phê duyệt, phù hợp với Quy hoạch đô thị tỉnh tại Quyết định 108/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ, và Quy hoạch tỉnh tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch chung xã đã được phê duyệt.

**\* Đất phi nông nghiệp:**

*Bảng 16: Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp điều chỉnh so với quy hoạch sử dụng đất huyện đã được phê duyệt theo Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QHSDĐ được duyệt theo Quyết định số 1000 /QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh (ha)	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội(ha)	Tăng (+), giảm (-) so với QHSDĐ được duyệt (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>16.276,25</b>	<b>16.623,13</b>	<b>346,88</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất quốc phòng	CQP	171,87	204,58	32,71
1.2	Đất an ninh	CAN	17,91	17,80	-0,11
1.3	Đất khu công nghiệp	SKK	924,00	700,00	-224,00
1.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	165,08	158,88	-6,20
1.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.025,99	563,07	-462,92
1.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	826,73	1.451,64	624,91
1.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.058,29	8.684,49	626,20
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	2.207,23	2.416,09	208,86
-	Đất thủy lợi	DTL	1.280,64	1.742,11	461,47
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,10	10,30	-4,80
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	131,94	140,90	8,96
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	64,49	111,78	47,29
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.975,91	1.927,02	-48,89



STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QHSDD được duyệt theo Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh (ha)	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội(ha)	Tăng (+), giảm (-) so với QHSDD được duyệt (ha)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,51	4,71	3,20
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,01	32,81	17,80
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2.126,36	2.058,53	-67,83
1.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,00	13,05	0,05
1.9	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	10,87	18,36	7,49
1.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	506,63	528,32	21,69
1.11	Đất ở tại đô thị	ODT	844,24	980,06	135,82
1.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,35	19,39	-0,96
1.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,38	4,11	0,73
1.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.071,98	1.027,37	-44,61

*Ghi chú: Do quyết định 1000/QĐ-UBND ngày 05/05/2023 phê duyệt theo luật đất đai 2013 nên các chỉ tiêu của bảng này chưa quy đổi về Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.*

**a. Đất quốc phòng:** tăng thêm 32,71 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có bổ sung thêm công trình, dự án sau:

+ Bãi biển tại xã Điền Hương điều chỉnh vị trí theo Quy hoạch đô thị tỉnh đã được phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 là không phù hợp do phía trong khu dân cư không an toàn; bộ chỉ huy quân sự tỉnh xin điều chỉnh sang vị trí sát biển phía gần giáp ranh Quảng Trị.

+ Tổng cục II đang xin nghiên cứu khu đất quốc phòng khoảng 35 ha tại xã Phong Hải (đánh lập thủ tục trình UBND tỉnh xin chủ trương).

+ Vị trí khu căn cứ quốc phòng khu vực thị trấn Phong Điền điều chỉnh vị trí tăng thêm 2 ha phù hợp quy hoạch phân khu trung tâm Phong Thu - thị trấn Phong Điền đã được phê duyệt.

+ Bỏ vị trí quốc phòng ở xã Phong Thu chuyển sang xã Phong Xuân quy hoạch 20 ha (phù hợp với quy hoạch chung của xã) tuy nhiên vị trí này bị lệch so

với quy hoạch đô thị tỉnh đã phê duyệt theo Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

**b. Đất an ninh:** giảm thêm 0,11 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 do đất an ninh giảm 0,81 ha do đấu giá đất ở Trụ sở làm việc công an huyện Phong Điền cũ.

Đồng thời đất an ninh tăng do theo Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 các công trình bổ sung mới như:

- Công an đảm bảo ANTT, PCCC & CNCH (Khu bến cảng Phong Điền) đăng ký mới nằm trong khu bến chưa xác định được vị trí;

- Bố trí quy hoạch vị trí đất cho đội cảnh sát PCCC&CNCH công an huyện Phong Điền đăng ký mới chưa chọn được vị trí;

Ngoài ra một số vị trí công an có sự điều chỉnh, vị trí và diện tích như:

- Vị trí của trụ sở công an Công an đảm bảo ANTT, PCCC & CNCH tại xã Phong Xuân không phù hợp do nằm trong vùng quy hoạch khoáng sản mỏ quốc gia, điều chỉnh sang vị trí khác.

- Trụ sở công an xã Điền Hương điều chỉnh sang quy hoạch tại vị trí trụ sở hiện tại trong UBND xã còn vị trí cũ trước đây điều chuyển qua làm nhà bia chiến thắng thanh Hương (đồng thời vị trí bia chiến thắng cũ quy hoạch chuyển sang trồng cây xanh).

- Công an đảm bảo ANTT, PCCC & CNCH thị trấn Phong Điền điều chỉnh diện tích từ 2,5 ha còn 2 ha;

- Công an đảm bảo ANTT, PCCC & CNCH (Cụm công nghiệp) xã Điền Lộ điều chỉnh diện tích từ 2,5 ha còn 1,5 ha;

- Trụ sở công an phường Phong An Điều chỉnh diện tích 0,07 ha thành 0,13 ha;

- Trụ sở công an phường xã Điền Hòa Điều chỉnh vị trí và diện tích từ 0,1 ha thành 0,12 ha;

- Trụ sở công an phường xã Điền Hải Điều chỉnh vị trí);

- Trụ sở công an xã Điền Lộ điều chỉnh diện tích từ 0,2 ha thành 0,24 ha;

- Trụ sở công an xã Phong Thu điều chỉnh diện tích từ 0,13 ha thành 0,15 ha;

- Trụ sở công an xã điều chỉnh diện tích 0,2 ha thành 0,15 ha.

**c. Đất khu công nghiệp:** giảm 224 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 do vẫn giữ nguyên diện tích 700 ha còn phần diện tích mở rộng 224 ha tại xã Phong Chương và xã Phong Hiền chuyển sang định hướng tầm nhìn sau năm 2030 và ranh giới có Điều chỉnh Khu công nghiệp

cập nhật theo ranh giới theo Tờ trình số 1598/Ttr-SXD ngày 9/5/2024 và công văn đăng ký của BQL khu kinh tế khu công nghiệp tỉnh.

**d. Đất cụm công nghiệp:** giảm thêm 6,20 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 do dự án cụm công nghiệp Điền Lộc 2 giảm diện tích từ 27 ha còn 20,8 ha theo Quyết định 2055/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 về việc bổ sung cụm công nghiệp.

**e. Thương mại dịch vụ - du lịch:** giảm 462,92 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 nguyên nhân do:

- Giảm do dự án khu du lịch nghỉ dưỡng, sân golf cao cấp tại khu vực xã Điền Hoà, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, trước đây mục đích chính là thương mại dịch vụ, nay điều chỉnh diện tích đất thương mại dịch vụ sang Đất thể thao (Sân golf), đất ở và đất hạ tầng.

- Giảm do dự án Khu du lịch sinh thái Ngũ Hồ, trước đây mục đích chính là thương mại dịch vụ nay điều chỉnh diện tích đất thương mại dịch vụ sang Đất thể thao (Sân golf), đất ở, đất hạ tầng,...

- Giảm do Dự án khu du lịch nhà chõ điều chỉnh diện tích từ 22 ha thành 19 ha theo Quyết định số 3060/QĐ-UBND ngày 6/5/2022 của UBND huyện về quy hoạch chi tiết.

- Giảm do Tổ hợp Khu ở kết hợp vui chơi giải trí đa năng và sân Golf cao cấp Phong Hiền đề nghị giảm từ 330 ha thành 150 ha theo đề xuất của huyện vì đã trừ lại phần diện tích dín mỏ khoáng sản.

Bên cạnh đó đất thương mại dịch vụ trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có tăng thêm do bổ sung các công trình dự án như sau:

- Khu du lịch sinh thái Khe Me - Ô Lâu Thượng nguồn
- Quy hoạch bãi tắm công cộng xã Phong Hải.
- Quy hoạch bãi tắm công cộng xã Điền Hương.
- Quy hoạch bãi tắm công cộng xã Điền Lộc.
- Khu du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện xã Phong Sơn.
- Khu du lịch khe Thai xã Phong Sơn.
- Điều chỉnh cửa hàng xăng dầu Điền Hòa từ 0,15 ha thành 0,21 ha.

Bên cạnh đó có điều chỉnh vị trí Khu đô thị du lịch nước khoáng nóng và sân golf Thanh Tân xã Phong Sơn (điều chỉnh vị trí từ hai xã Phong Xuân và Phong Sơn sang quy hoạch tại xã Phong Sơn).

Các dự án thương mại dịch vụ điều chỉnh ranh giới để phù hợp với các quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu và quy hoạch chung các xã.

**f. Đất cho hoạt động khoáng Sản:** tăng thêm 624,91ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có bổ sung một số mỏ cát xã Phong Hòa, xã Phong Hiền, xã Phong Chương và mỏ nguyên liệu xi măng tại Phong Xuân Và Phong Mỹ theo Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 và do các mỏ đã cấp phép điều chuyển từ đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm sang đất khoáng sản.

**g. Đất phát triển hạ tầng:**

- **Đất giao thông:** tăng 208,86ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có bổ sung một số tuyến đường sau:

- + Đường 71 xã Phong Mỹ, Phong Xuân;
- + Đường cao tốc Cam Lộ-La Sơn giai đoạn 2;
- + Tỉnh lộ 23 (Đường nối QL1A với khu du lịch nước nóng Thanh Tân) xã Phong Sơn;
- + Tỉnh lộ 16B (nối đường tỉnh lộ 16 với đường 71);
- + Đường nối từ nút giao tỉnh lộ 11C với Quốc lộ 49 D xã Quảng Thái Điền Hải xã Điền Hải;
- + Ga đường sắt tốc độ cao xã Phong Hiền;
- + Đường nối Phong Điền Quảng Điền song song với đường sắt tốc độ cao xã Phong Hiền;
- + Tuyến Tây phá Tam Giang - Cầu Hai xã Điền Hải;
- + Các tuyến đường gom kết nối với Cao tốc Cam Lộ-La Sơn;
- + Dự án đầu tư Bến số 2, số 3 cảng Phong Điền (thuộc khu bến Phong Điền. Trong đó, phần mặt đất ((kho bãi hậu cần cảng) khoảng 18ha; phần mặt nước biển (Vùng nước bên ngoài xây dựng cầu dẫn, cầu cảng, luồng tàu, vũng quay tàu, vùng đón trả hoa tiêu bán kính 0,5 hải lý)) khoảng 382ha xã Điền Lộ, Điền Hòa;
- + Chính trang đường Khúc Lý-Mỹ Xuyên (Tỉnh lộ 6B), huyện Phong Điền xã Phong Hòa;
- + Chính trang khu Trung tâm xã từ cầu Tây Phú đến chợ xã Phong Bình;
- + Trạm dừng nghỉ trên tuyến cao tốc Bắc - Nam tại huyện Phong Điền;
- + Đường vào khu sản xuất Khe Thai điều chỉnh diện tích từ 0,5 thành 5 ha;
- + Bổ sung các tuyến đường nông thôn trên địa bàn các xã, thị trấn,...

Ngoài ra hệ thống giao thông điều chỉnh theo các quy hoạch phân khu đã được phê duyệt, Quy hoạch đô thị tỉnh theo Quyết định 108/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ, Quy hoạch Tỉnh theo Quyết định số

1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch chung xã đã được phê duyệt.

- **Đất thủy lợi:** tăng 461,47 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có bổ sung quy hoạch tăng vùng ngập nước mở rộng hồ chứa nước Hòa Mỹ và bổ sung thêm hồ thủy lợi Ô Lâu Thượng (bao gồm hệ thống kênh mương) qua địa bàn hai tỉnh Quảng Trị và Thừa thiên Huế (Trong đó: Thừa Thiên Huế thì có hai huyện Phong Điền và Quảng Điền và diện tích huyện Phong Điền là 447,21 ha).

- **Đất công trình năng lượng:** giảm 48,89 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023. Đã cập nhật theo quy hoạch điện VIII (Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/04/2024 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 4158/QĐ-UBND ngày 26/04/2024 của UBND tỉnh).

Ngoài ra trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 đất công trình năng lượng tăng do bổ sung thêm các công trình như:

- + Xây dựng dự án ĐZ 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi (phần bổ sung)
- + Nâng tiết diện ĐZ 110kV Huế 1 - Phong Điền 220kV và các trạm biến áp;

- **Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:** tăng 8,96 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có bổ sung thêm các công trình, dự án sau:

- + Mở rộng trường mầm non Hoa Hướng Dương thị trấn Phong Điền;
- + Mở rộng trường THCS Phong Bình;
- + Trường mầm non Điền Hải,... và quỹ đất dự trữ cho ngành giáo dục.

Mặt khác đất giáo dục giảm giảm do hủy bỏ quy hoạch mở rộng trường THCS Phong Hòa và trường THCS Điền Hương.

- **Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:** tăng 47,29 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có hệ thống sân golf xã Điền Hòa, và sân golf Ngũ Hồ.

- **Đất công trình bưu chính viễn thông:** tăng thêm 3,20 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có bổ sung dự phòng cho các trạm thu phát sóng viễn thông trên địa bàn huyện Phong Điền.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** tăng thêm 17,80 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có bổ sung thêm các bãi thải vật liệu xây dựng, bãi đổ tăng đất mặt của đất trồng lúa.

- **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ:** giảm 67,83 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 bổ sung thêm một số công trình lấy từ đất nghĩa trang, nhà tang lễ như:

- Khu dân cư thôn Hòa Xuân xã Phong Xuân;
- Khu đô thị Phong An tăng diện tích từ 140 thành 200 ha;
- Vùng nguyên liệu xi măng xã Phong Xuân;
- Đường cao Tốc Cam Lộ - La Sơn giai đoạn 2;
- Các tuyến đường gom kết nối với Cao tốc Cam Lộ-La Sơn;
- Hệ thống kênh mương của công trình, dự án Hồ Ô Lâu Thượng;
- Bổ sung các mỏ cát ở xã Phong Chương, Phong Hòa, Phong Hiền.

Như vậy đất nghĩa trang, nhà tang lễ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 giảm so với quy hoạch được duyệt là phù hợp với định hướng phát triển đô thị Phong Điền trong việc hạn chế việc quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa nhỏ lẻ đối với các xã, chỉ cho chôn cất xen ghép. Đối với khu vực đô thị trong tương lai thì chôn cất tại các nghĩa trang tập trung như:

- Khu công viên nghĩa trang huyện;
- Hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa Triều Dương tại xã Phong Hiền;
- Xây dựng mở rộng nghĩa trang liên xã Phong Thu, Phong Hòa và Thị Trấn Phong Điền;
- Nghĩa địa Cồn Kia thị trấn Phong Điền;
- Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa tạ Điền Hải.

**i. Đất ở tại nông thôn:** tăng 21,69 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có bổ sung các công trình, dự án sau:

- Hạ tầng điểm dân cư nông thôn Thanh Tân xã Phong Sơn;
- Hạ tầng tái định cư ảnh hưởng sụt lún xi măng Đồng Lâm, xã Phong Xuân;
- Khu dân cư thôn Hòa Xuân xã Phong Xuân;
- Khu dân cư Phe Tụ xã Phong Sơn;
- Khu dân cư Thôn Nhất Phong xã Phong Chương;
- Quy hoạch các khu dân cư, các khu dân cư xen ghép trên địa bàn huyện Phong Điền;

- Đấu giá các cơ sở nhà đất sang đất ở,...

Và có điều chỉnh tăng diện tích một số công trình như:

- Đất ở dọc đường liên xã thôn Vĩnh Xương xã Điền Môn
- Khu trung tâm xã Điền Môn
- Đất ở dọc đường liên xã thôn Vĩnh Xương xã Điền Môn;
- Khu quy hoạch dân cư đường đi biển Trung Hải xã Điền Môn;
- Khu dân cư thôn Bình An xã Phong Xuân,...

Ngoài ra đất ở nông thôn có giảm do hệ thống giao thông điều chỉnh theo các quy hoạch phân khu đã được phê duyệt, và Quy hoạch đô thị tỉnh theo Quyết định 108/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ; quy hoạch Tỉnh theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch chung xã đã được phê duyệt.

**k. Đất ở tại đô thị:** tăng 133,82 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có bổ sung thêm công trình, dự án sau:

- Khu dân cư trung tâm giai đoạn 3, xã Điền Hòa;
- Khu đô thị Điền Hòa 1;
- Khu đô thị Điền Hòa 2;
- Khu dân cư Khánh Mỹ, thị trấn Phong Điền;
- Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư Bàu Co, xã Phong An;
- Bổ sung khu dân cư, khu dân cư xen ghép trên địa bàn các phường sau khi lên thị xã,...

Và một số công trình có điều chỉnh tăng diện tích như;

- Khu dân cư sinh thái phía Tây thị trấn, thị trấn Phong Điền;
- Khu dân cư Hạ Càng, thị trấn Phong Điền;
- Điều chỉnh diện tích các khu dân cư, khu dân cư xen ghép trên địa bàn các phường sau khi lên thị xã,...

Ngoài ra đất ở đô thị giảm do hệ thống giao thông điều chỉnh theo các quy hoạch phân khu đã được phê duyệt, và Quy hoạch đô thị tỉnh theo Quyết định 108/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ; quy hoạch Tỉnh theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch chung xã đã được phê duyệt.

**l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** tăng 0,73 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 bổ sung thêm công trình:

- Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền xã Phong An;
- Trạm kiểm dịch động vật xã Phong Mỹ;
- Các trạm đo mưa, trạm thủy văn trên địa bàn huyện Phong Điền.

**m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** giảm 0,96 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 có giảm đất trụ sở chuyển sang đất an ninh do điều chỉnh vị trí trụ sở công an xã Điền Hương sang phía sau trụ sở UBND xã Điền Hương hiện tại và giảm do chuyển sang đất ở tại đô thị do đấu giá trụ sở Mặt trận và đoàn thể huyện, thị trấn Phong Điền.

Đồng thời đất xây dựng trụ sở cơ quan có tăng thêm do bổ sung công trình mở rộng trụ sở UBND xã Phong Chương.

**n. Đất khu vui chơi giải trí công cộng:** tăng 7,49 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 do bổ sung công trình, dự án hệ thống công viên cây xanh tại các phường để đạt tiêu chí đô thị loại IV khi Phong Điền trở thành thị xã.

**\* Đất chưa sử dụng:** giảm thêm 129,87 ha so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 do chuyển sang đất nông nghiệp và phi nông nghiệp cho các công trình, dự án.

### 2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện Phong Điền đến năm 2030 theo từng đơn vị hành chính xã, thị trấn sau (các loại đất chính):

*Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các xã, thị trấn (các loại đất chính)*

STT	Đơn vị hành chính (Cấp xã)	Tổng diện tích tự nhiên (Đơn vị hành chính) (ha)	Loại đất		
			Đất nông nghiệp (ha)	Đất phi nông nghiệp (ha)	Đất chưa sử dụng (ha)
	<b>Huyện Phong Điền</b>	<b>94.566,11</b>	<b>77.453,18</b>	<b>16.623,13</b>	<b>489,80</b>
1	Thị Trấn Phong Điền	1.874,85	891,34	979,64	3,87
2	Xã Điền Hương	1.725,91	1.098,83	609,41	17,67
3	Xã Điền Môn	1.643,16	1.012,35	615,36	15,45
4	Xã Điền Lộ	1.361,38	641,42	647,61	72,35
5	Xã Phong Bình	1.764,62	1.091,74	656,16	16,72
6	Xã Điền Hòa	1.354,53	803,14	522,18	29,21



7	Xã Phong Chương	3.524,54	2.386,93	1.114,73	22,88
8	Xã Phong Hải	546,90	226,19	284,90	35,81
9	Xã Điền Hải	1.268,75	467,28	794,75	6,72
10	Xã Phong Hòa	3.426,50	1.843,72	1.564,02	18,76
11	Xã Phong Thu	2.658,93	1.905,61	743,00	10,32
12	Xã Phong Hiền	3.948,00	2.187,63	1.746,60	13,77
13	Xã Phong Mỹ	38.900,83	36.771,53	2.125,39	3,91
14	Xã Phong An	3.237,65	2.160,53	1.038,44	38,68
15	Xã Phong Xuân	15.813,13	14.624,11	1.020,80	168,22
16	Xã Phong Sơn	11.516,43	9.340,83	2.160,14	15,46

\* Nhu cầu tăng thêm về đất nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 5,00 ha, ở xã Phong Chương để chuyển mục đích đất trồng rừng sản xuất sang cây hàng năm;

- Đất trồng cây lâu năm: 569,00 ha, chủ yếu trồng cây ăn quả (544 ha) ở các xã Phong Hòa, xã Phong Thu, xã Phong Xuân, xã Phong An, xã Phong Mỹ, xã Phong Hiền và thị trấn Phong Điền và trồng cây dược liệu ở xã Phong Chương (20 ha);

- Đất trồng rừng phòng hộ: 2.921,44 ha chủ yếu ở thị trấn Phong Điền, xã Phong Xuân, xã Phong Sơn, xã Phong An, xã Phong Mỹ, xã Phong Thu,...cho mục đích chuyển đổi chức năng rừng trong lâm nghiệp;

- Đất rừng sản xuất: 1.728,63 ha chủ yếu ở xã Phong Mỹ, xã Phong Sơn, xã Phong Xuân, xã Phong An, xã Phong Hiền, xã Phong Bình, xã Điền Môn, xã Phong Hải và xã Phong Chương do đề nghị chuyển đổi chức năng rừng trong lâm nghiệp và chuyển đổi rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất các xã Ngũ Điền trên địa bàn huyện.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 202,90 ha chủ yếu là nuôi tôm trên cát tập trung ở xã Điền Hương (182,9 ha) và Phong Hải (20 ha). Ngoài ra còn tận dụng mặt nước chuyên dùng ven phá Tam Giang ở xã Điền Hòa, xã Điền Hải hoặc sông suối ao, hồ,... ở các xã Phong Hòa, Phong An, Phong Hiền,...để nuôi trồng thủy hải sản;

- Đất chăn nuôi tập trung: 48,56 ha xã Phong Hiền (20,56 ha); xã Phong Thu (16 ha); xã Phong Hòa (12)

- Đất nông nghiệp khác: 614,54 ha chủ yếu là trang trại tổng hợp và các khu nông nghiệp công nghệ cao, đất nông nghiệp khác tập trung lớn ở các xã Phong Hiền (44 ha), Phong Sơn (125,99 ha), Phong Hòa (67,8 ha), Điền Môn (120,25 ha), Điền Hương (41ha); xã Điền Hòa (56 ha), xã Phong Chương (66,31 ha), Phong Mỹ (55 ha). Ngoài ra, còn phân bổ các xã như: xã Phong An (10 ha), Phong Thu (5 ha),...

\* Nhu cầu tăng thêm về đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: 111,68 ha;  
 - Đất ở tại đô thị: 923,10ha;  
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 8,74ha;  
 - Đất quốc phòng: 96,00 ha, chủ yếu ở các xã Phong Hải (84,62ha), xã Điền Hương (20 ha); Thị trấn (12 ha), xã Phong Xuân (10 ha) và xã Phong Mỹ (1,5 ha).

- Đất an ninh: 10,60 ha, xây dựng trụ sở công an các xã, thị trấn và công an phòng cháy chữa cháy cứu nạn cứu hộ ở khu công nghiệp Phong Điền, cụm công nghiệp Điền Lộc, cụm tiểu thủ công nghiệp Sơn – Xuân - Mỹ cụ thể: Thị trấn Phong Điền (2,77ha), xã Phong Hiền (0,2 ha), xã Phong Hòa (0,15 ha), xã Phong Thu (0,13 ha), xã Phong An (0,07 ha), xã Điền Hòa (0,1 ha), xã Điền Hải (0,15 ha), xã Điền Lộc (2,7 ha), xã Phong Hải (2,7 ha); xã Điền Hương (0,12 ha), xã Điền Môn (0,14 ha), xã Phong Bình (0,1 ha), xã Phong Chương (0,15 ha), xã Phong Sơn (0,2 ha), xã Phong Xuân (2,62 ha), xã Phong Mỹ (0,2 ha).

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 272,58 ha. Trong đó:

+ Đất cơ sở văn hóa: 7,89 ha ở ở các xã, phường;

+ Đất cơ sở y tế: 17,74 ha xã Phong An;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: 23,88 ha ở các xã, phường;

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: 64,33 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: 158,2 ha ở xã Phong Mỹ;

+ Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: 0,40 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 0,14 ha;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 2.491,02 ha. Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: 309,40 ha ở thị trấn Phong Điền (188,81 ha) và xã Phong Hòa (120,6 ha);

+ Đất cụm công nghiệp: 158,88 ha ở xã Điền Lộc (87,22 ha) và ở xã Phong Xuân (71,66 ha);

+ Đất thương mại dịch vụ: 504,14 ha, tập trung lớn chủ yếu ở xã Phong Sơn (101,51 ha), xã Phong Bình (93,47ha); xã Phong Chương(126,16ha), xã Phong Mỹ (29,50ha), xã Điền Hải (19,00 ha), xã Điền Lộc (33,16 ha),...;

+Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 63,50ha, chủ yếu là các điểm sản xuất tập trung, làng nghề phân bố các xã, thị trấn;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1.455,10 ha. Các mỏ cát tập trung chủ yếu ở xã Phong Hiền, xã Phong Chương; mỏ sét, quặng sắt, nguyên liệu xi măng tập trung chủ yếu xã Phong Mỹ, Phong An và Phong Xuân; Mỏ than bùn tập trung chủ yếu ở xã Phong Chương và xã Phong Hiền; Mỏ đất san lấp và vật liệu xây dựng thông thường tập trung chủ yếu ở các xã Phong Sơn, Phong Xuân, Phong Thu, Phong An, Thị trấn Phong Điền,...

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 1.641,79ha. Trong đó:
  - + Đất giao thông: 537,37 ha tại Thị trấn Phong Điền (38,10 ha), xã Phong Hiền (14,68 ha), xã Phong Hòa (19,96 ha), xã Phong Thu (13,20 ha), xã Phong An (17,98 ha), xã Điền Hòa (27,45 ha), xã Điền Hải (23,84 ha), xã Điền Lộc (45,09 ha), xã Phong Hải (15,80 ha); xã Điền Hương (35,88 ha), xã Điền Môn (11,30 ha), xã Phong Bình (8,51 ha), xã Phong Chương (29,46 ha), xã Phong Sơn (61,03 ha), xã Phong Xuân (76,60 ha), xã Phong Mỹ (17,98 ha);
  - + Đất thủy lợi: 501,46 ha;
  - + Đất công trình cấp nước, thoát nước: 2,90 ha;
  - + Đất công trình phòng, chống thiên tai: 19,75 ha;
  - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,52 ha ở xã Phong Hiền (0,3 ha), xã Điền Hương (0,12) và xã Phong Mỹ (0,1 ha);
  - + Đất công trình xử lý chất thải: 29,50 ha;
  - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 528,90 ha;
  - + Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: 3,20 ha;
  - + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 2,90 ha xã Phong Hiền (0,8 ha), xã Điền Hương (0,05 ha), xã Phong Mỹ (0,63 ha) và xã Phong Bình (1,42 ha);
  - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 15,29 ha.
  - Đất cơ sở tôn giáo: 0,2 ha xã Điền Hương;
  - Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 264,93 ha.

**Bảng 12: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Phong Điền (các loại đất chính)**

STT	Đơn vị hành chính (Cấp xã, phường)	Tổng diện tích tự nhiên (Đơn vị hành chính) (ha)	Loại đất		
			Đất nông nghiệp (ha)	Đất phi nông nghiệp (ha)	Đất chưa sử dụng (ha)
	<b>Thị xã Phong Điền</b>	<b>94.566,11</b>	<b>77.453,18</b>	<b>16.623,13</b>	<b>489,80</b>
1	Phường Phong Thu	4.533,78	2.796,95	1.722,64	14,19
2	Phường Phong Phú	2.715,91	1.444,56	1.169,79	101,56
3	Phường Phong Hải	1.815,65	693,47	1.079,65	42,53
4	Phường Phong Hòa	3.426,50	1.843,72	1.564,02	18,76
5	Phường Phong Hiền	3.948,00	2.187,63	1.746,60	13,77
10	Phường Phong An	3.237,65	2.160,53	1.038,44	38,68
6	Xã Phong Thạnh	3.369,07	2.111,18	1.224,77	33,12
7	Xã Phong Bình	1.764,62	1.091,74	656,16	16,72
8	Xã Phong Chương	3.524,54	2.386,93	1.114,73	22,88
9	Xã Phong Mỹ	38.900,83	36.771,53	2.125,39	3,91

11	Xã Phong Xuân	15.813,13	14.624,11	1.020,80	168,22
12	Xã Phong Sơn	11.516,43	9.340,83	2.160,14	15,46

(Danh mục các công trình, dự án trong Quy hoạch được thể hiện chi tiết tại Biểu 10/CH)

### 2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế, xã hội; hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đến năm 2023, tiềm năng đất đai; phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của huyện; quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các phòng, ban, ngành và UBND các xã, phường. Sau khi cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất dự kiến do cấp tỉnh phân bổ và do cấp huyện xác định bổ sung; phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phong Điền như sau:

Bảng 17: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		So sánh tăng (+) giảm (-) với hiện trạng 2023 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>						
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>79.977,49</b>	<b>84,57</b>	<b>77.453,18</b>	<b>81,90</b>	<b>-2.524,31</b>
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.727,84	6,06	5.410,98	5,72	-316,86
	Trong đó:						
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.661,91	5,99	5.393,95	5,70	-267,96
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	65,93	0,07	17,03	0,02	-48,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.516,79	2,66	2.242,70	2,37	-274,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.336,50	4,59	4.757,48	5,03	420,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.386,39	7,81	9.513,61	10,06	2.127,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	34.947,99	36,96	33.319,42	35,23	-1.628,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.898,65	25,27	20.355,23	21,52	-3.543,42
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.796,56	4,01	3.613,61	3,82	-182,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	916,12	0,97	961,65	1,02	45,53

1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	48,56	0,05	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	247,21	0,26	843,55	0,89	596,34
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11.893,75</b>	<b>12,58</b>	<b>16.623,13</b>	<b>17,58</b>	<b>4.729,38</b>
	Trong đó:						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	991,38	1,05	528,32	0,56	-463,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	72,33	0,08	980,06	1,04	907,73
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,19	0,02	22,96	0,02	6,77
2.4	Đất quốc phòng	CQP	108,89	0,12	204,58	0,22	95,69
2.5	Đất an ninh	CAN	8,01	0,01	17,80	0,02	9,79
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	202,66	0,21	472,09	0,50	269,43
	Trong đó:						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,41	-	10,30	0,01	7,89
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,22	-	0,22	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,75	0,02	32,23	0,03	17,48
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	119,47	0,13	140,90	0,15	21,43
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	47,89	0,05	111,78	0,12	63,89
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,89	0,02	175,09	0,19	158,20
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	0,40	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,03	-	1,17	-	0,14
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.136,72	1,20	3.626,60	3,83	2.489,88
	Trong đó:						
-	Đất khu công nghiệp	SKK	390,60	0,41	700,00	0,74	309,40
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	158,88	0,17	-
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,93	0,06	563,07	0,60	504,14
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,56	0,09	148,92	0,16	62,36
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	600,63	0,64	2.055,73	2,17	1.455,10

2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.595,53	4,86	6.176,58	6,53	1.581,05
	Trong đó:						
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.898,44	2,01	2.406,09	2,54	507,65
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.259,44	1,33	1.729,86	1,83	470,42
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,50	-	5,40	0,01	2,90
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	19,75	0,02	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,52	-	4,04	-	0,52
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,31	0,00	32,81	0,03	29,50
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.398,12	1,48	1.927,02	2,04	528,90
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,51	-	4,71	0,00	3,20
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,27	0,01	12,17	0,01	2,90
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,12	0,02	31,41	0,03	15,29
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,49	0,02	16,49	0,02	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	149,73	0,16	149,53	0,16	-0,20
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.994,56	2,11	2.058,53	2,18	63,97
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.601,24	2,75	2.369,59	2,51	-231,65
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2.694,87</b>	<b>2,85</b>	<b>489,80</b>	<b>0,52</b>	<b>-2.205,07</b>
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	48,66	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.191,66	2,32	307,30	0,32	-1.884,36
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	454,55	0,48	182,50	0,19	-272,05
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>						

1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	1.874,85	1,98	19.677,49	20,81	17.802,64
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	5.661,91	5,99	6.868,95	7,26	1.207,04
5	Khu lâm nghiệp	KLN	66.233,03	70,04	63.188,26	66,82	-3.044,77
6	Khu du lịch	KDL	-	-	2.639,00	2,79	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	34.947,99	36,96	33.512,12	35,44	-1.435,87
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	390,60	0,41	858,88	0,91	468,28
9	Khu đô thị	DTC	1.874,85	1,98	19.677,49	20,81	17.802,64
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	58,93	0,06	563,07	0,60	504,14
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	92.691,26	98,02	74.888,62	79,19	-17.802,64

Ghi chú: Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai, các chỉ tiêu sử dụng đất tại cột “Hiện trạng năm 2023” và cột ‘Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 1745/QĐ-TTg’ được điều chỉnh để phù hợp theo quy định của Luật Đất đai 2024 và Nghị định 102/2024/NĐ-CP.

### 2.2.2.1.1. Đất nông nghiệp

Để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như ngành nông nghiệp nói riêng, đến năm 2030 đất nông nghiệp là 77.453,18 ha, chiếm 81,90 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 2.524,31 ha so với năm 2023. Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 76.801,78 ha. Trong đó:

\* Diện tích đất nông nghiệp thực giảm 3.175,71 ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp, cụ thể chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn: 97,36 ha;
- Đất ở tại đô thị: 261,61 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 5,07 ha;
- Đất quốc phòng: 88,17 ha;
- Đất an ninh: 4,97 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 228,03 ha (xây dựng các công trình cơ sở văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, khí tượng thủy văn, khoa học công nghệ,...);
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1.115,56 ha. Trong đó:
  - + Đất khu công nghiệp: 231,25 ha;
  - + Đất cụm công nghiệp: 94,82 ha;
  - + Đất thương mại dịch vụ: 268,87 ha;

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 53,06 ha;
  - + Đất cho hoạt động khoáng sản: 467,56 ha;
  - Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 1.141,41ha (xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi, năng lượng, cấp thoát nước, phòng chống thiên tai, khu vui chơi giải trí,...);
  - Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 233,53 ha
- \* Và thực tăng 651,40 ha, được chuyển từ đất chưa sử dụng sang 617,20 ha và đất phi nông nghiệp sang 34,20 ha:

Bảng 17: Biến động đất nông nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Chỉ tiêu		Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		So sánh tăng (+) giảm (-) với hiện trạng 2023 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>						
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>79.977,49</b>	<b>84,57</b>	<b>77.453,18</b>	<b>81,90</b>	<b>-2.524,31</b>
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.727,84	6,06	5.410,98	5,72	-316,86
	Trong đó:						
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.661,91	5,99	5.393,95	5,70	-267,96
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	65,93	0,07	17,03	0,02	-48,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.516,79	2,66	2.242,70	2,37	-274,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.336,50	4,59	4.757,48	5,03	420,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.386,39	7,81	9.497,20	10,04	2.110,81
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	34.947,99	36,96	33.319,42	35,23	-1.628,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.898,65	25,27	20.371,64	21,54	-3.527,01
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.796,56	4,01	3.613,61	3,82	-182,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	916,12	0,97	961,65	1,02	45,53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	48,56	0,05	-



1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	247,21	0,26	843,55	0,89	596,34

*Ghi chú: Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai, các chỉ tiêu sử dụng đất tại cột “Hiện trạng năm 2023” và cột ‘Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 1745/QĐ-TTg’ được điều chỉnh để phù hợp theo quy định của Luật Đất đai 2024 và Nghị định 102/2024/NĐ-CP.*

**a. Đất trồng lúa:**

Đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 5.410,98 ha, giảm 316,86 ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất trồng cây lâu năm: 8,00 ha cho mục đích trồng cây ăn quả ở xã Phong Hòa (3ha) và trồng mai ở xã Điền Hòa (5 ha);

- Đất ở tại nông thôn: 34,78ha cho các dự án khu dân cư và các đất xen ghép các thôn Chính An, Nhất Phong, Trung Thạnh,... xã Phong Chương (4,58 ha); Khu dân cư Thanh Hương Tây xã Điền Hương, các khu dân cư và khu dân cư xen ghép trên địa bàn xã Điền Hương (4,50 ha); Các khu dân cư và khu dân cư xen ghép Hòa Viên, Vĩnh An, Siêu Quần, Tây Phú, Tả Hữu Tự, Trung Thạnh,... xã Phong Bình (13,02 ha); khu dân cư Khu trung tâm và các khu xen ghép trên địa bàn xã Điền Môn (5,20 ha); Các khu dân cư và khu dân cư xen ghép trên địa bàn xã Phong Sơn (2,00 ha); Đất ở xen ghép khu trung tâm xã Phong Mỹ (0,2 ha); khu dân cư và đất ở xen ghép các thôn xã Phong Mỹ (0,40 ha); Khu dân cư Hiền An và Khu dân cư Xuân Điền Lộc xã Phong Xuân, và các khu dân cư khác (5,08 ha).

- Đất ở đô thị: 83,00 ha cho mục đích các khu đô thị, khu dân cư và các khu xen ghép các xã, thị trấn: Thị trấn Phong Điền (8,56 ha); xã Phong Hiền (13,67 ha), xã Phong Hòa (13,80 ha), xã Phong An (20,77 ha), xã Điền Lộc (11,83 ha), xã Điền Hải (1,85 ha), xã Phong Thu (4,00), xã Điền Hòa (8,52 ha)

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,12 ha cho mục đích khu hành chính xã Phong mỹ;

- Đất an ninh: 0,72ha cho mục đích xây dựng Trụ sở công an huyện Phong Điền (0,38 ha), Trụ sở công an xã Phong Bình (0,11 ha); Trụ sở công an Phong Hòa (0,15 ha); Trụ sở công an Phong Hiền (0,1 ha); Trụ sở công an Điền Hòa (0,12 ha); Trụ sở công an Điền Lộc (0,24 ha);

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (xây dựng các công trình cơ sở văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, khí tượng thủy văn, khoa học công nghệ,...): 16,55 ha. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,49 ha cho mục đích xây mới đền Liệt sỹ kết hợp công viên xã Điền Lộc (0,4 ha) và nhà văn hóa trung tâm xã Điền Môn

(0,09 ha);

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 5,30 ha cho mục đích Mở rộng bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 2;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: 6,40 ha cho mục đích Mở rộng các cơ sở trường học (Trường mầm non Phong Hiền I, trường THCS Phong Hiền, Trường Tiểu học Tây Bắc Hiền (cơ sở chính), Trường Mầm non Phong Hiền II (cơ sở Bắc Thanh) xã Phong Hiền; Trường mầm non Phong Bình, Trường mầm non Điền Hải, Trường mầm non Điền Hòa (1 ha), trường mầm non Điền Hải (0,7 ha), Trường Mầm non Phong Bình (0,5 ha), quỹ đất giáo dục – đào tạo trên địa bàn huyện,...;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 4,36 ha cho mục đích Khu trung tâm văn hóa thể thao huyện (0,85 ha); Mở rộng nâng cấp sân bóng đá xã Phong Chương (0,06 ha); Các câu lạc bộ - sân bóng đá, nhà thi đấu - sân cầu lông xã Điền Hương (0,1 ha) Khu văn hóa thể thao xã Phong Hòa (0,46 ha); Khu văn hóa thể thao xã Phong An (2,6 ha) và Trung tâm thể dục thể thao xã Phong Thu (0,35 ha), quỹ đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trên địa bàn huyện Phong Điền,...;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 76,35 ha. Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: 0,20 ha cho khu công nghiệp Phong Điền;

+ Đất cụm công nghiệp: 13,87 ha cho cụm công nghiệp Sơn Xuân Mỹ xã Phong Xuân;

+ Đất thương mại dịch vụ: 30,12 ha cho mục đích xây dựng Khu du lịch sinh thái Ngũ Hồ (18,13 ha) ở xã Phong Bình và xã Phong Chương, Khu thương mại dịch vụ khu trung tâm (ngã tư đường cứu hộ cứu nạn ) xã Phong Chương (3,67 ha); Cửa hàng xăng dầu Phong Chương (0,3 ha) Khu thương mại dịch vụ xã Phong Mỹ (1,5 ha); Thương mại dịch vụ tại xã Phong Sơn (1,5); Khu thương mại dịch vụ thôn Đông Trung Tây Hồ tại xã Phong Bình (2,11 ha); Khu thương mại dịch vụ Hòa Viên tại xã Phong Bình (0,12 ha); Dự án khu du lịch nhà chồ (1 ha); Khu thương mại dịch vụ tại thị trấn Phong Điền (0,15 ha); cửa hàng xăng dầu xã Điền Hòa (0,14 ha); Trung tâm thương mại dịch vụ xã Điền Hương (1,5 ha);

+ Đất cho hoạt động khoáng sản: 22,17 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 9,99 ha cho mục đích xây dựng điểm sản xuất tập trung tại xã Phong Hiền (3 ha); Đầu tư khu bảo tàng nhà rường Huế tại làng nghề Mỹ Xuyên (2 ha); khu sản xuất tập trung xã Phong Bình (1,36 ha); Khu chế biến dược liệu tại xã Phong Sơn (1,5); khu sản xuất tập trung xã Phong Sơn (1,5 ha); Điểm sản xuất tập trung Siêu Quần (0,63 ha);

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 97,34 ha Trong đó:

+ Đất giao thông: 67,88 ha cho mục đích phát triển các hệ thống giao thông huyết mạch trên địa bàn huyện như Quốc lộ 1A, QL49B, TL 6,9,11,17, Cam Lộ - La Sơn giai đoạn 2 và các tuyến đường gom kết nối với cao tốc; các tuyến đường

chính như: Mở rộng tuyến đầu nổi tỉnh lộ 17, Mở rộng đường trục chính trung tâm trục chính thị trấn Phong Điền, Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc, Mở rộng đường Tỉnh Lộ 6 (Từ nhà máy Vico Silica đến ngã 3 tiếp giáp T Lộ 6 và Q Lộ 49), Chính trang đường tư Tỉnh lộ 11B đi đôn Hóc thôn Phò Ninh xã Phong An, Chính trang đường trục xã từ Cầu Kẽm -Hiền Lương - Sơn Tùng - Cao Ban xã Phong Hiền, Đường giao thông thôn Hòa Viện xã Phong Bình,... và các tuyến đường liên thôn, liên xã, các tuyến đường nội thôn của các xã, thị trấn. Đất lúa chuyển sang đất giao thông cụ thể: Thị trấn Phong Điền (9,45 ha), xã Điền Hương (10,58 ha), xã Điền Môn (3,00 ha), xã Điền Lộc (4,33 ha), xã Phong Bình (4,80 ha), xã Điền Hòa (0,90 ha) xã Phong Chương (6,10 ha), xã Điền Hải (3,90 ha), Phong Hòa (5,46 ha), xã Phong Thu (5,20 ha), xã Phong Hiền (3,20 ha), xã Phong Mỹ (3,10 ha), xã Phong An (4,96 ha), xã Phong Xuân (0,40 ha) và xã Phong Sơn (2,50 ha);

+ Đất thủy lợi: 19,76 ha cho mục đích Hệ thống đê bao nội đồng xã Phong Chương (2,9 ha); Kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất xã Điền Hương (0,8 ha); đất thủy lợi hệ thống kênh mương huyện Phong Điền (2,3 ha); Kênh thoát lũ kết hợp tiêu úng Khe Nhất Tây (0,7 ha); Các tuyến kênh mương xã Phong Xuân (0,4 ha); Nâng cấp, sửa chữa tuyến Hói Hà, Hói Nậy xã Phong Bình và xã Phong Chương (2 ha) và hồ Ô Lâu Thượng (7,96); hệ thống kênh mương trên địa bàn huyện (2,7 ha);

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: 0,7 ha cho Trạm trung chuyển điều áp Phong Bình;

+ Đất công trình phòng, chống thiên tai: 2,5 ha cho mục đích Xử lý khẩn kè chống sạt lở hói Hiền Lương xã Phong Hiền (0,2 ha) và Hệ thống kênh phân lũ Điền Hòa – Điền Hải (0,8 ha); Xử lý khẩn cấp sạt lở tuyến đê Đông Tây Ô Lâu đoạn qua xã Phong Chương và Điền Lộc (1,5 ha).

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 2,20 ha cho các công trình Đường dây 110KV, Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1), Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ (KfW3.1),...;

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin : 0,74 ha;

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu : 1,42 cho mục đích xây dựng chợ Phong Bình.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 2,14 ha cho mục đích Công viên văn hóa xã Điền Lộc ( 1,9 ha); Công viên đối diện UBND xã (0,1 ha); Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ma Nê xã Phong Chương (0,1 ha) và Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đông Mỹ xã Phong Bình (0,04 ha).

### **b. Đất trồng cây hàng năm khác**

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 2.242,70 ha, giảm 274,09 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

- \* Thực giảm: 279,09 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:
  - Đất trồng cây lâu năm: 74,00ha;
  - Đất chăn nuôi tập trung: 4,88 ha;
  - Đất nông nghiệp khác: 18,60 ha;
  - Đất ở tại nông thôn: 13,54ha;
  - Đất ở tại đô thị: 45,18 ha;
  - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,36 ha.
  - Đất an ninh: 0,32 ha;
  - Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 15,30 ha (xây dựng các công trình cơ sở văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, khí tượng thủy văn, khoa học công nghệ,...). Trong đó:
    - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1,94 ha;
    - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 3,02 ha;
    - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: 3,31 ha;
    - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 6,78 ha;
    - + Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: 0,25 ha.
  - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 65,93ha. Trong đó:
    - + Đất khu công nghiệp: 10,50 ha;
    - + Đất cụm công nghiệp: 12,36 ha;
    - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 19,37 ha;
    - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 7,02 ha;
    - + Đất thương mại dịch vụ: 16,68 ha;
    - Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 38,98 ha (xây dựng các công trình cơ sở văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, khí tượng thủy văn, khoa học công nghệ,...). Trong đó:
      - + Đất giao thông: 25,53;
      - + Đất thủy lợi: 4,65 ha;
      - + Đất công trình phòng, chống thiên tai: 0,20 ha;
      - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 5,35 ha;
      - + Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: 0,14ha;
      - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 3,11ha.
- \* Thực tăng: 5,00ha. Diện tích tăng được chuyển từ đất rừng sản xuất: 5,00 ha.

### **c. Đất trồng cây lâu năm**

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 4.757,48 ha, tăng 420,98 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

- \* Thực giảm: 148,02 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn: 11,25 ha;
- Đất ở tại đô thị: 17,35 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,31 ha;
- Đất an ninh: 0,19 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 11,40 ha (xây dựng các công trình cơ sở văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, khí tượng thủy văn, khoa học công nghệ,...). Trong đó:

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 3,40 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: 4,57 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 3,30 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: 0,13 ha.
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 75,46 ha. Trong đó:
  - Đất khu công nghiệp: 17,00 ha;
  - Đất thương mại dịch vụ: 7,14 ha;
  - Đất cụm công nghiệp: 27,38 ha
  - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,50ha;
  - Đất cho hoạt động khoáng sản: 21,44 ha;
  - Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 30,66 ha (xây dựng các công trình cơ sở văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, khí tượng thủy văn, khoa học công nghệ,...). Trong đó:

- + Đất giao thông: 19,90ha;
- + Đất thủy lợi: 6,93 ha;
- + Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: 0,38 ha
- + Đất công trình xử lý chất thải: 0,03 ha;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 2,11ha cho các công
  - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 1,31 ha;
  - Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 1,40 ha.
- \* Thực tăng: 569,00 ha. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau
  - Đất trồng lúa: 8,00ha;
  - Đất trồng cây hàng năm khác: 74,00 ha;
  - Đất rừng sản xuất: 393,81 ha;
  - Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 0,50 ha;
  - Đất chưa sử dụng: 92,69 ha.

#### **d. Đất rừng phòng hộ**

Đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 9.497,20 ha, tăng 2.110,81 ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển sang các loại đất sau:

- \* Thực giảm: 794,22 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất:
  - Đất rừng sản xuất: 542,86 ha do chuyển đổi chức năng rừng trong lâm nghiệp;

- Đất ở nông thôn 3,80 ha Khu dân cư phục vụ di dời dân cư thuộc dự án Trung tâm hóa dầu công nghiệp Phong Điền (2,5 ha) và Khu đô thị du lịch ven biển (1,3 ha);

- Đất ở đô thị: 5,20 ha cho mục đích khu đô thị du lịch ven biển xã Điền Lộc và xã Điền Môn.

- Đất quốc phòng: 9,50 ha cho mục đích Trường bắn biển Ban CHQS huyện Phong Điền;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1,80 ha cho mục đích đất xây dựng cơ sở văn hóa để xây dựng bia tưởng niệm 13 chiến sỹ hy sinh tại Rào Trăng;

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 69,80 ha. Trong đó:

- Đất cụm công nghiệp: 11,20 ha cho cụm công nghiệp Điền Lộc;

- Đất thương mại dịch vụ: 58,60 ha cho mục đích Tổ hợp các dự án Sân golf và Khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ (4,1); Khu du lịch sinh thái Biển Điền Lộc (15 ha); Khu TMDV đổi diện cụm công nghiệp xã Điền Lộc (1 ha); Khu du lịch nghỉ dưỡng xã Điền Môn (12 ha); Bãi tắm và thương mại dịch vụ Phong Hải (2,5 ha); Khu du lịch sinh thái Ngũ Hồ tại xã Phong Bình (19,03 ha) và xã Phong Chương (6,55 ha);

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 161,26 ha , Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và tuyến đường quốc phòng tỉnh lộ 22 (25,51ha) và các nhà máy nhiệt điện, Trung tâm hóa dầu công nghiệp, và điện năng lượng mặt trời (108,19 ha; Đất thủy lợi hồ Hòa Mỹ (25 ha); Hồ Ô Lâu Thượng (1,56 ha),....

\* Thực tăng: 2.921,44 ha. Diện tích tăng được chuyển từ đất rừng sản xuất do chuyển đổi chức năng rừng trong lâm nghiệp.

#### **e. Đất rừng đặc dụng**

Đến năm 2030 diện tích đất rừng đặc dụng là 33.319,42 ha, giảm 1.628,57 ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển sang rừng phòng hộ (252,27 ha); đất rừng sản xuất (1.185,77 ha) và đất thủy lợi (190,53 ha).

#### **f. Đất rừng sản xuất**

Đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 20.371,64 ha và giảm 3.527,01ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển sang các loại đất như sau:

\* Thực giảm: 5.272,05 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm: 5,00 ha

- Đất trồng cây lâu năm: 393,81 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 2.669,17 ha do chuyển đổi chức năng rừng trong lâm nghiệp;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 30,20 ha;

- Đất chăn nuôi tập trung: 31,80;

- Đất nông nghiệp khác: 218,66 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 33,99 ha;
- Đất ở tại đô thị: 98,97 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,28 ha;
- Đất quốc phòng: 65,41 ha;
- Đất an ninh: 3,74 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 182,43 ha (xây dựng các công trình cơ sở văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, khí tượng thủy văn, khoa học công nghệ,...). Trong đó:

- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 24,23 ha.

- + Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: 158,20 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 793,55 ha. Trong đó:

- + Đất khu công nghiệp: 191,07 ha;

- + Đất cụm công nghiệp: 29,76 ha;

- + Đất thương mại dịch vụ: 134,59 ha;

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 33,55 ha;

- + Đất cho hoạt động khoáng sản: 404,58 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 510,91 ha (xây dựng các công trình cơ sở văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, khí tượng thủy văn, khoa học công nghệ,...). Trong đó:

- + Đất giao thông: 168,25ha;

- + Đất thủy lợi: 193,35 ha;

- + Đất công trình phòng, chống thiên tai: 3,95 ha;

- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,3 ha;

- + Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: 0,47 ha;

- + Đất công trình xử lý chất thải: 17,49 ha;

- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 127,08 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,02 ha;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 232,13 ha.

- \* Thực tăng: 1.728,63 ha. Diện tích tăng được chuyển từ:

- Đất rừng phòng hộ: 542,86 ha;

- Đất rừng đặc dụng: 1.185,77 ha.

#### **g. Đất nuôi trồng thủy sản**

Đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 961,65 ha và tăng 45,53 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

- \* Thực giảm: 157,37 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp khác: 3,65 ha;
- Đất ở tại đô thị: 1,88 ha;
- Đất quốc phòng: 13,26 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,55 ha cho mục đích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 26,30 ha. Trong đó:
  - + Đất khu công nghiệp: 8,00 ha;
  - + Đất cụm công nghiệp: 0,25 ha;
  - + Đất thương mại dịch vụ: 18,05 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 111,73 ha (xây dựng các công trình cơ sở văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, khí tượng thủy văn, khoa học công nghệ,...);
  - + Đất giao thông: 13,46 ha;
  - + Đất thủy lợi: 0,73 ha;
  - + Đất công trình phòng, chống thiên tai: 10 ha;
  - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 87,44 ha cho các công
  - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,10 ha
- \* Thực tăng: 202,90 ha. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:
  - Đất rừng sản xuất: 30,20 ha;
  - Đất chưa sử dụng: 172,70 ha.

#### **h. Đất chăn nuôi tập trung**

Đến năm 2030 diện tích đất chăn nuôi tập trung là 48,56 ha, tăng 596,34 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất rừng sản xuất: 31,80;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 4,88 ha;
- Đất chưa sử dụng: 11,88 ha;

#### **i. Đất nông nghiệp khác**

Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 843,55 ha, tăng 596,34 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

- \* Thực giảm: 18,20 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - Đất ở đô thị: 10,03 ha;
  - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 8,17 ha. Trong đó:
    - + Đất khu công nghiệp: 4,48 ha;
    - + Đất thương mại dịch vụ: 3,69 ha;
- \* Thực tăng: 614,54ha. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:
  - Đất trồng cây hàng năm khác: 18,60 ha;
  - Đất nuôi trồng thủy sản: 3,65 ha;



- Đất rừng sản xuất: 218,66 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 29,60 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 4,10 ha;
- Đất chưa sử dụng: 339,93 ha.

### 2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp là 16.623,13 ha, chiếm 17,58% diện tích tự nhiên, tăng 4.729,38 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

\* Thực tăng: 4.763,58 ha, được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 308,86 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 181,61 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 148,02 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 251,36 ha;
- Đất rừng đặc dụng: 190,53 ha;
- Đất rừng sản xuất: 1.923,41 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 153,72 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 18,20 ha;
- Đất chưa sử dụng: 1.587,87 ha.

\* Thực giảm: 34,20 ha, chuyển sang các loại đất sau:

- Đất trồng cây lâu năm: 0,50 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 33,70 ha.

Bảng 18: Biến động đất phi nông nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		So sánh tăng (+) giảm (-) với hiện trạng 2023 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11.893,75</b>	<b>12,58</b>	<b>16.623,13</b>	<b>17,58</b>	<b>4.729,38</b>
	Trong đó:						
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	991,38	1,05	528,32	0,56	-463,06
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	72,33	0,08	980,06	1,04	907,73
1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,19	0,02	22,96	0,02	6,77
1.4	Đất quốc phòng	CQP	108,89	0,12	204,58	0,22	95,69
1.5	Đất an ninh	CAN	8,01	0,01	17,80	0,02	9,79

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		So sánh tăng (+) giảm (-) với hiện trạng 2023 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (ha)	Cơ cấu (%)	
1.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	202,66	0,21	472,09	0,50	269,43
	Trong đó:						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,41	-	10,30	0,01	7,89
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,22	-	0,22	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,75	0,02	32,23	0,03	17,48
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	119,47	0,13	140,90	0,15	21,43
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	47,89	0,05	111,78	0,12	63,89
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,89	0,02	175,09	0,19	158,20
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	0,40	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,03	-	1,17	-	0,14
1.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.136,72	1,20	3.626,60	3,83	2.489,88
	Trong đó:						
-	Đất khu công nghiệp	SKK	390,60	0,41	700,00	0,74	309,40
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	158,88	0,17	-
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,93	0,06	563,07	0,60	504,14
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,56	0,09	148,92	0,16	62,36
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	600,63	0,64	2.055,73	2,17	1.455,10
1.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.595,53	4,86	6.176,58	6,53	1.581,05
	Trong đó:						
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.898,44	2,01	2.416,09	2,55	517,65
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.259,44	1,33	1.729,86	1,83	470,42

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		So sánh tăng (+) giảm (-) với hiện trạng 2023 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,50	-	5,40	0,01	2,90
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	9,75	0,01	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,52	-	4,04	-	0,52
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,31	0,00	32,81	0,03	29,50
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.398,12	1,48	1.927,02	2,04	528,90
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,51	-	4,71	0,00	3,20
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,27	0,01	12,17	0,01	2,90
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,12	0,02	31,41	0,03	15,29
1.9	Đất tôn giáo	TON	16,49	0,02	16,49	0,02	-
1.10	Đất tín ngưỡng	TIN	149,73	0,16	149,53	0,16	-0,20
1.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.994,56	2,11	2.058,53	2,18	63,97
1.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.601,24	2,75	2.369,59	2,51	-231,65
1.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

*Ghi chú: Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai, các chỉ tiêu sử dụng đất tại cột “Hiện trạng năm 2023” và cột ‘Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 1745/QĐ-TTg’ được điều chỉnh để phù hợp theo quy định của Luật Đất đai 2024 và Nghị định 102/2024/NĐ-CP.*

#### **a. Đất ở tại nông thôn**

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 528,32 ha chiếm 0,56% diện tích tự nhiên, giảm 463,06 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

\* Thực giảm: 574,74 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở đô thị: 501,28 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,09 ha;
- Đất an ninh: 0,07 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 14,61 ha. Trong đó:
  - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 6,79 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo: 5,24ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 2,48 ha;
  - + Đất trụ sở sự nghiệp khác: 0,1 ha.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 6,94 ha cụ thể là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
  - Đất cụm công nghiệp: 2,50 ha;
  - Đất thương mại dịch vụ: 3,91 ha;
  - Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: 0,53 ha;
  - Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 51,75ha. Trong đó:
    - + Đất giao thông: 41,78 ha;
    - + Đất thủy lợi: 7,86ha
    - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 0,86 ha;
    - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,10 ha;
  - + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,85 ha;
  - +Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,30 ha;
  - \* Và thực tăng: 111,68ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:
    - Đất trồng lúa: 34,78 ha;
    - Đất trồng cây hàng năm khác: 13,54ha;
    - Đất trồng cây lâu năm: 11,25 ha;
    - Đất rừng sản xuất: 33,99 ha;
    - Đất rừng phòng hộ: 3,80 ha;
    - Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 0,60 ha cụ thể là đất thủy lợi;
    - Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1,48 ha cụ thể làđất xây dựngcơ sở giáo dục;
    - Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 0,20 ha;
    - Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,64 ha;
    - Đất chưa sử dụng: 11,40 ha.

### **b, Đất ở tại đô thị**

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 980,06 ha chiếm 1,04% diện tích tự nhiên, tăng 905,73 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

- \* Thực giảm: 15,37 ha, do chuyển sang các loại đất sau:
  - Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,93 ha cụ thể làđất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 2,86 ha. cụ thể là đất thương mại dịch vụ;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 11,58 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông: 9,90 ha;

+ Đất thủy lợi: 1,38 ha;

+ Đất công trình năng lượng: 0,30 ha;

\* Và thực tăng: 923,10 ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 83,00 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 45,18 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 17,35 ha;

- Đất rừng sản xuất: 98,97 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 5,20 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,88 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 10,03 ha;

- Đất ở nông thôn: 501,28 ha;

- Đất quốc phòng: 0,31 ha;

- Đất an ninh: 0,81 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,88 ha;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,08 ha cụ thể là đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,10 ha. Cụ thể:

+ Đất giao thông: 0,50 ha;

+ Đất thủy lợi: 1,60 ha;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 25,80 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 11,64 ha;

- Đất chưa sử dụng: 118,59 ha.

### **c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 22,96 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên tăng 6,77 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

\* Thực giảm: 1,97 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh: 0,35 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ: 0,74 ha;

- Đất ở tại đô thị: 0,88 ha;

\* Và thực tăng: 8,74 ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 0,12 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 2,36 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 0,31 ha;
- Đất rừng sản xuất: 2,28 ha;
- Đất ở nông thôn: 0,09 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 1,10 ha;
- Đất chưa sử dụng: 2,48 ha.

#### **d. Đất quốc phòng**

Đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 204,58 ha, chiếm 0,22% diện tích tự nhiên, tăng 95,69 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

\* Thực tăng: 96,00 ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất rừng phòng hộ: 9,50 ha;
- Đất rừng sản xuất: 65,41 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 13,26 ha;
- Đất chưa sử dụng: 7,83 ha.

\* Và thực giảm: 0,31 ha do cơ quan Ban CHQS Phong Điền đề nghị chuyển lại địa phương quản lý và sử dụng

#### **e. Đất an ninh**

Đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 17,80 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, tăng 9,79 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

\* Thực tăng: 10,60 ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 0,72 ha
- Đất trồng cây hàng năm 0,32 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 0,19 ha;
- Đất rừng sản xuất: 3,74 ha;
- Đất ở nông thôn: 0,07 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,35 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,36 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,26 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 0,10 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,01 ha;
- Đất chưa sử dụng: 4,83 ha.

\* Và thực giảm: 0,81 ha do chuyển sang đất ở đô thị (Đầu giá đất ở Trụ sở làm việc công an huyện Phong Điền cũ)

#### **f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp**

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 472,09 ha, chiếm 0,50 % diện tích tự nhiên, tăng 269,43 ha so với năm 2023. Trong đó:

**\* Đất cơ sở văn hoá**

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở văn hoá là 10,30 ha, tăng 7,89 ha so với năm 2023. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 0,49 ha;
- Đất trồng cây hàng năm: 1,94 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 3,40 ha;
- Đất trồng rừng phòng hộ 1,80 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 0,05 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,19 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,02 ha.

**\* Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội**

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 0,22 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2023.

**\* Đất cơ sở y tế**

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở y tế là 32,23 ha, tăng 17,48 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

- + Thực tăng: 17,74 ha. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:
  - Đất trồng lúa: 5,30 ha;
  - Đất trồng cây hàng năm: 3,02 ha;
  - Đất ở nông thôn: 6,79 ha;
  - Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 2,01 ha cụ thể là đất giao thông;
  - Đất chưa sử dụng: 0,62 ha.

+ Và thực giảm: 0,26 ha, diện tích giảm do chuyển sang đất an ninh

**\* Đất cơ sở giáo dục – đào tạo**

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo là 140,90 ha, tăng 21,43 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

- + Thực giảm 2,45ha, diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:
  - Đất thương mại dịch vụ: 0,16 ha;
  - Đất giao thông: 0,29 ha;
  - Đất ở tại nông thôn: 1,48 ha;
  - Đất ở đô thị: 0,08 ha;
  - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,31 ha;
  - Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 0,04 ha
- + Và thực tăng: 23,88 ha, được chuyển từ các loại đất sau:
  - Đất trồng lúa: 6,40 ha;
  - Đất trồng cây hàng năm khác: 3,31 ha;
  - Đất trồng cây lâu năm: 4,57ha;
  - Đất ở tại nông thôn: 5,24 ha;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 1,05 ha;
- Đất chưa sử dụng: 3,31ha.

**\* Đất cơ sở thể dục thể thao**

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở thể dục thể thao là 111,78 ha, tăng 63,89 ha so với hiện trạng năm 2023 so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Thực tăng: 64,33 ha, được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 4,36 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 6,78 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 3,30 ha;
- Đất rừng sản xuất: 24,23 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,55 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 2,48 ha.
- Đất ở tại đô thị: 0,93 ha.
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 0,08 ha cụ thể là đất ất thủy lợi;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 8,50 ha.
- Đất chưa sử dụng: 13,12 ha.

+ Và thực giảm: 0,44 ha, diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau

- Đất an ninh: 0,10 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 0,34 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông: 0,20 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,14 ha;

**\* Đất khoa học công nghệ**

Đến năm 2030 diện tích đất khoa học công nghệ là 175,09 ha, tăng 158,20 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng được chuyển từ đất rừng sản xuất sang.

**\* Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn**

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn là 0,40 ha, tăng 0,40 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,25 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 0,13 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,02 ha.

**\* Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác**

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 1,17ha, tăng 0,14 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn: 0,1 ha;
- Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 0,04 ha.



**g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

Đến năm 2030 diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 3.626,60 ha, chiếm 3,83 % diện tích tự nhiên, tăng 2.489,88 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

**\* Đất khu công nghiệp**

Đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp là 700,00 ha, chiếm 0,74 % diện tích tự nhiên, tăng 309,40 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 0,20 ha;
- Đất trồng cây hàng năm: 10,50 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 17,00ha;
- Đất rừng sản xuất: 191,07 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 8,00 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 4,48 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 1,02 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 10,83 ha;
- Đất chưa sử dụng: 66,30 ha.

**\* Đất cụm công nghiệp**

Đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 158,88 ha, chiếm 0,17 % diện tích tự nhiên, tăng 158,88 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 13,87 ha;
- Đất trồng cây hàng năm: 12,36 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 27,38 ha;
- Đất rừng sản xuất: 29,76 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 11,2 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,25 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,25 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 1,82 ha cụ thể là đất giao thông;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 2,98 ha;
- Đất chưa sử dụng: 56,76 ha.

**\* Đất thương mại, dịch vụ**

Đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 563,07 ha, chiếm 0,60% diện tích tự nhiên, tăng 504,14 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

- Đất trồng lúa: 30,12 ha;
- Đất trồng cây hàng năm: 16,68ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 7,14 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 58,60 ha;
- Đất rừng sản xuất: 134,59ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 18,05 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 3,69 ha;
- Đất ở nông thôn: 3,91 ha;
- Đất ở đô thị: 2,86 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,74 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp cho mục đích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: 0,16 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp cho mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,50 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 42,22 ha;
- + Đất giao thông: 23,11 ha;
- + Đất thủy lợi: 21,11 ha.
- Đất tín ngưỡng: 0,20 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 59,83 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 26,49 ha;
- Đất chưa sử dụng: 96,36ha.

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 148,92 ha chiếm 0,16% diện tích tự nhiên, tăng 65,26 ha so với năm 2023. Trong đó:

\* Thực tăng: 63,50 ha, Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 9,99 ha;
- Đất trồng cây hàng năm: 7,02 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 2,50 ha;
- Đất rừng sản xuất: 33,55 ha;
- Đất ở nông thôn: 0,53 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 2,20 ha;
- Đất chưa sử dụng: 7,71 ha.

\* Thực giảm: 1,14 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất thương mại dịch vụ: 0,50 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 0,64 ha cho mục đích giao thông.

**\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Đến năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 2.055,73 ha chiếm 2,17% diện tích tự nhiên, tăng 1.455,10 ha so với hiện trạng năm 2023.

Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 22,17 ha;
- Đất trồng cây hàng năm: 19,27 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 21,44 ha;
- Đất rừng sản xuất: 404,58ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 31,00 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 139,59 ha;
- Đất chưa sử dụng: 816,95 ha.

#### ***h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng***

Đến năm 2030 diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 6.176,58 ha, chiếm 0,6 % diện tích tự nhiên, tăng 1.581,05 ha so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó:

##### ***\* Đất giao thông***

Đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 2.406,09 ha, tăng 507,65 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

- + Thực giảm: 29,72 ha, diện tích giảm do chuyển sang các loại đất:
  - Đất ở đô thị: 0,50 ha
  - Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 2,01 ha cụ thể là đất xây dựng cơ sở y tế;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 24,93 ha. Trong đó:
  - + Đất cụm công nghiệp: 1,82 ha;
  - + Đất thương mại dịch vụ: 23,11 ha;
  - Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 2,28 ha. Trong đó:
    - + Đất thủy lợi: 1,50 ha;
    - +Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 0,48 ha;
    - +Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 0,30 ha;
  - + Và thực tăng 537,37 ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:
    - Đất trồng lúa: 67,88 ha;
    - Đất trồng cây hàng năm khác: 25,53 ha;
    - Đất trồng cây lâu năm: 19,90 ha;
    - Đất rừng phòng hộ: 25,51 ha
    - Đất rừng sản xuất: 168,25 ha;
    - Đất nuôi trồng thủy sản 13,46 ha;
    - Đất ở tại nông thôn: 41,78 ha;
    - Đất ở tại đô thị: 9,90 ha;
    - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,64 ha;
    - Đất thủy lợi: 5,32 ha;
    - Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,49 ha. Trong đó:
      - +Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: 0,29 ha;
      - + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 0,20 ha;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 21,85 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,59 ha;

- Đất chưa sử dụng: 133,17 ha.

**\* Đất thủy lợi**

Đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 1.729,86 ha, tăng 470,42 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Thực giảm: 31,04 ha, diện tích giảm do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại đô thị: 1,60 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 0,6 ha;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,08 ha cụ thể là đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 7,65 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông 5,32ha;

+ Đất công trình năng lượng: 0,33 ha;

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: 2 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 21,11 ha cụ thể là đất thương mại dịch vụ;

+ Và thực tăng: 501,46 ha. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 19,76 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 4,65 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 6,93 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 26,56 ha;

- Đất rừng đặc dụng: 190,53 ha;

- Đất rừng sản xuất: 193,35ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,73 ha;

- Đất ở nông thôn: 7,86 ha;

- Đất ở đô thị: 1,38 ha;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp cụ thể là đất giao thông: 1,50 ha;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 2,36 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 33,60 ha;

- Đất chưa sử dụng: 12,25 ha.

**\* Đất công trình cấp nước, thoát nước**

Đến năm 2030 diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước là 5,40 ha, tăng 2,90ha so với năm 2023. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 0,7 ha;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng cụ thể là đất công trình thủy lợi: 2 ha;

- Đất chưa sử dụng: 0,2 ha.

**\* Đất công trình phòng, chống thiên tai**

Đến năm 2030 diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai là 19,75 ha, tăng 19,75ha so với năm 2023. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 2,5ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,2 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 1 ha;
- Đất rừng sản xuất: 3,95 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 10 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,6 ha;
- Đất chưa sử dụng: 1,5 ha.

**\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**

Đến năm 2030 diện tích đất Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 4,04 ha, tăng 0,52 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất rừng sản xuất: 0,30 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,10 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,12 ha.

**\* Đất công trình xử lý chất thải**

Đến năm 2030 diện tích đất Đất công trình xử lý chất thải là 32,81 ha, tăng 29,50 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng cây lâu năm: 0,03 ha;
- Đất rừng sản xuất: 17,49 ha;
- Đất chưa sử dụng: 11,48 ha.

**\* Đất công trình năng lượng**

Đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 1.927,02 ha, tăng 528,90ha so với năm 2023. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 2,20 ha;
- Đất trồng cây hàng năm: 5,35 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 2,11ha;
- Đất rừng phòng hộ: 108,19 ha;
- Đất rừng sản xuất: 127,08 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 87,44 ha;
- Đất ở nông thôn: 0,86 ha;
- Đất đô thị: 0,30 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 0,81 ha. Trong đó:
  - + Đất giao thông: 0,48 ha;
  - + Đất thủy lợi: 0,33 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 5,25 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,27 ha;

- Đất chưa sử dụng: 189,04 ha.

**\* Đất công trình bưu chính viễn thông**

Đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 4,71 ha, tăng 3,20 ha định so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 0,74 ha;
- Đất trồng cây hàng năm: 0,14 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 0,38 ha;
- Đất trồng rừng sản xuất: 0,47 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 0,10 ha;
- Đất chưa sử dụng: 1,37 ha.

**\* Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối**

Đến năm 2030 diện tích đất chợ là 12,17 ha, tăng 2,90 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 1,42 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,85 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng cụ thể là đất giao thông 0,30 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,33 ha.

**\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**

Đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 31,41ha, tăng 15,29 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 2,14 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 3,11 ha;
- Cây lâu năm: 1,31 ha;
- Đất rừng sản xuất: 0,02 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,10 ha;
- Đất ở nông thôn: 0,30 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,54 ha. Trong đó:
  - + Đất cơ sở giáo dục, đào tạo: 0,4 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 0,14 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 7,56 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,21 ha.

**i. Đất cơ sở tôn giáo**

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 16,49ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, ổn định so với hiện trạng năm 2023.

**k. Đất cơ sở tín ngưỡng**

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 149,53 ha chiếm 0,16% diện tích tự nhiên, giảm 0,20 so với hiện trạng do chuyển sang đất thương mại dịch vụ cho mục đích khu du lịch sinh thái Ngũ Hồ ở xã Phong Bình và xã Phong Chương.

**l. Đất nghĩa trang, nghĩa địa**

Đến năm 2030 diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa là 2.058,53 ha, chiếm 2,18% diện tích tự nhiên, tăng 63,97ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

\* Thực tăng 264,93 ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất

- Đất trồng cây lâu năm: 1,40 ha;

- Đất rừng sản xuất: 232,13ha;

- Đất chưa sử dụng: 31,40 ha.

\* Và thực giảm: 200,96 ha, diện tích giảm do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm: 0,50 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 29,60 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 0,20ha;

- Đất ở tại đô thị: 25,80ha;

- Đất xây dựng trụ sở, cơ quan: 1,10 ha.

- Đất an ninh 0,01 ha;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 9,6 ha. Trong đó:

+ Đất cơ sở văn hóa: 0,05 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 8,50 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo: 1,05 ha;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 97,03 ha. Trong đó:

- Đất cụm công nghiệp: 2,98 ha;

- Đất khu công nghiệp: 1,02 ha;

- Đất thương mại dịch vụ: 59,83 ha;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 31,00 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,20 ha;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 37,12 ha. Cụ thể:

+ Đất giao thông: 21,85 ha;

+ Đất thủy lợi: 2,36 ha;

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin : 0,10 ha;

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 5,25 ha

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 7,56 ha;

**m. Đất có mặt nước chuyên dùng**

Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 2.369,59 ha chiếm 2,51% diện tích tự nhiên, giảm 231,65 ha so với năm 2023, diện tích giảm do chuyển sang đất các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác: 4,10 ha;
- + Đất ở đô thị: 11,64 ha;
- + Đất ở nông thôn: 0,64 ha.
- Đất an ninh: 0,01ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp cụ thể là đất cơ sở văn hóa: 0,19 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 176,91ha. Trong đó:
  - + Đất khu công nghiệp: 10,83 ha;
  - + Đất thương mại dịch vụ: 26,49 ha;
  - + Đất sản khoáng sản 139,59 ha.
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 38,16 ha. Trong đó:
  - + Đất giao thông: 3,69 ha;
  - + Đất thủy lợi: 33,60 ha;
  - + Đất công trình phòng, chống thiên tai: 0,6 ha;
  - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,27 ha;

### 2.2.3.3. Đối với đất chưa sử dụng

Bảng 19: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>617,20</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	92,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	172,70
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	11,88
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	339,93
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.587,87</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,4
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	118,59
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,48
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,83
2.5	Đất an ninh	CAN	4,83



STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,09
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,62
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3,31
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,12
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1044,08
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất khu công nghiệp	SKK	66,3
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	56,76
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,36
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,71
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	816,95
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	381,57
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất công trình giao thông	DGT	133,17
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	12,25
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,2
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,5
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,12
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	11,98
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	189,04
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,37
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,33
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,21
2.9	Đất tôn giáo	TON	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,4
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 489,80 ha chiếm 0,52% diện tích tự nhiên, giảm 2.205,07 ha so với năm 2023. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất trồng cây lâu năm: 92,69 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 172,70 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 351,81 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 11,40 ha;
- Đất ở tại đô thị: 118,59 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,5 ha;
- Đất quốc phòng: 7,83 ha;
- Đất an ninh: 4,83 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 17,09 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,02 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,62 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo: 3,31ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 13,12 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1.044,08 ha
- Đất khu công nghiệp: 66,30 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 56,76 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 96,36 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 7,91 ha
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 816,95 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 350,17 ha. Cụ thể:
  - + Đất giao thông: 133,17 ha;
  - + Đất thủy lợi: 13,75 ha;
  - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 0,12 ha;
  - + Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin : 1,37 ha;
  - Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 11,40 ha;
  - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,21 ha;

#### 2.2.3.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Bảng 20: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.822,18</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	308,86
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	148,02
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	251,36
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	190,53
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.923,41
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	182,95
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>687,47</b>
	<i>Trong đó:</i>		

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	8,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)	-
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	679,47
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR <sup>(a)</sup>	
<b>3</b>	<b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>		<b>48,60</b>
<b>4</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>223,94</b>
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này		178,74
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	44,54
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		0,16
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ		0,50

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 2.822,32 ha. Trong đó:
  - + Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 308,86 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 148,02 ha;
  - + Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 251,36 ha;
  - + Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 190,53ha;
  - + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 1.923,41ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 687,47 ha.

Trong đó:

- + Đất trồng lúa chuyển sang trồng cây lâu năm: 8,00 ha;
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng: 679,47 ha.
- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 48,60 ha

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 223,94 ha. Trong đó:

+ Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật đất đai năm 2024: 178,74 ha

+ Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 44,54 ha;

+ Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,16 ha

+ Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ: 0,50 ha.

### 2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Bảng 21: Biến động khu chức năng trong kỳ quy hoạch

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	1.874,85	1,98	19.677,49	20,81	17.802,64
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	5.661,91	5,99	8.863,00	9,37	3.201,09
5	Khu lâm nghiệp	KLN	66.233,03	70,04	63.188,26	66,82	-3.044,77
6	Khu du lịch	KDL	-	-	2.639,00	2,79	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	34.947,99	36,96	33.512,12	35,44	-1.435,87
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	390,60	0,41	858,88	0,91	468,28
9	Khu đô thị	DTC	1.874,85	1,98	19.677,49	20,81	17.802,64
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	58,93	0,06	1.025,64	1,08	966,71
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	92.691,26	98,02	74.888,62	79,19	-17.802,64

- Đến năm 2030 diện tích đất đô thị là 19.677,49 ha chiếm 20,81% diện tích tự nhiên, tăng 17.802,64 ha so với năm 2023. Diện tích đất đô thị tăng do khi huyện Phong Điền đạt tiêu chí đô thị loại IV trở thành thị xã các xã Phong Thu, Phong Hòa, Phong An, Phong Hiền, Phong Hải, Điền Hải, Điền Lộc, Điền Hòa sắp xếp, thành lập phường (thành lập 6 phường).

- Đến năm 2030 diện tích đất khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) là 8.863,00 ha chiếm 9,37% ha diện tích tự nhiên, tăng 3.201,09 ha so với năm 2023 do các đề án trồng cây ăn quả theo hướng công nghiệp đã được UBND tỉnh Thừa

Thiên Huế phê duyệt theo Quyết định 1332/QĐ-UBND ngày 03/06/2022 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt đề án Phát triển cây ăn quả có giá trị kinh tế cao trên địa bàn huyện Phong Điền giai đoạn 2022-2025.

- Đến năm 2030 diện tích đất Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, đặc dụng, rừng sản xuất) là 63.188,26ha chiếm 66,82 % ha diện tích tự nhiên, giảm 3.044,77 ha so với năm 2023. Diện tích khu lâm nghiệp giảm do chuyển sang các mục đích nông nghiệp chủ yếu là trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản, trang trại và chuyển sang mục đích phi nông nghiệp cho các đất quốc phòng, an ninh, thương mại dịch vụ, khoáng sản, vật liệu san lấp, đất ở, các loại đất phát triển hạ tầng,...

- Đến năm 2030 diện tích đất Khu du lịch là 2.639,00 ha chiếm 2,79 % ha diện tích tự nhiên, tăng 2.590,82 ha chủ yếu là quy hoạch các Khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ Điền Hoà tại xã Điền Hoà, Điền Lộc, khu du lịch Ngũ Hồ, khu du lịch nước khoáng nóng Thanh Tân mở rộng, khu du lịch lòng hồ thủyđiện, khu du lịch Khe Thai, Khu du lịch thượng khu du lịch làng cổ Phước tích,...

- Đến năm 2030 diện tích đất Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học là 33.512,12 ha chiếm 35,44%, giảm 1.435,87 ha so với hiện trạng. Diện tích đất Khu bảo tồn thiên nhiên đa dạng sinh học tăng do điều chuyển chức năng 3 loại rừng trong lâm nghiệp ở xã Phong Xuân, Phong Mỹ. Đồng thời do quy hoạch vùng bảo vệ nghiêm ngặt nguồn lợi thủy sản ở xã Phong Hải và Trung tâm bảo tồn Tài nguyên thiên nhiên Việt Nam và cứu hộ động vật, thực vật thuộc bảo tàng thiên nhiên Việt Nam tại xã Phong Mỹ.

- Đến năm 2030 diện tích đất Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) là 858,88 ha chiếm 0,91%, tăng 468,28 ha so với năm 2023. Diện tích khu công nghiệp tăng chủ yếu là Khu công nghiệp Phong Điền vị trí 700 ha đã được phê duyệt. Cụm công nghiệp thì phát triển chủ yếu là Cụm công nghiệp Sơn Xuân Mỹ, cụm công nghiệp Điền Lộc và cụm công nghiệp Điền Lộc 2.

- Đến năm 2030 diện tích đất Khu thương mại - dịch vụ là 563,00 ha, chiếm 0,60 %, tăng 504,07 ha so với năm 2023 diện tích tập trung chủ yếu ở các xã Như Phong Hiền, Điền Lộc, Điền Hòa, thị trấn Phong Điền, Phong An,...

- Đến năm 2030 diện tích đất Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) chiếm 20,81 %, tăng 19.677,49 ha so với năm 2023 do thành lập 6 phường mới khi huyện Phong Điền trở thành thị xã.

- Đến năm 2030 diện tích đất Khu dân cư nông thôn là 74.888,62 ha chiếm 79,19%, giảm 17.802,64 ha so với năm 2023 do chuyển sang Khu đô thị.

Bảng 22: Chỉ tiêu sử dụng đất theo Đất khu công nghệ cao, khu kinh tế, Đất đô thị

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng</b>						<b>19.677,49</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>					<b>11.126,86</b>	<b>56,55</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA					2.081,91	10,58
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC					2.079,48	10,57
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK					2,43	0,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					956,97	4,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					1.462,77	7,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					954,06	4,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					4.998,47	25,40
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					287,37	1,46
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					48,56	0,25
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					336,75	1,71
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>					<b>8.321,13</b>	<b>42,29</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					980,06	4,98
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					18,11	0,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP					122,48	0,62
2.5	Đất an ninh	CAN					15,30	0,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN					204,10	1,04
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					5,24	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					0,22	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					30,34	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD					103,57	0,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT					63,98	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					0,11	
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					0,64	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK					2.258,52	11,48
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất khu công nghiệp	SKK					700	3,56
-	Đất cụm công nghiệp	SKN					87,22	
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					142,00	0,72
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					127,84	0,65
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					1.201,46	6,11
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC					1.914,14	9,73
	<i>Trong đó:</i>	-						
-	Đất công trình giao thông	DGT					974,43	4,95
-	Đất công trình thủy lợi	DTL					704,31	3,58
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					3,99	
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					13,85	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					0,42	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					20,88	0,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					165,90	0,84
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV					2,89	0,01
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					4,74	0,02
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					19,41	0,10
2.9	Đất tôn giáo	TON					7,36	0,04
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					85,04	0,43
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD					1.380,66	7,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					1.335,36	6,79
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>					<b>229,49</b>	<b>1,16</b>

Bảng 23: Chỉ tiêu sử dụng đất theo Khu sản xuất nông nghiệp, khu lâm nghiệp, khu du lịch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Khu sản xuất nông nghiệp		Khu lâm nghiệp		Khu du lịch	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng</b>		<b>8.863,00</b>	<b>100</b>	<b>63.188,26</b>	<b>100</b>	<b>2.639,00</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.863,00</b>	<b>100</b>	<b>63.188,26</b>	<b>100</b>		
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.393,95	60,86				
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.469,05	39,14				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			9.513,61	15,06		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			33.319,42	52,73		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			20.355,23	32,21		



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Khu sản xuất nông nghiệp		Khu lâm nghiệp		Khu du lịch	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>					<b>2.639,00</b>	<b>100</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN						
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
	<i>Trong đó:</i>	<i>0,00</i>						
-	Đất khu công nghiệp	SKK						
-	Đất cụm công nghiệp	SKN						
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					563,07	21,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Khu sản xuất nông nghiệp		Khu lâm nghiệp		Khu du lịch	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC						
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất công trình giao thông	DGT						
-	Đất công trình thủy lợi	DTL						
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					4,04	0,15
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA						
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL						
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV						
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH						
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV						
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					2.071,89	78,51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>						

Bảng 24: Chỉ tiêu sử dụng đất theo Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, Khu phát triển công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp		Khu đô thị	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng</b>		<b>33.512,12</b>	<b>100</b>	<b>858,88</b>	<b>100</b>	<b>19.677,49</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>33.319,42</b>	<b>99,42</b>			<b>11.126,86</b>	<b>56,55</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA					2.081,91	10,58
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC					2.079,48	10,57
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK					2,43	0,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					956,97	4,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					1.462,77	7,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					954,06	4,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33.319,42	99,42				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					4.998,47	25,40
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					287,37	1,46
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					48,56	0,25
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					336,75	1,71
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>192,70</b>	<b>0,58</b>	<b>858,88</b>	<b>100</b>	<b>8.321,13</b>	<b>42,29</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					980,06	4,98
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					18,11	0,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP					122,48	0,62
2.5	Đất an ninh	CAN					15,30	0,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN					204,10	1,04
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					5,24	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					0,22	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					30,34	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD					103,57	0,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT					63,98	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	175,00	0,51				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp		Khu đô thị	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					0,11	
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					0,64	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK					2.258,52	11,48
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất khu công nghiệp	SKK			700,00	81,50	700,00	3,56
-	Đất cụm công nghiệp	SKN			158,88	18,50	87,22	
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					142,00	0,72
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					127,84	0,65
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					1.201,46	6,11
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC					1.914,14	9,73
	<i>Trong đó:</i>	<i>0,00</i>						
-	Đất công trình giao thông	DGT					974,43	4,95
-	Đất công trình thủy lợi	DTL					704,31	3,58
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					3,99	
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					13,85	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					0,42	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					20,88	0,11
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					165,90	0,84
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV					2,89	0,01
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					4,74	0,02
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					19,41	0,10
2.9	Đất tôn giáo	TON					7,36	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp		Khu đô thị	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					85,04	0,43
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD					1.380,66	7,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,7	0,05			1.335,36	6,79
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>					<b>229,49</b>	<b>1,16</b>

Bảng 25: Chỉ tiêu sử dụng đất theo Khu thương mại - dịch vụ; Khu dân cư nông thôn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng</b>		<b>563,07</b>	<b>100</b>	<b>74.888,62</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>			<b>66.326,32</b>	<b>88,56</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA			3.329,07	4,45
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC			3.314,47	4,43
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK			14,60	0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			1.285,73	1,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			3.294,71	4,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			8.559,55	11,43
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			33.319,42	44,49
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			15.356,76	20,51
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			3.613,61	4,83
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			674,28	0,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			506,80	0,68
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>563,07</b>	<b>100</b>	<b>8.302,00</b>	<b>11,09</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			528,32	0,71
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			0,00	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			4,85	0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP			82,10	0,11
2.5	Đất an ninh	CAN			2,50	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			267,99	1,36
	<i>Trong đó:</i>				0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			5,06	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			1,89	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD			37,33	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			47,80	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			175,09	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,29	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			0,53	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			1.368,08	6,95
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất khu công nghiệp	SKK				
-	Đất cụm công nghiệp	SKN			71,66	0,10
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	563,07	100	421,07	0,56
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			21,08	0,03
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			854,27	1,14
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			4.262,44	5,69
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất công trình giao thông	DGT			1.431,66	1,91
-	Đất công trình thủy lợi	DTL			1.025,55	1,37
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			1,41	0,01
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			5,90	0,03
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			3,62	0,02
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			11,93	0,06
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			1.761,12	2,35
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			1,82	0,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			7,43	0,01
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			12,00	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON			9,13	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			64,49	0,09
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			677,87	0,91
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			1.034,23	1,38
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>			<b>260,31</b>	<b>0,35</b>

#### 2.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ từ cấp xã, thị trấn đồng

thời phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Phong Điền, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của huyện, tỉnh, quốc gia đã được Chính phủ phê duyệt; phù hợp với quy hoạch kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành của tỉnh. Đồng thời Quy hoạch sử dụng đất tầm nhìn đến năm 2050 vừa có tính định hướng cho sự phát triển kinh, tế xã hội vừa có tính dự báo mang tầm chiến lược cho sự phát triển bền vững nhu cầu sử dụng đất đai hợp lý tránh sử dụng thiếu khoa nguồn tài nguyên đất dẫn đến lãng phí và gây ô nhiễm nguồn tài nguyên không tái tạo này. Sau khi huyện Phong Điền trở thành thị xã tiếp tục phát huy các thế mạnh vốn có để từng bước đưa Phong Điền trở thành đô thị mạnh cửa ngõ phía Bắc của tỉnh. Để đạt được điều đó, quy hoạch tầm nhìn đến năm 2050 cần phải định hướng như sau:

#### **2.4.1. Đất nông nghiệp:**

- Đất trồng lúa: Quy hoạch các vùng sản xuất lúa chất lượng cao tập trung quy mô cánh đồng mẫu lớn ở tất cả các xã, thị trấn. Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích đất lúa nước sang phục vụ cho các mục đích phi nông nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực.

- Đất trồng cây lâu năm: Khai thác diện tích đất chưa sử dụng tại những vị trí thuận lợi đưa vào trồng cây ăn quả lâu năm đồng thời tiếp tục phát triển diện tích các mô hình cây ăn quả có giá trị cao ở các xã Phong Thu, xã Phong Sơn, xã Phong Mỹ, Thị trấn Phong Điền, xã Phong Hòa, xã Phong An, xã Phong Hiền nếu mô hình có hiệu quả cần mạnh dạng định hướng trồng cây ăn quả trong các trang trại tổng hợp, gia trại và phát triển sang các xã khác trên địa bàn huyện. Khai thác diện tích đất chưa sử dụng tại những vị trí thuận lợi đưa vào trồng cây ăn quả lâu năm.

- Đất lâm nghiệp: tiếp tục quy hoạch các vị trí rừng phòng hộ ít xung yếu chuyển sang rừng sản xuất ở các xã Phong Mỹ, xã Phong Xuân, xã Điền Hòa, xã Điền Lộc, xã Phong Chương,... Đồng thời cũng chuyển các vùng đất rừng sản xuất ở những nơi bị xói mòn, có nguy cơ sạt lở sang phòng hộ.

- Đất nuôi trồng thủy sản: đẩy mạnh mô hình nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, nuôi tôm trên cát nhằm hạn chế nguồn nước thải gây ô nhiễm môi trường tại các xã Phong Hải, xã Điền Hương, xã Điền Môn, xã Điền Lộc, Điền Hòa.

- Đất nông nghiệp khác: trang trại tổng hợp tiếp tục phát triển các vùng Khe Mạ, Phước Thọ, Lưu Hiền Hòa xã Phong Mỹ; vùng Nhất Phong, Mỹ Phú xã Phong Chương; Vùng Hưng Long, Thượng Hòa xã Phong Hiền; ở các xã như Phong Sơn, xã Phong Xuân, Phong Thu, xã Điền Môn,....

#### **2.4.2. Đất phi nông nghiệp:**

- Đất khu công nghiệp: đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa hiện đại hóa của cả tỉnh cần mở rộng khu công nghiệp Phong Điền lên diện tích dự kiến khoảng 1200 ha (xã Phong Chương, Phong Hiền).

- Đất cụm công nghiệp: sau khi đầu tư Hạ tầng cụm công nghiệp Điền Lộc, Điền Lộc 2, cụm công nghiệp Sơn Xuân Mỹ cần thu hút các đơn vị sản xuất kinh doanh các nhà máy gia công phụ trợ cho khu công nghiệp Phong Điền

- Tận dụng tối đa lợi thế của huyện có nhiều phong cảnh đẹp ưu đãi từ thiên nhiên để đẩy mạnh thương mại dịch vụ trở thành ngành mũi nhọn của huyện Phong Điền tầm nhìn định hướng phát triển các vùng như: Vùng cửa ngõ phía Bắc, Nước khoáng nóng Thanh Tân, Du lịch biển Điền Lộc, du lịch Phá tam Giang, Khu du lịch lòng hồ thủyđiện, Khu du lịch Khe Thai, các trung tâm thương mại ở thị trấn, Phong An, Phong Hiền, Phong Thu, Điền Lộc,...

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Tiếp tục, đầu tư phát triển các khu sản xuất tập trung ở các xã, thị trấn. Ngoài ra, cần thu hút kêu gọi các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ trong các xã vào sản xuất tại các điểm sản xuất kinh doanh tập trung, các điểm tiêu thụ công nghiệp của từng xã.

- Dự kiến khu vực quy hoạch thăm dò điện năng lượng mặt trời tại Phong Hòa và nhà máy điện khí tại khu vực vùng cát xã Điền Hương và Điền Môn.

- Đất cơ sở y tế: để Phong Điền trở thành trung tâm y tế lớn thứ 2 của cả tỉnh định hướng phát triển trung tâm y tế công nghệ cao bên cạnh bệnh viện giai đoạn 2030-2050 với diện tích khoảng 100 ha.

- Phát triển cơ sở hạ tầng các công trình dịch vụ công cộng: các hệ thống cơ sở hạ tầng dịch vụ xã hội như các tuyến giao thông tầm quốc gia: Đường sắt tốc độ cao Bắc Nam, cao tốc Cam Lộ-La Sơn, tuyến đường ven biển. mở rộng QL 1A, và các tuyến hệ thống giao thông huyết mạch: QL49B, C, TL 6,9,11, 17,... sẽ được tiếp tục mở rộng theo lộ giới quy định. Tập trung phát triển cảng biển Điền Lộc trở thành một trong cảng biển lớn của tỉnh trong giai đoạn (2030-2050)

- Phát triển đô thị, điểm dân cư nông thôn phải phù hợp yêu cầu gia tăng dân số trong tương lai đồng thời phải phù hợp với quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa và xu hướng liên kết, hội nhập, bảo đảm sự phát triển cân đối hài hòa giữa đô thị và nông thôn; bảo đảm tính ổn định, phát triển bền vững; xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; coi trọng việc quản lý theo đúng quy hoạch và pháp luật; kết hợp chặt chẽ với việc bảo đảm an ninh, quốc phòng và an toàn xã.

+ Đất ở đô thị: Thị trấn Phong Điền tập trung phát triển khu dân cư Trạch Thượng 2 khoảng 7 ha, khu dân cư Trạch Tả khoảng 6 ha, khu dân cư Tân Lập 4 ha và các khu xen ghép khoảng 4 ha; xã Phong An phát triển khu dân cư Thượng An khoảng 8 ha, khu dân cư Bàu Co khoảng 2,5 ha, Khu dân cư Đông Lâm khoảng 7 ha; xã Phong Hiền Khu dân cư phát triển khoảng 5 ha; Khu dân cư Bắc Thạnh khoảng 2 ha; Khu dân cư đường UBND xã đi Gia viên khoảng 6 ha; xã Phong Thu khu dân cư Đông Lái - Trạch Hữu khoảng 5 ha, khu dân cư ưu thượng khoảng 3 ha; Khu dân cư Đông lái đối diện Quế Lâm khoảng 2 ha; xã Phong Hòa khu dân



cư Ba Bàu chợ khoảng 4 ha; các khu dân cư xen ghép khoảng 3 ha; xã Điền Hòa khu dân cư các thôn khoảng 10 ha; xã Điền Lộc Khu dân cư Nhi Đông khoảng 2 ha, khu dân cư trung tâm 2 ha, khu dân cư xen ghép các thôn khoảng 4 ha; xã Điền Hải khu dân cư xen ghép hai bên tuyến đường từ thôn 4 xã Điền Hải đi Thôn Hải Đông xã Phong Hải khoảng 2 ha, Khu dân cư xen ghép từ nhà Văn hóa thôn 8 đến kênh tưới Điền Hòa – Điền Hải khoảng 2 ha; Khu dân cư xen ghép các thôn khoảng 3 ha; xã Phong Hải phát triển các khu dân cư xen ghép các thôn Hải Thành, Hải Thê, Hải Phú, Hải Đông, Hải Nhuận khoảng 7 ha,...

+ Đất ở nông thôn: xã Phong Chương khu dân cư xen ghép các thôn khoảng 4 ha; xã Phong Bình khu dân cư thôn Hòa Viện khoảng 3 ha, khu dân cư thôn Vĩnh An khoảng 3 ha, khu dân cư thôn Siêu Quần 6 ha; xã Điền Hương khu dân cư trung tâm xã 2 ha; khu dân cư xen ghép các thôn 4 ha; xã Điền Môn khu dân cư thôn 2 Kế Môn 3 ha; Khu dân cư trên đường đi biển Trung Hải 2 ha, khu dân cư xen ghép các thôn 3 ha; xã Phong Sơn khu dân cư trung tâm xã 3 ha, khu dân cư Hiền sỹ 1 ha và khu dân cư xen ghép các thôn 3 ha; xã Phong Xuân khu dân cư đồi Lồng Bông 5 ha và khu dân cư xen ghép các thôn 3 ha; xã Phong Mỹ khu dân cư khu trung tâm 3 ha, khu dân cư xen ghép trong khu trung tâm 2 ha; khu dân cư Bản Hạ Long 5 ha,...

- Đất chưa sử dụng: tận dụng tối đa nguồn đất chưa sử dụng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

#### **3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho thấy về chỉ tiêu sử dụng đất các cấp, các ngành là phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Về phương diện kinh tế, thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, giá trị của đất được nâng lên, thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường lao động, tạo ra nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phương án điều chỉnh quy hoạch đã tạo ra quỹ đất cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ và du lịch, đất ở đô thị và nông thôn.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia**

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm của huyện trong những năm tới tiếp tục giảm do việc đầu tư các công trình hạ tầng khu công nghiệp Phong Điền, cụm công nghiệp Điền Lộc, khu đô thị, khu dân cư nông thôn, các công trình trọng yếu để phát triển hạ tầng giao thông, thủy lợi... Cụ thể, diện tích đất trồng lúa đến 2030 giảm xuống còn 5.515,98 ha, đất trồng cây hàng năm giảm xuống còn 2.248,03 ha. Tuy nhiên vẫn đảm bảo an ninh lương thực cả trước mắt và lâu dài, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; nâng cao sử dụng đất, nước, lao động và nguồn vốn; nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân. Với mục tiêu đến năm 2030, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp bình quân tăng 6-9%/năm, chiếm tỷ trọng 18-19% trong cơ cấu kinh tế.

### **3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Việc thu hồi diện tích 38,22ha đất ở nông thôn phục vụ cho việc thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng cũng sẽ làm ảnh hưởng đến an sinh xã hội, một bộ phận không nhỏ phải di dời chỗ ở mới. Tuy nhiên trong phương án quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất ở trong thời gian tới, cụ thể: diện tích đất ở tăng thêm so với hiện trạng là đáp ứng đủ nhu cầu đất ở cho số hộ gia tăng tự nhiên, số hộ tăng cơ học tại các đô thị và số hộ phải di dời do bị thu hồi đất ở và cần tái định cư trong thời gian từ nay đến năm 2030.

Việc chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (như: đất trồng lúa chuyển 308,86ha sang đất phi nông nghiệp) sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của lao động nông nghiệp và phải chuyển đổi nghề nghiệp. Theo quy định hiện hành về hạn mức giao đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác). Trong phương án điều chỉnh quy hoạch đã tính toán đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư,...qua đó tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động và dân cư, giải quyết việc làm.

Với mục tiêu tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 70%. Trong giai đoạn 2024-2030, Phấn đấu mỗi năm tạo việc làm mới cho khoảng 1.500-1.700 lao động, tận dụng tốt lực lượng lao động chưa sử dụng hết, nhất là lao động nông nhân ở nông thôn và trong lĩnh vực nông nghiệp đáp ứng đủ cho cả số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp và nhu cầu lao động tăng thêm trong giai đoạn này.

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện Phong Điền cần một lượng lớn quỹ đất để đáp ứng nhu cầu phát triển. Đến năm 2030 huyện có 6 đô thị trên cơ sở nâng cấp 1 đô thị hiện có và xây dựng mới 05 đô thị, trong đó có hai đô thị là sát nhập đơn vị hành chính của hai xã. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán bố trí đủ quỹ đất cho quá trình đô thị hóa. Bên cạnh đó, sự gia tăng dân số do quá trình đô thị hóa đã thu hút một lượng lớn người dân dịch chuyển từ nông thôn ra thành thị. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán cân đối nhu cầu đất ở của dân cư đô thị của huyện Phong Điền trong quá trình đô thị hóa, bố trí quỹ đất ở tại đô thị của huyện khoảng 921,10 ha.

Đất phát triển hạ tầng của huyện trong kỳ quy hoạch sẽ tăng thêm khoảng 2.110,90 ha để xây dựng thêm các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế, tạo tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí thêm 507,65 ha đất giao thông, 470,42 ha đất thủy lợi; 528,90 ha đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng để xây dựng mới các tuyến đường giao thông, các công trình thủy lợi, công trình năng lượng; Đáp ứng sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn tới đất cơ sở văn hóa tăng hơn 7,89 ha nâng mức bình quân đất cơ sở văn hóa từ 0,13 m<sup>2</sup>/người năm 2030; bố trí thêm khoảng 17,48 ha đất cơ sở y tế để đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân trong huyện, trong tỉnh và ngoài tỉnh nâng tổng số giường bệnh lên 500 giường; bố trí thêm 21,43 ha đất cơ sở giáo dục - đào tạo để đáp ứng 80-85% trường đạt chuẩn quốc gia đất cơ sở giáo dục và đào tạo nhằm đáp ứng tỷ lệ huy động nhà trẻ đạt 40%, mẫu giáo đạt 96%, tiểu học đạt 100%, trung học cơ sở đạt 99,7%, trung học phổ thông đạt 23,88 ha; bố trí thêm khoảng 63,89 ha đất cơ sở thể dục - thể thao nâng mức bình quân đất cơ sở thể dục - thể thao từ 1,57 m<sup>2</sup>/người năm 2023 lên 0,5 m<sup>2</sup>/người năm 2030.

Diện tích đất tăng thêm được bố trí cho các mục đích công cộng đã góp phần thúc đẩy kinh tế huyện Phong Điền phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đưa các chỉ tiêu xã hội hóa của huyện đạt mức khá của tỉnh, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc**

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã thể hiện rõ những mục tiêu, nhiệm vụ và quan điểm trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại nhằm truyền bá sâu rộng các giá trị văn hóa

trong công chúng. Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị hủy hoại.

Phương án quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất nhằm đáp ứng được việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh. Ngoài việc khoanh định, bảo vệ quỹ đất vốn có, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh còn được bố trí tăng thêm so với hiện trạng khoảng 0,52 ha là để mở rộng các di tích như: nhà bia chiến thắng Thanh Hương, mở rộng bia chiến thắng Hòa Mỹ.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch bố trí 5.410,98 ha đất trồng lúa, 2.242,70 ha đất trồng cây hàng năm khác và 4.757,48 ha đất trồng cây lâu năm phù hợp với truyền thống và trình độ thâm canh sản xuất nông nghiệp và đảm bảo an ninh lương thực.

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất bố trí 700 ha đất khu công nghiệp, 158,88 ha đất cụm công nghiệp, 148,92 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhằm đáp ứng cho phát triển ngành công nghiệp như: công nghiệp chế biến nông, sản - thực phẩm với phương châm đảm bảo an toàn thực phẩm nhằm nâng cao sức khỏe của nhân dân, thúc đẩy công nghiệp chế biến phát triển bền vững và hiệu quả.

Việc phát triển các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ); phát triển đô thị, nông thôn;... theo hướng phát triển bền vững, lấy hiệu quả kinh tế làm mục tiêu, gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường. Trên cơ sở đó, phương án quy hoạch cũng đã bố trí khoảng 31,41ha đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng. Dịch vụ được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường đạt 90%; tăng cường ứng dụng các chương trình khoa học công nghệ mới, tiên tiến vào quá trình sản xuất và đời sống, bảo vệ môi trường, đặc biệt là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ sạch, vật liệu mới, các giải pháp xử lý, tiêu hủy rác thải đảm bảo không ô nhiễm môi trường. Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong các ngành công nghiệp. Khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng ít gây ô nhiễm môi trường như năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng tái tạo. Ứng dụng các quy trình tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp từ khâu giống đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm các loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng các công nghệ khác để nâng cao giá trị sản phẩm các nghề, làng nghề; chế biến sâu tài nguyên, nhân rộng các mô hình để xử lý rác thải, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành. Đẩy mạnh phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ trong các cấp,

các ngành và trong nhân dân gắn kết với sản xuất và đời sống, đem lại những lợi ích và hiệu quả thiết thực.

Hiện nay quỹ đất chưa sử dụng còn khá lớn khoảng 2.694,87 ha. Trong thời gian đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, quỹ đất này sẽ được khai thác đưa vào quản lý và sử dụng cho các mục đích lâm nghiệp, phát triển du lịch, phát triển cơ sở hạ tầng. Việc phát triển rừng tại những khu vực này với mục đích là bảo vệ rừng đảm bảo hệ sinh thái luôn cân bằng, vừa bảo đảm khả năng tái tạo và sử dụng rừng một cách tối ưu. Nâng cao chất lượng rừng và bảo đảm duy trì diện tích rừng phòng hộ, trồng và thay thế diện tích rừng bảo vệ tốt môi trường sinh thái, bảo vệ đất đai, điều hoà nguồn nước... và góp phần tích cực vào tăng trưởng kinh tế.

#### **IV. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **4.1. Cơ sở tính toán các nguồn thu, chi từ đất**

Căn cứ vào quy định hiện hành của Trung ương và của tỉnh, các nguồn thu từ đất được tính dựa vào một số căn cứ sau:

- Luật Đất đai 2024;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;
- Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 28/5/2024 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

##### **4.2. Dự kiến các khoản thu, chi từ đất**

- Dự kiến các khoản thu: thu từ việc giao đất ở, thu từ việc giao đất, thuê đất thương mại dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, thu từ việc giao đất, thuê đất sản xuất kinh doanh, khoáng sản,...

- Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án.

##### **4.3. Ước tính các khoản thu, chi từ đất**

###### **4.3.1. Phương pháp tính:**

\* Tiền thu từ việc giao đất ở tại các khu vực và vị trí được xác định phân theo vùng và khu vực, như sau

+ Khu vực 1: Đất ở có mặt tiếp giáp với trục giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

+ Khu vực 2: Đất ở nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, điều kiện kết cấu hạ tầng tương đối thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

+ Khu vực 3: Đất ở còn lại nằm rải rác xã các trục đường giao thông, không thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

Tính bình quân giá đất ở như sau: (đồng/m<sup>2</sup>)

- 6 phường sau khi lên thị xã : 364.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Các xã còn lại: 202.500 đồng/m<sup>2</sup>

\* Tiền thu từ việc giao đất, thuê đất thương mại dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp được tính bằng 80% đất ở tại khu vực cho thuê đất, giao đất.

\* Tiền thu từ việc giao đất, thuê đất sản xuất kinh doanh, khoáng sản,... được tính bằng 60% giá trị đất ở tại khu vực cho thuê đất, giao đất.

\* Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ đất lúa sang đất phi nông nghiệp, tính bình quân 21.000 đồng/m<sup>2</sup>.

\* Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp, tính bình quân 21.000 đồng/m<sup>2</sup>.

\* Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp, tính bình quân 21.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ đất lâm nghiệp sang đất phi nông nghiệp, tính bình quân 3.900 đồng/m<sup>2</sup>.

- Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp, tính bình quân 17.100 đồng/m<sup>2</sup>.

- Chi đền bù giải toả đất ở tính bằng giá thu tiền sử dụng đất cùng loại theo từng khu vực.

#### **4.3.2. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất:**

a) Dự toán thu:

+ Thu từ giao đất ở:

- Các phường thành lập mới khi lên thị xã: 3.935.950 m<sup>2</sup> x 364.000 đồng/m<sup>2</sup> = 1.432.686 triệu đồng;

- Các xã còn lại: 468.400 m<sup>2</sup> x 202.500 đồng/m<sup>2</sup> = 1.527.537 triệu đồng;

- Thu từ việc giao đất, thuê đất thương mại dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp: 6.089.540m<sup>2</sup> x 107.400 đồng/m<sup>2</sup> = 305.250 triệu đồng;

- Tiền thu từ việc giao đất, thuê đất sản xuất kinh doanh, sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ, khoáng sản,...:  $2.572.666 \text{ m}^2 \times \text{đồng/m}^2 = 739.879$  triệu đồng.

Như vậy, tổng nguồn thu là: 2.572.666 triệu đồng

b) Dự toán chi:

- Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ đất lúa nước sang đất phi nông nghiệp:  $2.312.300 \text{ m}^2 \times 21.000 \text{ đồng/m}^2 = 48.558$  triệu đồng

- Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ cây hàng năm sang đất phi nông nghiệp:  $513.100 \text{ m}^2 \times 21.000 \text{ đồng/m}^2 = 10.775$  triệu đồng

- Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp:  $1.018.000 \text{ m}^2 \times 21.000 \text{ đồng/m}^2 = 21.378$  triệu đồng

- Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ đất lâm nghiệp sang đất phi nông nghiệp:  $8.124.900 \text{ m}^2 \times 3.900 \text{ đồng/m}^2 = 31.687$  triệu đồng.

- Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp:  $1.827.500 \text{ m}^2 \times 17.100 \text{ đồng/m}^2 = 31.250$  triệu đồng.

- Chi đền bù giải toả đất ở:

+ Đất ở đô thị:  $75.900 \text{ m}^2 \times 364.000 \text{ đồng/m}^2 = 27.628$  triệu đồng.

+ Đất ở nông thôn:  $5.548.900 \text{ m}^2 \times 202.500 \text{ đồng/m}^2 = 1.123.652$  triệu đồng.

Như vậy, tổng nguồn chi là: 1.294.929 triệu đồng.

c) Cân đối thu - chi

Tổng thu: triệu đồng

Tổng chi: 1.277.737 triệu đồng.

Cân đối (thu - chi): 1.277.737 triệu đồng

Như vậy trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cân đối thu - chi các khoản có liên quan đến đất là: 1.277.737 triệu đồng (Một nghìn hai trăm bảy mươi bảy tỷ bảy trăm ba mươi bảy triệu đồng).

### PHẦN III

## GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Để thực hiện có kết quả phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phong Điền, cần thực hiện đồng bộ những giải pháp sau được triển khai một cách đầy đủ, kịp thời, có hiệu quả, cần thực hiện tốt một số biện pháp và giải pháp sau:

### I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng đất một cách tiết kiệm và hiệu quả; Hạn chế việc cày, xới bề mặt đất tại những vùng đất dốc (nhất là trong thời gian mùa mưa);

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng và thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp và đảm bảo phát triển bền vững;

- Tuyên truyền vận động người dân trong việc sử dụng nước sạch và giữ gìn vệ sinh môi trường;

- Khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp hiện tại đang nằm xen trong các khu dân cư di dời vào các điểm công nghiệp tập trung hoặc ra xa khu dân cư;

- Việc sử dụng phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn chủng loại cho phép nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước;

- Bố trí đất cho các điểm công nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải đồng thời có biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường, phá hoại sự cân bằng môi trường sinh thái.

- Đẩy nhanh tiến độ phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng việc giao đất trồng lâu dài cho người sử dụng và đồng thời xây dựng cơ sở hạ tầng đến tận địa bàn còn đất chưa sử dụng để tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất đầu tư cải tạo tại đất;

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai khoáng sản phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu, cụ thể như những khu vực.....

### II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông thuỷ lợi...

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;



- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự. Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện cũng như tại các xã);

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về cấp xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân;

- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thỏa đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.

- Khuyến khích doanh nghiệp vào đầu tư tại các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện;

- Huy động tiền vốn và nhân lực trong nhân dân vào các hoạt động sản xuất và kinh doanh, đẩy mạnh phát triển sản xuất để có nguồn lực tài chính, phát huy và khai thác hết nội lực của địa phương từ các nguồn thu, các khoản thuế;

- Mở rộng hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thủy lợi,... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

### **III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

- Trên cơ sở phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 Phong Điền đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt, tiến hành tổ chức thông báo công khai rộng rãi phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến các Ban ngành, các cấp, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong huyện biết để thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của Luật Đất đai.

- Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm đất đai cũng như việc những bất cập cho phù hợp;

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch;

- Xử lý nghiêm minh đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý sử dụng đất; những hành vi làm tổn hại đến môi trường;

- Tuyên truyền giáo dục toàn thể nhân dân và các tổ chức sử dụng đất thấy được tầm quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;

- Thực hiện đồng bộ và thường xuyên 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai trong toàn huyện. Triển khai thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ vào phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt;

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với quy hoạch, kế hoạch sử dụng hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Tiếp tục cập nhật những thông tin mới nhất về đất đai để bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai: Các nguồn thu bao gồm từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển đổi, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất,... các khoản chi về đền bù thu hồi đất,... phải thực hiện theo đúng quy định của các văn bản pháp luật hiện hành.

## **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **4.1. Giải pháp về chính sách**

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

- Cơ quan Tài nguyên và môi trường huyện và cán bộ địa chính cấp xã trong huyện có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện.

- Xây dựng chính sách đất đai và cụ thể hoá các điều khoản của Luật đất đai và các văn bản dưới Luật, đảm bảo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch. Thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn huyện; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo;

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật đất đai;

- Đẩy nhanh tốc độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo sát sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái;

Đề xuất chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất:

+ Hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến lâm: hỗ trợ giống cây con, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật, xây dựng một số mô hình thí điểm sau đó nhân rộng đồng thời lên phương án cụ thể cho việc bao tiêu sản phẩm; đào tạo đội ngũ cán bộ khuyến nông viên cơ sở;

+ Hỗ trợ vốn vay sản xuất: Trên nguyên tắc thuận tiện, lãi suất thấp, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, bảo toàn vốn. Chủ yếu tập trung vào phát triển kinh tế hộ gia đình;

+ Hỗ trợ phát triển ngành nghề: Đầu tư máy móc, thiết bị để khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp...

+ Chính sách phát triển dịch vụ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm: nâng cấp và mở rộng chợ làm nơi giao lưu buôn bán;

+ Chính sách thông tin về thị trường: Cần phải được xúc tiến mạnh mẽ nhằm giúp đỡ và định hướng cho nông dân sản xuất cây, con gì? bán cho ai? để đem lại hiệu quả cao và bền vững nhất.

#### **4.2. Giải pháp về khoa học - công nghệ**

Ứng dụng nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và các lĩnh vực khác như: quản lý, điều hành,... Khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để tạo ra sản phẩm có giá trị cao. Không nhập các thiết bị có công nghệ lạc hậu cũng như các thiết bị gây ảnh hưởng xấu đến môi trường;

Chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn;

Đẩy mạnh ứng dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, chịu bệnh tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương vào sản xuất. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá. Thâm canh tăng vụ cải tạo đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi, có hiệu quả cao;

Tăng cường liên kết với các trường đại học, các viện nghiên cứu để đẩy nhanh ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp đảm bảo tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi,...

Gắn sản xuất với công nghệ sau thu hoạch, phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

## **PHẦN IV**

### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

#### **I. KẾT LUẬN**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phong Điền được xây dựng trên cơ sở khoa học phù hợp với thực tế của địa phương. Trên cơ sở đánh giá các tiềm năng sẵn có trên địa bàn (thuận lợi, khó khăn về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội), từ đó đưa ra phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho các đối tượng sử dụng đất và cho các ngành, các đơn vị hành chính cấp xã, qua đó để mở rộng khu dân cư, xây dựng khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, cơ sở hạ tầng.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phong Điền đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

- Đất nông nghiệp là 77.453,18 ha chiếm 81,90% diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp là 16.623,13 ha chiếm 17,58% diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng còn 489,80 ha chiếm 0,52% diện tích tự nhiên.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phong Điền là tài liệu có tính khả thi cao, là cơ sở cho việc giao đất, thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, quản lý đất đai,...

#### **II. KIẾN NGHỊ**

Đề nghị UBND tỉnh xem xét, phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phong Điền để UBND huyện Phong Điền có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn góp phần đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Đề nghị các cấp, các ngành có chính sách đầu tư, hỗ trợ thoả đáng, đặc biệt tạo điều kiện đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng để huyện phát huy tốt tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nói chung, sự chuyển dịch cơ cấu các loại đất nói riêng theo quan điểm sử dụng đất đầy đủ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra.

# PHỤ LỤC

*(Đính kèm Báo cáo thuyết minh “Điều chỉnh hoạch sử dụng đất  
đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phong Điền,  
tỉnh Thừa Thiên Huế”)*









**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC CỦA  
HUYỆN PHONG ĐIỀN**

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích QHSDD được duyệt theo Quyết định số 1000 /QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh (ha)	Thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>77.670,19</b>	<b>79.977,49</b>	<b>2.307,30</b>	<b>102,97</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.530,98	5.727,84	196,86	103,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.512,14</i>	<i>5.661,91</i>	<i>149,77</i>	<i>102,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.242,70	2.516,79	274,09	112,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.824,59	4.336,50	-488,09	89,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.504,24	7.386,39	-1.117,85	86,86
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.107,51	34.947,99	-1.159,52	96,79
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.606,41	23.898,65	5.292,24	128,44
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.796,56</i>	<i>3.796,56</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	961,65	916,12	-45,53	95,27
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	892,11	247,21	-644,90	27,71
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>16.276,25</b>	<b>11.893,75</b>	<b>-4.382,50</b>	<b>73,07</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	171,87	108,89	-62,98	63,36
2.2	Đất an ninh	CAN	17,91	8,01	-9,90	44,72
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	924,00	390,60	-533,40	42,27
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	165,08	-	-165,08	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.025,99	58,93	-967,06	5,74
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	151,82	86,56	-65,26	57,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	826,73	49,24	-777,49	5,96
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	967,86	551,39	-416,47	56,97
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.058,29	6.788,78	-1.269,51	84,25
	<i>Trong đó:</i>					
	- Đất giao thông	DGT	2.207,23	1.898,44	-308,79	86,01
	- Đất thủy lợi	DTL	1.280,64	1.261,94	-18,70	98,54
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,10	2,41	-12,69	15,96
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,23	14,75	-17,48	45,76
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	131,94	119,47	-12,47	90,55
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	64,49	47,89	-16,60	74,26
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1.975,91	1.398,12	-577,79	70,76
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,51	1,51	-	100,00
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,04	3,51	-0,53	86,88
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,01	3,31	-11,70	22,05
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,35	16,49	0,14	100,86
	- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2.126,36	1.994,56	-131,80	93,80
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	175,09	16,89	-158,20	9,65
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,22	0,22	-	100,00
	- Đất chợ	DCH	12,17	9,27	-2,90	76,17
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,00	12,20	-0,80	93,85
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	10,87	3,92	-6,95	36,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	506,63	991,38	484,75	195,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	844,24	72,33	-771,91	8,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,35	13,20	-7,15	64,86
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,38	3,00	-0,38	88,76
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	149,59	149,73	0,14	100,09
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.071,98	1.100,09	28,11	102,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.342,29	1.501,15	158,86	111,83
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,37	4,35	-0,02	99,54
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>619,67</b>	<b>2.694,87</b>	<b>2.075,20</b>	<b>434,89</b>



STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023	Diện tích cấp huyện xác định	Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội	Phân theo đơn vị hành chính																
						Thị Trấn Phong Điền	Xã Điền Hương	Xã Điền Môn	Xã Điền Lộ	Xã Phong Bình	Xã Điền Hòa	Xã Phong Chương	Xã Phong Hải	Xã Điền Hải	Xã Phong Hòa	Xã Phong Thu	Xã Phong Hiền	Xã Phong Mỹ	Xã Phong An	Xã Phong Xuân	Xã Phong Sơn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,00	-	16,49	1,07	3,39	0,63	1,56	1,33	0,31	0,70	0,48	0,30	1,62	-	0,22	0,06	1,80	0,59	2,43	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	149,53	149,53	6,89	3,14	6,58	9,57	15,85	4,20	22,14	2,99	7,90	19,32	5,96	14,04	2,51	14,17	4,59	9,68	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2.209,00	-	2.058,53	37,96	114,46	143,37	128,24	142,67	99,04	133,74	61,80	116,13	196,83	230,38	364,44	24,29	145,84	6,19	113,15	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	2369,59	2.369,59	84,19	18,80	59,36	69,51	18,28	148,20	206,27	0,40	511,07	108,68	150,60	177,02	395,87	85,69	88,06	247,59	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>520,00</b>	<b>-</b>	<b>489,80</b>	<b>3,87</b>	<b>17,67</b>	<b>15,45</b>	<b>72,35</b>	<b>16,72</b>	<b>29,21</b>	<b>22,88</b>	<b>35,81</b>	<b>6,72</b>	<b>18,76</b>	<b>10,32</b>	<b>13,77</b>	<b>3,91</b>	<b>38,68</b>	<b>168,22</b>	<b>15,46</b>	
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	307,30	307,30	3,87	17,67	15,45	72,35	16,72	29,21	22,88	35,81	6,72	18,76	10,32	13,77	1,02	38,68	2,25	1,82	
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	182,50	182,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,89	-	165,97	13,64	
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>																					
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>13.092,00</b>	<b>-</b>	<b>19.677,49</b>	<b>1.874,85</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.361,38</b>	<b>-</b>	<b>1.354,53</b>	<b>-</b>	<b>546,90</b>	<b>1.268,75</b>	<b>3.426,50</b>	<b>2.658,93</b>	<b>3.948,00</b>	<b>-</b>	<b>3.237,65</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>	<b>KNN</b>	<b>8.863,00</b>	<b>-</b>	<b>8.863,00</b>	<b>911,49</b>	<b>149,67</b>	<b>300,62</b>	<b>348,43</b>	<b>653,41</b>	<b>231,59</b>	<b>927,28</b>	<b>0,00</b>	<b>190,06</b>	<b>348,32</b>	<b>1.058,92</b>	<b>401,13</b>	<b>385,01</b>	<b>525,59</b>	<b>974,18</b>	<b>1.457,30</b>	
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp</b>	<b>KLN</b>	<b>67.108,00</b>	<b>-</b>	<b>63.188,26</b>	<b>275,80</b>	<b>383,26</b>	<b>271,72</b>	<b>151,76</b>	<b>352,03</b>	<b>395,60</b>	<b>1.096,33</b>	<b>159,47</b>	<b>211,36</b>	<b>1.136,01</b>	<b>1.298,64</b>	<b>1.310,95</b>	<b>34.403,28</b>	<b>1.012,94</b>	<b>13.371,23</b>	<b>7.357,88</b>	
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>2.639,00</b>	<b>-</b>	<b>2.639,00</b>	<b>0,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>95,00</b>	<b>220,00</b>	<b>305,00</b>	<b>270,00</b>	<b>0,00</b>	<b>22,00</b>	<b>50,00</b>	<b>45,00</b>	<b>410,00</b>	<b>55,00</b>	<b>-</b>	<b>660,00</b>	<b>507,00</b>	
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	<b>36.300,00</b>	<b>-</b>	<b>33.512,12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,00</b>	<b>17,70</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26.498,89</b>	<b>-</b>	<b>6.995,53</b>	<b>-</b>	
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp</b>	<b>KPC</b>	<b>735,00</b>	<b>-</b>	<b>858,88</b>	<b>355,85</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>87,22</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>262,37</b>	<b>13,77</b>	<b>68,01</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>71,66</b>	<b>-</b>	
<b>9</b>	<b>Khu đô thị</b>	<b>DTC</b>	<b>19.677,00</b>	<b>-</b>	<b>19.677,49</b>	<b>1.874,85</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.361,38</b>	<b>-</b>	<b>1.354,53</b>	<b>-</b>	<b>546,90</b>	<b>1.268,75</b>	<b>3.426,50</b>	<b>2.658,93</b>	<b>3.948,00</b>	<b>-</b>	<b>3.237,65</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>1.026,00</b>	<b>-</b>	<b>1.025,64</b>	<b>9,55</b>	<b>3,39</b>	<b>12,34</b>	<b>33,30</b>	<b>112,88</b>	<b>294,00</b>	<b>127,46</b>	<b>5,00</b>	<b>19,05</b>	<b>5,01</b>	<b>22,53</b>	<b>45,00</b>	<b>29,94</b>	<b>1,82</b>	<b>4,37</b>	<b>300,00</b>	
<b>11</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>74.889,00</b>	<b>-</b>	<b>74.888,62</b>	<b>-</b>	<b>1.725,91</b>	<b>1.643,16</b>	<b>-</b>	<b>1.764,62</b>	<b>-</b>	<b>3.524,54</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>38.900,83</b>	<b>-</b>	<b>15.813,13</b>	<b>11.516,43</b>	

Ghi chú: khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
						Thị Trấn Phong Điền	Xã Điền Hương	Xã Điền Môn	Xã Điền lộc	Xã Phong Bình	Xã Điền Hòa	Xã Phong Chương	Xã Phong Hải	Xã Điền Hải	Xã Phong Hòa	Xã Phong Thu	Xã Phong Hiển	Xã Phong Mỹ	Xã Phong An	Xã Phong Xuân	Xã Phong Sơn
(1)	(2)	(3)	(6)	(4)	(8)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	149,53	149,53	6,89	3,14	6,58	9,57	15,85	4,20	22,14	2,99	7,90	19,32	5,96	14,04	2,51	14,17	4,59	9,68
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2.209,00	-	1.959,42	38,85	64,46	143,37	128,24	92,67	99,04	133,74	61,80	116,13	196,83	230,38	364,44	24,29	145,84	6,19	113,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	1.526,03	1.526,03	53,94	18,80	41,94	49,51	18,28	98,20	146,27	0,40	281,07	78,68	80,60	107,02	245,67	65,69	88,06	151,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>520,00</b>		<b>520,00</b>	<b>13,57</b>	<b>17,67</b>	<b>15,45</b>	<b>72,35</b>	<b>16,72</b>	<b>29,21</b>	<b>22,88</b>	<b>35,81</b>	<b>6,72</b>	<b>18,76</b>	<b>10,32</b>	<b>13,77</b>	<b>24,11</b>	<b>38,68</b>	<b>168,22</b>	<b>15,46</b>
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	337,20	337,20	13,57	17,67	15,45	72,35	16,72	29,21	22,88	35,81	6,72	18,76	10,32	13,77	21,22	38,68	2,25	1,82
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	182,50	182,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,89	-	165,97	13,64
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>																				
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>13.092,00</b>	<b>-</b>	<b>13.092,49</b>	<b>1.674,85</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.201,38</b>	<b>-</b>	<b>1.129,53</b>	<b>-</b>	<b>546,90</b>	<b>768,75</b>	<b>1.926,50</b>	<b>1.658,93</b>	<b>2.448,00</b>	<b>-</b>	<b>1.737,65</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>	<b>KNN</b>	<b>8.863,00</b>	<b>-</b>	<b>8.863,00</b>	<b>911,49</b>	<b>149,67</b>	<b>300,62</b>	<b>348,43</b>	<b>653,41</b>	<b>231,59</b>	<b>927,28</b>	<b>0,00</b>	<b>190,06</b>	<b>348,32</b>	<b>1.058,92</b>	<b>401,13</b>	<b>385,01</b>	<b>525,59</b>	<b>974,18</b>	<b>1.457,30</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp</b>	<b>KLN</b>	<b>67.108,00</b>	<b>-</b>	<b>67.108,00</b>	<b>362,20</b>	<b>443,37</b>	<b>326,72</b>	<b>227,89</b>	<b>416,35</b>	<b>466,60</b>	<b>1.260,10</b>	<b>194,47</b>	<b>431,36</b>	<b>1.326,01</b>	<b>1.348,45</b>	<b>1.932,03</b>	<b>36.115,12</b>	<b>1.140,09</b>	<b>13.526,23</b>	<b>7.591,01</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>2.639,00</b>	<b>-</b>	<b>2.639,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>95,00</b>	<b>220,00</b>	<b>305,00</b>	<b>270,00</b>	<b>-</b>	<b>22,00</b>	<b>50,00</b>	<b>45,00</b>	<b>410,00</b>	<b>55,00</b>	<b>-</b>	<b>660,00</b>	<b>507,00</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	<b>36.300,00</b>	<b>-</b>	<b>36.299,79</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17,70</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.523,89</b>	<b>-</b>	<b>8.390,11</b>	<b>368,09</b>
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp</b>	<b>KPC</b>	<b>735,00</b>	<b>-</b>	<b>735,00</b>	<b>355,85</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,00</b>	<b>262,37</b>	<b>13,77</b>	<b>68,01</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị</b>	<b>DTC</b>	<b>19.677,00</b>	<b>-</b>	<b>19.677,49</b>	<b>1.874,85</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.361,38</b>	<b>-</b>	<b>1.354,53</b>	<b>-</b>	<b>546,90</b>	<b>1.268,75</b>	<b>3.426,50</b>	<b>2.658,93</b>	<b>3.948,00</b>	<b>-</b>	<b>3.237,65</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>1.026,00</b>	<b>-</b>	<b>1.026,00</b>	<b>9,55</b>	<b>3,39</b>	<b>12,34</b>	<b>33,30</b>	<b>113,24</b>	<b>294,00</b>	<b>127,46</b>	<b>5,00</b>	<b>19,05</b>	<b>5,01</b>	<b>22,53</b>	<b>45,00</b>	<b>29,94</b>	<b>1,82</b>	<b>4,37</b>	<b>300,00</b>
<b>11</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>74.889,00</b>	<b>-</b>	<b>74.888,62</b>	<b>-</b>	<b>1.725,91</b>	<b>1.643,16</b>	<b>-</b>	<b>1.764,62</b>	<b>-</b>	<b>3.524,54</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>38.900,83</b>	<b>-</b>	<b>15.813,13</b>	<b>11.516,43</b>

Ghi chú: khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023	Diện tích cấp huyện xác định	Diện tích cấp huyện xác định theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội	Phân theo đơn vị hành chính											
						Phường Phong Thu	Phường Phong Phú	Phường Phong Hải	Phường Phong An	Phường Phong Hiền	Phường Phong Hòa	Xã Phong Thanh	Xã Phong Bình	Xã Phong Chương	Xã Phong Mỹ	Xã Phong Xuân	Xã Phong Sơn
(1)	(2)	(3)	-4,00	-5,00	(7)=(8)+(9)+...	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,00	-	4,04	0,01	-	-	-	0,30	0,11	0,12	-	0,75	0,28	-	2,47
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	33,00	-	32,81	15,79	-	0,09	5,00	-	-	0,02	-	-	7,91	4,00	0,00
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.927,00	-	1.927,02	38,86	45,55	0,50	13,80	2,55	64,64	448,10	0,30	62,89	44,47	9,43	1.195,93
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	5,00	-	4,71	0,81	0,65	0,59	0,32	0,24	0,28	0,49	0,31	0,22	0,31	0,26	0,23
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	12,17	12,17	0,41	1,43	1,18	0,23	1,28	0,21	2,13	1,76	1,58	1,01	0,59	0,36
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	31,41	31,41	4,24	4,90	1,56	2,76	2,99	2,96	0,61	0,77	1,42	3,42	3,08	2,70
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,00	-	16,49	1,07	1,87	0,78	1,80	0,22	1,62	4,02	1,33	0,70	0,06	0,59	2,43
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	149,53	149,53	12,85	13,77	10,89	14,17	14,04	19,32	9,72	15,85	22,14	2,51	4,59	9,68
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2.209,00	-	2.058,53	268,34	227,28	177,93	145,84	364,44	196,83	257,83	142,67	133,74	24,29	6,19	113,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	2369,59	2.369,59	234,79	217,71	511,47	85,69	177,02	108,68	78,16	18,28	206,27	395,87	88,06	247,59
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>520,00</b>	<b>-</b>	<b>489,80</b>	<b>14,19</b>	<b>101,56</b>	<b>42,53</b>	<b>38,68</b>	<b>13,77</b>	<b>18,76</b>	<b>33,12</b>	<b>16,72</b>	<b>22,88</b>	<b>3,91</b>	<b>168,22</b>	<b>15,46</b>
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	307,30	307,30	14,19	101,56	42,53	38,68	13,77	18,76	33,12	16,72	22,88	1,02	2,25	1,82
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	182,50	182,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,89	165,97	13,64
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>																
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>13.092,00</b>	<b>-</b>	<b>19.677,49</b>	<b>4.533,78</b>	<b>2.715,91</b>	<b>1.815,65</b>	<b>3.237,65</b>	<b>3.948,00</b>	<b>3.426,50</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>	<b>KNN</b>	<b>8.863,00</b>	<b>-</b>	<b>8.863,00</b>	<b>1.970,41</b>	<b>580,02</b>	<b>190,06</b>	<b>525,59</b>	<b>401,13</b>	<b>348,32</b>	<b>450,29</b>	<b>653,41</b>	<b>927,28</b>	<b>385,01</b>	<b>974,18</b>	<b>1.457,30</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp</b>	<b>KLN</b>	<b>67.108,00</b>	<b>-</b>	<b>63.188,26</b>	<b>1.574,44</b>	<b>547,36</b>	<b>370,83</b>	<b>1.012,94</b>	<b>1.310,95</b>	<b>1.136,01</b>	<b>654,98</b>	<b>352,03</b>	<b>1.096,33</b>	<b>34.403,28</b>	<b>13.371,23</b>	<b>7.357,88</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>2.639,00</b>	<b>-</b>	<b>2.639,00</b>	<b>45,00</b>	<b>400,00</b>	<b>22,00</b>	<b>-</b>	<b>410,00</b>	<b>50,00</b>	<b>-</b>	<b>220,00</b>	<b>270,00</b>	<b>55,00</b>	<b>660,00</b>	<b>507,00</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	<b>36.300,00</b>	<b>-</b>	<b>33.512,12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17,70</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26.498,89</b>	<b>6.995,53</b>	<b>-</b>
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp</b>	<b>KPC</b>	<b>735,00</b>	<b>-</b>	<b>858,88</b>	<b>369,62</b>	<b>87,22</b>	<b>0,00</b>	<b>-</b>	<b>68,01</b>	<b>262,37</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>71,66</b>	<b>-</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị</b>	<b>DTC</b>	<b>19.677,00</b>	<b>-</b>	<b>19.677,49</b>	<b>4.533,78</b>	<b>2.715,91</b>	<b>1.815,65</b>	<b>3.237,65</b>	<b>3.948,00</b>	<b>3.426,50</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>1.026,00</b>	<b>-</b>	<b>1.025,64</b>	<b>32,08</b>	<b>327,30</b>	<b>24,05</b>	<b>1,82</b>	<b>45,00</b>	<b>5,01</b>	<b>15,73</b>	<b>112,88</b>	<b>127,46</b>	<b>29,94</b>	<b>4,37</b>	<b>300,00</b>
<b>11</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>74.889,00</b>	<b>-</b>	<b>74.888,62</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.369,07</b>	<b>1.764,62</b>	<b>3.524,54</b>	<b>38.900,83</b>	<b>15.813,13</b>	<b>11.516,43</b>

Ghi chú: khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM NĂM 2023 HUYỆN PHONG ĐIỀN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị Trấn Phong Điền	Xã Điền Hương	Xã Điền Môn	Xã Điền Lộc	Xã Phong Bình	Xã Điền Hòa	Xã Phong Chương	Xã Phong Hải	Xã Điền Hải	Xã Phong Hòa	Xã Phong Thu	Xã Phong Hiền	Xã Phong Mỹ	Xã Phong An	Xã Phong Xuân	Xã Phong Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.822,18</b>	<b>305,96</b>	<b>120,34</b>	<b>139,54</b>	<b>96,87</b>	<b>80,67</b>	<b>82,63</b>	<b>112,45</b>	<b>52,01</b>	<b>33,66</b>	<b>167,95</b>	<b>294,79</b>	<b>252,78</b>	<b>732,79</b>	<b>66,44</b>	<b>158,95</b>	<b>124,35</b>
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	308,86	21,91	19,09	8,50	19,90	44,01	12,19	19,83	-	8,96	23,53	10,85	21,87	13,18	33,73	41,97	9,34
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	148,02	22,54	1,76	0,35	0,60	0,28	0,50	2,40	1,25	0,45	18,05	3,80	4,37	29,69	3,85	48,71	9,42
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	251,36	-	76,48	65,99	35,18	13,50	13,85	8,50	3,50	-	-	-	-	32,56	-	1,80	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	190,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	190,53	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.923,41	261,51	23,01	64,70	41,19	22,88	56,09	81,72	47,26	24,25	126,37	280,14	226,54	466,83	28,86	66,47	105,59
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	182,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	138,95	-	34,00	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>687,47</b>	<b>156,00</b>	<b>38,17</b>	<b>13,40</b>	-	-	<b>10,00</b>	<b>15,00</b>	<b>15,00</b>	<b>21,00</b>	<b>26,80</b>	<b>56,00</b>	<b>21,80</b>	<b>80,50</b>	<b>15,00</b>	<b>3,81</b>	<b>214,99</b>
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	8,00	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	0,00	-	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	679,47	156,00	38,17	13,40	-	-	5,00	15,00	15,00	21,00	23,80	56,00	21,80	80,50	15,00	3,81	214,99
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)																	
<b>3</b>	<b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>		<b>48,60</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>12,00</b>	<b>16,00</b>	<b>20,60</b>	-	-	-
<b>4</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>223,94</b>	<b>18,80</b>	<b>0,34</b>	<b>28,08</b>	<b>23,82</b>	<b>32,54</b>	<b>5,01</b>	<b>75,21</b>	<b>2,18</b>	<b>2,00</b>	<b>2,70</b>	<b>0,59</b>	<b>17,05</b>	<b>1,70</b>	<b>8,12</b>	<b>3,66</b>	<b>2,14</b>
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật đất đai năm 2024		178,74	7,30	0,17	27,84	12,00	31,62	4,01	74,28	1,10	1,00	1,39	0,59	8,29	1,20	2,81	3,32	1,82
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	44,54	11,50	0,17	0,24	11,66	0,92	1,00	0,93	1,08	1,00	1,31	0,00	8,76	0,00	5,31	0,34	0,32
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		0,16	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ		0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>0,50</b>	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung, đất làm muối và đất nông nghiệp khác; PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở





**Biểu 10/CH**

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050  
CỦA HUYỆN PHONG ĐIỀN**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
<b>A</b>	<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050</b>					
<b>A1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>					
<b>I</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm</b>					
1	Chuyển mục đích đất trồng rừng sản xuất sang cây hàng năm	5,00	HNK		5,00	Xã Phong Chương
<b>II</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>					
1	Quy hoạch trồng cây ăn quả	85,00	CLN		85,00	Xã Phong Mỹ
2	Quy hoạch trồng cây ăn quả	25,00	CLN		25,00	Xã Phong Xuân
3	Quy hoạch trồng cây ăn quả	169,00	CLN	10	159,00	Xã Phong Sơn
4	Quy hoạch trồng cây ăn quả	10,00	CLN		10,00	Xã Phong An
5	Quy hoạch trồng cây ăn quả	22,00	CLN		22,00	Xã Phong Hiền
6	Quy hoạch trồng cây ăn quả	65,00	CLN		65,00	Thị trấn Phong Điền
7	Quy hoạch trồng cây ăn quả	125,00	CLN		77,00	Xã Phong Thu
8	Quy hoạch trồng cây ăn quả	10,00	CLN		10,00	Xã Phong Hòa
9	Quy hoạch trồng Mai thôn 2,7	5,00	CLN		5,00	Xã Điền Hòa
10	Trồng cây dược liệu	20,00	CLN		20,00	Xã Phong Chương
11	Quy hoạch cây lâu năm (phục vụ cho việc giao đất tái định cư cho hộ dân có liên quan đến dự án mở rộng trường mầm non Phong Chương 2)	0,10	CLN		0,10	Xã Phong Chương
12	Quỹ đất trồng cây lâu năm (cây dược liệu, cây ăn quả,...)	100,00	CLN		100,00	Huyện Phong Điền
<b>III</b>	<b>Đất rừng Phòng hộ</b>					
1	Điều chỉnh rừng sản xuất sang phòng hộ (Công ty TNHH NN1TV lâm nghiệp Phong Điền)	1.414,20	RPH		1.414,20	Huyện Phong Điền

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
2	Điều chỉnh rừng đặc dụng sang phòng hộ (Chu chuyển loại rừng của Khu BTTN Phong Điền)	252,27	RPH		252,27	Xã Phong Mỹ
3	Chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ trong lâm nghiệp để phù hợp với quy hoạch 3 loại rừng	1.254,97	RPH		1.254,97	Huyện Phong Điền
<b>IV</b>	<b>Đất rừng sản xuất</b>					
1	Nhu cầu giao đất, thuê đất trồng rừng	4,50	RSX	4,5		Xã Phong An
2	Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân	100,00	RSX	100		Xã Phong Sơn
3	Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân	100,00	RSX	100		Xã Phong Hòa
4	Thuê đất lâm nghiệp tại thị trấn Phong Điền	2,00	RSX	1,7	0,30	Thị trấn Phong Điền
5	Chuyển rừng phòng hộ sang rừng sản xuất	0,46	RSX		0,46	Huyện Phong Điền
6	Điều chỉnh rừng đặc dụng (Chu chuyển loại rừng của Khu BTTN Phong Điền) sang rừng sản xuất trong lâm nghiệp để phù hợp với quy hoạch 3 loại rừng	175,49	RSX		175,49	Xã Phong Mỹ
7	Chuyển rừng đặc dụng sang rừng sản xuất (Chu chuyển loại rừng của Khu BTTN Phong Điền)	1010,28	RSX		1010,28	Huyện Phong Điền
8	Chuyển rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất	608,93	RSX	88,06	520,87	Huyện Phong Điền
9	Chuyển đổi rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trong lâm nghiệp để phù hợp với quy hoạch 3 loại rừng	239,49	RSX		239,49	Huyện Phong Điền
<b>V</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>					
1	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản thôn Hải Đông và thôn Hải Thế	20,00	NTS		20,00	Xã Phong Hải

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
2	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản 1-3 (CP mở rộng); Quy hoạch nuôi trồng thủy sản Thôn Trung Đồng (tiểu khu 1- 4, 1-5; 1-13)	457,13	NTS	274,2	182,90	Xã Điền Hương
3	Nuôi trồng thủy sản	5,00	NTS		5,00	Xã Phong Hòa
4	Khu bảo vệ thủy sản Điền Hải	17,70	NTS		17,70	Xã Điền Hải
5	Khu nuôi tôm siêu thâm canh ứng dụng công nghệ cao tại xã Điền Hương	50,00	NTS		30,00	Huyện Phong Điền
6	Quỹ đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Phong Điền	50,00	NTS		50,00	Huyện Phong Điền
<b>VI</b>	<b>Đất chăn nuôi tập trung</b>					
1	Khu chăn nuôi lợn tập trung kết hợp trồng trọt theo hướng an toàn sinh học	20,60	CNT		20,60	Xã Phong Hiền
2	Khu chăn nuôi tập trung	16,00	CNT		16,00	Xã Phong Thu
3	Khu chăn nuôi tập trung	12,00	CNT		12,00	Xã Phong Hòa
<b>VII</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>					
1	Trang trại tổng hợp	44,00	NKH		44,00	Xã Phong Hiền
2	Dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	100,00	NKH		100,00	Xã Phong Hòa
3	Trang trại tổng hợp	5,00	NKH		5,00	Xã Phong Thu
4	Quy hoạch trang trại thôn 5,6 (Điền Hải) và thôn Hải Đông Phong Hải	12,00	NKH		12,00	Xã Điền Hải
5	Trang trại thôn Nhất Phong, Mỹ Phú	70,00	NKH		70,00	Xã Phong Chương
6	Trang trại tổng hợp	120,00	NKH		120,00	Xã Điền Môn
7	Trang trại tổng hợp	41,00	NKH		41,00	Xã Điền Hương
8	Trang trại tổng hợp	50,00	NKH		50,00	Xã Phong Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
9	Dự án nông nghiệp công nghệ cao (nông nghiệp chất lượng cao)	124,80	NKH	16	108,80	Xã Phong Sơn
10	Trang trại vùng Khe Mạ (8), Trang trại Lưu Hiền Hòa - Phước Thọ (52 ha)	60,00	NKH		60,00	Xã Phong Mỹ
11	Khu nông nghiệp công nghệ cao	56,00	NKH		56,00	Xã Điền Hòa
12	Xây dựng vườn ươm cây giống lâm nghiệp và trầm dược liệu xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	1,80	NKH		1,80	Xã Phong Hòa
13	Quỹ đất nông nghiệp khác trên địa bàn huyện Phong Điền	50,00	NKH		50,00	Huyện Phong Điền
<b>A2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>					
<b>I</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>					
1	Khu dân nông thôn mới Điền Hương	20,00	ODT		20,00	Xã Điền Hương, Điền Môn
2	Khu dân cư Ngũ Hồ	50,00	ONT		50,00	Xã Phong Bình, Phong Chương
3	Khu dân cư Điền Hương Điền Môn	20,00	ONT		20,00	Xã Điền Hương, Điền Môn
4	Khu dân cư Trung Thạnh (cạnh UBND xã)	0,24	ONT		0,24	Xã Phong Chương
5	Khu dân cư xen ghép thôn Chính An, Nhất Phong, Đại Phú dọc TL 4	0,20	ONT		0,06	Xã Phong Chương
6	Điểm dân cư NTM thôn Trung Thạnh (cạnh trường Nguyễn Tri Phương)	0,68	ONT		0,68	Xã Phong Chương
7	Khu dân cư xen ghép thôn Mỹ Phú Đối diện HTX Mỹ Phú	0,40	ONT		0,40	Xã Phong Chương
8	Khu dân cư thôn Chính An (vùng Đông Quán)	0,75	ONT		0,75	Xã Phong Chương
9	Khu dân cư thôn Nhất Phong	1,63	ONT		1,63	Xã Phong Chương
10	Khu dân cư thôn Trung Thạnh	2,05	ONT		2,05	Xã Phong Chương

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
11	Khu quy hoạch thôn Đông Dạ (Dọc đường từ nhà Trần Thái đến nhà bà Hoàng Thị Thương)	0,15	ONT		0,15	Xã Phong Sơn
12	Khu quy hoạch thôn Cổ By 3	0,54	ONT		0,54	Xã Phong Sơn
13	Khu quy hoạch thôn Cổ By 1 (dọc 2 bên đường từ cầu cháy đến khu dân cư)	1,20	ONT		1,20	Xã Phong Sơn
14	Khu dân cư trung tâm xã	2,50	ONT		2,50	Xã Phong Sơn
15	Khu đất ở thôn Hiền An dọc tỉnh lộ 11B	0,24	ONT		0,24	Xã Phong Sơn
16	Khu đất ở Đồng Tầm thôn Cổ By 1, Cổ By 2	0,54	ONT		0,54	Xã Phong Sơn
17	Khu quy hoạch đất ở thôn Sơn Quả (Chò Bệ)	0,64	ONT		0,64	Xã Phong Sơn
18	Khu quy hoạch đất ở thôn Hiền Sỹ (A Bàu Đô)	0,24	ONT		0,24	Xã Phong Sơn
19	Khu quy hoạch đất ở thôn Tứ Chánh	0,38	ONT		0,38	Xã Phong Sơn
20	Khu quy hoạch thôn Tứ Chánh (Dọc 2 bên đường liên thôn Tứ Chánh - Phở Lại)	0,45	ONT		0,45	Xã Phong Sơn
21	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn Thanh Tân xã Phong Sơn, huyện Phong Điền.	3,66	ONT		3,66	Xã Phong Sơn
22	Khu quy hoạch thôn Hiền Sỹ (phía sau trường Mầm non)	0,37	ONT		0,37	Xã Phong Sơn
23	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu quy hoạch trung tâm xã Phong Mỹ (Giai đoạn 2) (Tổng dự án 4,9 ha, đã thực hiện	4,90	ONT	1,87	3,03	Xã Phong Mỹ
24	Chỉnh trang Khu dân cư thôn Thanh Hương Tây	0,17	ONT		0,17	Xã Điền Hương
25	Chỉnh trang Khu dân cư thôn Thanh Hương Đông	0,21	ONT		0,21	Xã Điền Hương
26	Khu dân cư trung tâm xã Điền Hương	1,85	ONT		1,85	Xã Điền Hương
27	Khu dân cư Trung tâm thương mại thôn 2 Kế Môn	1,90	ONT		1,90	Xã Điền Môn
28	Đất ở dọc đường liên xã thôn Vĩnh Xương	0,50	ONT		0,50	Xã Điền Môn



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
29	Khu trung tâm xã Điền Môn	0,50	ONT		0,50	Xã Điền Môn
30	Khu quy hoạch xen ghép trung tâm thôn 2 Kế Môn	0,50	ONT		0,50	Xã Điền Môn
31	Khu quy hoạch dân cư đường đi biển Trung Hải	0,50	ONT		0,50	Xã Điền Môn
32	Khu dân cư Hiền an 2	1,85	ONT		1,85	Xã Phong Xuân
33	Khu dân cư thôn Bình An	0,90	ONT		0,90	Xã Phong Xuân
34	Hạ tầng tái định cư ảnh hưởng sụt lún xi măng Đồng Lâm, xã Phong Xuân	4,95	ONT		4,95	Xã Phong Xuân
35	Khu dân cư thôn Xuân Điền Lộ	0,24	ONT		0,24	Xã Phong Xuân
36	Khu dân cư thôn Hòa Xuân	2,50	ONT		2,50	Xã Phong Xuân
37	Khu dân cư xen ghép La Ngà thôn Hòa Viện, Siêu Quần Tả Hữu Tự	0,55	ONT		0,55	Xã Phong Bình
38	Khu dân cư xen ghép thôn Rú Hóp (gần nhà bà Phạm Thị Thi)	0,10	ONT		0,10	Xã Phong Bình
39	Khu dân cư thôn Vĩnh An	1,03	ONT		0,39	Xã Phong Bình
40	Khu dân cư trung tâm xã giai đoạn 1	0,40	ONT		0,40	Xã Phong Bình
41	Khu dân cư xen ghép thôn Trung Thạnh	0,18	ONT		0,18	Xã Phong Bình
42	Khu dân cư Vân Trình	0,25	ONT		0,25	Xã Phong Bình
43	Khu dân cư thôn Siêu Quần	0,35	ONT		0,35	Xã Phong Bình
44	Khu quy hoạch thôn Công Thành (phần giáp ranh thôn Phong Hòa)	0,24	ONT		0,24	Xã Phong Sơn
45	Khu quy hoạch thôn Cổ By 2, Sơn Bờ	0,45	ONT		0,45	Xã Phong Sơn
46	Khu quy hoạch đất ở Cổ By (Ruộng Khuê)	0,57	ONT		0,57	Xã Phong Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
47	Khu quy hoạch đất ở thôn Phở Lại	0,20	ONT		0,20	Xã Phong Sơn
48	Đất ở xen ghép trên địa bàn xã Điền Hương	3,00	ONT		3,00	Xã Điền Hương
49	Đất ở xen ghép trên địa bàn xã Điền Môn	2,00	ONT		2,00	Xã Điền Môn
50	Khu dân cư Phe Tư	0,60	ONT		0,60	Xã Phong Sơn
51	Đất ở xen ghép trên địa bàn xã Phong Sơn	2,00	ONT		2,00	Xã Phong Sơn
52	Đất ở xen ghép trên địa bàn xã Phong Xuân	2,00	ONT		2,00	Xã Phong Xuân
53	Đất ở xen ghép trên địa bàn xã Phong Mỹ	2,00	ONT		2,00	Xã Phong Mỹ
54	Đất ở xen ghép trên địa bàn xã Phong Bình	2,00	ONT		2,00	Xã Phong Bình
55	Khu dân cư Thôn Nhất Phong	2,00	ONT		2,00	Xã Phong Chương
56	Đầu giá Trường tiểu học Hải Thê	0,17	ONT		0,17	Xã Phong Hải
57	Đầu giá Trường mầm non Phong Chương (cơ sở Lương Mai)	0,09	ONT		0,09	Xã Phong Chương
58	Đất ở xen ghép khu dân thôn Đại Phú (phục vụ cho việc giao đất tái định cư cho hộ dân có liên quan đến dự án mở rộng trường mầm non Phong Chương 2)	0,04	ONT		0,04	Xã Phong Chương
59	Đất ở xen ghép trên địa bàn xã Phong Chương	2,00	ONT		2,00	Xã Phong Chương
60	Đầu giá các cơ sở nhà đất trên địa bàn huyện					Huyện Phong Điền
-	Đầu giá trường tiểu học Phong Xuân thôn Quảng Lợi	0,31	ONT		0,31	Xã Phong Xuân
-	Đầu giá cơ sở nhà đất cũ thuộc Trường mầm non Phong Xuân Thôn Quảng Lợi	0,03	ONT		0,03	Xã Phong Xuân
-	Đầu giá Trường Tiểu học Tây Bắc Sơn Thôn Sơn Quả	0,06	ONT		0,06	Xã Phong Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
-	Đầu giá Trường Tiểu học Tây Bắc Sơn Thôn Công Thành	0,08	ONT		0,08	Xã Phong Sơn
-	Trường tiểu học Tây Bắc Sơn (cơ sở 2) Thôn Hiền An	0,18	ONT		0,18	Xã Phong Sơn
-	Đầu giá Trường mầm non Điền Hương (Cơ sở 4 - Thôn Thanh Hương Tây)	0,06	ONT		0,06	Xã Điền Hương
-	Trường tiểu học Điền Môn Cơ sở 1 - Thôn 2 Kế Môn	0,14	ONT		0,14	Xã Điền Môn
-	Trường mầm non Điền Môn Nhà số 01 cơ sở thôn Vĩnh Xương non Điền Môn	0,06	ONT		0,06	Xã Điền Môn
-	Đầu giá nhà Công vụ Trường TH Phò Trạch cũ (cơ sở Phò Trạch)	0,06	ONT		0,06	Xã Phong Bình
-	Đầu giá Trường mầm non Điền Hương (Cơ sở 3 - Thôn Trung Đồng)	0,03	ONT		0,03	Xã Điền Hương
-	Đầu giá Nhà Công vụ Trường Tiểu học Điền Hương	0,08	ONT		0,08	Xã Điền Hương
-	Trường mầm non Điền Môn Nhà số 03 cơ sở thôn Vĩnh Xương	0,04	ONT		0,04	Xã Điền Môn
-	Đầu giá Trường Tiểu học Phong Chương (cơ sở Lương Mai)	0,50	ONT		0,50	Xã Phong Chương
-	Đầu giá đất ở Trường mầm non Nhì Đông	0,50	ONT	0,50		Xã Điền Lộc
-	Đầu giá đất ở Trường mầm non Mỹ Hòa	0,50	ONT	0,50		Xã Điền Lộc
61	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phong Điền (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993)	30,00	ONT		30,00	Huyện Phong Điền
62	Quỹ đất ở nông thôn trên địa bàn huyện Phong Điền	10,00	ONT		10,00	Huyện Phong Điền

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
<b>II</b>	<b>Đất ở đô thị</b>					
1	Dự án khu đô thị nhà ở và kinh doanh thương mại dịch vụ ven phá Tam Giang	27,00	ODT		27,00	Xã Điền Hải
2	Khu nhà ở xã hội	34,00	ODT		34,00	Xã Phong Hiền
3	Khu dân cư thương mại Hạ Cảng	30,00	ODT		30,00	Thị trấn Phong Điền
4	Khu dân cư sinh thái phía Tây thị trấn	67,00	ODT		67,00	Thị trấn Phong Điền
5	Khu Đô Thị Phong An	200,00	ODT		200,00	Xã Phong An
6	Dự án khu nhà ở mật độ thấp tại thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền	7,00	ODT		7,00	Thị trấn Phong Điền
7	Khu dân cư Xạ Biêu	7,50	ODT	5	3,00	Thị trấn Phong Điền
8	Quy hoạch đất ở xen cư dọc tuyến đường đất đỏ Tây thị trấn (Tiểu khu 45)	1,20	ODT		1,20	Thị trấn Phong Điền
9	Khu dân cư Khánh Mỹ	2,70	ODT	1,71	0,99	Thị trấn Phong Điền
10	Khu dân cư phía sau lâm trường( tiểu khu 82-93) tổ dân phố Khánh Mỹ	0,95	ODT		0,95	Thị trấn Phong Điền
11	Khu dân cư dọc tuyến đường Tây thị trấn	3,00	ODT		3,00	Thị trấn Phong Điền
12	Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Phong Điền Nhà số 01: Kho bạc nhà nước Phong Điền (cũ) - Thôn Trạch Thượng II	0,03	ODT		0,03	Thị trấn Phong Điền
13	Khu dân cư dọc tỉnh lộ 6 tiểu khu 23 tổ dân phố Trạch Tả	2,50	ODT		2,50	Thị trấn Phong Điền
14	Chỉnh trang khu dân cư đường Hồ Nguyên Trừng	0,66	ODT		0,66	Thị trấn Phong Điền
15	Quy hoạch phân lô đất ở sau trường THPT Phong Điền	1,40	ODT		1,40	Thị trấn Phong Điền
16	Quy hoạch chỉnh trang ngã tư Hòa Mỹ (Sau các lô giao đất )	1,40	ODT		1,40	Thị trấn Phong Điền

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
17	Khu dân cư Trạch Thượng 2 (cạnh bệnh viện)	1,99	ODT		1,99	Thị trấn Phong Điền
18	Khu quy hoạch đất ở tuyệt đường tính lộ 9 lên nhà máy xi măng Đông Lâm (giai đoạn 1)	3,50	ODT		3,50	Thị trấn Phong Điền
19	Khu quy hoạch đất ở tuyệt đường tính lộ 9 lên nhà máy xi măng Đông Lâm (Giai đoạn 2)	3,50	ODT		3,50	Thị trấn Phong Điền
20	Khu tái định cư thị trấn Phong Điền phục vụ tái định cư Dự án đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc, huyện Phong Điền	0,72	ODT		0,72	Thị trấn Phong Điền
21	Khu đất ở dọc tuyến đường nội thị phía tây thị trấn giai đoạn 2	4,68	ODT		4,68	Thị trấn Phong Điền
22	Khu quy hoạch đất ở cạnh Khu tái định cư Nhà máy Xi măng Đồng Lâm	3,05	ODT		3,05	Thị trấn Phong Điền
23	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Cồn Ròng, xã Phong An	4,97	ODT		4,97	Xã Phong An
24	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư Bàu Co, xã Phong An	4,95	ODT		4,95	Xã Phong An
25	Khu dân cư xứ Ma Đa - thôn Bò Điền	2,10	ODT		0,60	Xã Phong An
26	Khu tái định cư xã Phong An	8,30	ODT		8,30	Xã Phong An
27	Khu dân cư phía sau trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	3,20	ODT		3,20	Xã Phong An
28	Khu dân cư thôn Thượng An	3,00	ODT		3,00	Xã Phong An
29	Khu dân cư thôn Đông Lâm	1,50	ODT		1,50	Xã Phong An
30	Hạ tầng phát triển quỹ đất phía sau khu tái định cư Quốc lộ 1A thôn Bò Điền, xã Phong An	4,23	ODT		4,23	Xã Phong An
31	Chỉnh trang khu dân cư ngã tư An Lỗ, xã Phong An	0,90	ODT		0,90	Xã Phong An

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
32	Khu quy hoạch đất ở xen ghép khu dân cư ở các thôn Đông Lâm, Vĩnh Hương, Phường Hóp	3,50	ODT		3,50	Xã Phong An
33	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư dọc đường tránh chợ An Lỗ	2,16	ODT		2,16	Xã Phong An
34	Khu dân cư thôn Đông An	4,00	ODT		4,00	Xã Phong An
35	Khu dân cư trung tâm xã	1,09	ODT		0,59	Xã Điện Lộc
36	Khu dân cư thôn Nhất Tây	0,60	ODT		0,60	Xã Điện Lộc
37	Khu dân cư thôn Nhì Đông	1,25	ODT		1,25	Xã Điện Lộc
38	Khu tái định cư phục vụ dự án	5,00	ODT	5,00		Xã Điện Hòa, Điện Lộc
39	Khu tái định cư xã Điện Lộc phục vụ tái định cư Dự án đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điện Lộc, huyện Phong Điền	0,45	ODT		0,45	Xã Điện Lộc
40	Khu dân cư thôn Nhì Tây	0,69	ODT		0,69	Xã Điện Lộc
41	Khu dân cư thôn xen ghép thôn Giáp Nam	0,18	ODT		0,18	Xã Điện Lộc
42	Khu dân cư thôn Nhất Đông	1,05	ODT		1,05	Xã Điện Lộc
43	Khu dân cư thôn Tân Hội	1,50	ODT		1,50	Xã Điện Lộc
44	Hạ tầng Phát triển quỹ đất Khu dân cư thôn Giáp Nam	3,20	ODT		3,20	Xã Điện Lộc
45	Khu dân cư thôn đội Vận Chuyển	0,42	ODT		0,42	Xã Điện Lộc
46	Khu dân cư thôn Mỹ Hòa	1,70	ODT		1,70	Xã Điện Lộc
47	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư trung tâm Điện Lộc	3,20	ODT		3,20	Xã Điện Lộc
48	Khu dân cư xứ Cồn Khoai - An Lỗ	6,00	ODT		6,00	Xã Phong Hiền

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
49	Khu tái định cư xã Phong Hiền phục vụ tái định cư Dự án đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc,	2,54	ODT		2,54	Xã Phong Hiền
50	Quy hoạch khu dân cư kết hợp dịch vụ thương mại xã Phong Hiền	20,00	ODT		20,00	Xã Phong Hiền
51	Khu dân cư xen ghép đất ở thôn Bắc - Triều - Vịnh	0,35	ODT		0,35	Xã Phong Hiền
52	Dự án khu dân cư xứ Bà Đa - An Lỗ	3,10	ODT		3,10	Xã Phong Hiền
53	Khu dân cư dọc Đường Tránh chợ An Lỗ giai đoạn 2	1,90	ODT		1,90	Xã Phong Hiền, Phong An
54	Khu dân cư Bến Đón- Cao Ban	0,65	ODT		0,65	Xã Phong Hiền
55	Khu dân cư Hiền Lương	1,90	ODT		1,90	Xã Phong Hiền
56	Khu dân cư Gia Viên	0,90	ODT		0,90	Xã Phong Hiền
57	Khu dân cư Đường Tránh chợ An Lỗ	1,90	ODT		1,90	Xã Phong Hiền
58	Khu dân cư xen ghép thôn Cao Ban, Triều Dương, Sơn Tùng, Gia Viên, Cao Ban	2,65	ODT		0,80	Xã Phong Hiền
59	Khu dân cư xứ Đạt Dài - An Lỗ (dọc tỉnh lộ 11 C)	0,70	ODT		0,70	Xã Phong Hiền
60	Khu dân cư Gia Viên (Đoạn UBND xã - Cổng làng Gia Viên)	1,50	ODT		1,50	Xã Phong Hiền
61	Khu dân cư La Vần	0,30	ODT		0,30	Xã Phong Hiền
62	Khu dân cư Vịnh Nảy (Đoạn nhà bà Hà - nhà máy Việt Phương)	0,40	ODT		0,40	Xã Phong Hiền
63	Khu dân cư Đội Điền - An Lỗ	3,10	ODT		3,10	Xã Phong Hiền
64	Khu dân cư Hưng Long (Dọc đường liên thôn)	0,40	ODT		0,40	Xã Phong Hiền
65	Khu dân cư Rột Trung - Vô Dư	1,20	ODT		1,20	Xã Phong Hiền

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
66	Khu dân cư Bắc-Triều -Vịnh	1,00	ODT		1,00	Xã Phong Hiền
67	Khu dân cư thôn Tư Khu A,B	2,00	ODT		1,20	Xã Phong Hòa
68	Khu đất xen ghép xã Phong Hòa	1,10	ODT		1,10	Xã Phong Hòa
69	Khu dân cư thôn Đông Thượng, Trạch Phố, Chùa Thiên Thượng, Niêm, Đức Phú	0,25	ODT		0,25	Xã Phong Hòa
70	Khu dân cư thôn Thuận Hòa (Tái định cư)	2,00	ODT		2,00	Xã Phong Hòa
71	Khu dân cư thôn Trạch Phố	1,50	ODT		1,50	Xã Phong Hòa
72	Khu dân cư thôn Trung Cọ - Mè	2,00	ODT		2,00	Xã Phong Hòa
73	Khu dân cư thôn Ba Bàu Chợ	1,60	ODT		1,60	Xã Phong Hòa
74	Khu dân cư thôn Đức Phú	4,00	ODT		1,00	Xã Phong Hòa
75	Khu dân cư thôn Đông Thượng	0,50	ODT		0,50	Xã Phong Hòa
76	Khu dân cư thôn 5	2,30	ODT		2,30	Xã Điền Hòa
77	Khu dân cư trung tâm xã (giai đoạn 2)	1,41	ODT		1,41	Xã Điền Hòa
78	Khu dân cư trung tâm giai đoạn 3, xã Điền Hòa	2,14	ODT		2,14	Xã Điền Hòa
79	Khu dân cư thôn 4	1,00	ODT		1,00	Xã Điền Hòa
80	Hạ tầng phát triển quỹ đất thôn 6, xã Điền Hòa	3,00	ODT	2,51	2,37	Xã Điền Hòa
81	Khu dân cư thôn 7	2,67	ODT		2,67	Xã Điền Hòa
82	Khu đô thị Điền Hòa 1	25,00	ODT		25,00	Xã Điền Hòa
83	Khu đô thị Điền Hòa 2	23,00	ODT		23,00	Xã Điền Hòa



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
84	Khu dân cư đường Điền Hải đi Phong Hải	0,20	ODT		0,20	Xã Điền Hải
85	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực tái định cư xã Điền Hải	3,50	ODT		3,50	Xã Điền Hải
86	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Điền Hải	2,50	ODT		2,50	Xã Điền Hải
87	Khu dân cư thôn 4 từ đường thôn Hải Đông xã Phong Hải đi Điền Hải	2,00	ODT		2,00	Xã Điền Hải
88	Khu dân cư 2 bên tuyến đường đi Phong Hải (đường ra lò đốt rác)	0,54	ODT		0,54	Xã Điền Hải
89	Khu dân cư xen ghép từ nhà văn hóa thôn 8 đến kênh tưới Điền Hòa - Điền Hải	2,65	ODT		2,65	Xã Điền Hải
90	Khu dân cư thôn Hải Thành	1,00	ODT		1,00	Xã Phong Hải
91	Đấu giá Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hải Nhuận, xã Phong Hải	0,03	ODT		0,03	Xã Phong Hải
92	Khu dân cư thôn Hải Thế	0,20	ODT		0,23	Xã Phong Hải
93	Khu dân cư thôn Hải Đông - Điền Hải	1,20	ODT		1,00	Xã Phong Hải
94	Khu dân cư thôn Hải Nhuận	1,25	ODT		1,25	Xã Phong Hải
95	Khu dân cư thôn Hải Phú	3,13	ODT		1,46	Xã Phong Hải
96	Khu dân cư thôn Ưu Thượng	3,00	ODT	2,8	0,20	Xã Phong Thu
97	Khu dân cư thôn An Thôn	1,00	ODT		1,00	Xã Phong Thu
98	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Phong Thu	4,97	ODT		4,97	Xã Phong Thu
99	Khu dân cư dịch vụ ven sông Ô lâu	1,00	ODT		1,00	Xã Phong Thu
100	Khu dân cư thôn Đông Lái	0,81	ODT		0,81	Xã Phong Thu

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
101	Khu dân cư thôn Khúc lý- Ba Lạp	1,35	ODT	0,95	0,40	Xã Phong Thu
102	Khu dân cư Đông lái - Trạch Hữu	2,20	ODT		2,20	Xã Phong Thu
103	Đầu giá các cơ sở nhà đất trên địa bàn huyện					Huyện Phong Điền
-	Đầu giá Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hải Phú	0,07	ODT		0,07	Xã Phong Hải
-	Đầu giá Trường mầm non Phong Hòa II	0,13	ODT		0,13	Xã Phong Hòa
-	Trường Mầm non Phong Hiền II (Cơ sở Hưng Long)	0,04	ODT		0,04	Xã Phong Hiền
-	Đầu giá trường mầm non Phong An II cơ sở Thượng An 1	0,03	ODT		0,03	Xã Phong An
-	Đầu giá trường mầm non Phong An I cơ sở Phò Ninh	0,04	ODT		0,04	Xã Phong An
-	Đầu giá đất ở Trụ sở Mặt trận và đoàn thể huyện, thị trấn Phong Điền	0,88	ODT		0,87	Thị trấn Phong Điền
-	Đầu giá đất ở Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	0,18	ODT		0,18	Thị trấn Phong Điền
-	Đầu giá Trường mầm non Điền Hải (cơ sở 3)	0,07	ODT		0,07	Xã Điền Hải
-	Đầu giá trường mầm non Hải Nhuận	0,08	ODT		0,08	Xã Phong Hải
-	Nhà công vụ Trường TH Phò Trạch cũ (cơ sở Phò Trạch)	0,06	ODT		0,06	Xã Phong Thu
-	Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Phong Điền Khu thương nghiệp An Lỗ - Thôn Bồ Điền	0,15	ODT		0,15	Thị trấn Phong Điền
-	Đầu giá đất ở Trụ sở làm việc công an huyện Phong Điền cũ	0,81	ODT		0,81	Thị trấn Phong Điền
-	Trường mầm non Hoa Hướng Dương	0,09	ODT		0,09	Thị trấn Phong Điền

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
104	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phong Điền (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993)	10,00	ODT		10,00	Huyện Phong Điền
105	Quỹ đất ở đô thị trên địa bàn thị trấn	10,00	ODT		10,00	Thị trấn Phong Điền
<b>III</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>					
1	Mở rộng khu hành chính xã	3,50	TSC		3,50	Xã Phong Hiền
2	Khu hành chính xã	0,80	TSC		0,80	Xã Phong Sơn
3	Khu hành chính	1,20	TSC		1,20	Xã Điền Hải
4	Mở rộng trụ sở UBND xã	0,09	TSC		0,09	Xã Phong Chương
5	Khu hành chính	0,70	TSC		0,70	Xã Phong Mỹ
2	Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền	0,58	DTS		0,58	Xã Phong An
6	Quỹ đất xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn huyện Phong Điền	7,00	TSC		7,00	Huyện Phong Điền
<b>IV</b>	<b>Đất quốc phòng</b>					
1	Đất quốc phòng	12,00	CQP		12,00	Thị trấn Phong Điền
2	Đất quốc phòng	20,00	CQP		20,00	Xã Phong Xuân
3	Đất quốc phòng	7,50	CQP		7,50	Xã Phong Hải
4	Đất quốc phòng	20,00	CQP		20,00	Xã Điền Hương
5	Đất quốc phòng	1,50	CQP		1,50	Xã Phong Mỹ
6	Đất quốc phòng	35,00	CQP		35,00	Xã Phong Hải

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
<b>V</b>	<b>Đất an ninh</b>					
1	Cơ sở công an huyện Phong Điền	2,60	CAN		2,60	Thị trấn Phong Điền
2	Mở rộng trụ sở công an thị trấn	0,19	CAN		0,19	Thị trấn Phong Điền
3	Công an đảm bảo ANTT, PCCC & CNCH	2,00	CAN		2,00	Thị trấn Phong Điền
4	Công an đảm bảo ANTT, PCCC & CNCH	1,50	CAN		1,50	Xã Phong Xuân- Phong Mỹ
5	Công an đảm bảo ANTT, PCCC & CNCH (Cụm công nghiệp)	1,50	CAN		1,50	Xã Điền Lộc
6	Công an đảm bảo ANTT, PCCC & CNCH (Khu bến cảng Phong Điền)	2,50	CAN		2,50	Xã Điền Lộc
7	Trụ sở công an phường	0,13	CAN		0,13	Xã Phong An
8	Trụ sở công an phường	0,20	CAN		0,20	Xã Phong Hiền
9	Trụ sở công an phường	0,12	CAN		0,12	Xã Điền Hòa
10	Trụ sở công an phường	0,24	CAN		0,24	Xã Điền Hải
11	Trụ sở công an phường	0,15	CAN		0,15	Xã Phong Hòa
12	Trụ sở công an xã	0,15	CAN		0,15	Xã Phong Chương
13	Trụ sở công an xã	0,12	CAN		0,12	Xã Điền Hương
14	Trụ sở công an xã	0,24	CAN		0,24	Xã Điền Lộc
15	Trụ sở công an phường	0,15	CAN		0,15	Xã Phong Thu
16	Trụ sở công an xã	0,12	CAN		0,12	Xã Phong Bình

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
17	Trụ sở công an xã	0,14	CAN		0,14	Xã Điền Môn
18	Trụ sở công an xã	0,15	CAN		0,15	Xã Phong Sơn
19	Trụ sở công an xã	0,20	CAN		0,20	Xã Phong Mỹ
20	Trụ sở công an xã	0,12	CAN		0,12	Xã Phong Xuân
21	Trụ sở công an phường	0,10	CAN		0,10	Xã Phong Hải
22	Bố trí quy hoạch vị trí đất cho đội cảnh sát PCCC&CNCH công an huyện Phong Điền	0,50	CAN		0,50	Thị trấn Phong Điền
<b>VI</b>	<b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>					
<i>a)</i>	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>					
1	Xây mới đền Liệt Sỹ kết hợp công viên	0,70	DVH		0,70	Xã Điền Lộc
2	Nhà truyền thống khu trung tâm	0,18	DVH		0,18	Xã Điền Hương
3	Nhà bia tưởng niệm 13 liệt sỹ hy sinh tại tiểu khu 67	1,80	DVH		1,80	Xã Phong Xuân
4	Nhà văn hóa khu trung tâm xã	1,06	DVH		1,06	Xã Điền Môn
5	Quỹ đất Đất xây dựng cơ sở văn hóa trên địa bàn huyện Phong Điền	10,00	DVH		10,00	Huyện Phong Điền
<i>b)</i>	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>					
1	Mở rộng Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 2	17,70	DYT		17,70	Xã Phong An
2	Đất xây dựng cơ sở y tế trên địa bàn huyện Phong Điền	20,00	DYT		20,00	Huyện Phong Điền
<i>c)</i>	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>					
1	Mở rộng trường mầm non Phong An 1 (Cơ sở Đồng Lâm)	0,30	DGD		0,30	Xã Phong An

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
2	Trường mầm non Điền Hòa	1,00	DGD		1,00	Xã Điền Hòa
3	Trường tiểu học Trần Quốc Toản (cơ sở 2)	2,00	DGD		2,00	Thị trấn Phong Điền
4	Mở rộng trường mầm non Hoa Hướng Dương	0,30	DGD		0,30	Thị trấn Phong Điền
5	Mở rộng các cơ sở trường học (Trường THCS Phong Hiền, Trường Tiểu học Tây Bắc Hiền (cơ sở chính), Trường Mầm non Phong Hiền II (cơ sở Bắc Thạnh)	3,35	DGD	1,45	1,90	Xã Phong Hiền
6	Mở rộng trường Mầm non Phong Hiền 1	1,00	DGD		1,00	Xã Phong Hiền
7	Mở rộng trường mầm non Phong Chương 2 (cơ sở Đại Phú)	0,15	DGD		0,15	Xã Phong Chương
8	Mở rộng trường mầm non Vân Trình	0,14	DGD		0,14	Xã Phong Bình
9	Mở rộng trường THCS Phong Bình	0,50	DGD		0,50	Xã Phong Bình
10	Mở rộng Trường mầm non Điền Hương	0,03	DGD		0,03	Xã Điền Hương
11	Trường mầm non Điền Hải	0,70	DGD		0,70	Xã Điền Hải
12	Quy đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo trên địa bàn toàn huyện	10,00	DGD		10,00	Huyện Phong Điền
<b>d)</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>					
1	Khu trung tâm văn hóa thể thao huyện	12,10	DTT	8,28	3,82	Thị trấn Phong Điền
2	Nhà thi đấu thể dục thể thao xã Phong Chương	0,50	DTT		0,50	Xã Phong Chương
3	Các câu lạc bộ - sân bóng đá, nhà thi đấu - sân cầu lông	2,00	DTT	0,8	1,20	Xã Điền Hương
4	Trung tâm vui chơi, thể dục, thể thao	5,00	DTT	0,8	4,20	Xã Phong Mỹ
5	Khu văn hóa thể thao	3,90	DTT		3,90	Xã Phong An

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
6	Trung tâm thể dục thể thao	1,69	DTT	1,37	0,32	Xã Điền Lộc
7	Khu văn hóa thể dục thể thao	1,70	DTT	0,88	1,16	Xã Phong Hòa
8	Trung tâm thể dục thể thao	2,22	DTT		2,22	Xã Phong Thu
9	Quỹ đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trên địa bàn toàn huyện	5,00	DTT		5,00	Huyện Phong Điền
<b>e)</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</b>					
1	Trung tâm bảo tồn Tài nguyên thiên nhiên Việt Nam và cứu hộ động vật, thực vật thuộc bảo tàng thiên nhiên Việt Nam	175,00	DKH	16,8	158,20	Xã Phong Mỹ
<b>f)</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</b>					
1	Các trạm đo mưa, trạm thủy văn trên địa bàn huyện Phong Điền	0,39	DTS		0,39	Huyện Phong Điền
<b>g)</b>	<b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</b>					
1	Nhà làm việc chốt kiểm dịch động vật	0,10	DTS		0,10	Xã Phong Mỹ
2	Trụ sở làm việc của hội nạn nhân chất độc da cam	0,04	DTS		0,04	Thị trấn Phong Điền
<b>VII</b>	<b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>					
<b>a)</b>	<b>Đất khu công nghiệp</b>					
1	Khu công nghiệp Phong Điền	700,00	SKK	390,59	309,41	Xã Phong Hòa, thị trấn Phong Điền, xã Phong Hiền
2	Khu công nghiệp Phong Điền mở rộng (- Dự án tám nền SILICON, nhà máy sản xuất Hydrogen,...)	224,00	SKK		224,00	Xã Phong Chương, Phong Hiền

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
<b>b)</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>					
1	Cụm công nghiệp Điền Lộc	66,42	SKN		66,42	Xã Điền Lộc
2	Cụm công nghiệp Sơn Xuân Mỹ	71,66	SKN		71,66	Xã Phong Xuân
3	Cụm công nghiệp Điền Lộc 2	20,80	SKN		20,80	Xã Điền Lộc
<b>c)</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>					
1	Dự án trung tâm thương mại dịch vụ Khánh Mỹ	4,08	TMD		4,08	Thị trấn Phong Điền
2	Trung tâm TMDV tổng hợp Phía Bắc (Bàu Co, Phong Điền)	45,00	TMD		45,00	Xã Phong Thu
3	Khu du lịch Phá Tam Giang	20,00	TMD		20,00	Xã Điền Hòa
4	Khu TMDV đối diện cụm công nghiệp	8,00	TMD		8,00	Xã Điền Lộc
5	Bãi tắm cộng đồng	2,08	TMD		2,08	Xã Điền Lộc
6	Dự án khu du lịch nhà chồ	19,00	TMD		19,00	Xã Điền Hải
7	Xây dựng Khu vực Làng Cổ Phước Tích ( Xây dựng khu home stay, khu vui chơi, giải trí, nhà hàng, sản xuất chế biến)	4,50	TMD		4,50	Xã Phong Hòa
8	Thương mại dịch vụ chợ Phong Chương	1,70	TMD		1,70	Xã Phong Chương
9	Khu thương mại dịch vụ Hòa Viên	1,54	TMD		1,54	Xã Phong Bình
10	Khu thương mại dịch vụ thôn Đông Trung Tây Hồ	2,11	TMD		2,11	Xã Phong Bình
11	Khu du lịch nghỉ dưỡng - Khám chữa bệnh	7,00	TMD		7,00	Xã Điền Môn
12	Khu du lịch sinh thái khu vực lòng hồ Thủy Điện	20,00	TMD		20,00	Xã Phong Sơn
13	Khu du lịch sinh thái Khe Me - Ô Lâu Thượng nguồn	20,00	TMD		20,00	Xã Phong Mỹ
14	Du lịch suối thác thượng nguồn Ô Lâu	30,00	TMD		20,00	Xã Phong Mỹ
15	Khu du lịch thác A Đôn	3,00	TMD		3,00	Xã Phong Mỹ



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
16	Khu thương mại dịch vụ	5,00	TMD		5,00	Xã Phong Mỹ
17	Trung tâm thương mại dịch vụ	2,13	TMD		2,13	Xã Phong Thu
18	Khu thương mại dịch vụ khu trung tâm (ngã tư đường cứu hộ cứu nạn )	4,25	TMD		4,25	Xã Phong Chương
19	Cửa hàng xăng dầu	0,50	TMD		0,50	Xã Phong Mỹ
20	Khu du lịch Khe Thai	52,00	TMD		52,00	Xã Phong Sơn
21	Mở rộng cửa hàng xăng dầu số 3	0,30	TMD		0,30	Xã Phong An
22	Hạ tầng khu thương mại, dịch vụ Đông An, xã Phong An	2,00	TMD		2,00	Xã Phong An
23	Khu thương mại dịch vụ	2,5	TMD		2,5	Xã Phong Hải
24	Bãi tắm cộng đồng	3,91	TMD		3,91	Xã Phong Hải
25	Cửa hàng xăng dầu	0,30	TMD		0,30	Xã Phong Chương
26	Cửa hàng xăng dầu	0,21	TMD	0,06	0,15	Xã Điền Hòa
27	Đầu giá Trạm y tế xã Điền Lộc (cơ sở cũ)	0,12	TMD		0,12	Xã Điền Lộc
28	Đầu giá Trường tiểu học Điền Lộc	0,16	TMD		0,16	Xã Điền Lộc
29	Trung tâm thương mại dịch vụ	2,08	TMD		2,08	Xã Điền Hương
30	Bãi tắm cộng đồng	5,12	TMD		5,12	Xã Điền Hương
31	Trụ sở các hợp tác xã trên địa bàn huyện	5,00	TMD		5,00	Huyện Phong Điền
32	Đầu giá đất ở Trụ sở Cây xăng dầu 16 (cũ)	0,07	TMD		0,07	Thị trấn Phong Điền
33	Quỹ đất thương mại dịch vụ trên địa bàn toàn huyện	20,00	TMD		20,00	Huyện Phong Điền

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
<b>d)</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>					
1	Hạ tầng điểm sản xuất tập trung Phong Hiền	8,00	SKC		8,00	Xã Phong Hiền
2	Khu sản xuất tập trung	23,33	SKC		23,33	Xã Phong Thu
3	Khu sản xuất tập trung	2,30	SKC		2,30	Xã Phong Hải
4	Khu sản xuất tập trung	1,60	SKC		1,60	Xã Phong Bình
5	Khu chế biến dược liệu	5,00	SKC	1	4,00	Xã Phong Sơn
6	Khu sản xuất tập trung	2,40	SKC		2,40	Xã Phong Mỹ
7	Dự án đầu tư Cây xăng Phong Mỹ	0,500	SKC		0,500	Xã Phong Mỹ
8	Khu sản xuất tập trung	10,34	SKC		10,34	Xã Phong Sơn
9	Điểm sản xuất tập trung Siêu Quần	0,63	SKC		0,63	Xã Phong Bình
10	Cho thuê đất sản xuất kinh doanh tại làng nghề Mỹ Xuyên	2,00	SKC		2,00	Xã Phong Hòa
11	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất xi măng	70,00	SKC		70,00	Xã Phong An, Phong Xuân
12	Bãi tập kết than	9,00	SKC		9,00	Xã Phong Mỹ
13	Quỹ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,00	SKC		10,00	Huyện Phong Điền
<b>e)</b>	<b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>					
1	Cho thuê đất khai thác khoáng sản Than bùn (Đức Tích - Triều Dương)	141,43	SKS	37,65	103,78	Xã Phong Hòa, Phong Hiền
2	Mỏ than bùn	4,28	SKS		4,28	Xã Phong Chương
3	Mỏ sét Phong Xuân	60,00	SKS		60,00	Xã Phong An, Phong Xuân

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
4	Sét Phong Mỹ (Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ Đá sét đen làm phụ gia xi măng và tuyến đường vào khu mỏ)	40,95	SKS	14,89	26,06	Xã Phong Mỹ
5	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit làm phụ gia xi măng	31,30	SKS		29,87	Xã Phong Mỹ
6	Đầu tư khai thác mỏ đá vôi Phong Xuân: - Mỏ đá vôi - giai đoạn 2: 35 ha	138,00	SKS	90,10	47,90	Huyện Phong Điền
7	Mỏ đá vôi Đồng Lâm (3 vị trí)	908,90	SKS		908,90	Phong Xuân, Phong Mỹ, Phong Thu
8	Mỏ cát	406,36	SKS	40,5	365,86	Xã Phong Hiền
9	Cát trắng Phong Chương	103,20	SKS	35,17	68,03	Xã Phong Chương
10	Cát trắng xã Phong Chương	150,00	SKS		150,00	Xã Phong Chương
11	Cát trắng Trầm Bàu Bàng	87,70	SKS	87,70		Xã Phong Chương, Phong Bình
12	Cát trắng Hòa Bình	85,13	SKS	85,13		Xã Phong Hòa, Phong Bình
13	Cát trắng Phong Chương, Phong Hòa	96,00	SKS	96,00		Xã Phong Chương, Phong Hòa
14	Cát trắng Phong Bình	198,10	SKS	198,10		Xã Phong Bình
15	Cát trắng Phong Hòa	67,00	SKS	67,00		Xã Phong Hòa
16	Cát trắng Phong Hòa 1	67,50	SKS	67,50		Xã Phong Hòa
17	Cát trắng Phong Hòa 2	91,90	SKS	91,90		Xã Phong Hòa
18	Cát trắng Phong Hòa 3	45,70	SKS	45,70		Xã Phong Hòa
19	Cát trắng Phong Hòa 4	121,40	SKS	121,40		Xã Phong Hòa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
20	Cát trắng Phong Hòa 5	37,70	SKS	37,70		Xã Phong Hòa
21	Cát trắng Phong Hòa 7	48,30	SKS	48,30		Xã Phong Hòa
22	Cát trắng Phong Hòa 8	49,50	SKS	49,50		Xã Phong Hòa
23	Cát trắng Phong Hòa 9	73,30	SKS	73,30		Xã Phong Hòa
24	Cát trắng Phong Hòa 10	28,70	SKS	28,70		Xã Phong Hòa
25	Cát trắng Đức Phú	108,00	SKS	108,00		Xã Phong Hòa
26	Mỏ cát	36,30	SKS		36,30	Xã Phong Hòa
27	Cát trắng Điền Hương	60,00	SKS		60,00	Xã Điền Hương
28	Cát trắng Điền Môn	210,00	SKS		210,00	Xã Điền Môn
29	Dây chuyền tuyển rửa cát trắng tại xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	50,00	SKS		50,00	Xã Phong Hòa
30	Cát trắng tại xã Phong Hiền	894,00	SKS		894,00	Xã Phong Hiền
31	Cát trắng tại xã Phong Hiền 1	169,72	SKS		169,72	Xã Phong Hiền
32	Mỏ đá sét Khe Mạ	9,30	SKS		9,80	Xã Phong Mỹ
33	Mỏ đá sét thôn Huỳnh Trúc	8,70	SKS		8,70	Xã Phong Mỹ
34	Quặng sắt làm phụ gia xi măng núi động đá Phong Thu	5,00	SKS		5,00	Xã Phong Thu
35	Mỏ sét Phong Thu	17,00	SKS		17,00	Xã Phong Thu
36	Đất làm vật liệu san lấp đồi Kiền Kiền	53,60	SKS		53,60	Xã Phong Thu

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
37	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực thôn Hiền Sỹ	27,30	SKS	7,5	19,18	Xã Phong Sơn
38	Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp vị trí 2 khu vực Phường Hóp	10,00	SKS		10,00	Xã Phong An
39	Đất làm vật liệu san lấp khu vực Động Đá	35,70	SKS		35,70	Xã Phong Mỹ, xã Phong Thu
40	Đất làm vật liệu san lấp đồi Vũng Nhựa	8,00	SKX		8,00	Thị trấn Phong Điền
41	Đất làm vật liệu san lấp Hồ La Ngà	2,00	SKX		2,00	Thị trấn Phong Điền
42	Đất làm vật liệu san lấp	6,00	SKX		6,00	Xã Phong Xuân
43	Dự án Khai thác khoáng sản cát nội đồng làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xã Phong Hiền	20,40	SKX		20,40	Xã Phong Hiền
44	Bãi tập kết vật liệu xây dựng	3,00	SKX		3,00	Xã Phong Hiền
45	Bãi tập kết cát sỏi	0,10	SKX		0,10	Xã Phong Mỹ
46	Dự án Khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực bãi bồi Cặp Đồng Mụ Nọ và bãi bồi Đội 4 Tân Mỹ, xã Phong Mỹ	13,20	SKX		13,20	Xã Phong Mỹ
47	Quỹ đất Mỏ xây dựng vật liệu thông thường và than bùn	100,00	SKS		100,00	Huyện Phong Điền
48	Quỹ đất khoáng sản trên địa bàn toàn huyện	200,00	SKS		200,00	Huyện Phong Điền
*	<b>Công trình, dự án liên huyện</b>					
45	Mỏ than bùn	3,30	SKS		3,30	Xã Phong Chương, huyện Phong Điền và xã Quảng Thái huyện Quảng Điền

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
46	Cát trắng Phong Quảng	224,83	SKS		224,83	Xã Phong Chương, Phong Hiền huyện Phong Điền và xã Quảng Thái huyện Quảng Điền
<b>VIII</b>	<b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>					
<i>a)</i>	<i>Đất giao thông</i>					
1	Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	39,70	DGT	3,1	36,60	Thị trấn Phong Điền, Xã Điền Lộc, Xã Phong Chương
2	Tuyến đường bộ ven biển Qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cửa biển Thuận An	58,90	DGT		58,90	Xã Phong Hải, Điền Hải, Điền Hòa, Điền Môn, Điền Hương, Điền Lộc
3	Đường sắt cao tốc Bắc Nam	130,00	DGT		130,00	Huyện Phong Điền
4	Đường nối từ nút giao tỉnh lộ 11C với Quốc lộ 49 D xã Quảng Thái Đi Điền Hải	3,36	DGT		3,36	Huyện Phong Điền
5	Tỉnh Lộ 23 (Đường nối QL1A với khu du lịch nước nóng Thanh Tân)	2,45	DGT		2,45	Huyện Phong Điền
6	Tỉnh lộ 16B (nối đường tỉnh lộ 16 với đường 71)	4,50	DGT		4,50	Huyện Phong Điền
7	Ga đường sắt tốc độ cao	8,00	DGT		8,00	Xã Phong Hiền
8	Đường nối Phong Điền Quảng Điền song song với đường sắt tốc độ cao	3,50	DGT		3,50	Huyện Phong Điền
9	Tuyến Tây phá Tam Giang - Cầu Hai	2,50	DGT		2,50	Xã Điền Hải

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
10	Các tuyến đường gom kết nối với Cao tốc Cam Lộ-La Sơn (- Tuyến ĐT9 kết nối QL1 với nút giao liên thông; - đoạn đường ĐT11B kết nối với nút giao liên thông tại ĐT9)	4,50	DGT		4,50	Huyện Phong Điền
11	Mở mới QL 49B	20,00	DGT		20,00	Xã Điền Hòa - Điền Hải
12	Mở rộng Quốc lộ 1A	19,80	DGT		19,80	Huyện Phong Điền
13	Mở rộng quốc lộ 49B	34,30	DGT		34,30	Huyện Phong Điền
14	Mở rộng quốc lộ 49C	1,10	DGT		1,10	Huyện Phong Điền
15	Đường Cam Lộ - La Sơn	7,00	DGT		7,00	Huyện Phong Điền
16	Đường Cam Lộ - La Sơn (giai đoạn 2 )	10,00	DGT		10,00	Huyện Phong Điền
17	Đường 71	270,99	DGT		270,99	Xã Phong Mỹ, Phong Xuân
18	Mở rộng đường TL6 B: - Chính trang đường Khúc Lý - Mỹ Xuyên	11,30	DGT		11,30	Huyện Phong Điền
19	Mở rộng đường tỉnh lộ 9	11,80	DGT		11,80	Huyện Phong Điền
20	Mở rộng đường tỉnh lộ 17	21,00	DGT		21,00	Huyện Phong Điền
21	Mở rộng tỉnh lộ 22	22,82	DGT		22,82	Huyện Phong Điền
22	Mở rộng tuyến đường đầu nối Tỉnh Lộ 17	1,00	DGT		1,00	Thị trấn Phong Điền
23	Đường trục chính trung tâm thị trấn Phong Điền	8,56	DGT	2,84	8,56	Thị trấn Phong Điền Phong An
24	Đường đầu nối liên xã từ Điền Hòa đi Điền Lộc tại xã Điền Hòa và xã Điền Lộc, huyện Phong Điền	0,14	DGT		0,14	Xã Điền Hòa; Xã Điền Lộc

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
25	Đường từ QL1A nối khu dân cư phía Tây thị trấn Phong Điền	1,30	DGT		1,30	Thị trấn Phong Điền
26	Mở rộng đường tỉnh lộ 9 qua thị trấn Phong Điền đoạn từ quốc lộ 1A đi nhà máy xi măng Đồng Lâm (Tổng diện tích 2,6 ha đã thực hiện 1,8 ha)	2,60	DGT	1,8	0,80	Thị trấn Phong Điền
27	Đường nối Tỉnh lộ 6 đến Quốc lộ 1A tổ dân phố Trạch Tả, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền	0,42	DGT		0,42	Thị trấn Phong Điền
28	Chỉnh trang khu trung tâm thị trấn Phong Điền (Tổng diện tích 4,9 ha, đã thực hiện 0,27 ha)	4,63	DGT	0,27	4,36	Thị trấn Phong Điền; Xã Phong Thu
29	Điện chiếu sáng vỉa hè, thoát nước tỉnh lộ 6	0,01	DGT		0,01	Thị trấn Phong Điền
30	Mở rộng đường Vân Trạch Hòa, thị trấn Phong Điền	0,53	DGT	0,53		Thị trấn Phong Điền
31	Mở rộng đường Đông Du	0,90	DGT		0,90	Thị trấn Phong Điền
32	Điểm quay đầu xe	0,48	DGT		0,48	Thị trấn Phong Điền
33	Hệ thống giao thông thị trấn	7,00	DGT		7,00	Thị trấn Phong Điền
34	Hạ tầng khu dân cư đông đường sắt, thị trấn Phong Điền	0,70	DGT		0,70	Thị trấn Phong Điền
35	Chỉnh trang đường từ Tỉnh lộ 11B đi độn Hốc thôn Phò Ninh, xã Phong An	3,00	DGT	0,5	2,50	Xã Phong An
36	Đường từ Tỉnh lộ 17 đi Quốc lộ 1A, xã Phong An	0,70	DGT		0,70	Xã Phong An
37	Đường bê tông từ đập Vườn đến nhà ông Nguyễn Đắc Tương thôn Đông Lâm	0,30	DGT		0,30	Xã Phong An
38	Đường bê tông từ nhà ông Thanh đến đường trục chính xã Phong An	0,20	DGT		0,20	Xã Phong An



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
39	Gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ chí Minh (Hạng mục ga Hiền Sỹ, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế)	0,30	DGT		0,30	Xã Phong An
40	Mở rộng đường từ đôn Hóc đi Quốc Lộ 1A- Km23, xã Phong An	3,40	DGT		3,40	Xã Phong An
41	Chỉnh trang khu trung tâm An Lỗ (Tổng diện tích 1,7 ha, đã thực hiện 0,52 ha)	1,70	DGT	0,52	1,18	Xã Phong An
42	Mở rộng đường từ đôn Hóc đi Quốc Lộ 1A- Km23, xã Phong An	3,40	DGT		3,40	Xã Phong An
43	Đường trục chính khu trung tâm xã Phong An, huyện Phong Điền (Tổng diện tích 7,5 ha, đã thực hiện 5,2 ha)	7,50	DGT	5,2	2,30	Xã Phong An
44	Chỉnh trang đường từ QL1A đến xóm Vần thôn Thượng An 2	2,30	DGT		2,30	Xã Phong An
45	Đường từ tỉnh lộ 11A đi nhà thờ họ Thân	0,30	DGT		0,30	Xã Phong Hiền
46	Đường nối từ đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền đi thôn La Vần, xã Phong Hiền	1,60	DGT		1,60	Xã Phong Hiền
47	Đường liên thôn Triều Dương vào điểm chăn nuôi tập trung kết hợp trồng trọt nối đường Tỉnh lộ 8C	1,35	DGT		1,35	Xã Phong Hiền
48	Đường nối Tỉnh lộ 9 đến Tỉnh lộ 11C, huyện Phong Điền	8,71	DGT		8,71	Xã Phong Hiền
49	Chỉnh trang đường trục xã từ Cầu Kẽm - Hiền Lương - Sơn Tùng - Cao Ban, xã Phong Hiền	6,80	DGT		6,80	Xã Phong Hiền
50	Đường trục chính từ công làng Sơn Tùng đi An Lỗ ( Dài 2 km, rộng 19,5 mét)	4,00	DGT		4,00	Xã Phong Hiền

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
51	Nâng cấp mở rộng các trục chính của xã: Tuyến tỉnh lộ 11C - Công làng Sơn Tùng, Tuyến ngã ba Vịnh đi Tổ 1 Sơn Tùng (13,5m)	2,60	DGT		2,60	Xã Phong Hiền
52	Đường dẫn và Cầu Khúc Lý Ba Lạp - Trạch Hữu	3,00	DGT		3,00	Xã Phong Thu
53	Đường quy hoạch trang trại chăn nuôi thôn Ưu Thượng	0,50	DGT		0,50	Xã Phong Thu
54	Chỉnh trang đường dọc sông Ô Lâu, xã Phong Thu (phát triển thương mại, dịch vụ)	2,50	DGT		2,50	Xã Phong Thu
55	Chỉnh trang đường trục chính xã Phong Thu (phía sau trụ sở UBND xã)	0,50	DGT		0,50	Xã Phong Thu
56	Mở rộng đường từ QL49B đến TL22, xã Điền Hòa	3,40	DGT		3,40	Xã Điền Hòa
57	Chỉnh trang đường từ QL 49B đến đường Hương thôn (Tuyến giáp trạm y tế xã)	0,28	DGT	0,14	0,14	Xã Điền Hòa
58	Bến cảng Phong Điền (Bến cảng Phong Điền (Diện tích đất sử dụng 436,60 ha. Trong đó, phần mặt đất (hậu phương, đường dẫn): 12,95 ha; Phần mặt nước biển: 423,65 ha))	692,25	DGT		692,25	Xã Điền Lộc
59	Dự án đầu tư Bến số 2, số 3 cảng Phong Điền (thuộc khu bến Phong Điền. Trong đó, phần mặt đất ((kho bãi hậu cần cảng) khoảng 18ha; phần mặt nước biển (Vùng nước bên ngoài xây dựng cầu dẫn, cầu cảng, luồng tàu, vũng quay tàu, vùng đón trả hoa tiêu bán kính 0,5 hải lý)) khoảng 382ha	400,00	DGT		14,00	Xã Điền Lộc, Điền Hòa
60	Hệ thống giao thông toàn xã	4,00	DGT		4,00	Xã Điền Hải
61	Bến xe	0,60	DGT		0,60	Xã Điền Hải

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
62	Mở rộng đường liên thôn Thuận Hòa - Trạch Phố - thôn Niêm	2,50	DGT		2,50	Xã Phong Hòa
63	Mở rộng đường giao thông khu dân cư thôn Tư	0,03	DGT		0,03	Xã Phong Hòa
64	Hạ tầng kỹ thuật làng cổ Phước Tích	2,83	DGT		2,83	Xã Phong Hòa
65	Chỉnh trang đường Khúc Lý-Mỹ Xuyên (Tỉnh lộ 6B), huyện Phong Điền	6,60	DGT		6,60	Xã Phong Hòa
66	Mở rộng đường giao thông liên thôn Niêm - Chùa Thiềm Thượng - Ba Bàu Chợ	2,10	DGT		2,10	Xã Phong Hòa
67	Đường Rú mụn	0,50	DGT		0,50	Xã Phong Hòa
68	Mở rộng đường liên thôn từ Trung Cọ Mè - Trạch Phố	1,65	DGT		1,65	Xã Phong Hòa
69	Mở rộng đường liên thôn từ Can Cư Nam - Đông Thượng	0,45	DGT		0,45	Xã Phong Hòa
70	Công trình Giải phóng mặt bằng để thi công đoạn Km1+000 - Km3+600, Quốc lộ 49B đi qua địa bàn xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	0,60	DGT		0,60	Xã Phong Hòa
71	Mở rộng đường QL49B đến thôn Niêm	1,35	DGT		1,35	Xã Phong Hòa
72	Đường nội đồng	2,53	DGT		2,53	Xã Phong Chương
73	Mở rộng đường Tỉnh Lộ 6 (Từ nhà máy Vico Silica đến ngã 3 tiếp giáp T Lộ 6 và Q Lộ 49)	7,60	DGT		7,60	Xã Phong Bình
74	Đường khu trung tâm xã	7,00	DGT		7,00	Xã Phong Bình
75	Mở mới các tuyến Đường liên thôn (6m) (đường liên thôn Triều Quý - Tả Hữu Tự; Đông Mỹ-Triều Quý; Trung Thạnh - Đông Phú; Hòa Viện - Vĩnh An)	1,05	DGT		1,05	Xã Phong Bình
76	Đường liên xã Phong Bình - Phong Hòa	0,94	DGT		0,94	Xã Phong Bình

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
77	Chỉnh trang đường 49B, xã Phong Bình (đoạn qua Trường THPT Trần Văn Kỳ)	1,20	DGT		1,20	Xã Phong Bình
78	Chỉnh trang Khu Trung tâm xã từ cầu Tây Phú đến chợ	0,30	DGT		0,30	Xã Phong Bình
79	Mở rộng tuyến đường Điền Hương ra biển	8,40	DGT		8,40	Xã Điền Hương
80	Mở rộng đường liên thôn đoạn Hiền Sỹ - Tứ Chánh	0,50	DGT		0,50	Xã Phong Sơn
81	Đường Cổ Bi 3-Phe Tư- Tứ Chánh	2,00	DGT		2,00	Xã Phong Sơn
82	Đường giao thông lâm sinh phục vụ phát triển rừng sản xuất, phòng chống cháy rừng và phát triển trồng cây ăn quả khu vực Đôn Muồng	5,00	DGT		5,00	Xã Phong Sơn
83	Mở rộng đường Đông Dạ - Phò Ninh	1,00	DGT		1,00	Xã Phong Sơn
84	Đường Hiền Sỹ - Tứ Chánh – Phở Lại – Vĩnh Hương	2,03			2,03	Xã Phong Sơn
85	Mở rộng các tuyến đường giao thông nông thôn	7,00	DGT		7,00	Xã Phong Sơn
86	Mở rộng các tuyến giao thông nội đồng	5,00	DGT		5,00	Xã Phong Sơn
87	Mở rộng đường qua Đồng Hầm	0,35	DGT		0,35	Xã Phong Mỹ
88	Đường Hạ Long - Tân Mỹ	0,56	DGT		0,56	Xã Phong Mỹ
89	Mở Đường liên thôn Lưu Hiền Hòa kết nối khu trung tâm	0,50	DGT		0,50	Xã Phong Mỹ
90	Chỉnh trang đường liên xã Phong Thu - Phong Mỹ, xã Phong Thu	3,00	DGT		3,00	Xã Phong Thu, Phong Mỹ
91	Hạ tầng các điểm du lịch cộng đồng và các công trình di tích lịch sử huyện Phong Điền	2,00	DGT		2,00	Huyện Phong Điền
92	Đường vào khu sản xuất Khe Thai	5,00	DGT		5,00	Xã Phong Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
93	Nâng cấp chỉnh trang các tuyến đường trung tâm xã Điền Hương	0,20	DGT		0,20	Xã Điền Hương
94	Mở rộng hệ thống giao thông nội đồng	1,81	DGT		1,81	Xã Điền Hương
95	Mở rộng hệ thống giao thông nội đồng	6,00	DGT	4	2,00	Xã Điền Môn
96	Mở rộng đường liên xã đoạn qua xã Điền Môn	1,00	DGT		1,00	Xã Điền Môn
97	Hệ thống giao thông trên địa bàn toàn xã	10,00	DGT		10,00	Xã Điền Lộc
98	Hệ thống giao thông trên địa bàn toàn xã	5,00	DGT		5,00	Xã Điền Hương
99	Mở rộng các tuyến đường trên địa bàn xã	4,50	DGT		4,50	Xã Phong Xuân
100	Hệ thống giao thông trên địa bàn toàn xã	7,00	DGT		7,00	Xã Điền Hòa
101	Hệ thống giao thông trên địa bàn toàn xã	5,00	DGT		5,00	Xã Điền Môn
102	Hệ thống giao thông trên địa bàn toàn xã	5,00	DGT		5,00	Xã Phong Hiền
103	Chỉnh trang khu trung tâm An Lỗ (Tổng diện tích 1,7 ha, đã thực hiện 0,52 ha)	1,70	DGT	0,52	1,18	Xã Phong An, Phong Hiền
105	Cầu dân sinh Ông Ô	0,50	DGT		0,50	Xã Phong Mỹ
106	Bến xe	0,83	DGT		0,83	Xã Điền Lộc
107	Bến xe	1,00	DGT		1,00	Xã Phong Mỹ
108	Bến xe	2,40	DGT		2,40	Thị trấn Phong Điền
109	Bến xe	1,30	DGT		1,30	Xã Phong An

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
110	Trạm dừng nghỉ trên tuyến cao tốc Bắc - Nam tại huyện Phong Điền	10,00	DGT		10,00	Xã Phong Xuân
111	Chỉnh trang đường liên xã đoạn qua xã Điền Lộc	0,80	DGT		0,80	Xã Điền Lộc
112	Chỉnh trang khu trung tâm xã Điền Lộc	0,40	DGT		0,40	Xã Điền Lộc
113	Quỹ đất giao thông trên địa bàn toàn huyện	10,00	DGT		10,00	Huyện Phong Điền
<b>b)</b>	<b>Đất thủy lợi</b>					
1	Nâng cấp sửa chữa đập Khe Mang và hệ thống kênh thuộc địa bàn thị trấn	2,00	DTL		2,00	Thị trấn Phong Điền
2	Hệ thống thoát nước thải	3,00			3,00	Huyện Phong Điền
3	Mở rộng hồ chứa đập Bầu Niêm	5,00	DTL		5,00	Xã Phong Hiền
8	Gia cố kè kết hợp đường giao thông dọc tỉnh lộ 11B đoạn qua xã Phong An và xã Phong Sơn	3,40	DTL		3,40	Xã Phong Sơn
10	Kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất	0,80	DTL		0,80	Xã Điền Hương
12	Hồ Hòa Mỹ	26,00	DTL		26,00	Xã Phong Mỹ
13	Hồ Ô Lâu Thượng	447,21	DTL		447,21	Xã Phong Mỹ
14	Các tuyến kênh mương xã Phong Xuân	0,80	DTL		0,80	Xã Phong Xuân
15	Nâng cấp, sửa chữa tuyến Hói Hà, Hói Nậy xã Phong Bình và xã Phong Chương (Tổng diện tích 15 ha, đã thực hiện 1,57 ha)	15,00	DTL	1,57	13,43	Xã Phong Bình, xã Phong Chương
16	Kè chống sạt lở sông Bồ qua địa bàn xã Phong An và Phong Sơn	3,00	DTL		3,00	Xã Phong An, Phong Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
17	Xử lý khẩn cấp sạt lở tuyến đê Đông Tây Ô Lâu đoạn qua xã Phong Chương và Điền Lộc	3,00	DTL		3,00	Xã Phong Chương, Điền Lộc
18	Kè chống sồi lở bờ biển đoạn qua xã Phong Hải và xã Điền Hòa	3,32	DTL		3,32	Huyện Phong Điền
20	Quỹ đất thủy lợi trên địa bàn toàn huyện	5,00	DTL		5,00	Huyện Phong Điền
<b>c)</b>	<b>Đất công trình cấp nước, thoát nước</b>					
13	Nhà máy nước Phong Thu 2	2,00	SKC		2,00	Xã Phong Thu
14	Trạm trung chuyển điều áp Phong Bình	0,70	SKC		0,70	Xã Phong Bình
15	Trạm trung chuyển điều áp Phong Xuân	0,20	SKC		0,20	Xã Phong Xuân
<b>d)</b>	<b>Đất công trình phòng, chống thiên tai</b>					
1	Âu thuyền tránh bão	10,00	DGT		10,00	Xã Điền Hải
2	Gia cố và chỉnh trang đoạn khu dân cư sạt lở sông Bồ xã Phong Hiền	0,60	DTL		0,60	Xã Phong Hiền
5	Xử lý khẩn kè chống sạt lở hói Hiền Lương, xã Phong Hiền	0,20	DTL		0,20	Xã Phong Hiền
6	Khắc phục sạt lở khẩn cấp kè sông Ô Lâu (đoạn qua thị trấn Phong Điền), huyện Phong Điền	0,65	DTL		0,65	Thị trấn Phong Điền
7	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông Ô Lâu qua xã Phong Mỹ, Phong Hòa và Phong Bình, huyện Phong Điền	3,30	DTL		3,30	Xã Phong Mỹ
9	Hệ thống thoát lũ khu vực xã Điền Hòa – Điền Hải, huyện Phong Điền	1,10	DTL		1,00	Xã Điền Hòa, Điền Hải
10	Hệ thống kênh phân lũ Điền Hòa – Điền Hải	3,00	DTL		3,00	Xã Điền Hòa, Điền Hải
11	Kè chống sạt lở các đoạn xung yếu trên bờ tả sông Bồ đoạn qua địa phận huyện Phong Điền	1,00	DTL		1,00	Xã Phong Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
<i>e)</i>	<b><i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên</i></b>					
1	Khu di tích Côn Bê	0,30	DDT		0,30	Xã Phong Hiền
2	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật làng cổ phước tích	2,83	DTT		2,83	Xã Phong Hòa
3	Nhà Bia chiến thắng Thanh Hương	0,12	DDT		0,12	Xã Điền Hương
4	Mở rộng Bia chiến khu Hòa Mỹ	0,10	DDT		0,10	Xã Phong Mỹ
5	Quỹ đất có di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn huyện Phong Điền	2,00	DDT		2,00	Huyện Phong Điền
<i>f)</i>	<b><i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i></b>					
1	Nhà máy xử lý rác thải Phong Thu	10,00	DRA		10,00	Xã Phong Thu
2	Bãi thải vật liệu xây dựng (bãi 1)	7,16	DRA		7,16	Xã Phong Mỹ
3	Bãi thải vật liệu xây dựng (bãi 2)	0,36	DRA		0,36	Xã Phong Mỹ
4	Bãi thải vật liệu xây dựng (bãi 3)	0,22	DRA		0,22	Xã Phong Mỹ
5	Bãi thải vật liệu xây dựng (bãi 4)	0,17	DRA		0,17	Xã Phong Mỹ
6	Bãi thải vật liệu xây dựng	2,59	DRA		2,59	Thị trấn Phong Điền
	Quỹ đất bãi đổ tầng đất mặt của đất trồng lúa trên địa bàn huyện	5,00	DRA		5,00	Huyện Phong Điền
7	Quỹ đất bãi thải vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện	9,00	DRA		9,00	Huyện Phong Điền
<i>g)</i>	<b><i>Đất công trình năng lượng</i></b>					
1	Nhà máy điện năng lượng mặt trời Phong Hòa	60,00	DNL		60,00	Xã Phong Hòa
2	Dự án Nhà máy điện tuabin khí chu trình hỗn hợp và kho cảng LNG Phong Điền 340 ha (115 ha mặt đất và 222 ha mặt nước)	340,00	DNL		115,00	Xã Điền Hương, Điền Môn



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
3	Trung tâm hóa dầu công nghiệp	400,00	DNL		400,00	Xã Điền Hương, Điền Môn
4	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ (KfW3.1)	2,00	DNL		2,00	Huyện Phong Điền
5	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1)	2,00	DNL		2,00	Huyện Phong Điền
6	Xây dựng dự án ĐZ 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi (phần bổ sung)	4,37	DNL		4,37	Xã Phong Mỹ, Xã Phong Xuân, Xã Phong Sơn
7	Cấp điện Công ty TNHH Công nghệ Bảo hộ Kanglongda Việt Nam	0,31	DNL		0,31	Thị trấn Phong Điền
8	Nâng cấp điện ĐZ 110kV Huế 1 - Phong Điền 220kV	0,30	DNL		0,30	Huyện Phong Điền
9	Nhà máy thủy điện A Lin B1	76,50	DNL		76,50	Xã Phong Mỹ, xã Phong Xuân, xã Phong An
10	Trạm biến áp 110kV KCN Phong Điền và đấu nối	0,80	DNL		0,80	Xã Phong Hiền
11	Quỹ đất công trình năng lượng trên địa bàn toàn huyện	20,00	DNL		20,00	Huyện Phong Điền
<b>h)</b>	<b>Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin</b>					
1	Trạm thu phát sóng	0,20	DBV		0,20	Huyện Phong Điền
2	Quỹ đất công trình bưu chính, viễn thông	3,00	DBV		3,00	Huyện Phong Điền
<b>i)</b>	<b>Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối</b>					
1	Xây dựng mở rộng chợ An Lỗ	0,80	DCH		0,80	Xã Phong Hiền
2	Mở rộng Chợ Điền Hương	0,05	DCH		0,05	Xã Điền Hương

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
3	Mở rộng chợ Phong Mỹ	0,63	DCH		0,63	Xã Phong Mỹ
4	Quy hoạch chợ	1,42	DCH		1,42	Xã Phong Bình
5	Quỹ đất chợ trên địa bàn toàn huyện	2,00	DCH		2,00	Huyện Phong Điền
<b>k)</b>	<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</b>					
1	Chỉnh trang công viên ngã tư An Lỗ	0,30	DKV		0,30	Xã Phong Hiền
2	Khu công viên vui chơi giải trí của xã	0,30	DKV		0,30	Xã Phong Hải
3	Công viên cây xanh trước mặt Đình làng	0,06	DKV		0,06	Xã Điền Hương
4	Khu công viên trung tâm xã	2,00	DKV		2,00	Xã Phong Sơn
5	Công viên văn hóa	1,90	DKV		1,90	Xã Điền Lộc
6	Công viên đôi diện UBND xã	2,50	DKV		2,50	Xã Phong Mỹ
7	Khu vui chơi giải trí công cộng xã Điền Hương	1,50	DKV		1,50	Xã Điền Hương
8	Công viên cây xanh kết hợp thể dục thể thao	2,30	DKV		2,30	Xã Điền Hương
9	Công viên cây xanh thôn Đông Thượng	0,50	DKV		0,50	Xã Phong Hòa
10	Đất trồng hoa làng cổ Phước Tích	0,37	DKV		0,37	Xã Phong Hòa
11	Trồng cây xanh tại Cơ sở nhà đất cũ thuộc Trường mầm non Phong Xuân Cổ Xuân - Quảng Lộc	0,06	DKV		0,06	Xã Phong Xuân
12	Trồng cây xanh tại Cơ sở nhà đất cũ thuộc Trường mầm non Phong Xuân Thôn Xuân Lộc	0,03	DKV		0,03	Xã Phong Xuân
13	Hệ thống công viên cây xanh đô thị	2,62	DKV		2,62	Huyện Phong Điền
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân Phố Khánh Mỹ	0,15	DKV		0,15	Thị trấn Phong Điền

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ma Nê	0,04	DKV		0,04	Xã Phong Chương
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đông Mỹ	0,10	DKV		0,10	Xã Phong Bình
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tả Hữu Tự	0,05	DKV		0,05	Xã Phong Bình
19	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thanh Hương Tây	0,15	DKV		0,15	Xã Điền Hương
20	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thanh Hương Lâm	0,06	DKV		0,06	Xã Điền Hương
21	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hòa Xuân	0,05	DKV		0,05	Xã Phong Xuân
22	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cổ Xuân - Quảng Lộc	0,01	DKV		0,01	Xã Phong Xuân
23	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hiền An 3	0,19	DKV		0,19	Xã Phong Xuân
24	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hiền An 2	0,04	DKV		0,04	Xã Phong Xuân
25	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	7,00	DKV		7,00	Huyện Phong Điền
<b>IX</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>					
	Giáo xứ Nhi Đông	0,20	TON		0,20	Xã Điền Hương
<b>X</b>	<b>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ</b>					
1	Mở rộng nghĩa địa Mỹ Xuyên	3,50	NTD		3,50	Xã Phong Hòa
2	Chỉnh trang nghĩa trang Rú Hóp	16,41	NTD		16,41	Xã Phong Bình
3	Nghĩa địa Cồn Kia	11,00	NTD	3,2	7,80	Thị trấn Phong Điền
4	Khu công viên nghĩa trang huyện	191,00	NTD		191,00	Xã Phong Thu
5	Mở rộng nghĩa địa 4 thôn	7,00	NTD		7,00	Xã Phong An
6	Hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa Triều Dương	30,00	NTD	0,8	29,20	Xã Phong Hiền
7	Xây dựng mở rộng nghĩa trang liên xã Phong Thu, Phong Hòa và Thị Trấn Phong Điền	3,40	NTD		3,40	Xã Phong Thu

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
8	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	9,82	NTD		9,82	Xã Điền Hải
9	Chỉnh trang nghĩa trang, nghĩa địa	3,00			3,00	Xã Phong Sơn
10	Quỹ đất nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn huyện	20,00	NTD		20,00	Huyện Phong Điền
<b>XI</b>	<b>Đất hỗn hợp</b>					
1	Đầu tư khu bảo tàng nhà rường Huế tại làng nghề Mỹ Xuyên	10,00	C, ODT, TMD		10,00	Xã Phong Hòa
2	Đấu giá Cơ quan Ban CHQS Phong Điền đề nghị chuyển lại địa phương quản lý và sử dụng	0,31	TMD+ODT		0,31	Thị trấn Phong Điền
3	Đấu giá Trụ sở HĐND&UBND huyện, thị trấn Phong Điền	0,42	TMD+ODT		0,42	Thị trấn Phong Điền
4	Các dự án tại khu vực xã Điền Hoà, huyện Phong Điền: - Dự án 1: Tổ hợp các dự án Sân golf và Khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ Điền Hoà tại xã Điền Hoà, huyện Phong Điền với diện tích khoảng 270 ha (số lượng dự án cụ thể để lập Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư phụ thuộc vào nguồn gốc đất đai và phương án quy hoạch phân khu được phê duyệt điều chỉnh). - Dự án 2: Khu đô thị Điền Hoà tại xã Điền Hoà, huyện Phong Điền với diện tích khoảng 24ha.	294,00	TMD, DTT,ODT		294,00	Xã Điền Hoà
5	Khu đô thị du lịch nước khoáng nóng và sân golf Thanh Tân xã Phong Sơn	700.00	TMD, ONT, DTT		700.00	Xã Phong Sơn
6	Khu ở kết hợp vui chơi giải trí đa năng Phong Hiền	150,00	TMD, DKV,ODT ,DHT		150,00	Xã Phong Hiền

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
7	Khu du lịch sinh thái Ngũ Hồ	445,00	TMD, DVH, ONT DTT,...;		445,00	Xã Phong Bình, Phong Chương
8	Khu đô thị du lịch ven biển (Dự án khu phức hợp du lịch, đô thị Điền Lộc)	150,00	ODT, TMD,DKV DHT		150,00	Xã Điền Lộc
9	Làng cổ Phước tích	53,90	ONT, TMD...		53,90	Xã Phong Hòa
10	Khu đô thị sinh thái hồ Cây Mang	23,00	ODT, TMD,DKV ,DHT,...		23,00	Thị trấn Phong Điền
11	Dự án khu dân cư – dịch vụ Khu công nghiệp Phong Điền tại xã Phong Hiền	104,16	ODT, TMD,DKV ,DHT,...		104,16	Xã Phong Hiền
12	Đầu giá khu vực nhà làm việc UBND huyện, Phòng Tài chính – Kế hoạch cũ, Phòng Tài nguyên – Môi trường hiện tại	0,74	TMD, ODT		0,74	Thị trấn Phong Điền
<b>XXV</b>	<b>Các công trình dự án đã thu hồi bàn giao lại địa phương quản lý và sử dụng</b>					
1	Công ty TNHH NN MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi Thừa Thiên Huế (Phong An)	1.119,3m2	TMD	1.119,3m2		Xã Phong An
2	Công ty cổ phần xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế tại xã Phong An (Quán cà phê Zing)	436,1m2	TMD	436,1m2		Xã Phong An
3	Công ty cổ phần xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế tại Phong Hiền	700,9m2	DGT	700,9m2		Xã Phong Hiền
4	Công ty TNHH Hải Hòa	39.359,1m2	NTS	39.359,1m2		Huyện Phong Điền
5	Hợp tác xã Môi trường và đô thị Phong Hiền	19.473,6 m2	SKS	19.473,6 m2		Xã Phong Hiền

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
6	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phong Điền	1.221,75m <sup>2</sup>	ODT	1.221,75m <sup>2</sup>		Thị trấn Phong Điền
7	Cảng biển chuyên dùng của nhà máy xi măng Đông Lâm tại xã Điện Lộc	55.646,9m <sup>2</sup>	DGT	55.646,9m <sup>2</sup>		Xã Điện Lộc
9	Công ty cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Khánh Hòa tại xã Phong Chương	81.521,7 m <sup>2</sup>	TMD	81.521,7 m <sup>2</sup>		Xã Phong Chương
10	Công ty TNHH Sản xuất và dịch vụ Hải An tại xã Phong Thu	45592,4m <sup>2</sup>	TMD	45592,4m <sup>2</sup>		Xã Phong Thu
11	Công ty TNHH Asia Hawaii Ventures tại xã Điện Hương	489.519 m <sup>2</sup>	NTS	489.519 m <sup>2</sup>		Xã Điện Hương
12	Công ty Cổ phần Trường Sơn tại xã Phong Mỹ	41.000 m <sup>2</sup>	RSX	41.000 m <sup>2</sup>		Xã Phong Mỹ
13	Thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai (bà Phan Thị Hương)	6.388,0 m <sup>2</sup>	DKV	6.388,0 m <sup>2</sup>		Huyện Phong Điền
14	Công ty TNHH xây dựng Bảo Thái tại xã Phong An	63.672,1 m <sup>2</sup>	RSX	63.672,1 m <sup>2</sup>		Xã Phong An
15	Công ty TNHH MTV Duy Thái tại thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền	51.136,2 m <sup>2</sup>	MNC	51.136,2 m <sup>2</sup>		Thị trấn Phong Điền
16	Công ty TNHH Quý Hưng tại thôn Hiền Sỹ, xã Phong Sơn	65.071,9 m <sup>2</sup>	RSX	65.071,9 m <sup>2</sup>		Xã Phong Sơn
17	Công ty Cổ phần lâm nghiệp 1-5 tại xã Phong An	89.342,7 m <sup>2</sup>	RSX	89.342,7 m <sup>2</sup>		Xã Phong An
<b>B</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2024</b>					
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>					
1	Trang trại tổng hợp	48	NKH		48	Xã Phong An
<b>II</b>	<b>Đất quốc phòng</b>					
1	Đất quốc phòng	42,12	CQP		42,12	Xã Phong Hải
<b>III</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>					
3	Sản xuất gốm mỹ thuật trang trí xuất khẩu tại Cụm làng nghề Mỹ Xuân	0,5	SKC		0,5	Xã Phong Hòa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
<b>IV</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>					
<b>a)</b>	<b>Đất giao thông</b>					
1	Mở rộng đường trung tâm tổ dân phố Trạch Tả	1,4	DGT		1,40	Thị trấn Phong Điền
2	Chỉnh trang đường đất đỏ	3	DGT		3,00	Thị trấn Phong Điền
3	Mở rộng đường từ TL6 đến TPD Trạch Tả (sau ga Phò Trạch ra đến TL6 ở Trạch Tả)	0,8	DGT		0,80	Thị trấn Phong Điền
4	Chỉnh trang đường khu vực trung tâm chính trị huyện	0,7	DGT		0,70	Thị trấn Phong Điền
5	Công trình điện chiếu sáng, vỉa hè, thoát nước đường tỉnh lộ 6	0,6	DGT		0,60	Thị trấn Phong Điền
6	Giải phóng mặt bằng Đường vào cầu Huỳnh Liên - Vân Trạch Hòa thuộc tổ dân phố Vĩnh Nguyên, thị trấn Phong Điền	0,6	DGT		0,60	Thị trấn Phong Điền
7	Chỉnh trang khu trung tâm thị trấn Phong Điền	1,2	DGT		1,20	Thị trấn Phong Điền
8	Mở rộng đường từ Trạm điện đến nhà ông Hồ Cho	0,6	DGT	0,3	0,3	Xã Phong An
9	Hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường nội thị	0,6	DGT		0,6	Xã Phong Hiền
10	Đường nối từ đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền đi thôn La Vân xã Phong Hiền	1,6	DGT		1,6	Xã Phong Hiền
11	Đường giao thông từ QL 49B vào trung tâm văn hóa xã thôn 6	0,45	DGT		0,45	Xã Điền Hòa
12	Chỉnh trang trục đường vào khu trung tâm văn hóa xã Điền Hòa (từ QL49B vào đường hương thôn)	0,8	DGT		0,8	Xã Điền Hòa
13	Mở rộng đường liên xã qua xã Điền Lộc (lộ giới 19,5 m)	3,9	DGT	2	1,9	Xã Điền Lộc
14	Chỉnh trang đoạn từ QL 49B vào đường liên xã Điền Lộc (5 tuyến)	0,65	DGT	0,1	0,55	Xã Điền Lộc
15	Chỉnh trang đường từ Quốc lộ 49B đến đường 68	0,3	DGT		0,3	Xã Điền Hải
16	Chỉnh trang khu trung tâm Phong Hòa	1,3	DGT		1,3	Xã Phong Hòa
17	Đường dân sinh kết hợp sản xuất tập trung thôn Đức Phú	1	DGT		1	Xã Phong Hòa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
18	Đường từ nhà Bà Quý đến nhà ông Hiệp 7,5m	1	DGT		1	Xã Phong Hòa
19	Nâng cấp đường giao thông phục vụ sản xuất, phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển trang trại từ đập Mỹ Xuyên đến Ưu Thượng	0,9	DGT		0,9	Xã Phong Hòa
20	Nâng cấp đường giao thông phục vụ sản xuất, phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển trang trại từ đập Thiềm đến thôn Đức Phú	0,66	DGT		0,66	Xã Phong Hòa
21	Cải tạo điểm tiềm ẩn mất an toàn giao thông Quốc lộ 49B đoạn từ Km 0+774 đến Km 0+827 thuộc địa bàn thôn Phước Phú, xã Phong Hòa	0,03	DGT		0,03	Xã Phong Hòa
22	Mở rộng đường trục xã Phong Chương từ TL6 nối TL8C	4,5	DGT		4,5	Xã Phong Chương
23	Đường vào và khuôn viên lăng mộ Nguyễn Tri Phương	0,4	DGT		0,4	Xã Phong Chương
24	Đường TL 6 nối đường cứu hộ - cứu nạn	6,5	DGT		6,5	Xã Phong Chương
25	Đường giao thông thôn Hòa Viện, xã Phong Bình	0,9	DGT		0,90	Xã Phong Bình
26	Đường liên thôn phát triển sản xuất Thanh Hương Tây - Thanh Hương Đông	4	DGT		4	Xã Điền Hương
27	Đường tỉnh lộ 9 nối khu tái định cư Cam Lộ - La Sơn	0,26	DGT		0,26	Xã Phong Mỹ
28	Đường từ chợ Phong Xuân - Hiền An 2	1,1	DGT		1,1	Xã Phong Xuân
29	Hệ thống giao thông nối TL6 - Đường cứu hộ cứu nạn thị trấn Phong Điền Điền Lộc	4,5	DGT		4,5	Xã Phong Chương
30	Đường Lâm sinh Khe Mạ nối Khe Thiềm	1,32	DGT		1,32	Xã Phong Mỹ
<b>b)</b>	<b>Đất thủy lợi</b>					
34	Công trình trạm bơm nước thô và đường ống cấp nước thô thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước tại khu công nghiệp Phong Điền-Viglacera	0,09	DTL		0,09	Thị trấn Phong Điền



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
35	Công trình hệ thống kênh tiêu (Ngoại Sang, Cồn Lôi, Đát Tây, Đông Cát, Mỹ Phú, Đát Nhất - Đông Hùng)	2	DTL		2	Xã Phong Chương
36	Hệ thống đê bao nội đồng	1,3	DTL		1,3	Xã Phong Chương
37	Kè chống sạt lở 02 bên hói Trung Thạnh, xã Phong Bình	1,6	DTL		1,60	Xã Phong Bình
38	Công trình Kênh thoát lũ kết hợp tiêu úng Khe Nhì Tây, xã Điền Hương (giai đoạn 2)	0,7	DTL		0,7	Xã Điền Hương
39	Kênh thoát lũ kết hợp tiêu úng Khe Nhất Tây	0,7	DTL		0,7	Xã Điền Hương
40	Trạm bơm Bù Mạ	0,1	DTL		0,10	Xã Phong Sơn
<i>c)</i>	<b><i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i></b>					
1	Mở rộng nâng cấp sân bóng đá	0,12	DTT		0,12	Xã Phong Chương
2	Sân vận động	1,4	DTT		1,40	Xã Phong Bình
3	Sân bóng thôn Tân Mỹ	1,5	DTT		1,5	Xã Phong Mỹ
<i>d)</i>	<b><i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i></b>					
1	Mở rộng trường tiểu học Điền Hương (Xây mới 6 phòng học)	0,1	DGD		0,1	Xã Điền Hương
<i>e)</i>	<b><i>Đất công trình năng lượng</i></b>					
1	Thay cột BTLT bằng cột sắt đường dây 110kV khu vực các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế	0,01	DNL		0,01	Xã Phong An
<i>f)</i>	<b><i>Đất khu vui chơi giải trí công cộng</i></b>					
1	Xây dựng công viên cây xanh, phố đi bộ cửa ngõ phía Bắc (xã Phong Thu, khu vực rấp gianh huyện Hải Lăng)	0,3	DKV		0,3	Xã Phong Thu
2	Quy hoạch trồng cây xanh bên cạnh niệm phật đường Điền Xuân	0,02	DKV		0,02	Xã Phong Xuân

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
<b>V</b>	<b>Đất ở đô thị</b>					
1	Khu công viên tam giác thị trấn Phong Điền	0,08	ODT		0,08	Thị trấn Phong Điền
2	Khu dân cư Dịch vụ Khánh Mỹ	0,17	ODT		0,17	Thị trấn Phong Điền
3	Giải phóng mặt bằng quy hoạch đất ở dọc tuyến đường nội thị DD6 và phía Bắc Tỉnh lộ 9 thị trấn Phong Điền (tổng diện tích 5,0 ha, đã thực hiện 4,8 ha)	5	ODT		0,20	Thị trấn Phong Điền
<b>VI</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>					
1	Khu dân cư thôn Giáp Nam (cạnh cây xăng Điền Lộ)	1,5	ONT		1,5	Xã Điền Lộ
2	Khu quy hoạch đất xen ghép thôn 8	0,25	ONT		0,25	Xã Điền Hòa
3	Khu dân cư trung tâm xã	0,26	ONT		0,26	Xã Điền Hải
4	Khu dân cư xen ghép thôn 1, 4	0,26	ONT		0,26	Xã Điền Hải
5	Khu dân cư xen ghép thôn Hải Thế, Hải Phú	0,21	ONT		0,06	Xã Phong Hải
<b>VII</b>	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>					
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2 Kế Môn	0,07	DSH		0,07	Xã Điền Môn
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Vĩnh Xương	0,15	DSH		0,15	Xã Điền Môn
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1 Kế Môn	0,03	DSH		0,03	Xã Điền Môn
<b>VIII</b>	<b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm, sứ</b>					
1	Đất làm vật liệu san lấp Cồn Lê	8,8	SKX		8,8	Thị trấn Phong Điền

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
<b>VIII</b>	<b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>					
1	Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp vị trí 1 khu vực Phường Hóp	22,27	SKS		22,27	Xã Phong An
<b>C</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021,2022,2023</b>					
<b>C1</b>	<b>Năm 2021</b>					
<b>I</b>	<b>Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 09/2/2021 của UBND tỉnh</b>					
<b>1.1</b>	<b>Đất rừng sản xuất</b>					
1	Nhu cầu giao đất, thuê đất rừng sản xuất	14,61	RSX		14,61	Xã Phong Xuân
2	Nhu cầu giao đất, thuê đất trồng rừng	4,5	RSX		4,5	Xã Phong An
3	Giao đất rừng sản xuất cho các hộ bị ảnh hưởng ngập lòng hồ thủy điện Hương Điền tại tiểu khu 78 và tiểu khu 81	26,15	RSX		26,15	Xã Phong Sơn
4	Giao đất, thuê đất lâm nghiệp	20	RSX		20	Xã Phong Hiền
5	Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân	20,30	RSX		20,30	Xã Phong Sơn
6	Giao đất, cho thuê đất rừng sản xuất	41,97	RSX		41,97	Xã Phong Mỹ
7	Thuê đất nông lâm nghiệp tại thị trấn Phong Điền	1	RSX		1	Thị trấn Phong Điền
<b>1.2</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>					
1	Giao đất, cho thuê đất nuôi trồng thủy sản (Tiểu khu 5,2, 5,5, 5,6)	58,00	NTS		58,00	Xã Phong Hải
2	Giao đất, cho thuê đất nuôi trồng thủy sản tại tiểu khu 1-8, xã Điền Hương	5,63	NTS		5,63	Xã Điền Hương

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
3	Giao đất, cho thuê đất nuôi trồng thủy sản tập trung xã Điền Hương (tiểu khu 1,4)	61,70	NTS		61,70	Xã Điền Hương
<b>1.3</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>					
1	Giao đất, cho thuê đất nông nghiệp (trang trại)	40,00	NKH		40,00	Xã Phong Hiền
2	Giao đất, cho thuê đất nông nghiệp (trang trại) thôn 1,2,7,8, 10, 11 (3 vị trí)	20,00	NKH		20,00	Xã Điền Hòa
3	Dự án trang trại lợn Nam Sơn (trồng rừng sản xuất 18,68 ha; trại heo 13,82 ha)	32,50	NKH		32,50	Xã Phong An, Phong Sơn
4	Hệ thống giao thông và điện trang trại	0,85	NKH		0,85	Xã Điền Môn
5	Hạ tầng phát triển chăn nuôi lợn tập trung kết hợp trồng trọt theo hướng an toàn sinh học	6,3	NKH		6,3	Xã Điền Môn
6	Hạ tầng quy hoạch trang trại xã Phong Hiền	4,00	NKH		4,00	Xã Phong Hiền
7	Giao đất, cho thuê đất trồng cây hàng năm cho hộ gia đình cá nhân	15,19	HNK		15,19	Xã Điền Hương
8	Giao đất, cho thuê đất nông nghiệp (trang trại)	17,58	NKH		17,58	Xã Điền Lộc
<b>1.4</b>	<b>Đất khu công nghiệp</b>					
1	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera	42,20	SKK		42,20	Xã Phong Hòa
2	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera	137,80	SKK		137,80	Thị trấn Phong Điền, Xã Phong Hòa
<b>1.5</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>					
	Hạ tầng Cụm công nghiệp Điền Lộc	3,00	SKN		3,00	Xã Điền Lộc
<b>1.6</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>					
	Hạ tầng thượng nguồn sông Ô Lâu	0,50	TMD		0,50	Xã Phong Mỹ

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
<b>1.7</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất kinh doanh</b>					
1	Mở rộng cửa hàng xăng dầu số 3	0,30	SKC		0,30	Xã Phong An
2	Lò mổ gia súc, gia cầm tập trung	0,05	SKC		0,05	Xã Phong Sơn
3	Đất làm vật liệu san lấp đồi Kiên Kiên ( Nhà máy gạch)	10	SKC		10	Xã Phong Thu
4	Nhu cầu thuê đất để sản xuất kinh doanh	0,17	SKC		0,17	Xã Phong Hòa
5	Cho thuê đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,5	SKC		0,5	Xã Phong Hiền
<b>1.8</b>	<b>Đất cho hoạt động khoáng sản</b>					
1	Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và đá sét sản xuất xi măng bằng phương pháp lộ thiên (Động Đá)	1,77	SKS		1,77	Thị trấn Phong Điền
2	Mỏ cát thủy tinh Trầm Bàu Bàng	9,20	SKS		9,20	Xã Phong Chương
3	Đầu tư khai thác mỏ đá vôi - giai đoạn 2	35,00	SKS		35,00	Xã Phong Xuân
4	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ Đá sét đen làm phụ gia xi măng và tuyến đường vào khu mỏ	38,76	SKS		38,76	Xã Phong Mỹ
5	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit làm phụ gia xi măng và tuyến đường vào khu mỏ	31,90	SKS		31,90	Xã Phong Mỹ
<b>1.9</b>	<b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm</b>					
1	Đất làm vật liệu san lấp đồi Kiên Kiên (Công ty Nhật Thu)	8,4	SKX		8,4	Xã Phong Thu
2	Đất làm vật liệu san lấp tại khu vực Động Đá	7,60	SKX		7,60	Xã Phong Thu
3	Đất san lấp	10,00	SKX		10,00	Xã Phong Sơn
4	Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực Phường Hóp	9	SKX		9	Xã Phong An

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
1.9	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>					
a)	<b>Đất giao thông</b>					
1	Đường Cam Lộ - La Sơn ( đã thực hiện 115,41 ha trong đó đất lúa đã chuyển 54,59 ha)	15,00	DGT		15,00	Huyện Phong Điền
2	Gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ chí Minh (Hạng mục ga Hiền Sỹ, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế)	0,300	DGT		0,300	Xã Phong An
3	Tuyến đường Phong Hòa- Tỉnh lộ 6 (dự án LRAMP)	2,08	DGT		2,08	Xã Phong Hòa
4	Đường quy hoạch khu trung tâm nơi từ TL 9 đến khu tại định cư	0,26	DGT		0,26	Xã Phong Mỹ
5	Mở rộng đường giao thông xóm 9 thôn Vĩnh Xương	0,40	DGT		0,40	Xã Điền Môn
6	Đường liên thôn Trung Thạnh - Đông Phú	0,10	DGT		0,10	Xã Phong Bình
7	Đường giao thông thôn Hòa Viên	0,90	DGT		0,90	Xã Phong Bình
8	Đường liên xã đoạn Hiền Sỹ- Tứ Chánh	0,5	DGT		0,5	Xã Phong Sơn
9	Chỉnh trang đường khu vực trung tâm chính trị huyện	0,7	DGT		0,7	Thị trấn Phong Điền
10	Chỉnh trang đường trục chính Phong Hải (đoạn tiếp giáp Điền Hải)	3,00	DGT		3,00	Xã Phong Hải
11	Chỉnh trang đường đất đỏ	3,00	DGT		3,00	Thị trấn Phong Điền
12	Chỉnh trang đường liên xã đoạn qua xã Điền Lộc	0,80	DGT		0,80	Xã Điền Lộc
13	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã	2,00	DGT		2,00	Xã Phong Thu

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
14	Đường nối Tỉnh lộ 9 đến Tỉnh lộ 11C, huyện Phong Điền	8,71	DGT		8,71	Xã Phong Hiền
15	Chỉnh trang các tuyến đường từ TL 11B đến đường trục chính khu trung tâm xã Phong An	1,00	DGT		1,00	Xã Phong An
16	Đường trục chính trung tâm thị trấn Phong Điền (đã thực hiện 2,84 ha)	6,06	DGT		6,06	Thị trấn Phong Điền
17	Chỉnh trang đường từ Tỉnh lộ 11B đi đôn Hốc thôn Phò Ninh, xã Phong An	3,00	DGT		3,00	Xã Phong An
18	Chỉnh trang đường từ QL1A đến xóm Vằn thôn Thượng An 2, xã Phong An	2,30	DGT		2,30	Xã Phong An
19	Chỉnh trang đường trục xã từ Cầu Kẽm - Hiền Lương - Sơn Tùng - Cao Ban, xã Phong Hiền	6,80	DGT		6,80	Xã Phong Hiền
20	Chỉnh trang đường từ QL49B đến đường 68 (Giáp khu vực TĐC xóm Chồ)	0,60	DGT		0,60	Xã Điền Hải
21	Mở rộng đường từ QL49B đến thôn Niêm, xã Phong Hòa	4,50	DGT		4,50	Xã Phong Hòa
22	Chỉnh trang đường từ QL49B đến đường Hương thôn (Tuyến giáp trạm y tế xã)	0,80	DGT		0,80	Xã Điền Hòa
23	Chỉnh trang trục đường vào khu trung tâm văn hóa xã Điền Hòa (Từ QL49B vào đường hương thôn)	0,80	DGT		0,80	Xã Điền Hòa
24	Chỉnh trang đường liên xã Phong Thu - Phong Mỹ, xã Phong Thu	3,00	DGT		3,00	Xã Phong Thu
25	Mở rộng đường trục xã Phong Chương từ TL6 nối TL8C	4,50	DGT		4,50	Xã Phong Chương
26	Chỉnh trang đường từ QL49B vào đường liên xã Điền Môn	0,60	DGT		0,60	Xã Điền Môn
27	Đường từ chợ Phong Xuân - Hiền An 2, xã Phong Xuân	1,10	DGT		1,10	Xã Phong Xuân
28	Đường liên xã đoạn Hiền Sỹ- Tứ Chánh	0,50	DGT		0,50	Xã Phong Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
29	Chỉnh trang đường liên xã đoạn qua xã Diên Lộc	0,80	DGT		0,80	Xã Diên Lộc
30	Chỉnh trang đoạn từ QL 49B vào đường liên xã Diên Lộc (5 tuyến)	0,65	DGT		0,65	Xã Diên Lộc
31	Hệ thống vỉa hè, điện chiếu sáng các tuyến nội thị khu dân cư dịch vụ khu công nghiệp Phong Điền	0,30	DGT		0,30	Xã Phong Hiền
32	Công trình điện chiếu sáng, vỉa hè, thoát nước đường tỉnh lộ 6	0,60	DGT		0,60	Thị trấn Phong Điền
33	Đường ngoài hàng rào trang trại chăn nuôi xã Phong An (đoạn từ Quốc lộ 1A đến trang trại), huyện Phong Điền	5,6	DGT		5,6	Xã Phong An
34	Mở rộng đường tỉnh lộ 9 qua thị trấn Phong Điền đoạn từ quốc lộ 1A đi nhà máy xi măng Đồng Lâm	2,60	DGT		2,60	Thị trấn Phong Điền
35	Xây dựng công trình Đường từ Nhà ông Hồi đi Đập Cây Mung	0,21	DGT		0,21	Xã Phong Xuân
36	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật làng cổ phước tích	2,83	DGT		2,83	Xã Phong Hòa
37	Đường vào nhà máy chế biến bột cát thạch anh ít sắt chất lượng cao huyện Phong Điền (đã thực hiện 2,3 ha)	0,50	DGT		0,50	Xã Phong Hiền
38	Đường trục chính thôn Đông Lâm	0,60	DGT		0,60	Xã Phong An
39	Đường trung tâm Tổ dân phố Trạch Tả	0,60	DGT		0,60	Thị trấn Phong Điền
40	Công trình Mở rộng đường Tỉnh 6 qua thị trấn Phong Điền - Phong Thu (giai đoạn 2)	0,25	DGT		0,25	Thị trấn Phong Điền, xã Phong Thu
41	Đường vào cầu Huỳnh Liên - Vân Trạch Hòa	0,6	DGT		0,6	Thị trấn Phong Điền
42	Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền - Diên Lộc (đã thực hiện 3,1 ha đất lúa )	36,60	DGT		36,60	Thị trấn Phong Điền, Xã Diên Lộc, Xã Phong Chương
43	Xây dựng công trình đường từ thôn Xuân Lộc đi thôn Hiền An-Bến Cùi	0,13	DGT		0,13	Xã Phong Xuân



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
44	Tuyến đường Phong Sơn - Phong Xuân (dự án LRAMP)	2,79	DGT		2,79	Xã Phong Sơn, Xã Phong Xuân
45	Mở rộng đường vào Bản Hạ Long	0,2	DGT		0,2	Xã Phong Mỹ
46	Các tuyến giao thông trục thôn	0,4	DGT		0,4	Xã Phong Chương
47	Đường giao thông liên thôn kết hợp phát triển sản xuất Thanh Hương Tây - Thanh Hương Đông	1,05	DGT		1,05	Xã Điền Hương
<b>b)</b>	<b>Đất thủy lợi</b>					
1	Kênh thoát lũ kết hợp tiêu úng Khe Nhì Tây	0,2	DTL		0,2	Xã Điền Hương
2	Kênh thoát lũ kết hợp tiêu úng Khe Nhất Tây	0,4	DTL		0,4	Xã Điền Hương
3	Nâng cấp, sửa chữa đập Hào	4,39	DTL		4,39	Xã Phong Hòa
4	Hệ thống giao thông kết hợp đê ngăn lũ Phở Lại - Thanh Cần - Nam Dương - Cồ Tháp	0,30	DTL		0,30	Xã Phong Hiền
5	Kè chống sạt lở các đoạn xung yếu trên bờ tả sông Bồ đoạn qua địa phận huyện Phong Điền	1,00	DTL		1,00	Xã Phong Sơn
6	Nạo vét hồi phục vụ du lịch làng cổ Phước Tích	0,60	DTL		0,60	Xã Phong Hòa
7	Kè chống sạt lở các đoạn xung yếu dọc sông ô Lâu đoạn qua địa phận huyện Phong Điền	3,00	DTL		3,00	Thị trấn Phong Điền, Xã Phong Thu, Xã Phong Hòa, Xã Phong Bình,
8	Nâng cấp sửa chữa đập Khe Mang và hệ thống kênh thuộc địa bàn thị trấn	2	DTL		2	Thị trấn Phong Điền
9	Hệ thống đê nội đồng kết hợp giao thông xã Phong Chương	0,50	DTL		0,50	Xã Phong Chương
10	Kè chống sạt lở 02 bên hói Trung Thạnh, xã Phong Bình	1,60	DTL		1,60	Xã Phong Bình

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
11	Công trình hồ Phụ nữ, hồ Cây Cơi thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thừa Thiên Huế	4,16	DTL		4,16	Xã Phong An, Xã Phong Xuân,
12	Công trình hồ Phụ Nữ, hồ Cây Cơi thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thừa Thiên Huế (phần bổ sung)	0,250	DTL		0,250	Xã Phong An, xã Phong Xuân
13	Nâng cấp sửa chữa đập Khe Mang và hệ thống kênh thuộc địa bàn thị trấn (Phần bổ sung thuộc địa bàn Phong Thu)	6,00	DTL		6,00	Xã Phong Thu
14	Nâng cấp, sửa chữa tuyến Hói Hà, Hói Nậy xã Phong Bình và xã Phong Chương	15,00	DTL		15,00	Xã Phong Bình, xã Phong Chương
15	Trạm bơm Bù Mạ	0,1	DTL		0,1	Xã Phong Sơn
<b>c)</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</b>					
1	Công trình Tường rào Trường Mầm non Điền Hương (cơ sở chính)	0,03	DGD		0,03	Xã Điền Hương
2	Mở rộng trường mầm non Phong Chương 2	0,13	DGD		0,13	Xã Phong Chương
3	Mở rộng trường mầm non Phong An 1 (Cơ sở Đồng Lâm)	0,30	DGD		0,30	Xã Phong An
4	Mở rộng trường Mầm non Phong Bình 1 cơ sở Vĩnh Hòa	0,05	DGD		0,05	Xã Phong Bình
5	Đấu giá đất ở từ trường mầm non Phong Hải	0,05	DGD		0,05	Xã Phong Hải
<b>d)</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>					
	Mở rộng Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 2	17,70	DYT		17,70	Xã Phong An
<b>e)</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>					
1	Nhà lưu niệm Nguyễn Lộ Trạch	0,09	DVH		0,09	Xã Điền Môn
2	Khu trung tâm văn hóa thể thao huyện	3,70	DTT		3,70	Thị trấn Phong Điền

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
<i>f)</i>	<b><i>Đất công trình năng lượng</i></b>					
1	Xây dựng dự án ĐZ 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi (phần bổ sung)	0,75	DNL		0,75	Xã Phong Mỹ, Xã Phong Xuân, Xã Phong Sơn
2	Tiểu dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện tỉnh Thừa Thiên Huế (KFW2)	0,10	DNL		0,10	Huyện Phong Điền
3	Vận hành hồ chứa trong tình huống khẩn cấp và quản lý lũ hiệu quả bằng hệ thống thông tin quản lý thiên tai toàn diện (Lắp đặt trạm Radar và trạm trung chuyển sóng, camera CCTV)	0,01	DNL		0,01	Huyện Phong Điền
4	Hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1)	0,12	DNL		0,12	Huyện Phong Điền
5	Thay cột BTLT bằng cột sắt đường dây 110kV khu vực các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế	0,01	DNL		0,01	Xã Phong An
6	Đường dây 110kV và móng trụ Nhà máy điện mặt trời Phong Điền 2	11,80	DNL		11,80	Xã Phong Hòa, xã Phong Chương, xã Phong Thu, xã Phong Hiền
7	Tuyến năng lượng Nhà máy thủy điện A Lin B1 (Đập dâng B1, Lòng hồ B1 và cửa ra hầm 1, Kênh dẫn ra, Bể áp lực và đường ống áp lực, Nhà máy, Đường thi công TC1 và TC2, Đường vào nhà máy, Tuyến điện 110kV, các bãi thải vật liệu)	44,54	DNL		44,54	Xã Phong Mỹ, Xã Phong Xuân, Xã Phong An
<i>g)</i>	<b><i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i></b>					
	Hạ tầng nghĩa trang nghĩa địa các thôn Đông Lâm và Phò Ninh	2,00	NTD		2,00	Xã Phong An

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
<i>h)</i>	<b>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</b>					
	Phục dựng di tích Nhà Đại chúng thuộc khu di tích chiến khu Hòa Mỹ	0,15	DDT		0,15	Xã Phong Mỹ
<b>1.10</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>					
1	Khu dân cư Xạ Biêu giai đoạn 2 (phần bổ sung)	2,5	ODT		2,5	Thị trấn Phong Điền
2	Giải phóng mặt bằng quy hoạch đất ở dọc tuyến đường nội thị DD6 và phía Bắc Tỉnh lộ 9 thị trấn Phong Điền (tổng diện tích 5,0 ha, đã thực hiện 4,8 ha)	0,20	ODT		0,20	Thị trấn Phong Điền
3	Khu dân cư Xạ Biêu (giai đoạn 2)	2,50	ODT		2,50	Thị trấn Phong Điền
4	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng, tái định cư Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn (thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế) Điều chỉnh vị trí, diện tích tại xã Phong Xuân: 4,57 ha (đã thực hiện 7,7 ha)	1,00	ONT		1,00	Xã Phong Mỹ; Xã Phong Xuân, Xã Phong Sơn
5	Khu dân cư Xạ Biêu giai đoạn 2	2,50	ODT		2,50	Thị trấn Phong Điền
<b>1.11</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>					
1	Khu dân cư trung tâm xã Điền Hương	3,50	ONT		3,50	Xã Điền Hương
2	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu quy hoạch trung tâm xã Phong Mỹ (Giai đoạn 2)	4,9	ONT		4,9	Xã Phong Mỹ
3	Gia cố chỉnh trang khu dân cư sát bờ sông Bồ	0,60	ODT		0,60	Xã Phong Hiền
4	Chỉnh trang khu trung tâm Điền Lộ	4,00	ONT		4,00	Xã Điền Lộ
5	Đường trục chính khu trung tâm xã Phong An, huyện Phong Điền	7,50	ONT		7,50	Xã Phong An
6	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Cồn Khoai, thôn An Lỗ, xã Phong Hiền (giai đoạn 2)	4,00	ONT		4,00	Xã Phong Hiền
7	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Điền Lộ	4,90	ONT		4,90	Xã Điền Lộ
8	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực tái định cư	2,00	ONT		2,00	Xã Điền Hải

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
9	Chỉnh trang khu dân cư thôn Bình An	0,30	ONT		0,30	Xã Phong Xuân
10	Chỉnh trang khu dân cư thôn Tân Lập	1,00	ONT		1,00	Xã Phong Xuân
11	Khu dân cư xứ Ma Đa- thôn Bò Điền	1,20	ONT		1,20	Xã Phong An
12	Khu quy hoạch đất xen ghép thôn 8	0,30	ONT		0,30	Xã Điền Hòa
13	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Ma Đa	2,00	ONT		2,00	Xã Phong An
14	Khu dân cư thôn Giáp Nam (cạnh cây xăng Điền Lộc)	0,75	ONT		0,75	Xã Điền Lộc
15	Khu dân cư kết hợp dịch vụ thương mại xã Phong Hiền (giai đoạn 2)	2,65	ONT		2,65	Xã Phong Hiền
16	Hạ tầng khu dân cư đấu giá các thôn Cổ By 1, Cổ By 2, Cổ By 3, Hiền Sỹ, xã Phong Sơn (Đã thực hiện ở hiền Sỹ 0,17 ha)	1,33	ONT		1,33	Xã Phong Sơn
17	Chỉnh trang khu dân cư Bò Điền	2,50	ONT		2,50	Xã Phong An
18	Hạ tầng khu dân cư đấu giá thôn Đông Lâm (4 vị trí)	1,50	ONT		1,50	Xã Phong An
19	Hạ tầng khu dân cư thôn Trung Thạnh, Chính An	1,70	ONT		1,70	Xã Phong Chương
20	Khu dân cư thôn Nhì Đông 2	0,25	ONT		0,25	Xã Điền Lộc
21	Khu dân cư thôn Nhất Tây	0,60	ONT		0,60	Xã Điền Lộc
22	Hạ tầng khu dân cư Trung tâm thương mại thôn 2 Kế Môn	2,00	ONT		2,00	Xã Điền Môn
23	Chỉnh trang khu dân cư các thôn Bắc Triều Vịnh, Cao Ban - Trông Cầu - La Vần, An Lỗ và Sơn Tùng (đã làm 4,45 ha)	1,50	ONT		1,50	Xã Phong Hiền
24	Hạ tầng khu dân cư xen ghép Tân Bình	0,64	ONT		0,64	Xã Phong Bình
25	Khu dân cư thôn Giáp Nam (cạnh cây xăng Điền Lộc)	1,00	ONT		1,00	Xã Điền Lộc

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
26	Khu dân cư trung tâm xã Điền Hải	0,40	ONT		0,40	Xã Điền Hải
27	Quy hoạch đấu giá đất ở xen ghép đường ra biển Trung Hải	0,67	ONT		0,67	Xã Điền Môn
28	Đấu giá đất ở khu quy hoạch trung tâm xã Điền Môn	0,38	ONT		0,38	Xã Điền Môn
29	Quy hoạch đấu giá đất ở xen ghép thôn 1 Kế Môn, thôn 2 Kế Môn, thôn Vĩnh Xương	1	ONT		1	Xã Điền Môn
30	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã	3	ONT		3	Xã Điền Hải
31	Khu dân cư xen ghép Hải Thành (2 vị trí)	0,15	ONT		0,15	Xã Phong Hải
32	Khu dân cư xen ghép Hải Nhuận (phía Đông nhà Trương Công Hào)	0,07	ONT		0,07	Xã Phong Hải
33	Khu dân cư xen ghép Hải Đông (phía Bắc nhà Phan Thanh Doán)	0,04	ONT		0,04	Xã Phong Hải
34	Đất ở xen ghép khu dân cư thôn Đông Thượng	0,3	ONT		0,3	Xã Phong Hòa
35	Đất ở xen ghép khu dân cư thôn Trạch Phổ	0,05	ONT		0,05	Xã Phong Hòa
36	Đất ở xen ghép khu dân cư Chùa Thiềm Thượng	0,1	ONT		0,1	Xã Phong Hòa
37	Đất ở xen ghép thôn Trung Cọ Mè, Đông Thượng	0,18	ONT		0,18	Xã Phong Hòa
38	Đất ở xen ghép thôn Đông Thái	0,29	ONT		0,29	Xã Phong Mỹ
39	Hạ tầng khu tái định cư GPMB xây dựng công viên thị trấn Phong Điền	0,2	ODT		0,2	Thị trấn Phong Điền
40	Hạ tầng khu dân cư thôn Tư khu B	1,74	ONT		1,74	Xã Phong Hòa
41	Khu dân cư trung tâm xã Điền Hòa (giai đoạn 2)	0,70	ONT		0,70	Xã Điền Hòa
42	Khu dân cư thôn Nhì Tây, Nhất Đông	1,00	ONT		1,00	Xã Điền Lộ
43	Dự án khu dân cư xứ Cồn Khoai – An Lỗ	1,50	ONT		1,50	Xã Phong Hiền

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
44	Hạ tầng khu dân cư trung tâm xã Diên Lộc giai đoạn 2	1	ONT		1	Xã Diên Lộc
45	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư trung tâm xã	3	ONT		3	Xã Phong Mỹ
46	Đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phong Điền (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993), với diện tích 1,845 ha	1,010	ODT		1,010	Thị trấn Phong Điền
		0,120	ONT		0,120	Xã Diên Hương
		0,010	ONT		0,010	Xã Diên Môn
		0,150	ONT		0,150	Xã Phong An
		0,133	ONT		0,133	Xã Phong Hiền
		0,070	ONT		0,070	Xã Phong Hòa
		0,055	ONT		0,055	Xã Phong Mỹ
		0,010	ONT		0,010	Xã Phong Thu
		0,245	ONT		0,245	Xã Phong Xuân
47	Giao đất ở tại các xã trên địa bàn huyện Phong Điền theo quy định Luật Đất đai năm 2013, với diện tích 1,285 ha	0,044	ONT		0,044	Xã Phong Sơn
		0,260	ONT		0,260	Xã Phong Hải
		0,070	ONT		0,070	Xã Diên Lộc
		0,700	ONT		0,700	Xã Phong Hiền
		0,033	ONT		0,033	Xã Phong Hòa
		0,033	ONT		0,033	Xã Phong Xuân
		0,150	ONT		0,150	Xã Diên Hương
0,040	ONT		0,040	Xã Phong Thu		
48	Khu dân cư trung tâm xã	1,20	ONT		1,20	Xã Phong Mỹ
49	Đất ở xen ghép hai bên tuyến đường Diên Hải – Phong Hải	0,20	ONT		0,20	Xã Diên Hải

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
50	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tư, xã Phong Hòa (khu A)	1,98	ONT		1,98	Xã Phong Hòa
51	Giao đất ở tại nông thôn thuộc các thôn Hải Thành, Hải Thế, Hải Nhuận, Hải Đông và Hải Phú, xã Phong Hải	4,68	ONT		4,68	Xã Phong Hải
52	Khu dân cư Trung Thạnh	0,32	ONT		0,32	Xã Phong Chương
53	Phân lô đất ở xen ghép khu dân cư tổ dân phố Trạch Thượng 1 và Tân Lập	0,07	ODT		0,07	Thị trấn Phong Điền
54	Phân lô đất ở xen ghép khu dân cư tổ dân phố Trạch Thượng 1	0,11	ODT		0,11	Thị trấn Phong Điền
55	Đầu giá đất ở khu công viên thị trấn Phong Điền	0,10	ODT		0,10	Thị trấn Phong Điền
56	Khu dân cư dịch vụ Khánh Mỹ	0,85	ODT		0,85	Thị trấn Phong Điền
57	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thôn Hiền An 2	2,13	ONT		2,13	Xã Phong Xuân
58	Đất ở xen ghép thôn 1,4	0,3	ONT		0,3	Xã Điền Hải
59	Đầu giá đất ở La Ngà thôn Hòa Viên (0,15 ha); Trung Thạnh (sau chợ Vân Trình) (0,2 ha)	0,35	ONT		0,35	Xã Phong Bình
60	Đất ở thôn Thanh Hương Lâm	3,43	ONT		3,43	Xã Điền Hương
61	Khu dân cư thôn 4 (giai đoạn 2)	1	ONT		1	Xã Điền Hòa
62	Đất ở thôn 4, 10,11 (giao đất)	0,5	ONT		0,5	Xã Điền Hòa
63	Đất ở các thôn Mỹ Phú, Chính An, Đại Phú và Phú Lộc (đã thực hiện tại 2 thôn Nhất Phong và Trung Thạnh 0,26 ha)	0,8	ONT		0,8	Xã Phong Chương
64	Khu dân cư xen ghép thôn 10,11	1,5	ONT		1,5	Xã Điền Hòa
<b>1.12</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở sự nghiệp</b>					
	Xây dựng mới điểm quan trắc tài nguyên nước dưới đất thuộc khu vực Bắc Trung Bộ	0,01	DTS		0,01	Xã Phong Hiền
<b>II</b>	<b>Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND tỉnh</b>					
<b>2.1</b>	<b>Đất an ninh</b>					
	Cơ sở làm việc Công an huyện Phong Điền	2,60	CAN		2,60	Thị trấn Phong Điền



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
<b>2.2</b>	<b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm</b>					
	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực thôn Hiền Sỹ	7,52	SKX		7,52	Xã Phong Sơn
<b>III</b>	<b>Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh</b>					
<b>3.1</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>					
	Thuê đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Phong Điền	15,89	NTS		15,89	Xã Điền Môn
<b>3.2</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>					
	Giao đất, cho thuê đất trang trại tại thôn Hưng Long - Thượng Hòa (điều chỉnh vị trí)	40,00	NKH		40,00	Xã Phong Hiền
<b>3.3</b>	<b>Đất cho hoạt động khoáng sản</b>					
1	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit làm phụ gia xi măng	9,80	SKS		9,80	Xã Phong Mỹ
2	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ Đá sét đen làm phụ gia xi măng	11,45	SKS		11,45	Xã Phong Mỹ
3	Dự án Khai thác khoáng sản cát nội đồng làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xã Phong Hiền	20,40	SKS		20,40	Xã Phong Hiền
<b>3.4</b>	<b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm</b>					
	Dự án Khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực bãi bồi Cặp Đòng Mụ Nọ và bãi bồi Đội 4 Tân Mỹ, xã Phong Mỹ	13,20	SKX		13,20	Xã Phong Mỹ
<b>3.5</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>					
<b>a)</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>					
	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ (KfW3.1)	0,08	DNL		0,08	Huyện Phong Điền

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
<b>3.6</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>					
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tư (khu A và khu B)	3,72	ONT		3,72	Xã Phong Hòa
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Hải Phú	1,00	ONT		1,00	Xã Phong Hải
3	Giao đất ở tại các xã trên địa bàn huyện Phong Điền theo quy định Luật Đất đai năm 2013, với diện tích 0,128 ha	0,04	ONT		0,04	Xã Điền Môn
		0,07	ONT		0,07	Xã Phong Mỹ
		0,02	ONT		0,02	Xã Phong An
<b>IV</b>	<b>Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh</b>					
<b>4.1</b>	<b>Đất khu công nghiệp</b>					
	Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống xử lý nước thải - Khu công nghiệp Phong Điền	38,20	SKK		38,20	Xã Phong Hòa
<b>4.2</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>					
<i>a)</i>	<i>Đất thủy lợi</i>					
	Công trình trạm bơm nước thô và đường ống cấp nước thô thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy cấp nước tại Khu Công nghiệp Phong Điền - Viglacera	0,09	DTL		0,09	Thị trấn Phong Điền
<b>4.3</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>					
	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Ma Đa, xã Phong An (phân bổ sung)	0,50	ONT		0,50	Xã Phong Hiền
<b>V</b>	<b>Quyết định số 2656/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 của UBND tỉnh</b>					
	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phong Điền với tổng diện tích 3,213 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64 - CP ngày 27/9/1993)	1,154	ODT		1,154	Thị trấn Phong Điền
		0,271	ONT		0,271	Xã Phong An
		0,238	ONT		0,238	Xã Phong Chương
		0,349	ONT		0,349	Xã Phong Mỹ
		0,166	ONT		0,166	Xã Phong Sơn
		0,128	ONT		0,128	Xã Phong Thu

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
		0,796	ONT		0,796	Xã Phong Xuân
		0,030	ONT		0,030	Xã Phong Hòa
		0,012	ONT		0,012	Xã Phong Hiền
		0,040	ONT		0,040	Xã Điền Hải
		0,031	ONT		0,031	Xã Điền Môn
<b>VI</b>	<b>Quyết định số 2971/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh</b>					
<b>6.1</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>					
	Dự án nông nghiệp công nghệ cao tại xã Phong Sơn	23,44	NKH		23,44	Xã Phong Sơn
<b>6.2</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất kinh doanh</b>					
	Dự án sản xuất gốm mỹ thuật trang trí xuất khẩu tại Cụm làng nghề Mỹ Xuyên tại xã Phong Hòa	0,50	SKC		0,50	Xã Phong Hòa
<b>6.3</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>					
	Quỹ đất phân lô bán đấu giá tại dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Phong An	0,74	ONT		0,74	Xã Phong An
<b>VII</b>	<b>Quyết định số 3383/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh</b>					
<b>7.1</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>					
	Giáo xứ Nhi Đông	0,02	TON		0,02	Xã Điền Hương
<b>C2</b>	<b>Năm 2022</b>					
<b>I</b>	<b>Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 10/2/2022 của UBND tỉnh</b>					
<b>1.1</b>	<b>Đất rừng sản xuất</b>					
1	Giao đất, cho thuê đất rừng sản xuất	244,00	RSX		244,00	Xã Phong Mỹ
2	Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp	5,00	RSX		5,00	Xã Phong Hiền
<b>1.2</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>					
1	Thuê đất nuôi trồng thủy sản	11,62	NTS		11,62	Xã Điền Môn

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
2	Giao đất, cho thuê đất nuôi trồng thủy sản (Tiểu khu 5.2, 5.6)	32,00	NTS		32,00	Xã Phong Hải
3	Thuê đất nuôi trồng thủy sản	4,68	NTS		4,68	Xã Phong Hòa
<b>1.3</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>					
1	Đất ở kết hợp thương mại dịch vụ chợ Phong Chương	0,36	NKH		0,36	Xã Phong Chương
2	Cho thuê đất nông nghiệp (trang trại) theo quy hoạch	30	NKH		30	Xã Phong Hiền
3	Giao đất, cho thuê đất nông nghiệp trang trại (thôn 10,11)	3,00	NKH		3,00	Xã Điền Hòa
4	Hạ tầng phát triển chăn nuôi lợn tập trung kết hợp trồng trọt theo hướng an toàn sinh học	6,50	NKH		6,50	Xã Điền Môn
<b>1.4</b>	<b>Đất quốc phòng</b>					
	Trung tâm B2	42,12	DQP		42,12	Xã Phong Hải
<b>1.5</b>	<b>Đất khu công nghiệp</b>					
1	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Phong Điền - Khu A	120,00	SKK		120,00	Thị trấn Phong Điền
2	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera	137,80	SKK		137,80	Thị trấn Phong Điền, Xã Phong Hòa
3	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera	42,20	SKK		42,20	Xã Phong Hòa
<b>1.6</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>					
1	Dự án đầu tư xây dựng khu TMDV khu vực ngã tư An Lỗ, xã Phong An huyện Phong Điền	0,37	TMD		0,37	Xã Phong An
2	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm TMDV khu ngã tư Tỉnh lộ 9 và Quốc lộ 1A	2,88	TMD		2,88	Thị trấn Phong Điền
<b>1.7</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>					
1	Dự án đầu tư Cây xăng Phong Mỹ	0,500	SKC		0,500	Xã Phong Mỹ
2	Thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,21	SKC		0,21	Xã Phong Hòa
<b>1.8</b>	<b>Đất cho hoạt động khoáng sản</b>					
	Đầu tư khai thác mỏ đá vôi - giai đoạn 2	35,00	SKS		35,00	Xã Phong Xuân

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
<b>1.9</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>					
<i>a)</i>	<i>Đất giao thông</i>					
1	Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc (đã thực hiện 3,1 ha đất lúa )	36,60	DGT		36,60	Thị trấn Phong Điền, Xã Điền Lộc, Xã Phong Chương
2	Mở rộng đường từ trạm điện đến cửa ông Hồ Cho thôn phường Hóp	0,50	DGT		0,50	Xã Phong An
3	Đường giao thông lâm sinh phục vụ phát triển rừng sản xuất, phòng chống cháy rừng và phát triển trồng cây ăn quả khu vực Đôn Muồng, xã Phong Sơn	3,00	DGT		3,00	Xã Phong Sơn
4	Mở rộng đường tỉnh lộ 9 qua thị trấn Phong Điền đoạn từ quốc lộ 1A đi nhà máy xi măng Đồng Lâm	2,60	DGT		2,60	Thị trấn Phong Điền
5	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật làng cổ phước tích	2,83	DGT		2,83	Xã Phong Hòa
6	Chỉnh trang đường liên xã đoạn qua xã Điền Lộc (Phần bổ sung)	0,35	DGT		0,35	Xã Điền Lộc
7	Cải tạo điểm tiềm ẩn mất an toàn giao thông Quốc lộ 49B đoạn từ Km 0+774 đến Km 0+827 thuộc địa bàn thôn Phước Phú, xã Phong Hòa	0,03	DGT		0,03	Xã Phong Hòa
8	Đường vào nhà máy chế biến bột cát thạch anh ít sắt chất lượng cao huyện Phong Điền (Tổng diện tích: 2,8 ha, đã thực hiện 2,3 ha)	0,50	DGT		0,50	Xã Phong Hiền
9	Đường vào khu sản xuất Khe Thai, xã Phong Sơn	0,43	DGT		0,43	Xã Phong Sơn
10	Đường nối từ đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền đi thôn La Ván, xã Phong Hiền	1,60	DGT		1,60	Xã Phong Hiền
11	Đường giao thông liên thôn kết hợp phát triển sản xuất Thanh Hương Tây - Thanh Hương Đông	0,85	DGT		0,85	Xã Điền Hương

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
<b>b)</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>					
1	Nhà bia tưởng niệm 13 liệt sỹ hy sinh tại tiểu khu 67	1,80	DVH		1,80	Xã Phong Xuân
2	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn qua địa bàn huyện Phong Điền (Hạng mục: Nhà văn hóa thôn Hòa Xuân )	0,03	DVH		0,03	Xã Phong Xuân
3	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn qua địa bàn huyện Phong Điền (Hạng mục: hoàn trả Bia tưởng niệm và Hạ tầng kỹ thuật)	1,00	DVH		1,00	Xã Phong Mỹ, Phong Xuân, Phong Sơn
<b>b)</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>					
	Sân vận động	1,40	DTT		1,40	Xã Phong Bình
<b>c)</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>					
	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1)	0,1	DNL		0,1	Huyện Phong Điền
<b>d)</b>	<b>Đất chợ</b>					
	Dự án đầu tư xây dựng khu chợ An Lỗ	0,37	DCH		0,37	Xã Phong Hiền
<b>e)</b>	<b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>					
	Quy hoạch và đầu tư hạ tầng nghĩa trang nghĩa địa Triều Dương	5,00	NTD		5,00	Xã Phong Hiền
<b>1.9</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>					
1	Khu dân cư Xạ Biêu giai đoạn 2 (Phần bổ sung)	2,50	ODT		2,50	Thị trấn Phong Điền
2	Giải phóng mặt bằng quy hoạch đất ở dọc tuyến đường nội thị DD6 và phía Bắc Tỉnh lộ 9 thị trấn Phong Điền (Tổng diện tích 5,0 ha, đã thực hiện 4,8 ha)	0,20	ODT		0,20	Thị trấn Phong Điền
3	Khu dân cư Xạ Biêu (giai đoạn 2)	2,50	ODT		2,50	Thị trấn Phong Điền
<b>1.10</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>					
1	Khu dân cư kết hợp dịch vụ thương mại xã Phong Hiền (giai đoạn 2) (Tổng diện tích: 2,65 ha, đã thực hiện 0,99 ha)	1,66	ONT		1,66	Xã Phong Hiền

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
2	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư dự án đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit tại xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền	0,78	ONT		0,78	Xã Phong Mỹ
3	Chỉnh trang khu dân cư Bò Điền (Tổng diện tích: 2,5 ha, đã thực hiện 0,31 ha)	2,19	ONT		2,19	Xã Phong An
4	Khu dân cư Nhất Tây - giai đoạn 1	0,60	ONT		0,60	Xã Điền Lộc
5	Khu dân cư thôn Giáp Nam (cạnh cây xăng Điền Lộc)	1,75	ONT		1,75	Xã Điền Lộc
6	Khu dân cư xứ Ma Đa- thôn Bò Điền	1,20	ONT		1,20	Xã Phong An
7	Khu dân cư Trung Thạnh	0,32	ONT		0,32	Xã Phong Chương
8	Giao đất ở cho hộ gia đình cá nhân tại thôn Hải Thế, Hải Thành, Hải Phú	0,37	ONT		0,37	Xã Phong Hải
9	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Hải Phú	0,17	ONT		0,17	Xã Phong Hải
10	Đầu giá đất ở: Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện (0,03 ha); Trường mầm non Phong Hiền II (0,05 ha); Trường mầm non Điền Hương cơ sở cơ sở 4 Thanh Hương Tây (0,07 ha); Trường Tiểu học Tây Bắc Sơn (0,06 ha)	0,21	ONT		0,21	Huyện Phong Điền
11	Khu dân cư Khúc Lý - Ba Lạp	0,65	ONT		0,65	Xã Phong Thu
12	Khu dân cư kết hợp dịch vụ thương mại xã Phong Hiền (giai đoạn 2)	2,65	ONT		2,65	Xã Phong Hiền
13	Giao đất ở tại nông thôn thuộc các thôn Hải Thành, Hải Thế, Hải Nhuận, Hải Đông và Hải Phú, xã Phong Hải	4,68	ONT		4,68	Xã Phong Hải
14	Giao đất tái định cư thuộc khu tái định cư vùng bị ảnh hưởng thiên tai tại thôn 8	0,02	ONT		0,02	Xã Điền Hải
15	Đầu giá đất ở tại khu quy hoạch vùng bị ảnh hưởng thiên tai tại thôn 8	0,16	ONT		0,16	Xã Điền Hải
16	Đầu giá đất ở tại khu quy hoạch tái định cư thủy điện thôn 1	0,09	ONT		0,09	Xã Điền Hải
17	Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật quy hoạch đất ở thôn 4	2,3	ONT		2,3	Xã Điền Hòa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
18	Đầu giá đất ở quy hoạch phân lô đất ở dân cư Trung tâm thương mại thôn 2 Kế Môn, xã Điền Môn	2,37	ONT		2,37	Xã Điền Môn
19	Đầu giá Phân lô đất ở khu trung tâm xã Điền Môn	0,4	ONT		0,4	Xã Điền Môn
20	Giao đất ở tại các xã trên địa bàn huyện Phong Điền theo quy định Luật Đất đai năm 2013	0,04	ONT		0,04	Xã Phong Hòa
21	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phong Điền với tổng diện tích 13,99 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993)	4,15	ODT		4,15	Thị trấn Phong Điền
		0,40	ONT		0,40	Xã Phong Thu
		0,07	ONT		0,07	Xã Điền Hải
		0,76	ONT		0,76	Xã Điền Hương
		0,03	ONT		0,03	Xã Điền Môn
		0,86	ONT		0,86	Xã Phong An
		1,14	ONT		1,14	Xã Phong Chương
		0,20	ONT		0,20	Xã Phong Hiền
		0,99	ONT		0,99	Xã Phong Hòa
		2,23	ONT		2,23	Xã Phong Mỹ
		0,38	ONT		0,38	Xã Phong Sơn
		2,80	ONT		2,80	Xã Phong Xuân
22	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen ghép thôn 8	0,28	ONT		0,28	Xã Điền Hòa
<b>1.11</b>	<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</b>					
	Công trình công viên cây xanh Phố đi bộ cửa ngõ phía bắc (xã Phong Thu, khu vực giáp ranh huyện Hải Lăng)	0,30	DKV		0,30	Xã Phong Thu
<b>1.12</b>	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>					
	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thanh Hương Tây	0,15	DSH		0,15	Xã Điền Hương
<b>II</b>	<b>Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 của UBND tỉnh</b>					
<b>2.1</b>	<b>Đất cho hoạt động khoáng sản</b>					
	Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực Động Đá	6,5	SKX		6,5	Xã Phong Thu



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
III	<b>Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 14/4/2022 của UBND tỉnh</b>					
3.1	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>					
a)	<b>Đất giao thông (DGT)</b>					
1	Đường giao thông lâm sinh phục vụ phát triển rừng sản xuất, phòng chống cháy rừng và phát triển trồng cây ăn quả Đôn Muông, xã Phong Sơn (phần bổ sung)	2,00	DGT		2,00	Xã Phong Sơn
2	Chỉnh trang đường Văn Lang, thị trấn Phong Điền	0,83	DGT		0,83	Thị trấn Phong Điền
3	Đường trục chính trung tâm thị trấn Phong Điền (giai đoạn 2)	1,00	DGT		1,00	Thị trấn Phong Điền; Xã Phong An
4	Mở rộng đường DD6, thị trấn Phong Điền	0,60	DGT		0,60	Thị trấn Phong Điền
5	Mở rộng đường Vân Trạch Hòa, thị trấn Phong Điền	0,53	DGT		0,53	Thị trấn Phong Điền
6	Chỉnh trang đường Khúc Lý-Mỹ Xuyên (Tinh lộ 6B), huyện Phong Điền	6,60	DGT		6,60	Xã Phong Thu; Xã Phong Hòa
7	Chỉnh trang khu trung tâm thị trấn Phong Điền	4,90	DGT		4,90	Thị trấn Phong Điền; Xã Phong Thu
8	Chỉnh trang khu trung tâm xã Điền Lộ	0,40	DGT		0,40	Xã Điền Lộ
9	Chỉnh trang khu trung tâm An Lỗ	1,70	DGT		1,70	Xã Phong An; Xã Phong Hiền
10	Mở rộng đường từ đôn Hóc đi Quốc Lộ 1A- Km23, xã Phong An	3,40	DGT		3,40	Xã Phong An
b)	<b>Đất công trình năng lượng</b>					
	Đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi, đoạn qua huyện Phong Điền	3,98	DNL		3,98	Huyện Phong Điền

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
<i>c)</i>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</b>					
	Trường Trung học Trần Quốc Toản (cơ sở 2 Tổ dân phố Tân Lập)	2,00	DGD		2,00	Thị trấn Phong Điền
<i>d)</i>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>					
	Hạ tầng Khu trung tâm văn hóa thể thao huyện Phong Điền.	2,00	DVH		2,00	Thị trấn Phong Điền
<b>3.2</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>					
1	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư khu vực Hạ Cảng, thị trấn Phong Điền	4,97	ODT		4,97	Thị trấn Phong Điền
2	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư Trạch Thượng 2, thị trấn Phong Điền	2,50	ODT		2,50	Thị trấn Phong Điền
3	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu quy hoạch trung tâm xã Điền Hương (giai đoạn 1), xã Điền Hương	4,42	ONT		4,42	Xã Điền Hương
<b>IV</b>	<b>Quyết định số 1917/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND tỉnh</b>					
<b>4.1</b>	<b>Đất an ninh</b>					
	Trụ sở công an xã Phong Hiền	0,25	CAN		0,25	Xã Phong Hiền
<b>4.2</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>					
<i>a)</i>	<b>Đất giao thông</b>					
1	Đường Cam Lộ - La Sơn	7,00	DGT		7,00	Huyện Phong Điền
2	Các tuyến đường vào khu nghĩa trang xã Điền Lộc phục vụ Dự án đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc, huyện Phong Điền	1,60	DGT		1,60	Xã Điền Lộc
3	Đường nối Tỉnh lộ 6 đến Quốc lộ 1A tổ dân phố Trạch Tả, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền	0,42	DGT		0,42	Thị trấn Phong Điền

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
4	Công trình chỉnh trang tuyến đường từ thôn Gia Viên đến thôn Sơn Tùng, xã Phong Hiền, huyện Phong Điền	0,53	DGT		0,53	Xã Phong Hiền
5	Chỉnh trang khu trung tâm Điền Hải	0,50	DGT		0,50	Xã Điền Hải
6	Chỉnh trang khu trung tâm Phong Hòa	0,40	DGT		0,40	Xã Phong Hòa
<b>b)</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>					
1	Nhà máy thủy điện A Lin B1	76,50	DNL		76,50	Xã Phong Mỹ, xã Phong Xuân, xã Phong An
2	Cấp điện Công ty TNHH Công nghệ Bảo hộ Kanglongda Việt Nam	0,31	DNL		0,31	Thị trấn Phong Điền
<b>4.3</b>	<b>Đất ở đô thị</b>					
	Khu tái định cư thị trấn Phong Điền phục vụ tái định cư Dự án đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc, huyện Phong Điền	0,72	ODT		0,72	Thị trấn Phong Điền
<b>4.4</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>					
1	Đất ở kết hợp thương mại dịch vụ chợ Phong Chương (phần bổ sung)	0,49	ONT		0,49	Xã Phong Chương
2	Khu tái định cư xã Phong Hiền phục vụ tái định cư Dự án đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc, huyện Phong Điền	2,54	ONT		2,54	Xã Phong Hiền
3	Khu tái định cư xã Điền Lộc phục vụ tái định cư Dự án đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc, huyện Phong Điền	0,45	ONT		0,45	Xã Điền Lộc
4	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư dọc đường tránh chợ An Lỗ, xã Phong An	2,50	ONT		2,50	Xã Phong An; Xã Phong Hiền
5	Hạ tầng phát triển quỹ đất thôn 6, xã Điền Hòa	3,00	ONT		3,00	Xã Điền Hòa
6	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Phong Thu	3,20	ONT		3,20	Xã Phong Thu

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
7	Hạ tầng Khu dân cư Đông Lái, xã Phong Thu (giai đoạn 1)	0,70	ONT		0,70	Xã Phong Thu
8	Hạ tầng khu dân cư đầu giá thôn Cổ By 3	0,65	ONT		0,65	Xã Phong Sơn
9	Đầu giá đất ở quy hoạch phân lô đất ở dân cư Trung tâm thương mại thôn 2 Kế Môn	2,37	ONT		2,37	Xã Điền Môn
<b>C3</b>	<b>Năm 2023</b>					
<b>I</b>	<b>Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh</b>					
<b>5.1</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>					
	Thuê đất, chuyển mục đích sử dụng cho mục đích nông nghiệp tại thị trấn Phong Điền	5,17	HNK		5,17	Thị trấn Phong Điền
<b>5.2</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>					
	Trồng cây ăn quả theo đề án phát triển cây ăn quả có giá trị kinh tế cao huyện Phong Điền	100	CLN		100	Huyện Phong Điền
<b>5.3</b>	<b>Đất rừng sản xuất</b>					
	Giao đất rừng sản xuất cho các hộ bị ảnh hưởng ngập lòng hồ thủy điện Hương Điền tại tiểu khu 78 và tiểu khu 81	27,50	RSX		27,50	Xã Phong Sơn
	Giao đất, cho thuê đất hộ gia đình, cá nhân để sử dụng mục đích nông nghiệp	15,41	RSX		15,41	Xã Phong Mỹ
<b>5.4.</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>					
1	Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung huyện Phong Điền	38,00	NTS		38,00	Xã Điền Hòa; Xã Phong Hải
2	Giao đất, Thuê đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp	6,10	NTS		6,10	Xã Phong Hòa
3	Giao đất, Thuê đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp (tiểu khu 1,4)	60,74	NTS		60,74	Xã Điền Hương
4	Dự án khu nuôi trồng thủy sản công nghệ cao	30,00			30,00	Xã Điền Hương, Điền Lộc

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
<b>5.5</b>	<b>Đất an ninh</b>					
1	Trụ sở công an xã Phong Sơn	0,20	CAN		0,20	Xã Phong Sơn
2	Trụ sở công an xã Phong Xuân	0,10	CAN		0,10	Xã Phong Xuân
3	Trụ sở công an xã Phong Mỹ	0,12	CAN		0,12	Xã Phong Mỹ
4	Mở rộng trụ sở công an thị trấn Phong Điền	0,05	CAN		0,05	Thị trấn Phong Điền
5	Trụ sở công an xã Phong An	0,08	CAN		0,08	Xã Phong An
<b>5.6</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>					
1	Đấu giá Phòng Tài chính kế hoạch huyện Phong Điền	0,14	TMD		0,14	Thị trấn Phong Điền
2	Mở rộng cửa hàng xăng dầu số 3	0,20	TMD		0,20	Xã Phong An
3	Hạ tầng kỹ thuật Khu thương mại dịch vụ chợ Phong Chương	1,70	TMD		1,70	Xã Phong Chương
<b>5.7</b>	<b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm, sứ</b>					
	Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực Phường Hóp	8,93	SKX		8,93	Xã Phong An
<b>5.8</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất kinh doanh</b>					
	Thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại làng nghề Mỹ Xuyên	0,71	SKC		0,71	Xã Phong Hòa
<b>5.9</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>					
<b>a)</b>	<b>Đất giao thông</b>					
1	Mở rộng đường tỉnh lộ 9 qua thị trấn Phong Điền đoạn từ quốc lộ 1A đi nhà máy xi măng Đồng Lâm (Tổng diện tích 2,6 ha đã thực hiện 1,8 ha)	0,80	DGT		0,80	Thị trấn Phong Điền
2	Điện chiếu sáng vỉa hè, thoát nước tỉnh lộ 6	0,01	DGT		0,01	Thị trấn Phong Điền
3	Đường quy hoạch trang trại chăn nuôi thôn Ưu Thượng	0,50	DGT		0,50	Xã Phong Thu
4	Mở rộng đường giao thông khu dân cư thôn Tư	0,03	DGT		0,03	Xã Phong Hòa
5	Đường bê tông từ đập Vườn đến nhà ông Nguyễn Đắc Tương thôn Đông Lâm	0,30	DGT		0,30	Xã Phong An

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
6	Đường bê tông từ nhà ông Thanh đến đường trục chính xã Phong An	0,20	DGT		0,20	Xã Phong An
7	Nâng cấp đường giao thông phục vụ sản xuất, phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển trang trại tổng hợp Thượng Hòa - Nam Lợi - La Vân, xã Phong Hiền, huyện Phong Điền thuộc dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	3,50	DGT		3,50	Xã Phong Hiền
8	Đường từ tỉnh lộ 11A đi nhà thờ họ Thân	0,30	DGT		0,30	Xã Phong Hiền
9	Đường trục chính nội đồng sản xuất Triều Dương đến tỉnh lộ 8C	1,50	DGT		1,50	Xã Phong Hiền
10	Đường liên thôn Triều Dương vào điểm chăn nuôi tập trung kết hợp trồng trọt nối đường Tỉnh lộ 8C	1,35	DGT		1,35	Xã Phong Hiền
11	Đường liên thôn Bồ Điền - Thượng An 2	0,30	DGT		0,30	Xã Phong An
12	Nâng cấp tuyến đường cầu Cửa Trại thôn Đông Lâm	0,20	DGT		0,20	Xã Phong An
13	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã ba Vịnh đi tổ 1 Sơn Tùng	0,80	DGT		0,80	Xã Phong Hiền
14	Đường giao thông Đức Phú (từ nhà anh Toàn đến nhà anh Hiệp)	1,00	DGT		1,00	Xã Phong Hòa
15	Mở rộng đường giao thông liên thôn Niêm - Chùa Thiềm Thượng - Ba Bàu chợ	2,50	DGT		2,50	Xã Phong Hòa
16	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật làng cổ Phước Tích	0,02	DGT		0,02	Xã Phong Hòa
<b>b)</b>	<b>Đất thủy lợi</b>					
1	Các tuyến kênh mương xã Điền Hương	0,20	DTL		0,20	Xã Điền Hương
2	Hệ thống thoát nước thải	1,40	DTL		1,40	Thị trấn Phong Điền
<b>5.10</b>	<b>Đất ở đô thị</b>					
1	Đầu giá đất ở Khu dân cư Xạ Biêu (giai đoạn 2)	2,50	ODT		2,50	Thị trấn Phong Điền
2	Giao đất tái định cư cho các hộ dân (có liên quan đến dự án đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi)	0,15	ONT		0,15	Xã Phong Mỹ

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
3	Hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư xen ghép xã Phong Hòa	1,53	ONT		1,53	Xã Phong Hòa
4	Khu dân cư Nhất Tây - giai đoạn II	0,40	ONT		0,40	Xã Điền Lộc
5	Chỉnh trang khu dân cư Bồ Điền	2,50	ONT		2,50	Xã Phong An
6	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư nông thôn Thanh Hương Lâm	2,50	ONT		2,50	Xã Điền Hương
7	Công trình cắm mốc, phân lô khu dân cư thôn Hải Phú	0,17	ONT		0,17	Xã Phong Hải
8	Công trình cắm mốc, phân lô khu dân cư thôn Hải Phú, Hải Nhuận	0,23	ONT		0,23	Xã Phong Hải
9	Khu phân lô đất ở xen ghép khu dân cư thuộc thôn Ưu Thượng	0,40	ONT		0,40	Xã Phong Thu
10	Giao đất tái định cư cầu đường sắt Sơn Bồ	0,30	ONT		0,30	Xã Phong Sơn
11	Đầu giá đất ở từ trường mầm non Phong Hải	0,05	ONT		0,05	Xã Phong Hải
12	Giao đất ở tại các xã trên địa bàn huyện Phong Điền theo quy định Luật Đất đai năm 2013	0,31	ONT		0,31	Xã Phong Mỹ, xã Phong An, Điền Hương
13	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phong Điền với tổng diện tích 24,52 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993)	2,33	ODT		2,33	Xã Phong Chương
		3,16	ONT		3,16	Xã Điền Hương
		5,61	ONT		5,61	Xã Phong Xuân
		4,65	ONT		4,65	Xã Phong Mỹ
		0,78	ONT		0,78	Xã Phong Thu
		1,37	ONT		1,37	Xã Phong Hòa
		0,06	ONT		0,06	Xã Điền Hòa
		0,05	ONT		0,05	Xã Phong Hải
		1,08	ONT		1,08	Xã Phong An
		3,65	ODT		3,65	Thị trấn Phong Điền
		1,40	ONT		1,40	Xã Phong Sơn
0,39	ONT		0,39	Xã Phong Hiền		

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
<b>5.11</b>	<b>Đất công viên khu vui chơi giải trí, công cộng</b>					
	Dự án xây dựng công viên tại Làng cổ Phước tích	0,37	DKV		0,37	Xã Phong Hòa
<b>5.12</b>	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>					
	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thanh Hương Đông (Xây dựng nhà vệ sinh, sân, tường rào)	0,06	DSH		0,06	Xã Điền Hương
<b>II</b>	<b>Quyết định số 1466/QĐ-UBND ngày 20/06/2023 của UBND tỉnh</b>					
<b>2.1</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>					
1	Dự án Trang trại lợn nái Nam Sơn	3				Xã Phong An; Xã Phong Sơn
<b>2.2</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>					
1	Dự án Khu nuôi trồng thủy sản tại xã Điền Hương	35,00			35,00	Xã Điền Hương
<b>2.3</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở sự nghiệp</b>					
1	Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền	0,58	DTS		0,58	Xã Phong An
<b>2,4</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng</b>					
<b>a)</b>	<b>Đất giao thông</b>					
1	Công trình Giải phóng mặt bằng để thi công đoạn Km1+000 - Km3+600, Quốc lộ 49B đi qua địa bàn xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	0,60	DGT		0,60	Xã Phong Hòa
<b>III</b>	<b>Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 19/07/2023 của UBND tỉnh</b>					
1	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Cồn Khoai, thôn An Lỗ, xã Phong Hiền (giai đoạn 2) - phần bổ sung	0,83	ONT		0,83	Xã Phong Hiền
2	Đường đầu nối liên xã từ Điền Hòa đi Điền Lộc tại xã Điền Hòa và xã Điền Lộc, huyện Phong Điền	0,14	DGT		0,14	Xã Điền Hòa; Xã Điền Lộc



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
3	Dự án Khai thác cát thủy tinh bằng phương pháp khai thác lộ thiên tại khu vực Trầm Bàu Bàng tại xã Phong Chương và xã Phong Bình	27,85	SKS		27,85	Xã Phong Chương và Xã Phong Bình
4	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Điền Lộc tại xã Điền Lộc	27,70	SKN		27,70	Xã Điền Lộc
5	Dự án Khu dân cư - dịch vụ Khu công nghiệp Phong Điền	104,00	ONT		104,00	Xã Phong Hiền
6	Khu nhà ở xã hội xã Phong Hiền	34,20	ONT		34,20	Xã Phong Hiền
7	Dự án Bến cảng Phong Điền (thuộc Khu bến Phong Điền)	12,95	DGT		12,95	Xã Điền Lộc
<b>IV</b>	<b>Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 01/08/2023 của UBND tỉnh</b>					
1	Dự án Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực đồi Kiền Kiền, xã Phong Thu	23,370	SKS		23,370	Xã Phong Thu
2	Thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại Cụm làng nghề Mỹ Xuyên, xã Phong Hòa	0,260	SKC		0,260	Xã Phong Hòa
3	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phong Điền với diện tích khoảng 4,431 ha	0,313	ONT		0,313	Xã Phong Chương
4		0,211	ONT		0,211	Xã Điền Môn
5		1,036	ONT		1,036	Xã Phong Xuân
6		1,080	ONT		1,080	Xã Phong Mỹ
7		0,465	ONT		0,465	Xã Phong An
8		0,300	ONT		0,300	Xã Phong Thu
9		0,030	ONT		0,030	Xã Phong Hòa
10		0,563	ODT		0,563	Thị trấn Phong Điền
11		0,393	ONT		0,393	Xã Phong Sơn
12		0,040	ONT		0,040	Xã Phong Hiền

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
<b>IV</b>	<b>Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 16/9/2023 của UBND tỉnh</b>					
<b>4.1</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>					
1	Công trình chỉnh trang khu dân cư ngã tư An Lỗ, xã Phong An	0,90	ONT			Xã Phong An
<b>4.1</b>	<b>Đất ở đô thị</b>					
2	Đường từ Tỉnh lộ 17 đi Quốc lộ 1A, xã Phong An	0,70	ODT			Xã Phong An
<b>V</b>	<b>Quyết định số 2685/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 của UBND tỉnh</b>					
<b>5.1</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>					
1	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Điền Lộc 2	20,80	SKN		20,80	Xã Điền Lộc
<b>5.2</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>					
2	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Phong An (các lô đất còn lại)	0,09	ONT		0,09	Xã Phong An
3	Dự án Khu dân cư xứ Ma Đa, thôn Bồ Điền, xã Phong An (các lô đất còn lại)	0,07	ONT		0,07	Xã Phong An
4	Các khu đất thuộc cơ sở nhà đất trên địa bàn huyện, gồm:					
-	Trường Mầm non Điền Môn (cơ sở 1) - Thôn Vĩnh Xương	0,07	ONT		0,07	Xã Điền Môn
-	Trường Mầm non Điền Môn (cơ sở 3) - Thôn Vĩnh Xương	0,05	ONT		0,05	Xã Điền Môn
-	Trường Tiểu học Điền Môn (cơ sở 1) - Thôn 2 Kế Môn	0,15	ONT		0,15	Xã Điền Môn
-	Trường Mầm non Điền Hương (cơ sở 3) - Thôn Trung Đồng	0,03	ONT		0,03	Xã Điền Hương
-	Trường Tiểu học Tây Bắc Sơn (cơ sở 2) - Thôn Hiền An	0,19	ONT		0,19	Xã Phong Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hải Phú	0,18	ONT		0,18	Xã Phong Hải
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hải Nhuận	0,04	ONT		0,04	Xã Phong Hải
-	Cơ sở nhà đất cũ thuộc Trường mầm non Phong Xuân - Thôn Xuân Lộc	0,04	ONT		0,04	Xã Phong Xuân
-	Cơ sở nhà đất cũ thuộc Trường mầm non Phong Xuân - Thôn Cổ Xuân	0,07	ONT		0,07	Xã Phong Xuân
-	Trường mầm non Phong Xuân - Thôn Quảng Lợi	0,03	ONT		0,03	Xã Phong Xuân
-	Trạm Y tế thị trấn Phong Điền (cũ) - Tổ dân phố Trạch Thượng 1	0,05	ONT		0,05	Thị trấn Phong Điền
-	Đất giao cho hộ gia đình, cá nhân (thuộc diện hộ nghèo,...) tại thửa đất số 35, tờ bản đồ số 20 Xã Điền Hương (theo quy định tại Điều 118 Luật Đất đai năm 2013)	0,03	ONT		0,03	Xã Điền Hương
<b>5.3</b>	<b>Đất ở đô thị</b>					
-	Đất thuê nuôi trồng thủy sản tại Tiểu khu 1-8	5,92	NTS		5,92	Xã Điền Hương
<b>C2</b>	<b>Năm 2024</b>					
<b>I</b>	<b>Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của UBND tỉnh</b>					
<b>1.1</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>					
1	Chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang đất nông nghiệp khác	5,36	NKH		5,36	Xã Điền Hương
2	Xây dựng vườn ươm cây giống lâm nghiệp và trạm dược liệu xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	1,80	NKH		1,80	Xã Phong Hòa
<b>1.2</b>	<b>Đất rừng sản xuất</b>					
	Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp	5,00	RSX		5,00	Xã Phong Hải
		249,20	RSX		249,20	Xã Phong Mỹ
		15,41	RSX		15,41	Xã Phong Mỹ

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
		3,61	RSX		3,61	Xã Phong Xuân
		498,37	RSX		498,37	Xã Phong Xuân
<b>1.3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>					
	Thuê đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp trên địa bàn huyện Phong Điền	15,89	NTS		15,89	Xã Điền Môn
<b>1.4</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>					
1	Cho thuê đất diêm sản xuất tập trung xã Phong Hải	1,41	SKC		1,41	Xã Phong Hải
2	Thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại làng nghề Mỹ Xuyên	0,83	SKC		0,83	Xã Phong Hòa
<b>1.5</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>					
	Giao đất, Thuê đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp	6,07	NTS		6,07	Xã Phong Hòa
<b>1.6</b>	<b>Đất cho hoạt động khoáng sản</b>					
1	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit làm phụ gia xi măng	31,30	SKS		31,30	Xã Phong Mỹ
2	Đất sét làm gạch ngói tại khu vực xã Phong An	4,41	SKS		4,41	Xã Phong An
<b>1.7</b>	<b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm, sứ</b>					
1	Mỏ đất làm vật liệu san lấp vị trí 2, thôn Phường Hóp	10,00	SKX		10,00	Xã Phong An
2	Đất làm vật liệu san lấp đồi Kiên Kiên ( Nhà máy gạch)	10,00	SKX		10,00	Xã Phong Thu
3	Mỏ đất làm VLSL tại khu vực núi Động Đá	24,60	SKX		24,60	Xã Phong Mỹ, Phong Thu
4	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ Đá sét đen làm phụ gia xi măng	40,95	SKX		40,95	Xã Phong Mỹ
<b>1.8</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng</b>					
<i>a)</i>	<b>Đất giao thông</b>					
1	Mở rộng đường liên xã đoạn qua xã Điền Môn	1,00	DGT		1,00	Xã Điền Môn
2	Mở rộng đường từ QL49B đến TL22, xã Điền Hòa	1,05	DGT		1,05	Xã Điền Hòa
3	Nâng cấp chỉnh trang các tuyến đường trung tâm xã Điền Hương	0,20	DGT		0,20	Xã Điền Hương

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
<b>b)</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>					
	Trạm biến áp 110kV KCN Phong Điền và đầu nối	0,80	DNL		0,80	Xã Phong Hiền
<b>1.9</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>					
	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Điền Hòa, giai đoạn 3	1,31	ONT		1,31	Xã Điền Hòa
	Hạ tầng Khu dân cư Đông Lái, xã Phong Thu (giai đoạn 2)	2,26	ONT		2,26	Xã Phong Thu
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đội vận chuyên thôn Giáp Nam	0,82	ONT		0,82	Xã Điền Lộc
	Đất ở xen ghép khu dân thôn Đại Phú (phục vụ cho việc giao đất tái định cư cho hộ dân có liên quan đến dự án mở rộng trường mầm non Phong Chương 2)	0,04	ONT		0,04	Xã Phong Chương
	Khu dân cư thôn Hải Phú	0,22	ONT		0,22	Xã Phong Hải
	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Đất ở xen ghép khu dân cư thôn Đông Thượng (0,17 ha); Chùa Thiềm Thượng (0,06 ha); Trung Cọ Mè (0,09) (Tổng Diện tích 0,63 ha, đã thực hiện 0,31 ha)	0,32	ONT		0,32	Xã Phong Hòa
	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Đất ở xen ghép thôn Phước Phú	0,06	ONT		0,06	Xã Phong Hòa
	Đầu giá đất ở trên địa bàn huyện Phong Điền					
	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Tư Khu A	0,45	ONT		0,45	Xã Phong Hòa
	Khu dân cư xứ Cồn Khoai (Giai đoạn 2)	1,25	ONT		1,25	Xã Phong Hiền
	Khu quy hoạch Trung tâm xã Phong Mỹ (Giai đoạn 2)	0,35	ONT		0,35	Xã Phong Mỹ
	Khu dân cư xen ghép thôn Trung Thạnh	0,12	ONT		0,12	Xã Phong Bình
	Khu dân cư kết hợp Dịch vụ Thương mại xã Phong Hiền (giai đoạn 2)	1,2	ONT		1,2	Xã Phong Hiền
	Khu đất xen ghép thôn 8	0,30	ONT		0,30	Xã Điền Hòa
		0,58	ODT		0,58	Xã Phong Chương
		0,21	ONT		0,21	Xã Điền Hương

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phong Điền với tổng diện tích 10,02 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993)	2,18	ONT		2,18	Xã Phong Xuân
		2,09	ONT		2,09	Xã Phong Mỹ
		0,60	ONT		0,60	Xã Phong Thu
		0,13	ONT		0,13	Xã Phong Hòa
		0,22	ONT		0,22	Xã Điền Môn
		0,05	ONT		0,05	Xã Phong Hải
		0,90	ONT		0,90	Xã Phong An
		1,53	ODT		1,53	Thị trấn Phong Điền
		1,18	ONT		1,18	Xã Phong Sơn
		0,35	ONT		0,35	Xã Phong Hiền
		Giao đất ở cho hộ gia đình chưa có đất ở, hộ nghèo, hộ chính sách trên địa bàn huyện theo quy định Luật Đất đai năm 2013	0,33	ONT		0,33
	0,18		ONT		0,18	Xã Điền Hương
	0,09		ONT		0,09	Xã Điền Hải
	0,17		ONT		0,17	Xã Phong Hiền
	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực tái định cư	2,00	ONT		2,00	Xã Điền Hải
	Đấu giá, cho thuê quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	57,30			57,30	Xã Phong Chương
		15,40			15,40	Xã Điền Hòa
		11,6			11,6	Xã Phong Xuân
		48,2			48,2	Xã Điền Hải
		24,4			24,4	Xã Điền Lộc
		16,76			16,76	Xã Điền Hương
		20,57			20,57	Xã Phong Thu
		14,94			14,94	Xã Phong An
<b>II</b>	<b>Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 05/6/2024 của UBND tỉnh</b>					
<b>2.1</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>					
1	Đất thuê trồng cây lâu năm tại Tiểu khu 81 xã Phong Sơn	3,64	CLN		3,64	Xã Phong Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
<b>2.2</b>	<b>Đất cho hoạt động khoáng sản</b>					
1	Công trình Khai thác cát trắng tại xã Phong Hiền	66,30	SKS		66,30	Xã Phong Hiền
2	Công trình Khai thác cát trắng tại xã Phong Hòa	41,40	SKS		41,40	Xã Phong Hòa
3	Khai thác khoáng sản đá sét làm nguyên liệu phụ gia xi măng bằng phương pháp lộ thiên tại khu vực thôn Huỳnh Trúc, xã Phong Mỹ	1,72	SKS		1,72	Xã Phong Mỹ
<b>2.3</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>					
1	Đất thuê cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại Làng nghề Mỹ Xuyên	0,13	SKC		0,13	Xã Phong Hòa
<b>2.3</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng</b>					
<i>a)</i>	<b>Đất giao thông</b>					
1	Công trình sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường, gia cố mái taluy nền đường đoạn Km10+500-Km12+600 Quốc lộ 49B đi qua địa bàn xã Điền Hương, huyện Phong Điền	0,80	DGT		0,80	Xã Điền Hương
2	Giải phóng mặt bằng phạm vi lộ giới đường giao thông phục vụ dự án xây dựng trụ sở Công an xã Phong Sơn	0,06	DGT		0,06	Xã Phong Sơn
3	Giải phóng mặt bằng phạm vi lộ giới đường giao thông phục	0,08	DGT		0,08	Xã Phong Bình
4	Giải phóng mặt bằng phạm vi lộ giới đường giao thông phục	0,08	DGT		0,08	Xã Phong Hòa
<i>b)</i>	<b>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT</b>					
1	Công trình Hạ tầng nghĩa trang 4 thôn Thượng An 1, Thượng An 2, Bò Điền, Đông An, xã Phong An	4,00	NTD		4,00	Xã Phong An
<b>2.3</b>	<b>Đất ở đô thị</b>					
1	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư Trạch Thượng 2	2,50	ODT		2,50	Thị trấn Phong Điền
2	Đất giao ở cho hộ gia đình chưa có đất ở, hộ nghèo, hộ chính sách,... trên địa bàn huyện theo quy định Luật Đất đai năm 2013	0,25	ONT		0,25	Xã Phong Hòa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
<b>2.4</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>					
1	Đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa huyện Phong Điền, với tổng diện tích 1,572 ha	1,57	ONT		1,57	Huyện Phong Điền
<b>II</b>	<b>Quyết định số 1931/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 của UBND tỉnh</b>					
1	Dự án Khu nuôi trồng thủy sản tại xã Điền Hương (phần bổ sung)	14	NTS		14	Xã Điền Hương
2	Hạ tầng khu dân cư đầu giá thôn Cổ By 3, xã Phong Sơn	0,55	ONT		0,55	Xã Phong Sơn
3	Hạ tầng quỹ đất khu dân cư dọc đường tránh chợ An Lỗ thuộc xã Phong An và xã Phong Hiền, huyện Phong Điền	2,16	ONT		2,16	Xã Phong An và xã Phong Hiền
4	Hạ tầng khu dân cư xen ghép thôn Chính An, xã Phong Chương	0,06	ONT		0,06	Xã Phong Chương
5	Đất giao ở cho hộ gia đình chưa có đất ở, hộ nghèo, hộ chính sách,... trên địa bàn huyện theo quy định Luật Đất đai năm	0,1	ONT		0,1	Xã Điền Hải
		0,09	ONT		0,09	Xã Phong Hòa
<b>II</b>	<b>Quyết định số 2067/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh</b>					
1	Mở rộng đường trục xã Phong Chương từ TL6 nối TL8C thuộc địa bàn xã Phong Chương, huyện Phong Điền (tổng	0,04	DGT		0,04	Xã Phong Chương
2	Dự án Đầu tư xây dựng, cải tạo và mở rộng Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 2	15,9	DYT		15,9	Xã Phong An
3	Công trình Khắc phục sạt lở khẩn cấp kè sông Ô Lâu - đoạn qua thị trấn Phong Điền (tổng quy mô 0,65 ha)	0,05	DTL		0,05	Thị trấn Phong Điền
4	Công trình Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông Ô Lâu qua xã Phong Mỹ, Phong Hòa và Phong Bình, huyện Phong Điền (tổng quy mô 3,30 ha)	0,7	DTL		0,7	Xã Phong Mỹ, Phong Hòa và Phong Bình



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)				Địa điểm
		Quy hoạch	Loại đất	Hiện trạng	Tăng thêm	
5	Công trình Gia cố kè kết hợp đường giao thông dọc Tỉnh lộ 11B đoạn qua xã Phong An và xã Phong Sơn, huyện Phong Điền (tổng diện tích khoảng 3,40 ha)	1,2	DTL		1,2	Xã Phong An và xã Phong Sơn
6	Công trình Hệ thống thoát lũ khu vực xã Điền Hòa - Điền Hải, huyện Phong Điền (tổng quy mô khoảng 1,0 ha)	0,41	DTL		0,41	Xã Điền Hòa và xã Điền Hải
7	Công trình Xây dựng mở rộng nghĩa trang liên xã Phong Thu - Phong Hòa và thị trấn Phong Điền	3,55	NTD		3,55	Xã Phong Thu và thị trấn Phong Điền
8	Công trình Khai thác cát trắng tại xã Phong Chương	23,14	SKS		23,14	Xã Phong Chương

## DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN PHONG ĐIỀN

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp		Khu lâm nghiệp		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp		Khu đô thị		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn					
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>					<b>11.126,86</b>	<b>56,55</b>	<b>8.863,00</b>	<b>100</b>	<b>63.188,26</b>	<b>100</b>			<b>33.319,42</b>	<b>99,42</b>			<b>11.126,86</b>	<b>56,55</b>			<b>66.326,32</b>	<b>88,56</b>				
	<i>Trong đó:</i>																											
1.1	Đất trồng lúa	LUA					2.081,91	10,58												2.081,91	10,58			3.329,07	4,45			
	<i>Trong đó:</i>																											
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC					2.079,48	10,57	5.393,95	60,86										2.079,48	10,57			3.314,47	4,43			
	- Đất trồng lúa còn lại	LUK					2,43	0,01												2,43	0,01			14,60	0,02			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					956,97	4,86												956,97	4,86			1.285,73	1,72			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					1.462,77	7,43	3.469,05	39,14										1.462,77	7,43			3.294,71	4,40			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					954,06	4,85			9.513,61	15,06								954,06	4,85			8.559,55	11,43			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										33.319,42	52,73			33.319,42	99,42							33.319,42	44,49			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					4.998,47	25,40				20.355,23	32,21							4.998,47	25,40			15.356,76	20,51			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																						3.613,61	4,83			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					287,37	1,46												287,37	1,46			674,28	0,90			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					48,56	0,25												48,56	0,25							
1.9	Đất làm muối	LMU					-																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					336,75	1,71												336,75	1,71			506,80	0,68			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>					<b>8.321,13</b>	<b>42,29</b>					<b>2.639,00</b>	<b>100</b>	<b>192,70</b>	<b>0,58</b>	<b>858,88</b>	<b>100</b>	<b>8.321,13</b>	<b>42,29</b>	<b>563,07</b>	<b>100</b>	<b>8.302,00</b>	<b>11,09</b>				
	<i>Trong đó:</i>																											
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																							528,32	0,71		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					980,06	4,98												980,06	4,98			0,00	0,00			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					18,11	0,09												18,11	0,09			4,85	0,01			
2.4	Đất quốc phòng	CQP					122,48	0,62												122,48	0,62			82,10	0,11			
2.5	Đất an ninh	CAN					15,30	0,08												15,30	0,08			2,50	0,01			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN					204,10	1,04												204,10	1,04			267,99	1,36			
	<i>Trong đó:</i>																								0,00			
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					5,24	0,03												5,24	0,03			5,06	0,03			
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					0,22													0,22				0,00				
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					30,34	0,15												30,34	0,15			1,89	0,01			
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD					103,57	0,53												103,57	0,53			37,33	0,05			
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT					63,98	0,33												63,98	0,33			47,80	0,06			
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													175,00	0,51								175,09	0,23			
	- Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																						0,00				
	- Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					0,11													0,11				0,29	0,00			
	- Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
	- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					0,64													0,64				0,53				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK					2.258,52	11,48												2.258,52	11,48			1.368,08	6,95			
	<i>Trong đó:</i>																											
	- Đất khu công nghiệp	SKK					700,00	3,56									700,00	81,50		700,00	3,56							
	- Đất cụm công nghiệp	SKN					87,22	0,44									158,88	18,50		87,22				71,66	0,10			
	- Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																										
	- Đất thương mại, dịch vụ	TMD					142,00	0,72					563,07	21,34						142,00	0,72	563,07	100	421,07	0,56			
	- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					127,84	0,65												127,84	0,65			21,08	0,03			
	- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					1.201,46	6,11												1.201,46	6,11			854,27	1,14			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC					1.914,14	9,73												1.914,14	9,73			4.262,44	5,69			
	<i>Trong đó:</i>																											
	- Đất công trình giao thông	DGT					974,43	4,95												974,43	4,95			1.431,66	1,91			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp		Khu lâm nghiệp		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp		Khu đô thị		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)
-	Đất công trình thủy lợi	DTL					704,31	3,58												704,31	3,58			1.025,55	1,37
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					3,99	0,02												3,99				1,41	0,01
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					13,85	0,07												13,85				5,90	0,03
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					0,42					4,04	0,15							0,42				3,62	0,02
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					20,88	0,11												20,88	0,11			11,93	0,06
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					165,90	0,84												165,90	0,84			1.761,12	2,35
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV					2,89	0,01												2,89	0,01			1,82	0,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					4,74	0,02												4,74	0,02			7,43	0,01
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					19,41	0,10												19,41	0,10			12,00	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON					7,36	0,04												7,36	0,04			9,13	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					85,04	0,43												85,04	0,43			64,49	0,09
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD					1.380,66	7,02												1.380,66	7,02			677,87	0,91

